

曰。破袖擁雲朝喫粥。
古瓶瀉月夜煎茶。

問。

靈雲悟桃華時如何。

曰。

自開自謝隨時節。
問著東君總不知。

進云。

殺人不眨眼時如何。

曰。

通身是膽。

問。

大修行人還落因果也無。

曰。

口是血盆呵佛祖。
牙如劍樹嚼禪林。
一朝死入阿鼻獄。
笑殺南無觀世音。

問。

白鷺下田千點雪。
黃鶯樹上一枝華。
時如何。

曰

錯

進云。

大尊德作麼生。

曰。

白鷺下田千點雪。
黃鶯樹上一枝華。

PHIÊN ÂM :

SU ĐỀ VẤN ĐÁP

Vấn :

— Tích tăng vấn Lang Da hòa thượng : « Thanh tịnh bản nhiên, văn hà hốt sinh sơn hà đại địa » ? Ý chỉ thị như hà ?

Viết :

— Đại tự ngư thuyền xuất hải.

Tiến văn :

— Thử ý như hà.

Viết :

— Thuyền tri viễn yên lãng biệt hữu hảo thương lương ?

Vấn :

— Như hà thị quá khứ Phật gia phong ?

Viết :

*Viễn lâm tịch tịch vô nhân quản,
Lý bạch đào hồng tự tại hoa.*

Vấn :

— Như hà thị hiện tại Phật gia phong ?

Viết :

*Bạch thủy gia phong mê hiệu yến,
Hồng đào tiên uyển lú xuân phong.*

Tiến văn :

— Như hà thị vị lai Phật gia phong ?

Viết :

*Hải phổ đãi triều thiên dục nguyệt,
Ngư thôn vấn địch khách tư gia.*

Tiến văn :

— Như hà thị Hòa thượng gia phong ?

Viết :

*Phá nạp ửng vân triều khiết chúc,
Cổ bình tả nguyệt dạ tiên trà.*

Vấn :

— Linh-vân ngộ đào hoa thời như hà ?

Viết :

*Tự khai, tự tạ tùy thời liết,
Vấn trước Đông quân tổng bất tri.*

Tiến văn :

— Sát nhân bất trát nhân thời như hà ?

Viết :

— Thông thân thị đảm.

Vấn :

— Đại tu hành để nhân hoàn lạc nhân quả đã vô ?

Viết :

*Khâu tư huyết bồn a Phật tổ,
Nha như kiếm thụ chủy thiền lâm.
Nhất triều tử nhập A-tì ngục,
Tiểu sát nam vô Quan thế âm.*

Vấn :

*Bạch lộ hạ điền, thiên diễm luyết,
Hoàng oanh thụ thượng, nhất chi hoa.*

Thời như hà ?

Viết :

— Thác.

Tiến văn :

— Đại tôn đức tác ma sinh ?

Viết :

*Bạch lộ hạ điền, thiên diễm tuyết,
Hoàng oanh thụ thượng, nhất chi hoa.*

DỊCH NGHĨA :

THẦY TRÒ HỎI ĐÁP⁽¹⁾

Một thầy tăng hỏi :

— Ngày xưa có thầy tăng hỏi hòa thượng Lang Da⁽²⁾ rằng : Đã là « thanh tịnh bản nhiên » sao bỗng chốc sinh ra núi sông đất lớn ? Ý câu ấy là thế nào ?

Nhân Tông đáp :

— Rất giống thuyền câu ra bể ?

Lại hỏi :

— Thế là ý nghĩa gì ?

Đáp :

— Ai biết tránh xa khỏi sóng sẽ có riêng điều hàn bạc.

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật quá khứ ?⁽³⁾

Đáp :

*Rừng vườn vắng vẻ không người quản,
Mận trắng đào hồng riêng tự hoa.*

Hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật hiện tại ? (4)

Đáp :

*Nước trắng mênh mông chìm én lạc,
Vườn tiền đào thắm gió xuân say.*

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Phật vị lai (5) ?

Đáp :

*Đội triều bên bể trắng gần mọc,
Nghe sáo thuyền câu khách nhớ nhà.*

Lại hỏi :

— Thế nào là gia phong của Hòa thượng ?

Đáp :

*Áo rách ôm mây, ban mai húp cháo,
Bình xưa dốc nguyệt, trời khuya nấu trà.*

Hỏi :

— Thiền sư ở núi Linh-vân gặp lúc hoa đào nở là thế nào ?

Đáp :

*Hoa tàn hoa nở theo thời tiết,
Dấu hởi, Đông quân (6) chẳng biết gì.*

Hỏi :

— Giết người không chớp mắt là thế nào ?

Đáp :

— Toàn thân là mật.

Lại hỏi :

— Bạc đại tu hành có còn rơi vào vòng nhân quả nữa không ?

Đáp :

*Miệng như bồn huyết chế bại Phật,
Răng tựa cây gươm bổ cửa Thiền.
Một sớm chết rồi sa địa ngục,
Nực cười « Bồ-tát » niệm huyền thiên.*

Hỏi :

*Cò trắng dưới đồng, nghìn đềm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhành hoa.*

là thế nào ?

Đáp :

— Làm rồi.

Lại hỏi :

— Bậc đại tôn đức làm gì ?

Đáp :

*Cỏ trắng dưới đồng, nghìn diêm tuyết,
Oanh vàng trong khóm, một nhánh hoa.*

BẢNG THANH

CHỮ THÍCH :

XUẤT XỨ : TĐNL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm, TĐNL có ghi nhiều lời giảng của Trần Nhân Tông dưới hình thức hỏi đáp này. Ở đây chúng tôi trích một đoạn. Toàn văn sẽ in trong *Thơ văn Lý-Trần*, Tập II, Q. hạ.
- (2) *Hồa thượng Lang Da* : chưa rõ sự tích.
- (3) (4) (5) *Phật quá khứ, Phật hiện tại, Phật vị lai* : là tam thế Phật : quá khứ là Di Đà, hiện tại là Thích Ca, vị lai là Di Lặc.
- (6) *Đông quân* : trong thần thoại cổ Trung-quốc có hai vị thần tên là Đông quân : thần mặt trời và thần mùa xuân. Ở đây có lẽ là thần mùa xuân.

*

205

居塵樂道賦 第一會

命性城市

涅用¹山林。

閑業朗安閑體性

婁得来自在身心。

貪愛源停。庄群汝珠腰玉貴

是非省朗。特油脰燕說鶯吟。

制諾碧隱徽樺。人間固饒尋得意。

別桃紅咍柳綠。天下能某主知音。

月白彙青。燭每祖禪河涑浪。
 柳綿花罕。屹群生惹日森林。
 盧^{3*}換骨約飛升。丹神買服。
 咍長生術上界。束兔^{4*}群耽。
 冊易祗制。腰性癩^{5*}腰欣珠寶。
 經閱讀西^{6*}重惹來重女黃金。

第二會

別丕。

兔特惹來。

庄群法恪。

厘性癩^{5*}性買侯安。

碾念妄念停庄錯。

卷除人我。時。牲相實金剛。

停歇貪嗔。買老惹牟圓覺。

淨土羅惹趣瀝。渚群疑^{7*}晦典西方。

彌陀羅性癩^{5*}燭。罵沛辱尋術^{8*}極樂。

察身心煉性識呵浪蒙果報鋪誇。

拈戒行敵無常市固詫求名半角。

唆婆唆賴。業咄庄嫌所蒼蒼。

運紙運榴。身根固礙之顛白^{9*}。

若今銅皮道德。姘間寮貴女天宮。

油能勉所仁義。巴片尾腰欣樓閣。

第三會

裊麻谷。
 罪乙也空。
 法學吏通。
 纏性糊罵落邪道。
 所命學朱沛正宗。
 今李羅惡。舍諳誨隊機馬祖。
 忘財對色。乙尋朱沛退龐公。
 盜資財性糊庄貧。呵為於翹鷄安子。
 唧聲色念停庄轉。路之性庵棧嫩東。
 塵俗麻年。福意強腰歇則。¹¹
 山林庄谷。禍箕寶寄徒功。¹²
 願蒙親近明師。果菩提幾店麻廬。
 福及情期知識。花優曇傘劫耽危。

第四會

信祐。
 免谷幾惡。
 時未每惑。
 轉三毒買證三身。
 斷六根年除六賊。
 尋唐換骨。今舍能服藥煉丹。
 晦法真空。今之矜碍聲執色。
 別真如信般若。渚群尋佛祖西東。
 證實相午無為。市辱晦經禪南北。

祇三藏教。乙學隊禪苑清規。
 姓五分香。庄損典梅檀磨葡。
 積仁義修道德。埃哈尼庄釋迦。
 於戒行斷慳貪。今實意羅彌勒。

第五會

丕買哈。
 字於宮茹。
 庄沛尋賒。
 因虧本年些尋字。
 典谷哈今孛羅些。
 禪午齏句。翻釀^{13*}圭何有。
 經祇巴遍。姓宜^{14*}買國新羅。
 齏道義曠機關。它突各塲經朝祖。
 別是非替声色。碍制排淡柳塘花。
 德孛慈悲。蒙饒劫願朱親近。
 恩堯曠奇。律全身通役色赦。
 襖免禪潭蔭過務。或針或雉^{15*}。
 餅共粥^{16*}奴隊飪。油白油义。
 垠八識碾八風。強提強倍。
 机三玄攬三要。幾拈幾磨。
 琴本少絃。舍彈酉^{17*}控無生曲。
 笛庄固魯。共泛制唱太平歌。
 机檜尋梗。群可惜俱抵長老。
 虧頭執俸。乙堪哄演若達多。
 律圈金剛。呵麵侯通年爇。
 訥蓬栗棘。帝昶沛綽像皴。

第六會

實世^{18*}。
 唉舍無心。
 自然合道。
 停三業買^{5*}糊身心。
 連幾惡時通祖教。
 認文解義。落來年禪客巴為。
 証理知機。勁葛沛訥僧坤害。
 嘆有漏嘆無漏。保朱哈^{19*}辯律杓箋。
 晦大乘晦小乘。踈倘悉^{19*}練^{20*}踐絲^{20*}牯。
 認別漏漏惡本。庄碍皮時節因緣。
 搥朱域域性^{21*}。市固染根塵喧鬧。
 鑛渚歇鑛舍。須趁番篤趁番嫌。
 棟庄群貪。免特幾時柔幾時粥。
 瀝戒惡搥戒相。內外年菩薩莊嚴。
 甞蝓主討蝓吐。姦杜買丈夫忠孝。
 參禪見伴。涅槃命買可回恩。
 學道蝓柴。換昌沃渚通貼報。

第七會

丕買哈。
 法孛重世。
 煉買谷哈。
 無明歇菩提漆糊。
 煩惱來道德強酥。
 祿做惡經。痢字說易朱体鬪。
 學隊機祖詔禪空坤卒別花。
 穷根本瀉塵緣。罵底某毫釐當極。

我勝幢圓知見。渚朱群禍宁工璵。
 尾炤覺悟。灶壤樵^{21*}梭邪時驛。
 杓劍智慧。擬朱空性識課尼。
 哪恩聖律媒叱。蜎柴學道。
 勉德瞿經裴兀。杓戒咬齋。
 惑方慈悲底饒劫願朱親近。
 隊恩救渡涅閣身時召蒼菱。
 義笑汝道庄涓。香花供祐群年計。
 咽浪信憑吏嘉。鑽玉蜎共渚歇甌。

第八會

微意

今舍須煉。
 渚年絕學。
 來意識渚執澄澄。
 碾念妄罵群觸觸。
 功名忙耽。意全羅仍打疑咆。
 福蕙兼奴。今買可年尋實谷。
 鄧橋渡趙^{22*}屋塔。外莊嚴事相矣修。
 刪^{23*}喜槍軟慈悲。內自在經憑恒讀。
 煉憑夕字。今舍修幾飭樵埋。
 待葛魁^{24*}鑽。群吏沛饒番瀘淥。
 祐經讀錄。夕朱朋所休所哈。
 重字修身。用罵嘉幾絲幾逝。
 窮尼言句。今庄兮幾！碍盧。
 栗所機關。罵群底糝^{25*}啼突祿。

第九會

丕朱咄
 機關祖教。
 錐恪饒塘。
 庄隔某剛。
 今舍呐自韓馬祖。
 乙也湄課驛蕭皇。
 功勞全無。性執癡強添磊。
 廓然不識。聰愚嘖乙群喋。
 生天竺折少林。增咄真嫩熊耳。
 身菩提慧明鏡。牌枷麵壁竹廊。
 王老斬猫。辣袈慧馭首坐。
 柴胡樞往。櫓祇智珥昆床。
 幣盧陵杲未過於。庄朱麻奇。
 所石頭磔瀾歇則^{26*}。坤典疎當。
 破灶拈棋。踏齋鬪靛神廟²⁷。
 俱胝移阮。用隊躡髮翁益。
 施劇臨濟²⁸。鑲秘魔。驛衲僧奴油自在。
 獅子翁端。棲柴佑。嚙檀越歛舍迎昂。
 按^{29*}扇子拈竹篋。驗几學機關珥司。
 芻龙毬拈木杓。伴禪和斫木誇光。
 船子耶棹洞撐渚朱羨洗。
 道吾樸笏乾魔荒体恠光。
 螻偃老訥乾坤。些祇今戾。
 貉翁存昂世界。尋体乙揚。
 校栢羅慧。托^{30*}墨驛沛方太白。
 丙丁屬火。吏呂韓磊向天罡。

茶趙老餅韶陽。桃禪子矣群對渴。
 噉漕溪園少室。象衲僧仍底番荒。
 招締檜乃菴烟。因芒買涅。
 蓀桃花喧啗竹。默彪麻薊。

第十會

象眾意
 谷幾真空。
 用隊根器。
 因悉些旺執坤通。
 呵機祖吟群所秘。
 眾小乘谷咍渚典。字舍垠賢所化城。
 等上士證實麻年。埃枝固山林城市。
 出荒稜瓊意羅尼逸士逍遙。
 屢永庵清。今實境道人逗戏。
 馭高傘奇。閻王市計打迎昂。
 閣玉樓錯。獄卒少之尋腰貴。
 極³¹功名寵人我。實意九愚。
 醜道德移身心。定年聖智。
 眉昂每獨。相雖羅祿乙凭饒。
 稻聖悉允。實隔恐萬萬千里。

偈云。

居塵樂道且隨緣。
 飢則飡兮困則眠。
 衆中有室休尋覓。
 對鏡無心莫問禪。

PHIÊN ÂM :

CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ ⁽¹⁾
(PHÚ Ở CÔI TRẦN VUI ĐẠO)

HỘI THỨ NHẤT

Minh ngồi thành thị ;
Nết dùng sơn lâm ⁽²⁾.
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính ;
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm ⁽³⁾.
Tham ái nguồn dùng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý ;
Thị phi tiếng lặn, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm ⁽⁴⁾.
Chơi nước biếc, ăn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý ;
Biết đạo hồng, hay liễu lục, thiên hạ nể mấy chủ tri âm ⁽⁵⁾.
Nguyệt bạc vùng xanh, soi mọi chỗ thiên hà lai láng ;
Liễu mềm hoa tốt, ngắt quần sinh tuệ nhật sâm lâm ⁽⁶⁾.
Lo hoán cốt, tróc phi thăng, đan thần mới phục ;
Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thử còn đàm ⁽⁷⁾.
Sách Dịch xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu ;
Kính nhân đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim ⁽⁸⁾.

HỘI THỨ HAI

Biết vậy !
Miễn được lòng rồi ;
Chẳng còn phép khác ⁽⁹⁾.
Gìn tính sáng tính mới hầu an ;
Nén niềm vọng, niềm dùng chẳng thác ⁽¹⁰⁾.
Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương ;
Dừng hết tham sân mới lầu lòng màu viên giác ⁽¹¹⁾.
Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương ;
Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc ⁽¹²⁾.
Xét thân tâm, rên tính thức, há rằng mong quả báo phở khoe ;
Cầm giới hạnh, dịch vô thường, nào có sá cầu danh bán chắc ⁽¹³⁾.
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiềm thừa đắng cay ;
Vận giấy vận sỏi, thân căn có ngại chi đen bạc ⁽¹⁴⁾.
Nhược chín vui bề đạo đức, nửa gian lều quý nửa thiên cung ;
Dầu hay mến thừa nhân nghi, ba phiên ngồi yên hơn lần gác ⁽¹⁵⁾.

HỘI THỨ BA

Nếu mà cốc,
 Tội ắt đã không ;
 Phép học lại thông ⁽¹⁶⁾.
 Gìn tinh sáng, mưa lạc tà đạo ;
 Sửa mình học, cho phải chính tông ⁽¹⁷⁾.
 Chấn bực là lòng, xá uôm hời đòi cơ Mã tổ ;
 Vong tài dối sắc, ắt tìm cho phải thời Bàng công ⁽¹⁸⁾.
 Ấng tư tài tinh sáng chẳng tham, há vi ở Cánh-diều Yên-tử ;
 Rắn thanh sắc niềm dừng chẳng chuyển, lộ chi ngồi am Sạn non Đông ⁽¹⁹⁾.
 Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc ;
 Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công ⁽²⁰⁾.
 Nguyên mong thân cận minh sư, quả bồ-đề một đêm mà chín ;
 Phúc gặp tinh cơ tri thức, hoa ưu đàm mấy kiếp đơm bông ⁽²¹⁾.

HỘI THỨ TƯ

Tin xem :
 Miễn cốc một lòng ;
 Thì rồi mọi hoặc ⁽²²⁾.
 Chuyển tam độc mới chứng tam thân ;
 Đoạn lục căn nên trừ lục tặc ⁽²³⁾.
 Tìm đường hoán cốt, chửi xá năng phục được luyện đan ;
 Hồi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc ⁽²⁴⁾.
 Biết chân như, tin bát nhã, chớ còn tìm Phật lộ Tây Đông ;
 Chứng thực tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh Thiền Nam Bắc ⁽²⁵⁾ ⁽²⁶⁾.
 Xem Tam tạng giáo, ắt học đòi Thiền uyển thanh quy ;
 Đốt ngũ phần hương, chẳng tốn đến chiêm đàn chiêm bặc ⁽²⁷⁾.
 Tích nhân nghi, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca ;
 Cảm giới hạnh, đoạn ghen tham, chín thực ấy là Di Lặc ⁽²⁸⁾.

HỘI THỨ NĂM

Vậy mới hay !
 Bực ở cong nhà ;
 Chẳng phải tìm xa ⁽²⁹⁾.
 Nhân khuấy bản nên ta tìm bực ;
 Đến cốc hay chửi bực là ta ⁽³⁰⁾.
 Thiền ngộ năm câu, năm nhăng cong què Hà hữu ;

Kinh xem ba bận, ngồi ngời mái quốc Tân-la⁽³¹⁾.
 Trong đạo nghĩa, khoáng cơ quan, đà lọt lẫn trường Kinh cửa Tổ ;
 Lánh thị phi, ghé thanh sắc, ngại chơi bời dặm liễu đường hoa⁽³²⁾.
 Đức bụt từ bi, mong nhiều kiếp nguyên cho thân cận ;
 Ôn Nghiêu khoáng cả, lọt toàn thân phò việc đã tha⁽³³⁾.
 Áo miễn chần đầm ẩm qua mùa, hoặc chằm hoặc xề ;
 Cơm cùng cháo đói no đòi bữa, dầu bạc dầu thoa⁽³⁴⁾.
 Ngăn bát thức, nén bát phong, càng đề càng hội ;
 Lấy tam huyền, nong tam yếu, một cắt một ma⁽³⁵⁾.
 Cầm vốn thiếu huyền, xá đàn dẫu xoang vô sinh khúc ;
 Địch chẳng có lỗ, cũng bấm chơi xương thái bình ca⁽³⁶⁾.
 Lấy cội tim canh, còn khá tiếc Câu Chi trưởng lão ;
 Quay đầu chớp bóng, ắt kham cười Diễm-nhã-đạt-đa⁽³⁷⁾.
 Lọt quyền Kim cương, há mặt hầu thông nên nóng ;
 Nuốt hồng lật cực, nào tay phải xước tượng da⁽³⁸⁾.

HỘI THỨ SÁU

Thực thế !
 Hãy xá vô tâm ;
 Tự nhiên hợp đạo⁽³⁹⁾.
 Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm ;
 Đạt một lòng thì thông tổ giáo⁽⁴⁰⁾.
 Nhận văn giải nghĩa, lạc lại nên Thiền khách bơ vơ ;
 Chứng lý tri cơ, cứng cỏi phải nạp tăng khôn khéo⁽⁴¹⁾.
 Han hữu lậu, han vô lậu, bảo cho hay : the lọt, được thưng ;
 Hỏi Đại thừa, hỏi Tiểu thừa, thừa thẳng tắt : lời tiền, tơ gáo⁽⁴²⁾.
 Nhận biết lâu lâu lòng vốn, chẳng ngại bề thời tiết nhân duyên ;
 Chúi cho vặc vặc tình gương, nào có nhuộm căn trần huyền não⁽⁴³⁾.
 Vàng chưa hết quặng, xá tua chín phen đúc chín phen rèn ;
 Lọc chẳng còn tham, miễn được một thì chay một thì cháo⁽⁴⁴⁾.
 Sạch giới lòng, chúi giới tướng, nội ngoại nên bỏ-tát trang nghiêm ;
 Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đồ mới trượng phu trung hiếu⁽⁴⁵⁾.
 Tham thiền kén bạn, nát thân mình mới khá hồi ân ;
 Học đạo thờ thầy, dọt xương óc chưa thông của bảo⁽⁴⁶⁾.

HỘI THỨ BẢY

Vạy mới hay :
 Phép bụt trọng thay ;
 Rèn mới cốc hay⁽⁴⁷⁾.

Vô minh hết bờ-dề thêm sáng ;
 Thiền nào rồi đạo đức căng say ⁽⁴⁸⁾.
 Xem phỏng lòng kinh, lời bụt thốt dễ cho thấy dấu ;
 Học đòi cơ tổ, sá thiền không khôn chút biết nay (nơi) ⁽⁴⁹⁾.
 Cùng căn bản, rửa trần duyên, mưa dề mấy hào ly đưng mặt ;
 Ngã thẳng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trử cong tay ⁽⁵⁰⁾.
 Buồng lửa giác ngộ, đốt hoại thấy rừng tà ngày trước ;
 Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tính thức thuở nay ⁽⁵¹⁾.
 Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo ;
 Mến đức Cổ, kiêng bụi ngọt, cầm giới ăn chay ⁽⁵²⁾.
 Cầm đức từ bi, để nhiều kiếp nguyên cho thân cận ;
 Đợi ơn cứu độ, nạt muốn thân tha chịu đắng cay ⁽⁵³⁾.
 Nghĩa hãy nhớ, đạo chẳng quên, hương hoa cùng xem còn nên thảo ;
 Miệng rằng tin, lòng lại lỗi, vàng ngọc thờ cũng chữa hết ngay ⁽⁵⁴⁾.

HỘI THỜ TÂM

Chưng ấy :
 Chín xá tua rên ;
 Chớ nên tuyệt học ⁽⁵⁵⁾.
 Lay ý thức chớ chấp trắng trắng ;
 Nén niềm vọng mưa còn xóc xóc ⁽⁵⁶⁾.
 Cống danh mắng đấm, ấy toàn là những đũa ngày thơ ;
 Phúc tuệ gồm no, chín mới khá nên người thực-cốc ⁽⁵⁷⁾.
 Dựng cầu dò, giời chiến tháp, ngoại trang nghiêm sự tương bày tu ;
 Sẵn hỷ xả, nhuyển từ bi, nội tự tại kinh lòng hằng đọc ⁽⁵⁸⁾.
 Rên lòng làm bụt, chín xá tua một sức giời mãi ;
 Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lựa lọc ⁽⁵⁹⁾.
 Xem kinh đọc lục, làm cho bằng thừa thấy thừa hay ;
 Trọng bụt tu thân, dùng mưa lồi một tơ một tóc ⁽⁶⁰⁾.
 Cùng nơi ngôn cú, chín chẳng hề một phút ngại lo ;
 Rất thừa cơ quan, mưa còn dề tám hơi lọt lọc ⁽⁶¹⁾.

HỘI THỜ CHÍN

Vậy cho hay :
 Cơ quan tổ giáo ;
 Tuy khác nhiều đảng.
 Chẳng cách mấy gang ⁽⁶²⁾.

Chấn xá nói từ sau Mã tổ ;
 Ất đã quên thuở trước Tiêu hoàng ⁽⁶³⁾ ⁽⁶⁴⁾ ;
 Công đức toàn vô, tính chấp si càng thêm lỗi ;
 Khuếch nhiên bất thức, tai ngu mắng ắt còn vang ⁽⁶⁵⁾ .
 Sinh Thiên-trúc, chết Thiếu-lâm, chôn đối chân non Hùng-nhĩ ;
 Thân bồ-đề, lòng minh kính, bài giờ mặt vách hành lang ⁽⁶⁶⁾ .
 Vương lão chém mèo, lật trảy lòng ngựa thủ tọa ;
 Thầy Hồ khua chó, trở xem trí nhẹ con giàng ⁽⁶⁷⁾ .
 Chợ Lư-lăng gạo mắt quá ư, chẳng cho mà cả ;
 Sở Thạch-đầu đá trơn hết tấc, khôn đến thừa đang ⁽⁶⁸⁾ .
 Phá Táo cất cờ, đập xuống đầu thiêng thần miếu ;
 Câu Chi dày ngón, dùng đòi nếp cũ ông ang ⁽⁶⁹⁾ .
 Lưỡi giơng Lâm-tế, nạng Bí Ma, trước nạp tăng no dầu tự tại ;
 Sư tử ông Đoan, trâu thầy Hựu, răn đàn việt hươm xá nghênh ngang ⁽⁷⁰⁾ .
 Đưa phiến tử, cất trúc bễ, nghiệm kẻ học cơ quan nhẹ nhẫ ;
 Xò hòn cầu, cầm mộc thực, bạn thiền hòa chước mộc khoe khoang ⁽⁷¹⁾ .
 Thuyền tử rà chèo, dòng xanh chữa cho tịn tây ;
 Đạo Ngô múa hốt, càn ma đường thấy quái quàng ⁽⁷²⁾ .
 Rồng Yền lão nuốt càn khôn, ta xem chín lệ ;
 Rắn ông Tồn ngang thế giới, người thấy ắt giàng (giương) ⁽⁷³⁾ .
 Cây bách là lòng, thác ra trước phải phương Thái bạch ;
 Bính đình thuộc hỏa, lại trở sau lối hướng Thiên cang ⁽⁷⁴⁾ .
 Trà Triệu lão, bánh Thiếu-đương, bầy thiền tử hãy còn đói khát ;
 Ruộng Tào-khe, vườn Thiếu-thất, chúng nạp tăng những đề lưu hoang ⁽⁷⁵⁾ .
 Gieo bó củi, nẩy bông đèn, nhân mang mới nát ;
 Lọc đào hoa, nghe tiếng trúc, mặc vẽ mà sang ⁽⁷⁶⁾ .

HỘI THỦ MƯỜI

Trọng chúng ấy,
 Cốc một chân không ;
 Dùng đòi căn khí ⁽⁷⁷⁾ .
 Nhân lòng ta vương chấp khôn thông ;
 Há cơ tổ nay còn thừa bí ⁽⁷⁸⁾ .
 Chúng Tiêu thừa cốc hay chữa đến, bụt xá ngăn Bảo sở hóa thành ;
 Đấng Thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghẽ có sơn lâm thành thị ⁽⁷⁹⁾ .
 Núi hoang rừng quạnh, ấy là nơi đặt sĩ tiêu dao ;

Chiến vắng am thanh, chín thực cảnh đạo nhân du hý⁽⁸⁰⁾.
 Ngựa cao tán cả, Diêm vương nào kẻ đưa nghênh ngang;
 Góc ngọc lâu vàng, ngực tốt thiếu chi người yêu quý⁽⁸¹⁾.
 Chuộng công danh, lòng nhân ngã, thực ấy phạm ngu;
 Say đạo đức, đời thân tâm, định nên thánh tri⁽⁸²⁾.
 Mây ngang mũi dọc, trông tuy lạ xem ắt bằng nhau;
 Mặt thành lòng phạm, thực cách nhân văn và thiên lý⁽⁸³⁾.

Kệ rằng:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
 Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
 Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
 Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.*

[Nghĩa là:

Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo,
 Đói thì ăn, mệt thì ngủ.
 Trong nhà sẵn của báu đừng tìm đâu khác,
 Đối diện với cảnh mà vô tâm, thì không cần hỏi Thiền nữa.

DỊCH THƠ:

*Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,
 Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.
 Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,
 Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiền.]*

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: TTBH1, TTBH2

Bài phú *Cư trần lạc đạo* phiên âm trên đây cùng với 3 bài văn khác là: *Độc tâm tuýên thành đạo ca* (xem bài số 206, cùng tác giả), *Vĩnh Vân-yên tư phủ* (xem bài số 285, của Lý Đạo Tái, cùng tập) và *Giáo tử phủ* (xem bài số 363, của Mạc Đình Chi, cùng tập) đã được các nhà nghiên cứu phát hiện và đề cập đến từ hơn nửa thế kỷ nay. Nhưng cho đến vài thập niên trước đây, hầu như giới nghiên cứu chỉ mới biết đến một nguồn xuất xứ duy nhất, đó là cuốn *Thiền tông bản hạnh* khắc năm Bảo Đại thứ bảy (1932), phỏng lại một bản khắc năm Gia Long 嘉隆 thứ tư (1805), do chùa Vĩnh-nghiêm 永嚴 ở xã Đức-la 德羅 tổng Tri-an 智安 phủ Lạng-giang 諒江 tỉnh Bắc-giang 北江 (nay thuộc tỉnh Hà-bắc) tàng bản, và do sư Thanh Hanh 淸亨 viết lời dẫn (Thư viện Hán nôm: AB. 562). Mãi gần đây, nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn mới công bố một văn bản khác: bản in cuốn *Thiền tông bản hạnh* vào năm 1745, do chùa Liên-hoa 蓮花 tại Thăng-long 昇龍 tàng bản, mà ông nhận được từ tay sư Giải Ngạn ở Hoàng-mai vào năm 1943. Ông Hoàng Xuân Hãn đã phiên âm và chú giải

những bài văn Nôm quan trọng trong cuốn sách đó trên hai số 5 và 6 *Tập san khoa học xã hội* in tại Pháp (tháng XII-1978 và tháng XII-1979) đồng thời cho in kèm cả bản chụp nguyên văn. Dựa vào bản chụp của ông, chúng tôi đã đối chiếu cả hai cuốn *Thiền tông bản hạnh* và tìm thấy nhiều điểm sai biệt giữa chúng. Chính vì không có trong tay cả hai tài liệu để so sánh nên những bản phiên âm trước đây, đặc biệt là bản phiên âm trong cuốn *Chữ Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà-nội, 1975, của Đào Duy Anh, và cả bản đã dẫn của Hoàng Xuân Hãn, đều không có điều kiện để phán đoán và hiệu chỉnh một số trường hợp sai do người khắc hoặc do chữ Nôm quá cổ mà nhầm. Trên cơ sở tiếp thu những ưu điểm của hai bản phiên âm trên, bản phiên âm và khảo đính của chúng tôi sẽ cố gắng bổ sung phần nào những chỗ còn thiếu này. Căn cứ vào dạng chữ Nôm được ghi lại trong hai văn bản, có thể thấy, bản in năm 1745 (gọi là TTBH1) còn bảo tồn được khá nguyên vẹn văn bản cổ, trong khi bản in năm 1932 (gọi là TTBH2) thì đã có nhiều đổi thay. Tuy nhiên, do chỗ bản TTBH2 có bài *Giáo tử phú* 教子賦 ghi tên tác giả là Mạc Đĩnh Chi 莫挺之, mà bản TTBH1 không có, nên cũng có thể đoán rằng bản TTBH2 đã dựa trên một bản in khác với bản TTBH1 và khi cho in lại, sư Thanh Hanh không hề có trong tay TTBH1. Và vì vậy, nhiều trường hợp sai dị của TTBH2 so với TTBH1 cũng không hẳn là sư Thanh Hanh đã sửa chữa mà chắc đã có từ trước, có thể từ khá lâu đời. Trong lần khảo đính này, chúng tôi chủ yếu dựa vào TTBH1 nhưng có cần nhắc một số trường hợp của TTBH2. Đối với những trường hợp phiên âm không khác nhau, chỉ chữ Nôm là viết khác, như *sáng*: 朗 (TTBH1) 朗 (TTBH2); *người*: 号 (TTBH1), 号人 (TTBH2); *hay*: 台 (TTBH1) 台 (TTBH2); *lão*: 老 (TTBH1) 老 (TTBH2); *diệt*: 乙 (TTBH1), 乙 (TTBH2) v.v... thì đề đề đại, sẽ không khảo đính.

- 1* TTBH1: dùng nét 用 洩. Xét tính chất đối giữa hai vế, chúng tôi tán thành viết như TTBH2: nét dùng.
- 2* TTBH1: 女. TTBH2: 女. Xét nghĩa cả câu, đọc *nhớ* là thích hợp. Tạm theo cách viết của TTBH1.
- 3* TTBH2: lựa 墟. Ở đây theo TTBH1: lo 廬.
- 4* TTBH2: quỷ 鬼. Ở đây theo TTBH1: thỏ 兔.
- 5* Tất cả các chữ 朗 trong TTBH1, trừ một chữ ở câu thứ 3, hội thứ nhất, thì TTBH2 để nguyên, còn nữa đều viết là *sáng* 朗. Chúng tôi cho rằng việc chữa này là có căn cứ, vì thuật ngữ *tĩnh sáng* có phần tương đương với thuật ngữ *minh tĩnh* trong Thiền học (không ai nói tĩnh tĩnh). Chắc chữ 朗 xưa vẫn dùng để phiên âm chữ *sáng*. Tuy nhiên, vì đã có chữ 朗 là *tĩnh*, và chữ 朗 là *sáng*, nên để thống nhất, trong bản in này, ở những chỗ cần phiên *sáng*, sẽ dùng chữ 朗.
- 6* TTBH2: sách 冊. Ở đây theo TTBH1: dấu.
- 7* TTBH2 không có chữ *ngờ* 疑. Xét số chữ không thể chênh lệch trong hai câu đối nhau; chúng tôi cho rằng TTBH2 đã khắc sót.
- 8* Chữ *vẽ* 徠, cả hai bản TTBH đều có, nhưng vì câu trên TTBH2 khắc sót chữ *ngờ*, nên khi phiên âm câu dưới, Đào Duy Anh đã bỏ luôn chữ *vẽ* này cho cân đối.
- 9* TTBH2: trắng 白. Nếu đọc trắng thì bị lạc vần.
- 10* Cả hai bản đều viết *nhân nghĩa* 仁義, đọc theo vần của câu bằng ở đây là *nhân nghị*, nhưng Đào Duy Anh, có lẽ do lúng túng với chữ *nghĩa* âm trắc, không hợp với câu bằng, nên đổi lại là *nghĩa nhân*.
- 11* TTBH2: hết sức 歇飭. Ở đây theo TTBH1: hết tức 歇則. Nhóm từ *hết sức* có phần hiện đại hơn. Trong *Bạch Vân quốc ngữ* 白雲國語 cũng có câu: «Yêu hết tức lòng hồng học».

- 12* TTbH2: *uống công* 徒功. Ở đây theo TTbH1: *đồ công* 徒功, nghĩa như nhau, nhưng chữ dùng cổ hơn.
- 13* TTbH1: *cong* 工. TTbH2: tất cả mọi trường hợp đều viết trong 竈. Hai chữ cùng nghĩa, nhưng chắc TTbH2 đổi lại theo âm hiện đại.
- 14* TTbH1: *ngôi* 宜. TTbH2: *nghe* 耳宜. Ở đây theo TTbH1.
- 15* TTbH1: *hoặc chằm hoặc xề* (phiên âm của Hoàng Xuân Hãn): 或金或雉. TTbH2 chữa lại: *hoặc kim hoặc chỉ* 或金或只 không có nghĩa.
- 16* TTbH1: *cơm cùng cháo* 食共粥. TTbH2 chữa lại: *cơm cùng gạo* 食共米, không có nghĩa.
- 17* TTbH1: *dàn dẫu* 彈酉. TTbH2: *dàn sách* 彈册. Ở hội thứ nhất đã có cặp từ *đọc dẫu* (dẫu = yêu dẫu), đối xứng với cặp từ *xem chơi*. Có lẽ TTbH2 không hiểu nên chữa lại.
- 18* TTbH1: 世 có thể đọc *thế* hay *thay*. Chúng tôi tạm phiên *thế*. TTbH2: *thay* 台.
- 19* TTbH1: *tất* 悉. TTbH2: *dứt* 搯. Ở đây theo TTbH1.
- 20* TTbH1 và TTbH2 đều là chữ *gạo* 米告. Có lẽ nhầm. Theo nghĩa ở đây phải là chữ *gáo* 斗告. Tạm chữa lại.
- 21* TTbH1: *trây hoặc thầy* 裱. TTbH2: *bổ* 補. Có lẽ TTbH2 chữa lại vì không hiểu được nghĩa của chữ *thầy*.
- 22* TTbH1: *giời* 搯. TTbH2: *xây* 差, có lẽ do không hiểu nghĩa chữ *giời* nên đã chữa lại.
- 23* TTbH2: *cương* 剛. Ở đây theo TTbH1.
- 24* TTbH1: *kén* 覓. TTbH2: *thấy* 覓. Ở đây theo TTbH1.
- 25* TTbH1: *tám* 參. TTbH2: *tăm* 參. Ở đây theo TTbH1.
- 26* TTbH2: *hết sức* 歇飮.
- 27* TTbH2: *vật* 物.
- 28* TTbH2: *Lưỡi gươm Lâm-lẽ* 褱劍臨濟. TTbH1: thiếu chữ *lưỡi*. Xét số chữ buộc phải cân nhau giữa hai vế đối, ở đây theo TTbH2.
- 29* TTbH1: *đay hoặc dôi* 禾多. TTbH2: *dưa* 多. Xét nghĩa câu văn thì *dưa* thích hợp hơn, nên ở đây theo TTbH2.
- 30* TTbH1: *la* 囉 là kêu la. TTbH2: *ra* 罽. Có lẽ TTbH1 muốn viết chữ *ra* theo lối viết cổ. Ở đây theo TTbH2.
- 31* TTbH1: 搯; TTbH2: *trang hay chẳng hay chẳng* 庄. *Chẳng* đặt vào trong câu không có nghĩa. *Trang* là trang sức thì có nghĩa, nhưng lại không đối âm bằng trắc với vế dưới. Có lẽ ở đây là chữ *chuộng* viết theo lối cổ là 𢇛 mà TTbH2 không hiểu nên chữa đi chẳng.

CHÚ THÍCH:

- (1) Bản phiên âm và chú giải này của chúng tôi dựa trên thành tựu đã đạt được của nhiều nhà nghiên cứu từ trước, trong đó chủ yếu là hai bản phiên âm và chú giải của Đào Duy Anh và của Hoàng Xuân Hãn (đã dẫn ở phần khảo đính). Tuy nhiên, vì đây là một văn bản quá cổ, rất nhiều từ ngữ không còn thông dụng, nhiều điển tích Phật học chưa tìm ra xuất xứ hoặc không ăn nhập gì lắm với ý chính của từng đoạn, từng phần, nên cách đọc cách hiểu của các nhà nghiên cứu trước nay vẫn chưa thống nhất, và nhiều chỗ vẫn để lại những điều nghi vấn. Trong khi tham khảo người đi trước,

chúng tôi chú trọng đến những vấn đề còn tồn tại ấy, và chỗ nào có thể giải đáp được bằng kiến giải, phương pháp riêng của mình, cũng như những chỗ còn mắc mờ, nghi ngờ, đều xin ghi chú rõ. Cách giải quyết của chúng tôi trong phần chú thích cụ thể này là vừa chú giải một cách tóm lược các điển cố cụ thể, và các từ ngữ cổ, vừa tóm tắt ý chính của từng cặp hai câu một của bài văn. Làm như thế để bạn đọc thông thường dễ dàng đi sâu vào nội dung bài văn mà ngôn ngữ cũng như cú pháp đã khác nhiều với văn chương hiện nay. Ngoài ra, ở cuối sách còn có các bảng tra cứu cho những phần này, bao gồm bảng tra cứu tiếng Việt cổ có trong cuốn sách, bảng tra cứu phả hệ các dòng Thiền Trung-quốc vốn được nhắc đến nhiều trong văn chương các nhà văn Phật giáo đời Trần.

Trước đầu đề bài phú này, trong cả hai bản TTBH đều có dòng chữ 安子山 第一祖竹林頭陀淨慧覺皇調御主佛 An-tử sơn đệ nhất tổ Trúc lâm đầu đà Tịnh tuệ Giác hoàng điều ngự chủ Phật. Dòng này tuy in cách ra so với mấy chữ 居塵樂道賦 Cư trần lạc đạo phú, nhưng phải hiểu cả hai chỉ là một câu liên. Có hai nghĩa: 1. Bài phú Cư trần lạc đạo của Tịnh tuệ Giác hoàng điều ngự (Trần Nhân Tông) vị tổ thứ nhất dòng Thiền Trúc lâm Yên-tử. 2. Bài phú về vị tổ thứ nhất... ở giữa cõi trần mà vui đạo. Theo chúng tôi, nghĩa thứ nhất là xác đáng hơn, vì nếu theo nghĩa thứ hai thì phạm một mâu thuẫn lô-gích: đã nói vị tổ thứ nhất ở núi Yên-tử mà lại nói ở cõi trần vui đạo thì khó hiểu. Do đó có thể khẳng định: theo sách TTBH thì Trần Nhân Tông là tác giả bài phú này. Cư trần lạc đạo: ở giữa cõi trần mà vui với đạo.

- (2) *Dùng*: TC, biến âm của dụng chữ Hán, có nghĩa là làm. *Nghĩa 2 vế*: Tuy thân ở giữa thị thành nhưng tinh nết làm như đã ẩn đặt ở rừng núi.
- (3) *Nghiệp*: xem Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tụng*, số 4, của Trần Cảnh. Rồi: TC, rồi, nhân, xong. *Thần tâm*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ chung 5 yếu tố tạo nên sự sống con người: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, tức là ngũ uẩn. Trong đó sắc là yếu tố thuộc về thân và thọ, tưởng, hành, thức là thuộc về tâm. Xem thêm Cht. 3, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế*: dùng hết thấy mọi nguyên nhân thiện ác nó tạo nên phúc nghiệp hay tội nghiệp ở kiếp sau, thì thế tính sẽ yên ổn. Xong nửa ngày làm việc để thân tâm ở vào trạng thái thoát mọi ràng buộc của phiền não.
- (4) *Dầu*: TC, tha hồ. *Bạch Vân quốc ngữ* 白雲國語 «Yên đới phạn đàm lục tại». *Nhớ*: chữ Nôm viết 𠵿女 âm Hán Việt là nữ, không rõ do đâu Hoàng Xuân Hãn đọc là biết. Theo chúng tôi, đọc nhớ dễ chấp nhận hơn. Bản TTBH2 viết 𠵿女 càng chứng tỏ đọc nhớ là thích hợp. *Thốt*: TC, nói. *Nghĩa 2 vế*: dùng hết mọi cái nguồn tham lam, ưa chuộng, không quan tâm đến của cải châu báu. Gác ngoài tai mọi tiếng thị phi, tha hồ nghe tiếng chim ca hót (hoặc tiếng nịnh hót đèm pha — theo nghĩa tượng trưng) chẳng chuyển lòng.
- (5) *Đắc ý*: chữ Nôm viết 得意, Hoàng Xuân Hãn đọc đắc chí, có lẽ nhầm. *Nàng*: TC, hay có, thường có. *Quốc âm thi tập* 國音詩集: «Nàng một ông này đẹp thứ này». *Mấy*: chữ Nôm viết 某 âm Hán Việt là mỗ. Hoàng Xuân Hãn đọc mỗ, hiểu là mấy. Chúng tôi tán thành cách lý giải của Đào Duy Anh, chữ 某 nguyên là viết tắt chữ 媒 mới để phiên âm mỗ. Sau vì 某 dễ bị nhầm thành mỗ nên người ta mới thay bằng 貝 rồi 貝主. Đào Duy Anh đọc chủ, Hoàng Xuân Hãn đọc chúa. Chúng tôi thấy nên cứ để chủ, nghĩa cũng không xa cách với hai âm trên, mà ngôn ngữ xưa vẫn hay dùng. *Nghĩa 2 vế*: những kẻ đi ngao du thỏa thích thì nhiều, nhưng những người ở giữa thành thị mà vẫn biết thưởng thức cỏ hoa thì chẳng mấy.
- (6) *Nguyệt bạc vùng xanh*: Hoàng Xuân Hãn phiên bạch và thành dùng âm chữ Hán nhưng có lẽ ở đây tiếng Việt cổ mượn chữ Hán để đọc âm Việt vốn cũng là biến âm của nó.

- Hơn nữa về đối ở dưới cũng dùng chữ Hán để ghi âm Việt : liễu mềm hoa tốt. Nguyệt bạc chỉ mặt trăng, vàng xanh chỉ bầu trời. *Thiền hà* : sông Thiền. *Ngất* : TC, cao. *Truyện Kiều* : « *Dặm khuya ngất tạnh mù khơi* ». *Tuệ nhật* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ trí tuệ của Phật và của Bồ-tát, chiếu khắp mọi nơi như mặt trời. *Sâm lâm* : TC, sum suê, trùm khắp. *Nghĩa 2 vế* : dưới ánh sáng mặt trăng mặt trời, ngắm thấy đầu đầu cũng lại lảng sông Thiền. Hòa cổ, tốt tươi, đầu đầu cũng là tuệ nhật trùm lên thế gian này.
- (7) *Hoán cốt* : thuật ngữ Đạo giáo, chỉ việc uống linh đơn để đổi xương phàm tục thành xương tiên cho nhẹ có thể bay lên (*phi thăng*) cõi tiên. *Đan thân* : thuốc (trường sinh bất tử của Đạo giáo. Xem Cht. 33, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Phục* : TC, uống. Nhưng ở đây cũng có nghĩa là thần phục. *Nhấm* : chữ Nôm là 𦵏 chữ *nhấm* này có nghĩa là ăn ; nhưng ở đây có nghĩa là nhắm nhẹ, mong muốn. *Thuốc thổ* : thuốc tiên. Chữ thổ xuất phát từ điển *ngọc thổ*, tức con thổ ngọc, chỉ cung trăng, nơi Hằng Nga ở, nhờ thuốc trường sinh bất tử mà trẻ mãi. *Đạm* : TC, mê, Hoàng Xuân Hãn phiên âm *dám*. Chữ *dám* (mê) ở đây còn đóng vai trò đối ý với chữ *phục* (thần phục) ở vế trên. *Nghĩa 2 vế* : Lo lảng hoán cốt, mong được lên tiên nên thích uống đan thân. Nhắm nhẹ chuyện trường sinh để về thượng giới nên còn đam mê thuốc tiên. Hoàng Xuân Hãn cho đây là hai câu chứng tỏ Trần Nhân Tông cũng chấp nhận cả Đạo giáo, phản ánh rõ hiện tượng tam giáo đồng nguyên thời Trần. Đào Duy Anh ngược lại. Theo chúng tôi hai câu này ý không thật rõ nhưng hơi có khuynh hướng phủ định thì đúng hơn là khẳng định.
- (8) *Dịch* : *Kinh dịch*, một trong năm bộ kinh của Nho giáo. *Kinh Nhân* : Kinh về đạo nhân tính, tức là kinh Phật. *Dầu* : TC, yêu. *Độc dầu* : đọc một cách yêu thích. *Lòng rồi* : lòng rồi, dịch chữ nhân tâm, vô tâm. *Nửa* : TC, hơn. Hoàng Xuân Hãn phiên *nhữ*, hiểu là như. Nhưng nên nhớ đến tính chất đối giữa hai vế ; vế trên là *hơn*, vế dưới là *nửa* thì hợp hơn. Ngày nay, tiếng Việt còn giữ được từ kép « hơn nữa ». *Nghĩa 2 vế* : đọc *Kinh Dịch* và kinh Phật cho thích thú, cốt sao cho đạt được sự sáng lòng thì hơn bất kỳ của cải nào hết.
- (9) *Nghĩa 2 vế* : miễn được lòng thư thái chứ không còn cách nào khác.
- (10) *Gìn* : TC, âm Hán Việt là *triền, chiến*, đọc chìn *gìn*, tức giữ gìn. *Truyện Kiều* : « *Gìn vàng giữ ngọc cho hay* ». *Vọng* : TC, làm. Hoàng Xuân Hãn đọc *vong*, cho là biến âm của vọng. *Niềm dừng* : Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều đọc *niềm dành*, nhưng ở dưới cũng có chữ *niềm dừng* đồng nghĩa. *Thác* : sai. *Nghĩa 2 vế* : giữ gìn thể tính trong sáng thì tính mới yên. Nên được ý nghĩ sai lầm thì lòng không lay chuyển.
- (11) *Kim cương* : một trong mười hiệu của Phật. *Tham sân* : tham lam hơn giận, hai trong ba mối phiền não của chúng sinh là tham, sân, si, cũng gọi là tam độc. Xem Cht. 4, bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh. *Lầu* : TC, lầu. *Viên giác* : sự giác ngộ đầy đủ viên mãn, tức là đắc đạo. *Kinh Viên giác* 圓覺經 có câu : 圓覺淨性方令身心隨類各現 ; *Viên giác* tịnh tính ư thân tâm, tùy loại các hiện ; nghĩa là : sự hiểu biết trong lặng đầy đủ vốn có ở trong tâm tùy trường hợp mà hiện ra. *Nghĩa 2 câu* : dứt bỏ sự phân biệt giữa mình và người thì đạt được Phật tính. Dừng hết mọi tham sân thì mới sạch lâu cái tâm màu nhiệm của sự giác ngộ.
- (12) *Tịnh độ* : Đào Duy Anh phiên là *tịnh thổ*, nhưng đây là thuật ngữ đạo Phật, đã quen cách đọc như vậy từ trước. Xem Cht. 5, bài *Khải bạch*, số 57, của Trần Cảnh. *Tây phương* : tức Tây phương cực lạc thế giới, nơi trụ trì của đức Phật A Di Đà, cách cõi Sa-bà mười vạn ức cõi Phật. Đây là cõi đất vui sướng, yên ổn, nhân hạ đến cực điểm. Ở đây, tất cả mọi vật đều trang hoàng bằng châu báu, chim chóc cũng ngâm kinh đọc kệ cho mọi người nghe. *Di Đà* : Xem Cht. 3, bài *Khải bạch* số 57, của Trần Cảnh. *Mỵra* : TC, chẳng, chớ. *Quốc âm thi tập* : 國音詩集. « *Làm người mỵra cây khi quỳn, thế* ». *Cực lạc* : tức Tây phương cực lạc thế giới. *Nghĩa 2 vế* : Không cần tìm hỏi thế giới cực lạc, giữ lòng trong sạch là đến được cõi Phật rồi.

- (13) *Tinh thức* : ý thức về chân tính. *Quả báo* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi tắt là *báo*, là kết quả báo ứng đối với nguyên nhân. Do nhân lành thì có quả lành, nhân dữ thì có quả dữ. Đây là một trong ba nền tảng của nguyên lý đạo Phật (linh hồn, luân hồi, quả báo). *Cầm* : giữ. *Giới hạnh* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ đức hạnh giữ gìn giới luật. *Vô thường* : Xem Cht. 35, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Sá* : TC, kể. *Sá chi* : kể chi. *Chác* : TC, mua, lấy. *Quốc âm thi tập* : « *Danh lợi lòng nào ước chác cầu* ». *Nghĩa 2 câu* : sự tu luyện tâm và tính không phải cốt để được quả báo, cũng như giữ gìn giới hạnh, chống lại cái vô thường không phải cốt để mua danh bán lợi.
- (14) *Trái* : chữ viết là 𣎵, đọc *ba-lái*, tức *blai*, âm xưa của *trái*. Các từ điển tiếng Việt cổ như *Từ điển Việt—Latinh* của A. đơ Rốt (A. de Rhodes) còn giữ được âm *bl*, sau này chuyển thành *tr*. *Nghiệp miệng* : nghiệp ác do miệng, do nói năng ăn uống gây nên. Xem thêm Cht. 4, bài *Niệm Phật luận*, số 11, của Trần Cảnh. *Thừa* : TC, từ chỉ định, dịch chữ sở trong tiếng Hán, có nghĩa là : cái, cái chỗ, cái điều. *Truyện Kiều* : « *Thừa công đức ầy ai bằng* ». *Vận* : TC, mặc, khoác. *Sôi* : loại lụa thô, dệt bằng tơ gổc. *Thần căn* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ một trong lục căn, tức là sáu cái căn gốc có khả năng phát sinh ra sự hiểu biết. Xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : ăn rau quả thanh đạm, không nề hà đắng cay, mặc giầy hoặc yải thô xuềnh xoàng, không ngại đồ mới cũ.
- (15) *Nhược* : TC, nếu, vì bằng. *Chỉn* : TC, chỉ hoặc rất. Ở đây là chỉ. *Nhân nghi* : nhân nghĩa. *Lầu gác* : Hoàng Xuân Hãn phiên âm *lầu các* để đối xứng với thiên cung. Nhưng trong ngôn ngữ tiếng Việt cổ, chữ *thiên cung* thường để nguyên và được Việt hóa, còn chữ *lầu các* ít khi dùng nguyên âm Hán Việt, vì đã có chữ *lầu đại* thay thế. Do đó, dùng chữ này là tác giả muốn phiên âm chữ *lầu gác* trong tiếng Việt. *Nghĩa 2 vế* : nếu biết vui đạo đức, trọng nhân nghĩa thì dù ở lầu tranh, mái hẹp cũng sung sướng hơn lầu đài cung điện.
- (16) *Cốc* : biết. Đào Duy Anh phiên là *cóc*. *Nghĩa 2 vế* : nếu hiểu rõ thì mình không tội, mà phép học đạo lại thông suốt.
- (17) *Nghĩa 2 vế* : muốn giữ gìn thể tính yên tĩnh thì đừng rơi vào tà đạo, muốn sửa mình thì chọn đúng tông phái chân chính mà học.
- (18) *Xá* : TC, hãy. Đào Duy Anh phiên âm là *sá*, nhưng chữ *sá* viết 𣎵, ở đây viết 舍 theo Hoàng Xuân Hãn, phải đọc *xá*. *Song Tinh Bất Dạ* : 双精不夜 « *Quy trình con xá kịp toan* ». *Đời* : TC, theo. *Mã tở* : xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hưởng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Vong tài đối sắc* : *vong* ở đây là quên ; quên của cái và đối lập với sắc tướng. *Bàng công* : Xem Cht. 20, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : lấy lòng mình làm nơi giác ngộ thì hãy gắng học theo Mã Đạo Nhất 馬道 — mà tu hành ; lấy việc quên của cái và đối lập với sắc tướng làm mục đích thì phải theo con đường Bàng Uẩn mà học đạo.
- (19) *Áng* : TC, đám, hội. *Tư tài* : của cái. *Cánh-diều* : tên gọi Nôm một ngọn núi trong dãy Yên-tử. *Niềm* : TC, chỉ một trạng thái tình cảm hoặc tư tưởng nhất định. Hoàng Xuân Hãn phiên là *lóng*, có lẽ nhầm. *Niềm dưng* : xem lại Cht. 10, cùng bài. *Am Sơn* : Đào Duy Anh phiên âm là *Am Chạn*. Có lẽ cũng là tên nôm na quen dùng để gọi một cái am trong hệ thống chùa chiền ở Yên-tử. *Nghĩa 2 vế* : giữ được cho lòng mình sáng suốt yên tĩnh, không tham của cái, không mê thanh sắc thì ở đâu cũng vậy, không cần phải lặn tặn các am chùa ở Yên-tử mới có thể tu hành.
- (20) *Hết tức* : TC, rất mực, như chữ hết sức ngày nay. *Đồ công* : lường công. *Nghĩa 2 vế* : ở chốn trần tục mà đắc đạo thì cái phúc đó mới vô cùng đáng quý. Ăn giữa núi rừng mà không giác ngộ thì tai họa lớn nhất là bao nhiêu công phu bỏ đi hết.

- (21) *Bồ-đề*: Xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Hoa sư đâm*: hoa sung, loại hoa rất ít gặp. Người ta cho rằng khi cây sung nở hoa thì phúc rất lớn. *Đơm*: TC, nở bông. *Nghĩa 2 vế*: mong mỗi gặp được bậc thầy sáng suốt thì sự ngộ đạo sẽ diễn ra nhanh chóng. May mà gặp được người bạn hiểu biết, thì sẽ là một dịp hiếm có giúp mình thêm giác ngộ.
- (22) *Rời*: ở đây là xong. *Nghĩa 2 vế*: miễn là hiểu hết chữ tâm, thì sẽ trừ bỏ hết mọi sai lầm.
- (23) *Tam độc*: xem Ch. 4 bài *Sám hối ý căn tội*, số 58, của Trần Cảnh. *Chứng*: cũng gọi là chứng quả, thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giác ngộ mà chứng thực được kết quả thành đạo. *Tam thân*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba thân của Phật: a) Pháp thân: là cái chân thân, cái thân chân như không sinh không diệt; b) Báo thân: cái thân của Phật Thích Ca từng chịu quả báo và mọi nỗi khổ sinh, lão, bệnh, tử ở giữa cuộc đời; c) Ứng thân hay hóa thân: cái thân của đức Phật tùy duyên của chúng sinh mà hiện ra dưới dạng các Phật hay Bồ-tát, để tế độ chúng sinh. *Đoạn*: TC, cắt đứt. *Lục căn*: xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Lục lặc*: xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6 của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế*: đuổi ra ngoài những sự tham, giận, mê muội thì mới nhận thấy đức Phật có ba thân. Muốn cắt đứt được sáu căn làm rối lòng thì đừng để sáu giác làm lụy.
- (24) *Chân không*: Xem Cht. 6, bài *Phổ thuyết tứ sơn*, số 5, của Trần Cảnh. *Ngại thanh*: bị vương mắc bởi thanh âm mà thành mê hoặc. *Chấp sắc*: bám vào sắc, tức bám vào mọi hiện tượng. *Nghĩa 2 vế*: muốn tìm con đường thay xương để thành tiên thì phải nằng nặc thuốc luyện đan; còn nếu hỏi đến con đường giác ngộ đạo Phật thì chẳng cần xa lánh những trở ngại về âm thanh cũng như sự bám víu vào sắc.
- (25) *Chân như*: xem Cht. 25, bài *Phổ thuyết hương thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Bát nhã*: thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn prajna, có nghĩa là trí tuệ, hoặc là tâm trí thoát ra khỏi tham, sân, si mà đạt đến chỗ thanh tịnh. *Thực tướng*: xem Cht. 10, bài *Tụng cô*, số 112, của Trần Tung. *Ngổ*: Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn cho ngổ là hiểu; theo mặt chữ ở TTBH2, chữ 干開, *ngổ* ở đây nên hiểu là mở, như ta nói để ngổ, nghĩa cũng gần như hiểu, nhưng không hẳn là hiểu. *Vô vi*: thuật ngữ đạo Phật chỉ chân lý, cũng như Niết-bàn, thực tướng... là cái không do nhân duyên tạo tác ra. *Nghĩa 2 vế*: nhận thức rằng mình có Phật tính và tin rằng mình đủ sáng suốt để đạt được tính ấy, không phải đi tìm Phật ở đâu cả. Nhận cho ra bản thể, hiểu nó không sinh không diệt thì không cần ra công đọc các kinh Thiển.
- (26) Sau câu này, các bản TTBH đều có in thêm một đoạn chú thích khá dài văn văn đề giải thích một số khái niệm Phật học. Toàn văn như sau:

問。何者是真如

示云。湛寂圖明燦太虛

Vấn: Hà giả thị chân như?

Thị vãn: Trạng tịch viên minh thược thái hư.

Nghĩa là:

Hỏi: Thế nào là chân như?

Đáp: Sâu, lặng, tròn, sáng, rực thái hư.

又問。如何是般若

示云。根原智慧自己也。

Hựu vấn: Như hà thị bát nhã?

Thị vãn: Căn nguyên trí tuệ tự kỷ đã.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là bát-nhã ?

Đáp : Gốc nguồn trí tuệ tự mình cả.

又問。如何是真佛

示云。當機對答是誰物

Huyền vấn : Như hà thị chân Phật ?

Thị văn : Đương cơ đối đáp thị thùy vật ?

Nghĩa là :

Lại hỏi : Chân Phật là gì đây ?

Đáp : Ta đang đối đáp gì thế này ?

(Chú ý : hai câu đối thoại trên đây bản TTBI2 không có)

又問。如何是真經

示云。當機举起太分明

Huyền vấn : Như hà thị chân kinh ?

Thị văn : Đương cơ cử khởi thái phân minh.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là chân kinh ?

Đáp : Nay đang cất nhắc rất phân minh.

又問。如何是傳付

示云。師弟四月交相顧

Huyền vấn : Như hà thị truyền phó ?

Thị văn : Sư đệ tứ mục giao tương cố ?

Nghĩa là :

Lại hỏi : Truyền phó là thế nào ?

Đáp : Thầy trò bốn mắt đối nhìn nhau.

又問。如何是領旨

示云。返本还原無擬議

若生擬議蹉过了也

Huyền vấn : Như hà thị lãnh chỉ ?

Thị văn : Phản bản hoàn nguyên vô nghĩ nghĩ.

Nhược sinh nghĩ nghĩ sai quá liều đã.

Nghĩa là :

Lại hỏi : Thế nào là lãnh chỉ ?

Đáp : Trở lại gốc nguồn đừng bàn nghĩ.

Nếu sinh bàn nghĩ sa ngã thôi.

偈云。

渠今正是我
我今不是渠
若能如是會
方得契真如
悟自心是佛
故名了達真如
悟自心是法
故名一字法門
萬法歸一
故名一體如來。

Kệ văn :

Cử kim chính thị ngã,
Ngã kim bất thị cử.
Nhược năng như thị hội,
Phương đắc khế chân như.
Ngộ tự tâm thị Phật,
Cố danh liễu đạt chân như.
Ngộ tự tâm thị pháp,
Cố danh nhất tự pháp môn.
Vạn pháp quy nhất,
Cố danh nhất thể Như Lai.

Nghĩa là :

Kệ rằng .

Nó nay chính là ta,
Ta nay không là nó.
Nếu thấu hiểu điều đó,
Mới khế hợp chân như.
Biết tự lòng là Phật,
Nên gọi tên : liễu đạt chân như.
Biết tự lòng là pháp,
Nên gọi tên : nhất tự pháp môn.
Muôn pháp trở về nhất,
Nên gọi tên : nhất thể Như Lai.

偈云

一切萬法
皆從心生
心無所生
法無所住
若達心地
應用無礙
非遇上根
慎勿輕許。

Kệ văn :

Nhất thiết vạn pháp,
Giai tông tâm sinh.
Tâm vô sở sinh,
Pháp vô sở trú.
Nhược đạt tâm địa,
Ứng dụng vô ngại.
Phi ngộ thượng căn,
Thận vật khinh hứa.

Nghĩa là :

Lại có kệ rằng :

Hết thấy muôn pháp,
Đều từ tâm sinh.
Tâm không chỗ sinh,
Pháp không chỗ trụ.
Nếu đạt được tâm,
Không gì ngăn trở.
Không gặp thượng căn,
Thận trọng lời hứa.

又偈。

真如般若宗
人空我亦空
過現未來佛
法性本原同。

Hựu kệ :

Chân như bát-nhã tông,
Nhân không ngã diệc không.
Quá hiện vị lai Phật,
Pháp tính bản nguyên đồng.

Nghĩa là :

Lại có kẻ rằng :

Chân như bát-nhã tông,
Người không, ta cũng không.
Phật, xưa, nay, sau nữa,
Pháp lĩnh vẫn chung dòng.

又云。

堂堂真面目
露露主人翁
包含天地外
貫徹剎海中
用時成妙有
靜處太虛空
人人皆具足
物物總圓通
從茲願悟得
了休走西東。

Hựu vân :

Đường đường chân diện mục,
Lộ lộ chủ nhân ông.
Bao hàm thiên địa ngoại,
Quán triệt sát hải trung.
Dụng thời thành diệu hữu,
Tĩnh xứ thái hư không.
Nhân nhân giai cụ túc,
Vật vật tổng viên thông.
Tông tư lãnh ngộ đắc,
Liễu hựu tâu Tây Đông.

Nghĩa là :

Lại có kẻ rằng :

Đường đường mặt mũi thật,
Lộ lộ chủ nhân ông.
Gồm thâu ngoài trời đất,
Xuyên suốt giữa biển sông.
Dụng, chính là diệu hữu,
Lặng, ấy thật hư không.
Người người đều có đủ,
Vật vật thấy tròn thông.
Từ nay liễu được nó,
Thối đàng chạy Tây Đông.

- (27) *Tạm tằng giáo* : Xem Cht. 18, bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung. *Thiền uyển* : vườn Thiền, tức nhà chùa. *Thanh quy* : chỉ quy thức, quy chế của nhà chùa. *Ngũ phần hương* : cũng gọi ngũ hương hay ngũ phần pháp thân hương, là năm thứ hương ở nơi thân người, hợp lại thành pháp thân : 1. Giới hương : hương thơm của người có giới hạnh ; 2. Định hương : hương thơm của người tu Thiền ; 3. Tuệ hương : hương thơm của người đạt đến sự sáng suốt ; 4. Giải thoát hương : hương thơm của người được giải thoát ; 5. Giải thoát tri kiến hương : hương thơm của người tự biết mình được giải thoát, thấy bản tính như lai của mình. *Chiên dân* : xem Cht. 1, bài *Hiển hương kệ*, số 25, của Trần Cảnh. *Chiêm bặc* : một giống cây ở Tây-vực 西域, hoa rất thơm. *Nghĩa 2 vế* : xem sách Phật giáo thì phải tuân theo các quy tắc của nhà Phật, để đưa lòng đến chỗ thanh tịnh. Tìm hiểu năm hương vị của pháp thân là đủ, không cần mượn hương của trăm thơm hoa quý làm gì.
- (28) *Thích Ca* : xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Chấn* : TC, ở đây là rất, hẳn. *Di Lặc* : xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hương thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : lo tu đường đạo đức và làm điều nhân nghĩa thì biết đâu rằng mình chẳng là Thích Ca ; giữ tròn giới hạnh, dứt bỏ ghen tham, đó mới thực là Di Lặc.
- (29) *Cong* : TC, là âm xưa của chữ *trong*. Đào Duy Anh phiên âm là cung, giải thích là cung điện, nhưng chữ Nôm cổ vẫn dùng 宮 để phiên âm chữ cong, có nghĩa là trong. Hoàng Xuân Hãn phiên âm *cuống* và chú dẫn Gènibren, nhưng trong từ điển Gènibren chỉ có chữ *cong*, còn chữ *cuống* không có nghĩa là trong. *Nghĩa 2 vế* : Bụt ở tại mình, không phải tìm đâu khác. Hoàng Xuân Hãn dẫn câu tục ngữ đồng nghĩa : « Bụt trong nhà, cầu Thích Ca ngoài đường ».
- (30) *Khudy* : TC, quên lãg. Đào Duy Anh phiên âm theo chữ Hán là khuy, tức là thiếu, nhưng thiếu thì nghĩa không hợp lô-gích với ý 2 câu trên. *Nghĩa 2 vế* : Nhân vì quên mất cái gốc ở trên (bụt ở trong nhà) nên mới đi tìm bụt, đến khi hiểu ra mới biết bụt chính là ta.
- (31) *Những* : quên lãg. *Hà hữu* : nguyên chữ Hán là Hà hữu hương, chỉ một cõi không xác định, rút từ sách *Trang Tử*. Ở đây tác giả muốn chỉ cõi giác ngộ, cõi Phật. Xem thêm Cht. 4, bài *Kim cương tam muội kinh tự*, số 4, của Trần Cảnh. *Bạn* : nguyên chữ Hán là 邊, biển, Hoàng Xuân Hãn cho đây là âm cổ của chữ bạn và dự đoán biến biến bạn. Chúng tôi chưa có tư liệu để xác minh nên tạm phiên là bạn. *Ngoi* : TC, nghỉ. Đào Duy Anh phiên là nghe, có lẽ không phù hợp với lô-gích của đoạn này và cũng không tương ứng với *nằm những* ở câu trên. *Mái* : nguyên chữ Hán là 買, mái, có thể phiên là mái hay mé, có nghĩa là bờ, phía. *Quốc* : TC, nước. *Tân-la* : xem Cht. 51, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : thấu hiểu được tinh túy của Thiền, con người sẽ ung dung thư thái, như quên lãg mình dưới bóng cây theo Trang Tử. Tụng kinh xong, lòng êm lãg, như đang nghỉ giữa một cõi mộng lung nào ở nước Tân-la.
- (32) *Trong* : TIBH1 vừa có chữ *cong* vừa có chữ *trong*. Phải chăng đây là dấu vết của sự sửa chữa ? *Khoảng* : Hoàng Xuân Hãn phiên âm là rộng, nhưng bản in viết 曠 phải đọc là khoảng, hơn nữa chữ khoảng ở đây chỉ không gian tương ứng với chữ trong ở vế trước. *Lột lã* : TC, có nghĩa như lên lồi, lã lóc. Hoàng Xuân Hãn phiên âm đột lã. *Lánh* : TC, tránh. *Ghê* : ghê sợ. *Nghĩa 2 vế* : muốn đứng trong đạo nghĩa và nắm được bí quyết tu hành, người đời, đã phải lã lóc ra vào nơi trường giảng kinh, và châu chực ở cửa các vị tổ sư nhiều phen. Tránh mọi tiếng khen chê, ghê sợ sự quyền rũ của thanh và sắc, người ta ngại không bén chân đến chỗ hát xướng, chơi bời.

- (33) *Khoảng* : chữ này cả Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn đều phiên là rộng. Nhưng theo mặt chữ 日廣 thì chỉ có thể đọc là khoảng (thời gian), hoặc khoảng. Có lẽ *khoảng cả* là một từ kép cổ, như chữ rộng lớn hiện nay. *Phó* : theo Hoàng Xuân Hãn, có nghĩa là các, chỉ số nhiều. *Nghĩa 2 vế* : Mong được gần gũi đức Phật từ bi trong nhiều kiếp. Nhờ ơn vua (ơn Nghiêu : ơn vua) rộng lớn đã tha cho nhiều việc mà mỗi người dân phải gánh vác nặng nề.
- (34) *Miền* : TC, vôi, lẫn, cùng. *Quốc âm thi tập* : « Đạo làm con miền đạo làm tôi ». Hoặc *châm* hoặc *xê* : TTBH1 viết 金十 và 天佳, đọc theo âm Hán là *châm* và *trĩ*. Hoàng Xuân Hãn tạm đọc là *châm* (vá) và *xê* (rách). Vì không hiểu nghĩa nên TTBH2 chữa lại là 金十 và 糸只 đọc là *kim* và *chỉ*, nghĩa không tương ứng với ý của câu. Hai chữ *châm* và *trĩ* có thể đọc thành *châm* và *trẻ*, nhưng cũng không hợp. Chúng tôi tạm phiên theo Hoàng Xuân Hãn và hiểu chữ *xê* là lừa xòa, buộc câu thả (ta còn có từ chỗi *xê* là chỗi buộc thành một túm lòa xòa). *Đôi* : TC, nhiều. *Nghĩa 2 vế* : mặc thì rách lành gì cũng xong, miễn đủ ấm là được. Ấp thì dù đôi dù no, dù gạo *hầm*, gạo trắng cũng chẳng nề hà.
- (35) *Bát thức* : xem Cht. 1, bài *Tám vương*, số 74, của Trần Tung. *Bát phong* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là bát pháp, chỉ tám điều có thể lay động lòng người : a. Lợi ; b. Ai (thương, thăm) ; c. Hủy (nói xấu) ; d. Dự (vinh dự) ; e. Xưng (khen) ; g. Cơ (chê) ; h. Khổ (hoạn nạn) ; i. Lạc (vui sướng). *Bội* : tăng thêm nhiều lần. *Lấy* : TC, làm bật ra. *Tam huyền* và *tam yếu* : Xem Cht. 45, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. *Nong* : dùng một vật lồng vào một vật khác để làm cho rộng vật đó ra. *Ma* : mài. *Nghĩa hai vế* : ngăn giữ không cho lòng nảy ra « bát thức » và không dao động trước « bát phong », nhưng càng đề xuống thì càng bật lên gấp bội. Trình bày Thiền chỉ thì cốt làm rõ được « tam huyền », trong mỗi huyền lại làm rõ « tam yếu », nêu ý nào thì giữa gọt ý ấy.
- (36) *Cầm vốn thiều huyền* : đàn không dây. Xem Cht. 30, bài *Phổ thuyết hương thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Đàn dẫu* : gảy yêu, đối xứng với cặp từ *bấm chơi ở vế dưới*. Ở Hội thứ nhất cũng có cặp từ *đọc dẫu đối xứng với xem chơi*. Không hiểu sao ở đây Hoàng Xuân Hãn lại phiên âm là *dẫu*. *Xoang* : TC, tấu nhạc hoặc hát. *Vô sinh khúc* : khúc nhạc vô sinh, xem Cht. 1, bài *Điện tiền sư*, số 67, của Trần Tung. *Chẳng* : TC, chẳng, không. *Địch chẳng có lỗ* : cũng là một biểu tượng chỉ quan niệm biến hóa của Thiền, xem Cht. 29, bài *Phổ thuyết hương thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Bấm* : ấn ngón tay vào dây đàn hay lỗ sáo. *Nghĩa 2 vế* : với một cây đàn không dây, hãy gảy yêu khúc nhạc vô sinh. Với một chiếc sáo không lỗ, hãy bấm chơi khúc ca thái bình.
- (37) *Câu Chi Trường lão* : Thiền sư đời Đường, thuộc thế hệ thứ tư dòng Tào-khê. (Xem bảng Phả hệ), tu ở núi Kim-hoa 金華 nên lấy Kim Hoa làm hiệu. Một hôm có Hòa thượng Thiên Long 天龍 ở Hàng-châu 杭州 đến, Câu Chi đem những điều mình chưa hiểu ra hỏi, Thiên Long bèn giơ một ngón tay làm hiệu. Câu Chi bỗng nhiên giác ngộ. Về sau ông thường bắt chước thầy giơ một ngón tay để giác ngộ cho đệ tử. Ông lại nói rằng : tu được phép Thiền ở đầu một ngón tay của Thiên Long, ăn suốt đời chẳng hết. Hễ có đệ tử đến tham Thiền, ông đều giơ một ngón tay lên mà hỏi, tuyệt nhiên không nói điều gì khác. Có bạn ông hỏi một đứa bé Phật là gì ? nó cũng bắt chước ông giơ một ngón tay lên. Ông bèn lấy dao chặt ngón tay của đứa bé. Về việc làm đó người đời vẫn chê trách. Câu Chi là lỗ mãng, chỉ hiểu vấn đề ở một cạnh khía mà thôi. *Kham* : TC, chịu, đáng. *Diễn-nhữ-dạt-da* : tên người, phiên âm từ chữ Phạn Yajadatta. Theo kinh *Lăng nghiêm* 楞嚴經 thì Phật từng hỏi ông Phú-lâu-na 富樓那 rằng : « Người đầu trừ được « nghi » nhưng chưa hết được « hoặc ». Ta lấy các việc thế gian trước mắt hỏi người : người há không nghe trong thành Thất-la

七 羅 có Diễm-nhã-đạt-đa buổi sáng mai lấy gương soi mặt, nhìn thấy mặt mày trong gương thì thích, nhưng quay lại nhìn mình thì không thấy đầu, mặt mũi nữa, bèn cho là ma quỷ đã lấy mất đầu, nên vô cớ chạy cuồng. Ý người thế nào? » Nghĩa 2 vế : Làm bật cội gốc của giáo lý để đi tìm những điều không cần bản, đó là việc đáng tiếc cho Hòa thượng Câu Chi; quay đầu lại che mất bóng rồi hoảng sợ, đáng cười cho Diễm-nhã-đạt-đa.

- (38) *Quyền* : TC. cái vòng đeo. *Hữu* : TC. sắp, gần. *Lột quyền kim cương, nuốt bông lột cứt* : Xem Cht. 3, Cht. 4, bài *Tư đề*, số 100, của Trần Tung. Đại ý nói người tu hành khi đã giác ngộ được chân lý, thấu hiểu được chân không bát-nhã, thì mọi vọng niệm đều tan hết, đến như vòng kim cương rắn chắc cũng lột qua, vỏ gai lột cứt cũng nuốt được. Nghĩa 2 vế : hai câu này có một số chữ cò chưa rõ nghĩa. Như chữ 系 (sắt) thường phiên là rước, nhưng nếu hiểu rước thì hai chữ *tượng da* nghĩa là gì? Chưa rõ. Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn đề nghị phiên chữ 系 là xước, và hiểu chữ *tượng* là như. Nếu hiểu như vậy thì cả hai câu có nghĩa như sau : Con đường đến chân không rất khó lột, như cái vòng bằng kim cương rắn chắc, há lại là kẻ sắp lột qua mà nóng lòng. Cũng vậy, con đường đó gay go như nuốt quả có gai tua tủa, đầu phải là người kém cỏi để trong khi nuốt bị xước da rách họng.
- (39) Nghĩa 2 vế : Hãy giữ cho lòng không chú tâm vào cái gì cả thì mới đúng với đạo Thiền.
- (40) *Tam nghiệp* : Xem Cht. 4, bài *Niệm Phật luận*, số 11, của Trần Cảnh. Nghĩa 2 vế : chấm dứt ba hạnh nghiệp gây quả báo : làm, nói, nghĩ, thì thân tâm được tĩnh. Thông suốt trong lòng thì thấu hiểu giáo lý của tổ sư.
- (41) *Lạc lải* : TC. sai lệch, lạc lối. *Chứng lý tri cơ* : hiểu lý lẽ mà biết rõ cơ vi mầu nhiệm. *Nạp tăng* : thầy tăng mặc áo nẹp, tức áo cà sa. Nghĩa 2 vế : Nếu cứ bám vào mặt chữ mà tìm nghĩa thì người học đạo còn nhiều phen lạc đường. Người theo đạo phải thấu hiểu nghĩa lý để biết cơ vi, và phải khôn khéo trong hành đạo thì mới là người cứng cỏi.
- (42) *Hàn* : TC. hời. *Hữu lậu* : Xem Cht. 7, bài *Tặng Thuận Nhất Pháp sư*, số 96, của Trần Tung. *Vô lậu* : trái với hữu lậu, là những người đã dứt được phiền não. *The* : vải the làm rây. *Dược* : TC. cái mồi lớn dùng để múc tương. *Thưng* : chữ Hán là 蓆, là một loại tre. Đào Duy Anh cho là phiên âm chữ *sùng*. Hoàng Xuân Hãn ngờ chữ này để phiên âm chữ *đưng* vốn là danh từ chỉ cái phên bằng tre, sau chuyển thành động từ có nghĩa là ngăn lại. Nhưng chữ *đưng* vẫn viết là 停. Theo chúng tôi, ở đây chữ 蓆 là để ghi âm *thưng*, một từ cò, có nghĩa là dừng phên tre ngăn lại. *The lột được thưng* : vải the thì lột qua còn dùng mồi thì ngăn lại được. Đồng chí Nguyễn Tài Căn gợi ý phiên là *trưng* (trăng trời), cũng có nghĩa là ngăn giữ. *Đại thừa* : cỗ xe lớn đưa các nhà tu hành đến cõi đại giác, thành Phật. Xem thêm Cht. 23, bài *Tụng cò*, số 112, của Trần Tung. Còn *Tiểu thừa* (hīnayāna) là cỗ xe nhỏ hay cũng là giáo pháp nhỏ, chở số ít các nhà tu hành tới chỗ tị giác ngộ lấy mình, trở thành La hán chứ chưa thành Phật. Về sau chia thành hai tông phái Phật giáo khác nhau. Một bên, chỉ tu tứ diệu để thành La hán và diệt thập nhị nhân duyên để thành duyên giác, là Tiểu thừa. Một bên tu hành đến chỗ thông suốt tất cả, đầy lòng từ bi muốn tụy phương tiện mà giáo hóa, nhằm độ thoát tất cả chúng sinh; muốn học các hạnh của các bậc đại Bồ-tát, để đạt đến Phật Như Lai, là Đại thừa. *Lối tiền* : TC, là giấy xâu tiền thành chuỗi. *Tơ gạo* : giấy gói mứt nước. Nghĩa 2 vế : hai câu này muốn diễn đạt ý trong lời giảng của Thiền sư Lệnh Tuân 令遵, pháp hiệu Thanh Bình 清平 đời Tùy (thế hệ thứ tư, dòng Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ). Hữu lậu là để phiền não lọt vào lòng, như nước lọt qua vải the của cái rây (the lọt). Vô lậu là ngăn phiền não lại, như cái mồi chặn nước (được thưng). Đại thừa là như giấy kéo gói mứt nước cho chúng sinh uống (tơ gạo) Tiểu thừa là như sợi lỏi xâu tiền, chỉ cốt giữ cho tiền khỏi rơi mà thôi (lối tiền).

- (43) *Lóng vốn* : dịch chữ bản tâm, tức là cái tâm vốn có, cái tâm của Phật. *Tinh gương* : cái chân tính của tạo vật, sáng như gương. *Căn trần* : lục căn và lục trần, xem Cht. 5, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, và Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, cùng của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : Giác ngộ được bản thể trong lặng thì dù nhân duyên biến đổi cũng không ngại. Trau dồi chân tính cho tính khiết thì chẳng sợ lục căn tiếp xúc với lục trần làm cho rối lòng.
- (44) *Thì* : TC, lúc. *Tua* : TC, nên. *Xá-tua* : hãy nên. *Nghĩa 2 vế* : trong mình chưa hết vọng niệm, cũng như vàng còn quặng, hãy còn phải tu luyện nhiều phen. Nhưng lộc không tham nữa nên lúc ăn chay lúc ăn cháo, gì cũng được cả.
- (45) *Giới lòng* : dịch chữ tâm giới, tức là điều răn về chữ tâm. *Giới tướng* : điều răn về sắc tướng. *Bồ-tát* : xem Cht. 2, bài *Sơ dạ chúc hương*, số 46, của Trần Cảnh. *Đi, đỗ* : dịch chữ hành chỉ, đi và dừng. *Nghĩa 2 vế* : khi người tu hành đã sạch vọng niệm ở trong lòng, bên ngoài đã giữ được điều răn về sắc tướng thì có thể trở thành một vị Bồ-tát trang-nghiêm; trong cương vị một con người trần tục, con người đó ngay thẳng thờ chúa, hiếu thảo thờ cha mẹ, giữ được khí tiết người trượng phu trong mọi hành vi xuất xử.
- (46) *Dọt* : TC, đập mạnh vào. *Chưa thông của báo* : chưa đủ trả ơn. *Nghĩa 2 vế* : người tu Thiền tìm được bạn giới, kén được thầy hay thì tan thân nát óc cũng chưa đủ để trả ơn.
- (47) *Nghĩa 2 vế* : Phép Phật hệ trọng lắm, phải tu luyện mới hiểu được.
- (48) *Vô minh* : xem Cht. 17, bài *Trữ từ tự cảnh văn*, số 110, của Trần Tung. *Nghĩa 2 vế* : khi hết sự si ngốc thì trí tuệ sáng thêm; khi dứt phiền não thì càng say đạo đức.
- (49) *Xem phỏng* : Xem và phỏng theo. *Lóng kinh* : kính về chữ tâm, tức kinh nhà Phật. *Thốt* : TC, nói. Hoàng Xuân Hãn cho là chữ thoát, e không hợp lý. *Dấu* : dấu vết. *Học đời cơ tổ* : học theo cơ duyên của các vị tổ sư. *Sá* : TC, ở đây có nghĩa là lối đi (đường sá). *Sá Thiền không* : đường lối của Thiền là đạt tới cái không, là chân không. *Khôn* : TC, khô. *Nghĩa 2 vế* : Đọc và nói theo các kinh Phật, sẽ thấy rõ sự hiển hiện của các lời nói của Phật. Bất chước phép tu của các vị tổ, sẽ cảm thấy phép tu về cái « không » của Thiền không có một ý nghĩa cụ thể nào cả.
- (50) *Rửa* : nguyên chữ Hán là 洗, đọc là tả, Đào Duy Anh phiên là rả, Hoàng Xuân Hãn là dã. Theo chúng tôi phải phiên là rửa, tức chùi-rửa. Hiện nay ta vẫn còn quen nói đi tả là đi rửa. *Đương* : đối diện với; *Ngã* : động từ tri sử, làm cho ngã, đánh ngã; *chàng* : chàng phan, cờ; *ngũ thắng chàng*, theo Hoàng Xuân Hãn là đánh ngã cờ chiến thắng của ma. *Viên tri kiến* : làm đầy đủ hơn sự biết và thấy. *Trữ* : tích lại, Đào Duy Anh cho là chữ trữa, tức giữa, nhưng như vậy là sẽ thừa chữ trong tiếp sau nó. *Nghĩa 2 vế* : Tìm cho đến cội gốc chữ tâm, rửa hết trần duyên, đừng để cho những thứ đó còn sót lại trước mặt mình dù chỉ như một sợi lông nhỏ. Đánh đổ những tà thuyết, làm viên mãn sự hiểu biết của mình, không để tích lại những nguồn tai họa ở trong bản thân mình.
- (51) *Hoại* : TC, phá. *Thảy* : TC, hết cả, ném đi, vứt đi (Miền nam hiện vẫn còn chữ *thảy đi* có nghĩa là vứt đi). *Nghĩa 2 vế* : đem sự giác ngộ nhiệt thành mà phá hết vô số tà niệm trước kia. Lấy trí tuệ sắc bén mà cắt đứt mọi nhận thức về ngoại cảnh nó làm cho ta không điều lệ được cái tính chân thực của mình.
- (52) *Thánh* : thuật ngữ đạo Phật, dịch chữ Phạm Anya, chỉ các bậc tu đặc đạo từ La-hán cho đến Phật. Theo Hoàng Xuân Hãn ở đây chỉ Phật. *Cồ* : Đào Duy Anh cho cồ là lớn, và hiên chữ thánh và chữ cồ với nghĩa tương trưng chỉ những bậc tu hành đặc đạo, nhưng Hoàng Xuân Hãn cho rằng trong tiếng Việt cồ không có chữ cồ với nghĩa là

- lớn; chữ cồ trong Đại-cồ-việt chỉ có nghĩa là xứ, nơi, chuyên âm từ chữ kể. Theo Hoàng Xuân Hãn, cồ ở đây là Cồ-đàm. Chúng tôi tán thành ý kiến này. Cồ-đàm là họ thành của Phật Thích Ca, sau cũng dùng để gọi tên đức Phật. Xem thêm Cht. 7, *Đại Tạng cổ*, số 112, của Trần Tung. *Cầm*: giữ. *Nghĩa 2 vế*: chịu ơn Phật, thương cha mẹ, nên thờ thầy học đạo; mến đức độ của Phật, tránh các món ăn bủi ngọt, chỉ ăn chay theo các điều răn của nhà Phật.
- (53) *Nghĩa 2 vế*: Cầm đức Phật từ bi nên mong được gần gũi Phật trong nhiều kiếp. Đối-ơn Phật cứu vớt, dù phải chịu đắng cay hoặc tan nát cũng không bỏ việc tu hành.
- (54) *Nghĩa 2 vế*: nhớ đến đạo nghĩa không hề quên, thì thờ cúng hương hoa cũng vẫn lộ rõ sự ngay thẳng; còn ngoài miệng nói tin, trong lòng lại làm lỗi thì dầu thờ vàng ngọc, cũng không xóa hết lỗi lầm.
- (55) *Chưng*: TC, dịch chữ 之 hoặc chữ 𠂔 trong chữ Hán, hoặc có nghĩa như bởi vì (bởi chưng), mọi người (chưng dân). Ở đây có nghĩa là bởi vì. *Nghĩa 2 vế*: vì cơ ấy, hãy nên rèn luyện tâm tính, chớ dứt bỏ việc học đạo.
- (56) *Trăng trắng*: TC, chỉ một hiện tượng bám riết lấy, gọi là bám trăng trắng, hay bám chẳng chẳng. *Xóc xóc*: Đào Duy Anh giải nghĩa là sấn sọc. Chúng tôi cho đây là một động từ chỉ hành động lắc lên lắc xuống một vật gì cho chúng xáo trộn lên; chuyển nghĩa thành: rối loạn, không yên. *Nghĩa 2 vế*: lay chuyển ý thức chớ đừng bám giữ lấy nó quá chặt; để nên những ý nghĩ sai lầm, đừng để nó lay động nữa.
- (57) *Mãng dầm*: Mãng là TC, ý nói bận hoặc mê mải vào việc gì. Khác với *mãng* là nghe (xem thêm Cht. 65 cùng bài). Ca dao: « Tay cầm bầu rượu nắm nem; Mãng vui quên hết lời cín dặn dò ». Hoàng Xuân Hãn phiên là *màng*. *Mãng dầm*: mê mải dầm đuối vào việc gì. *No*: đủ. *Nghĩa 2 vế*: những kẻ mê mải dầm đuối trong công danh là những người ngày thơ; phúc tuệ gồm đủ thì mới trở thành người giác ngộ.
- (58) *Giới*: TC, nhồi (trau giới, sống giới), làm cho cao lên (giới lên cao). *Chiến*: chùa. *Sự tương*: những hiện tượng sắc tướng biểu hiện ra ngoài, như dựng cầu đồ, xây chùa tháp... *Sân*: TC, chăm, thường xuyên. *Nhuyễn*: mềm *mại*. *Hỷ xả* và *từ bi*: bốn đức lớn (từ vô lượng): từ (lòng lành), bi (lòng thương xót), hỷ (lòng vui), xả (lòng tha thứ, từ bỏ cái riêng của mình). *Hằng*: TC, luôn thường. *Nghĩa 2 vế*: Việc dựng cầu đồ, tu bổ chùa tháp là cốt để cho các « sự tương » được trang nghiêm, sau đó mới thư thái mà tu hành. Chăm chỉ việc hỷ xả và mềm lòng trước việc từ bi là cốt giữ được sự tự tại trong lòng để đọc kinh Phật.
- (59) *Kén*: chọn. *Nghĩa 2 vế*: muốn luyện mình thành Phật thì hãy ra sức trau giới cái tâm của mình. Việc đó cũng phải trải qua nhiều phen lựa lọc, như việc đãi cát tìm vàng.
- (60) *Lục*: sách ghi chép sự tích các vị tổ các dòng phái. *Bảng*: TC, như. *Truyện Kiều*: « Bảng nay bốn bề không nhà ». *Nghĩa 2 vế*: xem kinh và đọc truyện các vị tổ, rồi gắng làm đúng như những gì đã thấy và đã biết. Kinh Phật, sửa mình, chớ để lỗi một mảy may nào hết.
- (61) *Ngôn cú*: câu văn lời nói trong kinh sách nhà Phật. *Cơ quan*: chỗ then chốt của giáo lý. *Tám hơi*: dịch chữ bát phong, xem Cht. 35 cùng bài. *Lọt lọt*: TC, lọt ra lọt vào. *Nghĩa 2 vế*: hiểu thấu hết những câu văn lời nói trong sách thì chẳng có chút gì lo ngại. Dùng hết những quy tắc then chốt của đạo Thiền, chớ để « bát phong » lọt ra lọt vào nơi lòng mình làm rối loạn.
- (62) *Tồ giáo*: giáo lý các vị Tồ. *Nghĩa 2 vế*: Thế mới biết, giáo lý then chốt của các vị tổ, tuy có nhiều phái nhưng mục đích giống nhau.

(63) Mã tổ : Xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hương thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh. *Tiêu hoàng* : tức Tiêu Diễn 蕭衍 tên quen gọi là Lương Vũ Đế 梁武帝, vua nhà Lương thời Nam Bắc triều, lúc đầu sùng Nho về sau sùng Phật. Thời ấy, Đạt Ma 達摩 sáng lập dòng Thiền Đông độ ở Trung-quốc. Nghĩa 2 vế : Sẽ chỉ nhắc đến các hòa thượng từ sau Mã tổ ; và bỏ qua các vị từ trước thời Tiêu hoàng.

(64) Từ đây trở xuống đến hết hội thứ chín, tác giả dẫn ra nhiều điển tích về hành động của một số vị Thiền sư đời Đường-được ghi lại đây đó trong truyện các vị cao tăng đời này. Đào Duy Anh đã cố gắng tra cứu các điển tích này và chú giải từng mẫu chuyện một, nhưng nhiều điển vẫn không tìm ra, hơn nữa bản thân điển tích vẫn chưa đủ làm sáng rõ nội dung các câu văn của bài phú. Tiếp thu những thành quả trên, Hoàng Xuân Hãn đã cố gắng làm rõ điển tích trong mạch văn, đồng thời xây dựng các bảng tra cứu về các dòng Thiền ở Trung-quốc. Phối hợp chỗ ưu điểm trong cách làm của cả hai ông, dưới đây chúng tôi sẽ vừa chú thích tóm lược từng điển cổ cụ thể, vừa cố gắng gắn nối các điển cổ lại trong chừng mực có thể, để bạn đọc tiện đối chiếu một cách tuần tự nội dung các vế trong bài phú có chứa đựng điển tích với bảng Phả hệ Thiền tông Trung-hoa (do đó phần nào cũng có thể lập lại một số chú thích khác trong sách). Mặc dầu vậy có thể nói Hội thứ chín này là phần khó phiên âm và chú giải nhất trong toàn bộ bài phú, vì việc vận dụng điển tích của tác giả nhằm dụng ý gì nhiều chỗ vẫn chưa thật rõ, từ đây mà việc giải nghĩa nhiều từ có liên quan đến điển tích cũng có thể kém phần chính xác.

Tổ đầu dòng thiền Đông độ là Bodhidharma, người Nam Ấn-độ, phiên âm Hán Việt là Bồ-đề-đạt-ma 菩提達摩. Năm 520 Đạt Ma đi đường bè sang Quảng-châu 廣州 ; Vua Lương Vũ Đế 梁武帝 bấy giờ rất chuộng Phật, mời ông đến Kinh đô Kiến-nghiệp 建業. Vua hỏi sư : « Từ khi lên ngôi, trăm đã dựng chùa chép kinh rất nhiều, vậy thì công đức ra sao ? ». Đáp : « Không có công đức gì hết » (đối chiếu câu văn trong bài phú : *Công đức toàn vô*). Hỏi : « Công đức thật là gì ? » Đáp : « Giữ trị yên lặng hoàn toàn, giữ thể trống không, tịch tịch. Vì thế, không lấy việc làm ở đời mà cầu công đức được ». Vua lại hỏi : « Nghĩa của Thánh đế là gì ? » Đáp : « Tuyệt nhiên không biết » (xem : *khuếch nhiên bất thức*). Ý Đạt Ma muốn đem Thiền vô vi để chống với Thiền hữu vi có từ trước ở Trung-quốc. Vua không bằng lòng, mắng là ngu (xem : *tai ngu mắng ất còn vang*). Đạt Ma bèn tìm lên Lạc-dương 洛陽, đến nước Ngụy 魏 ở lại chùa Thiếu-lâm 少林 (Hà-nam 河南), hàng ngày ngồi quay mặt vào vách, thiền định. Vua Ngụy ba lần mời, ông không tới. Sau ông truyền pháp và y bát lại cho Tuệ Khả 慧可, lại trao kinh *Lãng giá* 楞伽 và làm bài kệ, tiên đoán rằng dòng Thiền sẽ chia ra năm chi. Sư mất năm 528, táng ở núi Hùng-nhĩ 熊耳. Sau đó Tống Văn 宋雲 đi thỉnh kinh từ Ấn-độ về, kể chuyện rằng mình gặp Đạt Ma tay xách một chiếc dép, trên đường trở về Ấn-độ. Thiền tăng bèn đến chân núi Hùng-nhĩ mở nắp quan tài ra xem thì không thấy thi thể Đạt Ma đâu cả, chỉ thấy một chiếc dép còn sót lại (xem : *chón dối chân non Hùng-nhĩ*). Rồi y bát của dòng Thiền được lần lượt truyền qua Tăng Xán 僧璨, Đạo Tín 道信, và Hoảng Nhãn 弘忍. Hoảng Nhãn có ý truyền y bát cho đệ tử xuất sắc nhất là Thần Tú 神秀, nhưng để thử tất cả học trò, ông bảo mỗi người làm một bài kệ để bày tỏ sự giác ngộ của mình. Bài của Thần Tú hay nhất, được dán vào vách hành lang :

身似菩提樹
心如明鏡臺
時時勤拂拭
勿使惹塵埃。

Thân tự bỏ dề thụ,
Tâm như minh kính đài.
Thì thì cần phát thức,
Vật sử nhạ trần ai.

(Thân tựa gốc bồ-đề,
Tâm như đài gương sáng.
Luôn luôn gắng lau chùi
Đừng để bụi bặm bám).

Bấy giờ có một người già gạo trong chùa, họ Lư 盧, nghe đọc bài kệ, thấy ý mình khác, bèn cũng làm một bài kệ như dán lên bên cạnh bài kia :

菩提本無樹
明鏡亦非臺
本來無一物
何處惹塵埃。

Bồ-đề bản vô thụ,
Minh kính diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.

(Bồ-đề chẳng phải cây,
Đài phải đâu gương sáng.
Có vật gì xưa nay?
Nơi nào bụi bặm bám?)

Hoàng Nhân đọc, biết Lư mới là người đã giác ngộ thực sự, bèn vào nhà trong hỏi Lư: « Gạo già trắng chưa? » Lư hiểu ý, đáp: « Trắng rồi nhưng chưa sàng ». Sư lấy gậy gõ vào cối ba cái. Tối đó, đứng canh ba, Lư lên phòng thầy, thầy trao y bát cho và sai người đưa ông trốn về phương Nam để tránh hiện tượng tranh giành giữa các đệ tử. Lư về Nam-hải 南海 năm 676, rồi thụ giới, và trụ trì ở chùa Bảo-lâm 寶林, tại Tào-khê 曹溪, thuộc Quảng-châu 廣州, với pháp hiệu Tuệ Năng. Ấy là tổ thứ sáu kể từ Đạt Ma. Tuệ Năng mất năm 713, là tổ phái Nam tông, phái chủ trương vô vi và đốn ngộ. Còn Thần Tú, cũng trở thành tổ của phái Bắc tông, truyền đạo ở Giang-lăng 江陵, Hà-bắc 河北, rồi được Đường Vũ Hậu 唐武后 mời về Trường-an 長安 và mất năm 707. Bắc-tông chủ trương hữu vi và tiệm ngộ. Hai phái Nam và Bắc tông từ đấy không còn truyền y bát nữa. Nam tông hành trường rất mạnh xuống phía Nam. Phật giáo ở nước ta sau đời Đường thuộc phái này, Bắc tông giữ nguyên một hệ, chuyên trị kinh Lăng-già mà Đạt Ma đã truyền. Phái này cũng chịu ảnh hưởng của học phái Huyền Trang 玄奘, cho nên thiên lập pháp-tượng, chỉ nhận cái thức, cái tư tưởng là có thật mà thôi. Còn Nam tông nhận tính mới là thật, lại chia dần ra « năm nhà bảy họ » (ngũ gia thất tông). Liên sau Tuệ Năng đã chia làm hai phái Nam-nhạc 南岳 và Thanh-nguyên 清原, do hai học trò xuất sắc của Tuệ Năng chủ lĩnh. Phái Nam-nhạc được coi như là dòng trưởng của Tuệ Năng, cũng gọi là phái Tào-khê. Phái Tào-khê có Mã Đạo Nhất 馬道一, tôn là Mã tổ 馬祖 (xem: *chỉn xá nói từ sau Mã tổ*) rất nổi danh ở Giang-tây 江西, mất năm 788. Đến giữa thế kỷ IX phái này tách thành hai phái biệt lập: phái Lâm-tế

臨濟, lấy Nghĩa Huyền 義玄, hiệu Lâm Tế, làm tổ, và phái Quy-ngưỡng 禪仰 lấy Linh Hựu 靈祐, hiệu Quy Sơn 禪山 và Tuệ Tịch 慧寂 hiệu Ngưỡng Sơn 仰山 làm đầu. Còn dòng Thanh-nguyên thì đến đầu thế kỷ X mới xuất hiện phái Tào-dộng 曹洞 với Lương Giới 良价 hiệu Động Sơn 洞山 làm tổ, và giữa thế kỷ X lại nảy thêm hai phái: Vân-môn 雲門 với Văn Yền 文偃 hiệu Văn Môn và phái Pháp-nhân 法眼 với Văn Ích 文益, hiệu Thanh Lương 淸涼 làm đầu. Như vậy, Nam tông cho đến đây đã chia ra năm chi, đúng như câu «nhất hoa khai ngũ điệp» tương truyền là lời tiên tri của Đạt Ma. Trong năm chi phái, phái Lâm-tế phát triển sâu rộng nhất. Hai thế kỷ sau khi phái này ra đời, lại tách thành hai dòng riêng là Hoàng-long 黃龍 lấy Tuệ Nam 慧南 hiệu Hoàng Long làm tổ, và Dương-kỳ 楊岐 lấy Phương Hội 方會 hiệu Dương Kỳ, làm tổ.

- (65) *Mãng* : TC, nghe. *Truyện Kiều* : «Mãng tin xiết nổi kinh hoàng». Khuếch nhiên : như tuyết nhiên. *Nghĩa 2 vế* : Tổ dòng Thiên Đông độ là Đạt Ma đã bảo vua Lương Vũ Đế rằng dựng chùa xây tháp không có công đức gì, mà vua vẫn «chấp si» không giác ngộ. Tổ cũng bảo không biết thánh đế nghĩa là gì, làm cho vua Lương giận, mắng ông là ngu.

- (66) *Giơ* : Hoàng Xuân Hãn đọc *gia*, thích nghĩa là dân. Tra các từ điển cổ chúng tôi không thấy chữ *gia* là *dân*, trái lại có chữ *giơ* viết 拈. Vậy tạm phiên âm là *giơ* nghĩa là *giơ lên*. *Nghĩa 2 vế* : Tổ Đạt Ma người nước Thiên-trúc 天竺 mất ở chùa Thiếu-lâm 少林, mộ ở chân núi Hùng-nhĩ 熊耳 là mộ giả. Đệ tử của vị tổ thứ năm là Thần Tú từng có bài kệ dán ở vách hành lang rằng thân là cây bồ-đề, lòng là đài gương sáng.

- (67) *Vương lão chém mèo* : Vương lão tức Thiền sư Phổ Nguyên 普願, hiệu Nam Tuyên 南泉 (xem Cht. 21, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh) chịu phép của Mã tổ rồi truyền đạo ở chùa Nam-tuyên, là thầy học của Triệu Châu 趙州. Một hôm có hai vị thủ tọa (người quản nhà tăng) ở nhà Đông và nhà Tây tranh nhau con mèo, ông cầm con mèo lên hỏi : chúng tăng nói được thì cứu được con mèo, không nói được thì chém bỏ. Chúng không ai trả lời. Thiền sư bèn chém con mèo. Đến chiều, Thiền sư Triệu Châu 趙州 tức Tông Thâm 從諗 (xem Cht. 4, bài *Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh) từ ngoài về chùa. Vương lão lại đem việc đó ra hỏi. Triệu Châu không đáp chỉ rút giày để lên đầu mà đi ra. Vương lão bảo : nếu ông có ở đây thì đã cứu được con mèo rồi. *Lạt trầy* : Đào Duy Anh giải nghĩa là lạt lẻo với việc đi. Hoàng Xuân Hãn phiên âm là *lướt thảy* mà không giải thích. Chúng tôi chưa rõ chữ *lạt* hay *lướt* có nghĩa gì, nhưng chữ 趂 chắc phải phiên là *trầy*, có nghĩa là đi, và cả hai chữ có lẽ nhằm giải thích điển tịch Triệu Châu đặt giày lên đầu mình. *Thầy Hồ xua chó* : Thiền sư Lợi Tung 利蹤, đời thứ ba Nam tông, (xem bảng Phả hệ) ở ghềnh núi Tử-hồ 子湖 nên cũng có hiệu là Tử Hồ, có dựng một tấm biển trước cửa rằng : Tử Hồ có một con chó, đầu, bụng và chân như người, ai mà bàn tán sẽ bị nó cắn chết. Có hai vị tăng tìm đến tham thiền, vừa vén rèm vào, thiền sư quát : «Xem chó». Khi sư về phương trượng, có người hỏi : «Chó Tử-hồ ở đâu?» Sư kêu lên : «Cần gầu». *Con giàng* : chưa rõ nghĩa. Đào Duy Anh giải thích là con ấy, tức con chó. *Nghĩa 2 vế* : Thiền sư Phổ Nguyên chém con mèo mà hai vị quản chùa tranh nhau và không trả lời được điều thầy hỏi; làm như vậy sư muốn phá bỏ vọng niệm ngăn trở tâm thức của họ. Thiền sư Lợi Tung bịa chuyện con chó cắn người để nạt tăng chúng; làm như vậy, sư muốn thử xem đệ tử trí tuệ cao thấp thế nào.

- (68) *Chợ Lư-lăng gạo mắt quạ tr* : mấy chữ *gạo mắt quạ tr* (gạo quạ đất) Đào Duy Anh phiên âm là *gạo mắt quạ tr*, nhưng phiên như thế sẽ không phù hợp với nội dung điển cổ gạo chợ Lư-lăng, lại cũng không đối xứng được với vế dưới : *dà trưn hết tấc*. Có hai

xuất xứ về điều giá gạo chợ Lư-lăng : 1—Thầy Hành Tư 行思, người mở đầu phái Thanh-nguyên, khi trả lời cho một học trò hỏi về Phật Pháp, đã hỏi lại : « Có biết giá gạo chợ Lư-lăng là bao nhiêu không ? » (xem thêm Cht. 46, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh); 2—Thiền sư Nguyệt Luân 月輪, hiệu Hoàng Sơn 黃山 (đời thứ 5, phái Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ) một hôm yết kiến Thiền sư Thiện Hội 善會. Thiện Hội hỏi : « Thầy người xứ nào ? » Đáp : « Người Mân-trung 閩中 ». Hỏi : « Có biết lão tăng không ? » Đáp : « Hòa thượng có biết đệ tử không ? » Thiện Hội bảo : « Nếu không biết thì thầy trả tiền giấy cổ cho lão tăng, rồi lão tăng sẽ trả giá gạo Lư-lăng cho thầy ». Đáp : « Thế thì chẳng biết. Hòa thượng cũng không hiểu giá gạo Lư-lăng là bao nhiêu ». Thiền Hội khen : « Thực là con của sư tử, giỏi biết kêu rống ». Rồi vào nhà truyền pháp ẩn cho ông. Ý của hai người thiền tịch này đều giống nhau ở chỗ, muốn vì Phật pháp cũng huyền diệu khó lường như giá gạo chợ Lư-lăng, phải lấy tâm thành mà tìm học chứ không nên dùng con mắt so đo tính toán mà suy lường. *Quá u* : TC, quá lắm, thật là. *Sở Thạch-dầu đã tron hết tấc* : Thiền sư Hy Thiền 希遷, dựng am trên đầu một hòn đá tại Hành-sơn 衡山 để tu nên có hiệu là Thạch-dầu (xem Cht. 43, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh). Có lần Đặng Ân Phong 鄧隱峯 đến tham vấn, Mả tổ bèn ngẩn lại mà bảo : đường Thạch-dầu tron lắm. Quả nhiên khi đến nơi, ông bị đá làm trượt ngã, bèn không nói một lời nào mà đi thẳng. *Nghĩa 2 vế* : các Thiền sư phái Thanh-nguyên coi Phật pháp cũng như giá gạo chợ Lư-lăng, gạo càng ngon giá càng đắt, người đến mua muốn được gạo ngon không nên mà cả. Đời thứ nhất phái Thanh-nguyên có Thiền sư Hy Thiền dựng am ở núi đá, bị gọi đùa là do núi đá tron quá nên người ta khó đến xin học.

(69) *Phá Táo cũ cở* : theo *Phật tổ thông chí* 佛祖通志 thì Thiền sư Phá Táo Đạo 破竈道 hiệu Tung Sơn 嵩山 (đời thứ bảy dòng Thiền Đông độ, xem bảng Phả hệ, thông suốt phép Thiền định, thường dẫn đệ tử chu du trong núi Tung-sơn, gặp một cái miếu rất thiêng, trong miếu có cái bếp, người xa gần thường đem trâu, bò, gà, lợn đến tế không ngớt ; sư vào miếu, lấy gậy đập vào bếp ba cái mà quát : « Bếp là bùn đất đắp nên, làm sao lại nấu nướng giết hại sinh vật ? » Nói xong liền đập vỡ bếp. Giấy lát có một người mặc áo xanh đội mũ đến vái lạy mà nói : « Tôi vốn là thần bếp, lâu đời chịu nghiệp báo, nay nhờ Thiền sư thuyết pháp vô sinh, tôi được thoát khỏi chốn này, sinh lên cõi trời tốt đẹp, nên đến tạ ơn ». *Day* : Hoàng Xuân Hãn và Đào Duy Anh đều phiên âm là *dơ*. Nhưng *dơ* là *dơ* bản thì viết 予, còn giờ là giờ tên thì đã có chữ 加 (bộ tài gậy + chữ gia) ở một vế trên. Còn chữ 移 di thường dùng để phiên chữ *day*, chữ *dời*. Chúng tôi nghĩ, ở đây là chữ *day*, *Day* : dùng ngón tay nhấn đi nhấn lại. *Câu Chi day ngón* : xem lại Cht. 37, cùng bài. *Ang* : TC, cha, ông cha : ông cha. *Nghĩa 2 vế* : Thiền sư Phá Táo Đạo dựng cơ phước, phá đổ miếu thần ; Thiền sư Câu Chi đưa ngón tay lên đỡ, là bắt chước tác phong của thầy học.

(70) *Lười gươm Lâm-tế* : Thiền sư Nghĩa Huyền 義玄, tổ dòng Lâm-tế (xem Chi 9, bài *Phổ thuyết hương thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh) dùng tiếng hét để giác ngộ đệ tử, đã nói rằng tiếng hét sâu như gươm. *Nặng Bì Ma* : Thiền sư Bì Ma 秘魔 hiệu Ngũ Đài Sơn 五臺山 (thế hệ thứ ba dòng Tào-khê, xem bảng Phả hệ) thường cầm một cái nặng gỗ, mỗi khi có chúng tăng đến theo học thì nặng vào cổ mà nói : « Ma quỷ nào bảo người xuất gia ? Ma quỷ nào bảo người hành cước ? Nói được cũng nặng cho chết, không nói được cũng nặng cho chết ». *Sư tử ông Đoàn* : theo Đào Duy Anh, Thiền sư Tây Đư 西與 họ Đoàn ở An-cát châu 安吉州 dùng chỉ màu kết thành cái lốt sư tử, thỉnh thoảng khoác vào. Sư đến Hoa-dinh 華亭 lên tòa, nói rằng : « Sư tử Linh-sơn 靈山 là thét ở trong mây. Phật pháp thật không thể suy lường được ». *Trâu thầy Hựu* : Thiền sư Linh Hựu 靈祐 hiệu Quy Sơn (xem Cht. 19, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh), chặn một con trâu ba mươi năm, hễ lạc đường vào cỏ rậm

thì nắm mũi dất về, hễ ăn lúa má của người thì đánh rơi; thuần hóa lâu ngày, biến thành một con trâu trắng, ở bên mình suốt ngày. Lại một hôm, sư lên tòa nói: «Lão tăng một trăm năm sau sẽ biến thành một con trâu ở dưới núi». *Đàn viết*: chúng sinh. *Nghĩa 2 vế*: Sư Nghĩa Huyền dùng Lâm-tế dùng tiếng hét như lưỡi gươm; sư Bi Ma dùng chiếc nạng, hai vị tha hồ tự do dùng các biện pháp dữ tợn để giác ngộ đệ tử. Ông Đoàn dùng lột sư tử, ông Hưu dùng chuyện con trâu, hai ông đem những hình ảnh đó để răn đệ tử đứng ngang tàng.

- (71) *Đưa phiến lư*: Thiền sư Văn Yền 文偃 hiệu Văn Môn 雲門 (xem Cht. 5, bài *Phổ thuyết hương thượng nhất lộ* số 8, của Trần Cảnh) trong khi thuyết pháp thường cầm cái quạt giơ lên và đọc một công án, ý nghĩa bí hiểm: «cái quạt nhảy lên tam thập tam thiên đụng vào mũi ông Đế Thích 帝釋; con cá chép ở biển Đông bị đánh một gậy, mưa như chậu đổ. Hiểu chăng?» *Cái trúc bẻ*: Trúc bẻ là một dụng cụ của nhà chùa, dùng để điểm nhãn các tượng Phật. Thiền sư Quy Tĩnh 歸靜 (thế hệ thứ bảy dòng Lâm-tế, xem bảng Phả hệ) đến tham thiền với Thiền sư Tỉnh Niệm 省念 (thế hệ thứ tám dòng Lâm-tế, xem bảng Phả hệ). Tỉnh Niệm giơ cái trúc bẻ lên hỏi: «Gọi là cái gì? Gọi là trúc bẻ thì xúc phạm. Không gọi trúc bẻ thì sai. Thế thì gọi là gì?» Quy Tĩnh giật lấy trúc bẻ ném xuống đất mà nói: «Là cái gì?» Tỉnh Niệm mắng: «Mà!» Quy Tĩnh bèn giác ngộ. *Nhẹ nhỡn*: TC. Hoàng Xuân Hãn giải thích là nhẹ nhõm. *Xỏ hòn cầu*: Thiền sư Nghĩa Tồn 姜存 hiệu Tuyết Phong 雪峯 (xem Cht. 38, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh), một hôm lên tòa thuyết pháp, xỏ ra một quả cầu gỗ. Học trò là Sư Bị 師備 (xem bảng Phả hệ) bắt lấy rồi đặt lại chỗ cũ. *Cầm mộc thược*: Mộc thược là cái đuốc gỗ. Chưa rõ đây là điển gì. Đào Duy Anh giải thích bằng điển Thiền sư Lệnh Tuân giải đáp chữ «vô lậu» (xem lại Cht. 42 cùng bài). *Chước móc*: TC, chước là mưu kế, mưu chước; móc là móc móc. Các từ điển Taber (Taberd), Glénibren (Génibrel) đều giải thích từ kép *chước móc* là mưu mẹo. *Nghĩa 2 vế*: Thiền sư Văn Yền cầm quạt giơ lên. Thiền sư Tỉnh Niệm đưa cái trúc bẻ ra, đều muốn nghiệm xem người học đạo lĩnh hội giáo chỉ nhanh nhạy đến đâu. Thiền sư Nghĩa Tồn đẩy một hòn cầu bằng gỗ lăn giữa chúng tăng, một Thiền sư khác lại cầm cái đuốc gỗ, đó đều là những mưu mẹo nhằm khoe khoang hiểu biết của mình với bạn thiền.

- (72) *Thuyền Tử rã chèo*: Thiền sư Thuyền Tử 船子 tức Đức Thành 德成 (thế hệ thứ ba, dòng Thanh-nguyên, xem bảng Phả hệ), sau khi được tâm ấn của thầy, cùng với Vô Trí 無智 và Đàm Thanh 曇晟 (xem bảng Phả hệ) làm bạn đồng đạo. Đến khi chia tay, ông nói với hai bạn rằng chỉ hướng của mình chỉ thích ngao du sơn thủy chứ không có sở năng gì. Rồi đến Hoa-đỉnh 華亭 chèo một cái thuyền con, tùy duyên qua ngày. Người đời không ai hiểu chỉ khi cao thượng của ông, chỉ gọi là Thuyền Tử hóa thượng. Về sau ông tự lật úp thuyền mà chết. *Tịn tầy*: TC, tịn: tặn, đến sát; tầy: rửa. Tịn tầy là rửa hết, rửa sạch. *Đạo Ngô mùa hốt*: Thiền sư Đạo Ngô 道吾 tức Vô Trí (bạn đồng đạo của Đức Thành, xem bảng Phả hệ) thường bày trò: mỗi lúc lên đàn giảng đầu đội mũ hoa sen, vai vác kiếm, tay cầm hốt mà múa. *Càn ma*: như tà ma, ma quỷ của những loại tà giáo. *Quái quàng*: TC, như chữ quái quỷ. Hoàng Xuân Hãn phiên là *quấy quàng*. *Nghĩa 2 vế*: sư Thuyền Tử rã mái chèo rồi lật thuyền mà chết, nhưng dòng nước xanh vẫn không cho ông giải thoát. Sư Đạo Ngô giữ trò múa hốt, trông dường như có ma tà tới quấy nhiễu.

- (73) *Rồng Yền lão nuốt càn khôn*: Thiền sư Văn Yền thường bảo chúng tăng rằng: «Bủa lưới khắp trời đánh rồng, bủa lưới to bắt tôm và hến, người bảo ngao sò lạc vào chỗ nào?» Lại bảo rằng: «Cây gậy hóa làm con rồng, nuốt hết càn khôn thì sơn hà đại địa còn được ở đâu nữa?» *Chấn*: TC, rất. *Lệ*: TC, sợ. *Rắn ông Tồn ngang thế giới*: Thiền sư Nghĩa Tồn một hôm lên tòa thuyết pháp, nói rằng: «Ở núi Nam có một con rắn

mũi giải, các người cần phải coi chừng». Sư Trường Khánh 長慶 ra nói: «Ngày nay trong nhà này có người tăng thân mất mạng». Sư Văn Yên liền lấy gậy gõ ra trước mặt làm ra vẻ sợ hãi. *Giải*: tức *giương*, phiên âm *giang* cho hợp vần. *Giương* có nghĩa là đồn thổi, làm cho câu chuyện lan rộng ra. *Nghĩa 2* về: Yên lão nói cây gậy của mình hóa thành rồng nuốt cần khôn, làm cho người nghe rất sợ. Ông Tôn lại nói ở núi Nam có con rắn mũi giải, làm cho ai nấy phải đồn đại.

- (74) *Cây bạch là lông*: Có hai thuyết: 1. Đào Duy Anh giải thích theo điển cổ hóa thượng Như Tịnh 女淨 học đạo với Thiền sư Tuyết Đậu 雪竇, như cây bạch ở trước sân mà giác ngộ. Nhưng điển cổ này không liên quan gì đến hai chữ Thái bạch ở dưới; 2. Hoàng Xuân Hãn giải thích theo điển cổ Thiền sư Triệu Châu trả lời một đệ tử hỏi ý tổ Đạt Ma từ phương Tây tới là gì; câu trả lời là: «Hạt cây bạch ở ngoài sân». Nếu đúng là điển này thì Thái bạch ở đây là tên một ngôi sao tượng trưng cho phương Đông. *Thác*: TC, nhờ cậy, gửi gắm. Hoàng Xuân Hãn giải thích là *lâm*, nhưng chữ *thác* là *lâm* phải viết 金. Ở đây là chữ 托. *Bình định thuộc hậu*: Theo Đào Duy Anh thì đây là điển tích nói về Thiền sư Thiện Tài 善才, từng giữ chức Bình định đồng tử, coi việc đèn lửa, phải giữ cho lửa khỏi tắt. Ông từng 53 lần đi tìm thầy học đạo, sau nhờ Phật Quan Âm độ cho mà giác ngộ. *Lời*: TC, *lâm*. *Thiền cung*: Thần chủ sao Bắc đẩu. *Nghĩa 2* câu: người nhìn cây bạch mà giác ngộ, là người đầu tiên gửi gắm chỉ hướng đi sang phương Đông. Người giữ chức hương đèn ở chùa mà lại thờ nhầm vị hung thần.

- (75) *Trà Triệu lão*: Thiền sư Triệu Châu tham thiền với Thiền sư Phổ Nguyên ở chùa Nam-tuyền 南泉, một ngày kia ngã lăn ra giữa tuyết mà kêu: «Cứu với! Cứu với!» Một thầy tăng chạy đến nằm bên cạnh. Sư đứng dậy hỏi: «Đến lâu chưa?» Đáp: «Lâu rồi». Sư bảo: «Uống chè đi!» Một thầy tăng khác đến. Lại hỏi: «Đến lâu chưa?» Đáp: «Chưa lâu». Sư lại bảo: «Uống chè đi!» *Bánh Thiền-dương*: Thiền-dương chỉ Thiền sư Văn Yên; nhà sư này thường hỏi các đệ tử: «Mình Giáo hôm nay ăn được mấy cái bánh?» Đáp: «Năm cái». Lại hỏi: «Lộ Trụ hôm nay ăn được mấy cái bánh?» Đáp: «Mười hòa thượng vào phòng trà uống trà». Sư đang ăn cơm, giờ bữa lên nói: «Ta không cung đường Nam tăng, chỉ cung đường Bắc tăng thôi». *Ruộng Tào-khê*: xem Chí. 2, bài *Thủ né ngựa*, số 63, của Trần Tung. *Vườn Thiếu-thất*: xem Chí. 11, bài *Phổ thuyết hương thượng nhất lộ*, số 3, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2* về: Triệu lão thường bảo chúng tăng uống chè, Thiền Dương thường bảo đệ tử ăn bánh, hai vị thầy giỏi ấy đã giác ngộ được bao nhiêu người vậy mà các đệ tử đói khát giáo chỉ nhà Phật vẫn còn nhiều lắm. *Ruộng Tào-khê*, vườn Thiếu-thất, những địa điểm danh tiếng trong rừng Thiền xưa kia, nay luống bị các Thiền tử bỏ cho hoang phế.

- (76) *Gieo bó củi*: Thiền sư Tuyết Phong, tức Nghĩa Tồn, đến thăm Thiền sư Ngô Bản 悟本 ở Động sơn 洞山. Ngô Bản bảo: «Vào cửa phải có lời nói». Tuyết Phong đáp: «Mỏ giáp không có miệng». Ngô Bản bảo: «Không có miệng thì phải hoàn con mắt cho ta». Tuyết Phong không nói gì, gieo một bó củi trước mặt sư. Sư hỏi: «Nặng nhiều ít?» Đáp: «Người cả thiền hạ nặng không nổi». *Này bóng đèn*: chưa rõ điển tích. *Lộc đào hoa*: Thiền sư Chí Căn 志謹 ở núi Linh-vân 靈巖. Một hôm nhìn thấy hoa đào nở, bỗng nhiên giác ngộ. Xem thêm Chí. 12, bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung. *Nghe tiếng trúc*: Đại sư Hương Nghiêm 香嚴 xuất gia đã lâu mà vẫn không hiểu được câu: «Trước khi cha mẹ sinh ta». Một hôm đương làm đất, ném hòn đá vào cây trúc phát ra tiếng kêu, bỗng nhiên giác ngộ. *Nghĩa 2* về: đây là hai câu kết thúc Hội thứ chín; điển dùng chưa rõ, nên ý của từng câu cũng rất khó hiểu. Các nhà chú giải đều chưa tìm ra lô-gích của chúng. Tạo theo mặt chữ mà phiên âm như trên đợi sau này tra cứu thêm.

- (77) *Tượng* : TC, dùng để dịch chữ cái 蓋, một từ đứng đầu bài văn (phát ngữ từ) trong văn chữ Hán cổ. *Một* : TC, duy nhất, hoàn toàn. *Dùng dôi* : làm theo. *Nghĩa 2 vế* : Hỡi chúng sinh, hãy hiểu đầy đủ bản thể của mình, hãy làm theo cái thiên hướng vốn có trong con người mình.
- (78) *Nghĩa 2 vế* : ta tu chưa vẹn là vì lòng ta còn chấp nê ở cái vọng, chứ đâu phải phương pháp của các vị tổ còn chỗ bẻ tắc.
- (79) *Bảo sở* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ cõi Phật cao nhất mà hết thấy chúng sinh thành Phật đều đến ở. *Hóa thành* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ những thành quách do Phật tạm thời hóa phép ra làm những trạm dừng chân cho chúng sinh đỡ mệt trên con đường rất hiểm trở đi đến Bảo sở. Niết-bàn của Tiểu thừa chính là một trạm dừng chân như vậy. *Ghê* : TC, chia rẽ. *Chinh phụ ngâm* 征婦吟 : « Bực dầu không nữ dôi đường ghê nhau ». *Nghĩa 2 vế* : đối với lớp chúng sinh bình thường thì Phật biết rằng con đường tu hành chưa đến nơi đến chốn, nên hãy tạm chia ra Hóa thành và Bảo sở để họ dừng chân. Còn đối với người tu ở bậc cao siêu rồi thì cứ giác ngộ thành Phật, đâu cần phải phân biệt núi rừng hay thành thị.
- (80) *Quạnh* : TC, vắng. *Nghĩa 2 vế* : Những nơi núi rừng bìa quạnh, hay chùa am thanh vắng, không chỉ là nơi tu Thiền mà còn là nơi tiên đạo và cư ngụ của đạo nhân (Đạo giáo) và đạo sĩ (Nho giáo).
- (81) *Nghĩa 2 vế* : dù là kẻ sang trọng, quyền quý mà có tội thì Diêm vương cũng chẳng tha, ngục tốt vẫn là nơi dành cho chúng.
- (82) *Nghĩa 2 vế* : những kẻ chuộng công danh và đem sự phân biệt nhân ngã lồng vào mình thì đó thực là kẻ tâm thương và ngu si. Chỉ có người say đạo đức và dời dỗi thân tâm thì mới là bậc thánh trí.
- (83) *Bằng* : TC, biển thành của bằng. *Nhân* : TC, đến. *Truyện Kiều* : « Có sao ngồi nhẩn tăn canh ». *Nghĩa 2 vế* : Lúc sinh ra mây ngang mũi dọc, tướng mạo khác nhau nhưng ai cũng như nhau. Nhưng người biết tu thì nên mặt thánh, kẻ vọng tu thì giữ lòng phàm, trên thực tế đã cách nhau đến hàng muôn vạn dặm.

得趣林泉

成道歌

生固人身。
意羅禍奇。
埃哈谷特。
賈沃羅包。
甸尼麻吟。
些吏赦些。

ĐẮC THÚ LÂM TUYỀN

THÀNH ĐẠO CA (1)

(BÀI CA ĐƯỢC THÚ LÂM TUYỀN

THÀNH ĐẠO)

Sinh có nhân thân,
Ấy là họa cả;
Ai hay cớ được,
Mới ọc là đã (2).
Tuần này mà ngẫm,
Ta lại xá ta;

得意工^{2*}急。
 功莫呵³重。
 富貴庄⁴忙。
 秦漢初⁵箕。
 祐它閑⁶夏。
 安皮分⁷庫。
 劍准養⁸身。
 屈寂歲⁹高。
 耨命山¹⁰野。
 猿明朽¹¹喜。
 少伴共¹²些。
 永尾岸¹³箕。
 身悉喜¹⁴捨。
 清閑無¹⁵事。
 擬削台¹⁶花。
 蝓奉字¹⁷歪。
 店將香¹⁸火。
 誦經念¹⁹字。
 祝聖態²⁰求。
 三有西²¹思。
 些願特²²把。
 念悉域²³々。
 覺性光²⁴々。
 庄群彼²⁵此。
 爭人執²⁶我。
 塵緣樓²⁷歇。
 是非庄²⁸兮。
 煉幾糝²⁹急。
 店將衰³⁰打。
 性工塵³¹世。
 庄管事³²世^{4*}。
 永永岸³³箕。

Đắc ý công lòng.
 Cười riêng ha hả⁽³⁾.
 Công danh chẳng trọng.
 Phú quý chẳng màng ;
 Tần Hán xưa kia,
 Xem đà nhèn hạ⁽⁴⁾.
 Yên bề phận khó,
 Kiếm chốn dưỡng thân :
 Khuất tịch non cao,
 Náu mình sơn dã⁽⁵⁾.
 Vượn mừng hủ hỷ,
 Làm bạn cùng ta ;
 Vãng về ngàn kia,
 Thân lòng hỷ xả⁽⁶⁾.
 Thanh nhàn vô sự,
 Quét tước đài hoa ;
 Thờ phụng bụt trời,
 Đêm ngày hương hỏa⁽⁷⁾.
 Tung kinh niệm bụt,
 Chúc thánh khấn cầu ;
 Tam hữu tứ ân,
 Ta nguyện được bề⁽⁸⁾.
 Niềm lòng vắng vặc,
 Giác tỉnh quang quang ;
 Chẳng còn hỷ thử,
 Tranh nhàn chấp ngã⁽⁹⁾.
 Trần duyên rũ hết,
 Thị phi chẳng hề ;
 Rèn một tấm lòng,
 Đêm ngày đôn đả⁽¹⁰⁾.
 Ngồi cong trăn thế,
 Chẳng quản sự thay ;
 Vắng vắng ngàn kia,

油 悉 容 目⁵²⁴
 學 隊 諸 佛。
 朱 特 圖 成。
 唱 曲 無 生。
 安 禪 滯 洒。
 埃 兮 舍 谷。
 平 幻 占 包。
 侈 醒 職 槐。
 珠 滴 沼 渚。
 谷 咤 身 幻。
 庄 恪 浮 雲。
 萬 事 著 空。
 似 荒 淳 把。
 危 命 釋 細。
 景 永 岸 翼。
 駕 忘 修 行。
 絳 繡 締 把。
 冷 号 庄 渚⁶²
 典 号 庄 咤。
 吟 四 塔 聰。
 兮 之 楊 舒。
 安 身 立 命。
 時 節 因 緣。
 割 酷 分 朱。
 油 羅 鳩 了。
 身 尼 庄 管。
 銚 对 銚 奴。
 地 水 火 風。
 油 羅 變 化。
 法 身 常 住。
 普 滿 太 虛。
 顯 赫 目 前。
 圓 融 釋 了。

Dầu lòng đồng thả⁽¹¹⁾.
 Học đôi chư Phật.
 Cho được viên thành;
 Xướng khúc vô sinh.
 Âm thiền tiê sá (sái)⁽¹²⁾.
 Ai ai xả cốc,
 Bàng huyền chiêm bao;
 Xây tỉnh giấc hòe,
 Châu rơi lã chã⁽¹³⁾.
 Cốc hay thân huyền,
 Chẳng khác phù vân;
 Vạn sự giai không,
 Tựa dường bọt bẻ⁽¹⁴⁾.
 Bơm mình nầu tới,
 Cảnh vắng ngàn kia;
 Đốc chí tu hành,
 Giấy sồi vó vá⁽¹⁵⁾.
 Lành người chẳng chớ,
 Dữ người chẳng hay;
 Ngâm miệng dập tai,
 Hề chi họa cả⁽¹⁶⁾.
 An thân lập mệnh,
 Thời tiết nhân duyên;
 Cắt thịt phân cho,
 Dầu là chim cá⁽¹⁷⁾.
 Thân này chẳng quản,
 Bữa đói bữa no;
 Địa thủy hỏa phong,
 Dầu là biến hóa⁽¹⁸⁾.
 Pháp thân thường trụ,
 Phổ mãn thái hư,
 Hiền hách mục tiền,
 Viên dung lỏa lỏa⁽¹⁹⁾.

禪宗指示。
目擊道存。
空谷傳聲。
音響應也。
鋪導學道。
無效饒世。
竹化年蟻。
幾何無禍。
罷惡為日。
增地少南。
一指頭禪。
剎那謁可。

Thiền tông chỉ thị,
Mục kích đạo tồn;
Không cốc truyền thanh,
Âm hưởng ứng dã⁽²⁰⁾.
Phổ người học đạo,
Vô số nhiều thay;
Trúc hóa nèn rỗng.
Một hai là họa⁽²¹⁾.
Bối lòng vờ vịt,
Trở Bắc làm Nam;
Nhất chỉ đầu thiền,
Sát-na hết cả⁽²²⁾.

偈浪。

Kệ rằng:

景寂安居自在心。 Cảnh tịch an cư tự tại tâm.
涼風吹逆八松陰。 Lương phong xuy đê nhập tùng âm.
禪床樹下一經卷。 Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyền,
兩字清閑勝萬金。 Lương tự thanh nhàn thắng vạn cầm
(kim).

[Nghĩa là:

Cảnh lặng, sống yên, lòng tự tại,
Gió mát thổi đến dưới bóng cây thông.
Giường thiền ở dưới gốc cây, kinh một quyền,
Hai chữ thanh nhàn quý hơn vạn nén vàng.

DỊCH THƠ:

Sống yên giữa cảnh lặng lòng không,
Gió mát hiu hiu lọt bóng thông.
Dưới gốc, giường thiền, kinh một quyền,
Thanh nhàn hai chữ, đáng muôn đồng.]

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: TTBI1, TTBI2

1* TTBI1: 覓沃, TTBI2: 浪. Từ 覓 cổ hơn nên ở đây theo TTBI1.

2* TTBI1: các chữ trong đều viết cong 乚; TTBI2: chữ hết lại là trong 𠂇. Từ 𠂇 là âm cổ của chữ trong, nên ở đây theo TTBI1.

- 3* TTBH1: đời 台 ; TTBH2: thay 代 có lẽ không hiểu ý chữ 台 mà đời thành 代. Ở đây theo TTBH1.
- 4* Thế hoặc thay 世 ; TTBH2: đời 世. Ở đây theo TTBH1.
- 5* TTBH1: dong thủ 容且 ; TTBH2: thông thủ 從且. Ở đây theo TTBH1.
- 6* TTBH1: chống chử 庄瀟 ; TTBH2: chống giữ 庄澍. Ở đây, theo TTBH2.
- 7* TTBH1: phò 金華 ; TTBH2: so 揚. Ở đây, theo TTBH1.
- 8* TTBH1: 台 ; TTBH2: 台二. Có lẽ TTBH1 viết chữ hai theo lối cổ, đọc hai hay hay đều được.
- 9* TTBH1: yết khả 曷可 ; TTBH2: hết cả 歟可. Yết khả chưa rõ nghĩa. Ở đây theo TTBH2.

CHÚ THÍCH :

- (1) Cũng như bài phú *Cư trần lạc đạo* ở trên, bài này cũng rút ra từ chùm văn nôm đời Trần in trong hai bản TTBH1 và TTBH2. Trong khi phiên âm và chú giải, chúng tôi có đối chiếu kỹ với các phiên âm và chú giải của Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn, đã dẫn, và tiếp thu các thành tựu của hai bản đó.
- (2) Cả: TC, lớn. Ốc: TC, gọi. *Thiên Nam ngữ lục*. 天南語錄: « Mỵ Châu tên ốc, dương thì thiếu dốt ». Nghĩa 2 vế: sinh ra hình hài đã là họa lớn. Ai hiểu điều đó, mới gọi là giác ngộ.
- (3) Nghĩa 2 vế: lúc này ngấm lại thấy mình đã xa được hình hài của mình. Trong lòng thỏa mãn, một mình cười ha hả.
- (4) Nhèn hạ: chữ nhèn là TC, như chữ hèn. *Bạch Vân quốc ngữ thi* 白雲國語詩: « Mấy dạ yên vì kẻ lỗ nhèn ». Nhèn hạ: hèn hạ. Nghĩa 2 vế: không trọng công danh, không màng phú quý, các triều đại Tần Hán xưa cũng coi khinh.
- (5) Nghĩa 2 vế: yên lòng với cảnh sống đạm bạc, tìm chỗ an dưỡng thân mình, vào chỗ núi cao non khuất, nấu mình trong hoang dã.
- (6) Nghĩa 2 vế: vượt thấy ta mừng rỡ tới làm bạn; ở giữa núi non vắng vẻ, thân và tâm ta vui vẻ cõi bỏ hết những gì là của riêng mình.
- (7) Nghĩa 2 vế: thanh thoi ta quét dọn bàn thờ, thắp hương đèn đêm, ngày thờ Phật.
- (8) Tam hữu: thuật ngữ đạo Phật, cũng là tam giới, tức dục hữu là sinh tử của dục giới, sắc hữu là sinh tử của sắc giới, vô sắc hữu là sinh tử của vô sắc giới. Sự sinh tử trong ba giới đều có nhân có quả. Tam hữu cũng có nghĩa là ba giai đoạn hiện tồn của người ta: hiện hữu hay bản hữu là thân tâm ở đời này; trung hữu là thân tâm ở giai đoạn trung chuyển, sau khi thác rồi nhưng còn ở giữa dục giới hoặc sắc giới; dương hữu là thân tâm ở kiếp sau. Từ ân: hôn ơn. Về người đời thì có ơn đối với cha mẹ, ơn đối với chúng sinh, ơn đối với quốc vương, ơn đối với tam bảo. Về tăng đồ thì có ơn đối với cha mẹ, ơn đối với sư trưởng, ơn đối với quốc vương, ơn đối với thi chủ. Bã: TC, trả. Nghĩa 2 vế: ta tụng kinh, niệm Phật, khấn cầu báo đáp hết bốn ơn trong ba kiếp mà thân tâm ta trải qua.
- (9) Quang quang: TC, sáng rỡ. Nghĩa 2 vế: lòng hết vọng niệm, tính giác ngộ sáng lâu lâu, không còn phân biệt cái này và cái khác, không còn tranh chấp giữa của người và của ta.
- (10) Nghĩa 2 vế: ta rửa sạch việc đời, chẳng quản chê khen, đêm ngày sống rên một tấm lòng yên tĩnh.

- (11) *Sự thay* : bản TTBH2 là sự đổi. Nhưng có lẽ tư tưởng Thiền học đời Trần không chủ trương thoát ly sự đời, nhất là ở một người như Trần Nhân Tông. Do đó chúng tôi theo bản TTBH1 là sự thay, tức là sự đổi thay biến diệt. *Vắng vắng* : TC, như vắng lặng. *Dong thả* : TC, thông thả. *Nghĩa 2 vế* : ngồi giữa cõi trần mà không quan tâm đến những chuyện biến diệt xảy ra trong chớp mắt ; ở giữa núi rừng vắng lặng, lòng ta thả hồ thừ thái.
- (12) *Vô sinh* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự thông minh không diệt tức là đạt đến chân lý của Niết-bàn. Xem thêm Cht. 19, bài *Kim cương tam muội kinh tụng*, số 4, của Trần Cảnh. *Nghĩa 2 vế* : học theo các Phật cho đến lúc hoàn toàn giác ngộ, thiền định cho tiêu niêm tục luy.
- (13) *Nghĩa 2 vế* : mọi người hãy nên hiểu rằng đời sống chỉ là ảo, ví như giấc chiêm bao. Khi chợt tỉnh giấc mộng đó thì xót xa thương khóc.
- (14) *Nghĩa 2 vế* : phải biết thân mình là ảo, không khác gì đám mây nổi trên trời. Mọi sự đều là không, giống như hột nước.
- (15) *Nghĩa 2 vế* : hãy đem mình đến ẩn nơi rừng vắng, dốc chí tu hành, ăn mặc sơ sài.
- (16) *Chẳng chớ* : TC, rút gọn câu thành ngữ được chẳng hay chớ. *Nghĩa 2 vế* : người ta lạnh hay dữ, mình không quan tâm, không nghe không bàn, dù có tai họa cũng không hề gì.
- (17) *Nghĩa 2 vế* : thân ở yên, mệnh tự định, tùy theo sự việc xảy ra trong bốn mùa. Nếu cần phải cắt thịt mình để giúp đỡ chúng sinh, dù là loài chim cá, cũng không tiếc.
- (18) *Địa thủy hỏa phong* : bốn yếu tố của tự nhiên, cũng gọi là tứ đại ; theo quan điểm đạo Phật thì chúng hợp lại thành con người và vạn vật. *Nghĩa 2 vế* : dù lửa đốt lửa nọ cũng không quản đến thân, vì đó là cái hình thể do bốn yếu tố hợp lại, nên cứ tha hồ biến hóa tự nhiên.
- (19) *Lơ lơ* : TC, lơ lửng. *Nghĩa 2 vế* : chỉ có pháp thân là còn mãi, đầy khắp cõi thái hư, rõ bày trước mặt, tràn đầy lơ lửng.
- (20) *Nghĩa 2 vế* : phép Thiền dạy rằng : nháy mắt truyền đạo thì đạo còn. Ví như phát tiếng ở trong hang trống thì sẽ có tiếng vang đáp lại.
- (21) *Nghĩa 2 vế* : những người học đạo thì rất đông mà thành Phật hóa may chỉ có một hai.
- (22) *Sát-na* : xem Cht. 2, bài *Đề tỉnh xá*, số 76, của Trần Tung.

207

上士行狀

上士。欽明慈善太王之第一子。元聖天感皇太后之長兄。初太王薨太宗皇帝義之。封與寧王也。少稟質高亮。純懿知名。賜鎮烘路軍民。兩度北寇犯順。於國有功。累遷海道太平寨節度使。

其為人也。器量淵深。風神閑雅。佩觿之歲。酷慕空門。參福堂逍遙禪師。領旨安心事之。日以禪悅為樂。不以功名矜膺。乃退居淨邦之封邑。改為萬年鄉。

混俗和光。與物未嘗觸忤。故能紹隆法種。誘植初機。人或參尋。畧示綱要。令其住心。生任行藏。都無名實。

裕陵父讐其名。遣使延至闕下。九對御習超俗之譚。因推為師兄。賜今號。須八侍。太后享以盛饌。過肉但喫。太后怪問。阿兄談禪食肉安得佛耶。上士笑曰。

佛自佛。兄自兄。兄也不要做佛。佛也不要做兄。不見古德道。

文殊自文殊。解脫自解脫。

及太后厭世。裕陵齋僧于禁內。因開堂。次請諸方名宿。各述短偈。以呈見解。儘皆拖泥帶水。未有所了看。裕陵以卷示上士。上士一筆鉤下了。自述頌云。

見解呈見解。

似捏目作怪。

捏目作怪了。

明明常自在。

裕陵纔見。續批紙尾云。

明明常自在。

亦捏目作怪。

見怪不見怪。

其怪悉自壞。

上士深旨之。

迨裕陵弗豫。上士以書問疾。開錄。

裕陵回偈有云。

炎炎暑氣汗通身。

未曾浣我娘生袴。

上士見偈。嗟嘆久之。

及裕陵大漸。匍匐赴闕。而駕已僊矣。願我今亦箴其提誨也。

初我未出家時。丁元聖母后憂諒陰之際。因請上士授雪竇野軒二錄。我以其大俗生為惑。乃作童孺心。竊而問曰。

眾生以飲酒食肉為業。如何獲免罪報。

上士曉喻之云。

設有人焉背立。忽有人王從彼背過。其人不知。或擲什物。觸於王體。其人怖否。是王嗔否。如是當知。彼二不相干也。乃述二偈以示。

無常諸法行。

心疑罪便生。

本來無一物。

非種亦非萌。

又云。

日日對境時。

境境從心出。

心境本來無。

處處波羅密。

我頌止。良久曰。

雖然如是。爭奈罪福已彰。

上士復以偈曉云。

喫草與喫肉。

衆生各所屬。

春來百草生。

何處見罪福。

我曰。

又如淨持梵行功不浪施。又作麼生。

上士笑而不答。

我又請益。

上士復成兩偈。卽之云。

持戒兼忍辱。

招衆不招福。

欲知無罪福。

非持戒忍辱。

又曰。

如人上樹時。

安中自求危。

如人不上樹。

風月何所為。

還衆囑我曰。

勿示外人。

我知上士。門風高峭。一日請問其本分宗旨。上士應曰。

返觀自己本分事。不從他得。

我豁然得箇入路。乃摠衣事師焉。

噫。上士神運嚴肅。容止方稜。其談玄說妙。明月風清。當時諸方碩德。或謂上士信識深明。逆行順行。實為難測矣。後於養真莊示疾。不在房屋。於虛堂中。設一木牀。吉祥而臥。瞑目順化。家內侍妾失聲慟哭。上士開目起坐。索水與手漱畢。微責之曰。

夫生死理之常然。安得悲戀。擾吾真也。言訖。奄然順寂。春秋六十有二。在重興七年辛卯。四月初一日也。

我親幸其第。有燒香報恩頌不錄。

我傳嗣後。或開堂說法之日。自思四重。法乳難報。命畫工圖其真儀。以為供養。自述讚頌題云。

這老古雖
人難名邈
梁皇曲天
秦帝鐸轡
能方能圓
能厚能薄
法海獨眼
禪林三角。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG SĨ HÀNH TRẠNG

Thượng sĩ, Khâm minh từ thiện Thái vương chi đệ nhất tử. Nguyên Thánh Thiên Cầm Hoàng thái hậu chi trưởng huynh. Sơ Thái vương hoăng, Thái Tông Hoàng đế nghĩa chi, phong Hưng ninh vương dã. Thiếu, bầm chất cao lượng, thuần ý tri danh. Tử trấn Hồng lộ quân dân. Lưỡng độ Bắc khấu phạm thuận, ư quốc hữu công. Lũy thiên hải đạo Thái-bình trại Tiết độ sứ.

Kỳ vi nhân dã, khí lượng uyên thâm, phong thần nhân nhĩ. Bội huê chi tuế, khốc mộ không môn. Tham Phúc-đường Tiêu Dao Thiên sư, lĩnh chỉ, ủy tâm sự chi. Nhật dĩ thiên duyệt vi lạc, bất dĩ công danh ngại ưng. Nãi thoái cư Tịnh-bang chi phong ấp. Cải vi Vạn-niên hương. Hồn tục hòa quang, dữ vật vị thương xúc ngộ. Cố năng thiệu long pháp chủng, du dịch sơ cơ. Nhân hoặc tham tâm, lược thị cương yếu, linh kỳ tru tâm, tinh nhậm hành tàng, đồ vô danh thực.

Dụ lãng cửu hưởng kỳ danh, khiến sứ diên chi khuyết hạ. Phạm đối ngự giai siêu tục chi đàm. Nhân suy vi sư huynh, tử kim hiệu, tu nhập thị. Thái hậu hưởng dĩ thịnh soạn. Ngộ nhục dẫn khiết. Thái hậu quái vấn : « A huynh đàm Thiên thực nhục, an đắc Phật da ? ». Thượng sĩ tiểu viết : « Phật tự Phật, huynh tự huynh. Huynh dã bất yếu tổ Phật, Phật dã bất yếu tổ huynh. Bất kiến Cổ đức đạo : « Văn Thủ tự Văn Thủ, Giải thoát tự giải thoát ».

Cập thái hậu yếm thế. Dụ lãng trai tăng vu cấm nội. Nhân khai đường, thứ thỉnh chư phương danh túc, các thuật đoán kẹ dĩ trình kiến giải. Tân giai đà né đời thủy, vị hữu sở liễu giả. Dụ lãng dĩ quyền thị Thượng sĩ. Thượng sĩ nhất bút câu hạ liễu, tự thuật tụng vãn :

*Kiến giải trình kiến giải,
Tự niết mục tác quái.
Niết mục tác quái liễu,
Minh minh thường tự tại.*

Dụ lãng tài kiến, tục phê chỉ vĩ vãn :

*Minh minh thường tự tại,
Diệc niết mục tác quái.
Kiến quái bất kiến quái,
Kỳ quái-tất tự hoại.*

Thượng sĩ thâm chỉ chi.

Đãi Dụ lãng phất dự, Thượng sĩ dĩ thư vãn tậ. Khai lục Dụ lãng bởi kẹ hữu vãn :

*Viêm viêm thử khí hãn thông thân,
Vị tăng cán¹ ngã nương sinh khóa.*

Thượng sĩ kiến kẹ, ta thâu cứu chi.

Cập Du lằng đại tiệm, bồ bặc phó khuyết, nhi giá dĩ tiên hỹ.

Nguyên ngã kim diệc mộng kỳ đề hối dĩ.

Sơ ngã vị xuất gia thì, đình Nguyên Thánh mẫu hậu ư lượng âm chi tế. Nhân thỉnh Thượng sĩ thụ *Tuyệt diệu, Dĩ hiển* nhị lục. Ngã dĩ kỳ đại tục sinh vi hoặc, nãi tác đồng hải tâm. Thiết nhị vấn viết: «*Chúng sinh dĩ ảm tửu thực nhục vi nghiệp, như hà hoạch miễn tội báo?*». Thượng sĩ hiệu dụ chi vấn: «*Thiết hữu nhân yên hối lập. Hối hữu nhân vương tông bỉ hối quá. Kỳ nhân bất giác hoặc trịch thập vật. Xúc ư vương thể. Kỳ nhân bố phủ? Thị vương sản phủ? Như thị đương tri. Bỉ nhị bất tương can dĩ. Nãi thuật nhị kẹ dĩ thị:*

Vô thường chư pháp hành,

Tâm nghi tội tiền sinh.

Bản lại vô nhất vật,

Phi chủng diệc phi mạnh.

Hựu vấn:

Nhật nhật đối cảnh thời,

Cảnh cảnh tông tâm xuất.

Tâm cảnh bản lại vô,

Xì xì ba la mật.

Ngã tụng chỉ². Lương cứu viết: «*Tuy nhiên như thị, tranh nãi tội phúc dĩ chương.*».

Thượng sĩ phục dĩ kẹ hiệu vấn:

Nghiết thảo dĩ nghiết nhục,

Chúng sinh các sở thực.

Xuân lai bách thảo sinh,

Hà xư kiến tội phúc?

Ngã viết: «*Chỉ như tịnh tri phạn hạnh. Công bất lằng thì. Hựu tác ma sinh?*» Thượng sĩ tiểu nhị bất đáp. Ngã hựu thỉnh ích. Thượng sĩ phục thành lưỡng kẹ. Ấn chi vấn:

Tri giới kiêm nhẫn nhục,

Chiêu tội bất chiêu phúc.

Dục tri vô tội phúc,

Phi tri giới nhẫn nhục.

Hựu vấn:

Như nhân thương thụ thì,

Ấn trung tự cầu nguy.

Như nhân bất thương thụ,

Phong nguyệt hà sở vi?

Hoàn mặt chúc ngã viết: « Vạt thí phi nhân »

Ngã tri. Thượng sĩ môn phong cao tiến.

Nhất nhật thỉnh văn ký bản phân tông chỉ.

Thượng sĩ ứng viết:

« Phản quan tứ kỷ bản phận sự. Bất tông tha đắc ». Ngã khoát nhiên đắc cả nhập lộ. Nãi khu y sự sự yên.

Y! Thượng sĩ thân vận nghiêm túc. Dung chỉ phương lẫm. Kỳ đàm huyền thuyết diệu. Minh nguyệt phong thanh. Đương thời chư phương thạc đức, hoặc vi Thượng sĩ tín thức thâm minh. Nghịch hành thuận hành, thực vi nan tặc hỹ.

Hậu ư Đường-chân trang thị tất. Bất tại phòng ốc. Ư hư đường trung thiết nhất mộc sàng. Cát tượng nhi ngọa, minh mục thuận hóa. Gia nội thị thiếp thất thanh đồng khốc. Thượng sĩ khai mục khởi tọa, sách thủy quán thủ thần tất. Vi trách chi viết: « Phù sinh tử lý chi thường nhiên. An đắc bi luyến, ưu ngô chân dã ». Ngôn ngật, yếm nhiên thuận tịch. Xuân thu lục thập hữu nhị, tại Trùng Hưng thất niên Tân mao Tứ nguyệt sơ nhất nhật dã. Ngã thân hạnh kỳ đệ, hữu Thiếu hương báo ân tụng, hất lục.

Ngã truyền tự hậu, hoặc khai đường thuyết pháp chi nhật, tự tư từ trọng, pháp nhữ nan báo. Mệnh họa công đồ ký chân nghi dĩ vi cung dưỡng. Tự thuật tán tụng, đề văn:

Già lão cô chùy,
Nhấn nan danh miếu.
Lương hoàng khúc xích,
Thái đế đặc lịch.
Năng phương năng viên,
Năng hậu năng bạc.
Pháp hải độc nhân,
Thiền lâm tam giác.

DỊCH NGHĨA:

HÀNH TRẠNG CỦA THƯỢNG SĨ TUỆ TRUNG

Thượng sĩ là con trai đầu lòng của Khâm minh từ thiện thái vương⁽¹⁾ và anh cả của Nguyên Thành Thiên Cảm Hoàng thái hậu⁽²⁾. Khi Thái vương mất, Hoàng đế Trần Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng sĩ tước Hưng ninh vương.

Thủa nhỏ, Thượng sĩ hàm tính thanh cao, nổi tiếng thuần hậu. Được cử trấn giữ quân dân ở lộ Hồng⁽³⁾. Hai lần giặc Bắc xâm lăng⁽⁴⁾, có công với nước, lần hồi được thăng chuyển giữ chức Tiết độ sứ vùng biển trại Thái-bình⁽⁵⁾.

Về cốt cách, Thượng sĩ là người khí lượng thâm trầm, phong thần nhân nhã. Ngay từ còn đề chỏm⁽⁶⁾ đã hàm mộ cửa không⁽⁷⁾. Đến tham văn Thiền sư Tiêu Dao ở Phúc-đường, người đã lãnh hội được yếu chỉ, bèn dốc lòng thờ

làm thầy. Ngày ngày chỉ lấy việc hứng thú với Thiền học làm vui, không hề bận tâm đến công danh sự nghiệp. Rồi người lui về sống ở phong ấp Tĩnh-bang, và đổi tên lại là hương Vạn-niên.

Thượng sĩ trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng, chứ không trái hẳn với người đời. Nhờ đó mà nổi theo được hạt giống pháp, và dlu dắt được kẻ sơ cơ. Người nào tìm đến hỏi han, người cũng chỉ bảo cho biết điều cương yếu, khiến họ tru được cái tâm, mặc tính hành tàng, không rơi vào danh hay thực. Vua Du lăng⁽⁸⁾ mộ tiếng người từ lâu nên sai sứ vờ vào cửa khuyết. Phàm những lời hầu chuyện nhà vua đều là lời siêu tục, do đó vua suy tôn người là sư huynh và ban cho tên hiệu hiện nay.

Ngày kia, Thái hậu làm tiệc lớn đãi người. Người dự tiệc, gặp thịt cứ ăn. Thái hậu lấy làm lạ, hỏi rằng: « Anh tu Thiền mà ăn thịt thì thành Phật sao được? ». Thượng sĩ cười đáp: « Phật là Phật, anh là anh. Anh chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh. Có chẳng nghe các bậc cổ đức nói « Văn thù⁽⁹⁾ là Văn thù, giải thoát⁽¹⁰⁾ là giải thoát » đó sao? »

Khi Thái hậu qua đời, vua Du lăng thiết cơm chay các vị sư ở cung cấm. Nhân khi vào tiệc lần lượt mời các bậc danh tăng bốn phương mỗi người làm một bài kệ ngắn để bày tỏ kiến giải của mình. Nhưng kết quả bài nào cũng « ngẫu bần sững nước », chưa tỏ ngộ được. Du lăng bèn đem giấy đến cho Thượng sĩ. Thượng sĩ bèn viết một hơi bài tụng tự thuật như sau:

*Kiến giải bày kiến giải,
Như dụi mắt làm quái.
Dụi mắt làm quái rồi,
Sáng sửa thường tự tại⁽¹¹⁾.*

Vua Du lăng đọc xong liền viết tiếp:

*Sáng sửa thường tự tại,
Cũng dụi mắt làm quái.
Thấy quái không thấy quái,
Quái kia liền tự hoại⁽¹²⁾.*

Thượng sĩ rất tâm phục bài kệ ấy.

Khi vua Du lăng ốm, Thượng sĩ viết thư hỏi thăm. Vua mở ra xem. Bài kệ trả lời của Du lăng như sau:

*Oi nồng hằm hấp mỡ hôi mướt,
Quần mẹ sinh ta⁽¹³⁾ thắm được đâu.*

Thượng sĩ đọc bài kệ than thở giầy lâu. Đến khi vua Du lăng trở bệnh nặng, Thượng sĩ tất tả tới cửa khuyết thì nhà vua đã quy tiên rồi.

Nay ta cũng nguyện đời on đay đổ của Thượng sĩ. Trước đây, khi ta chưa xuất gia, gặp lúc cư tăng Nguyên Thánh mẫu hậu, nhân đó có đi thỉnh Thượng sĩ. Người trao cho bài bộ ngữ lục của Tuyết Đậu và Dã Hiên⁽¹⁴⁾. Ta cho rằng quá tâm thường, sinh ngờ vực, bèn làm ra vẻ ngây thơ hỏi Thượng sĩ

rằng: «Chúng sinh quen cái nghiệp uống rượu và ăn thịt, thì làm sao tránh được tội báo?». Thượng sĩ liền giảng giải rằng: «Giả thử có một người đứng quay lưng lại, thỉnh linh có nhà vua đi qua phía sau, người kia không biết, hoặc còn ném vật gì vào người vua; người ấy có sợ chăng? Ông vua có giận dữ chăng? Như thế thì biết rằng hai việc không liên quan gì đến nhau vậy». Nói rồi Thượng sĩ đọc hai bài kệ:

*Mọi pháp đều biến diệt,
Tâm ngờ tội liền sinh.
Xưa nay không một vật,
Mầm mống hồi đâu thành.

Ngày ngày khi đối cảnh,
Cảnh cảnh từ tâm ra.
Cảnh tâm không có thật,
Chốn chốn ba-la-mật⁽¹⁵⁾.*

Ta lĩnh ý, giây lâu bèn nói: «Tuy là như thế, nhưng tội phúc đã rõ ràng thì làm thế nào?».

Thượng sĩ lại đọc tiếp bài kệ để chỉ bảo:

*Ăn thịt và ăn cỏ,
Tùy theo từng loài đó.
Xuân về cây cỏ sinh,
Họa phúc nào đâu có.*

Ta nói: «Nếu vậy thì công phu giữ giới trong sạch không chút xao lãng là để làm gì?».

Thượng sĩ chỉ cười mà không đáp. Ta cố nài. Thượng sĩ lại đọc tiếp hai bài kệ để ấn chứng cho ta:

*Trì giới và nhẫn nhục,
Chuồn tội chẳng chuốc phúc.
Muốn biết không tội phúc,
Đừng trì giới nhẫn nhục.

Như khi người leo cây,
Đang yển tự tìm nguy.
Không trèo lên cây nữa,
Trắng gió làm được gì.*

Đoạn người dẫn kín ta: «Chớ có bảo cho người không đáng bảo». Vì vậy ta biết môn phong của Thượng sĩ thật là siêu việt.

Một ngày kia, ta hỏi người về cái gốc của tôn chỉ Thiền. Thượng sĩ ứng khẩu đáp: «Hãy quay nhìn lại cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được». Ta bỗng bừng tỉnh con đường phải đi, bèn xốc áo thờ người làm thầy.

Ồi ! Thượng sĩ là người thần thái nghiêm trang, cử chỉ đĩnh đạc. Khi người đàm luận về cái lẽ cao siêu huyền diệu thì như gió mát trăng thanh. Đương thời các bậc đạo cao đức trọng dân dẫu cũng đều tôn trọng, cho Thượng sĩ là người « tin sâu biết rõ », ngược xuôi thật khó mà lường được.

Sau, người nhuộm bệnh ở trang Dưỡng-chân⁽¹⁶⁾, không nằm ở phòng riêng mà cho kê một chiếc giường gỗ giữa ngôi nhà bỏ trống, và nằm theo phép « cát tường », nhắm mắt mà tịch. Người hầu hạ và thê thiếp trong nhà khóc rống lên. Thượng sĩ mở mắt ngồi dậy, gọi người lấy nước rửa tay súc miệng, đoạn quở nhẹ rằng : « Sống chết là lẽ thường, làm gì phải xót thương quyến luyến làm rối chân tình của ta ? ». Dứt lời người êm thắm mà tịch. Bấy giờ là ngày mồng một tháng Tư năm Tân mao, niên hiệu Trùng Hưng năm thứ bảy, hưởng thọ 62 tuổi.

Ta thân đến nhà làm lễ viếng và làm bài *Thiền hương báo ân tụng* nhưng không chép ra đây.

Sau khi nối đạo, những lúc lên đàn thuyết pháp, ta tự nghĩ có bốn điều ân nặng⁽¹⁷⁾, sửa pháp⁽¹⁸⁾ khó đền, nên sai thợ vẽ bức chân dung của người đề dàng cúng, và tự làm bài tụng như sau :

Đầy bậc cổ chày⁽¹⁹⁾,
Đặt lên đầu gối.
Thước góc Lương hoàng⁽²⁰⁾,
Mở chuông Thái đế⁽²¹⁾.
Vuong tròn đều hay,
Mỏng dầy đủ vẻ.
Biền pháp một người⁽²²⁾,
Rừng Thiền ba phía⁽²³⁾.

ĐỖ VĂN HỖ — HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: TSNL

- 1* TSNL là *uẩn*: 演 nhưng TĐNL có dẫn hai câu thơ này lại ghi là *cán* 澗. Xét thấy chữ *cán* hợp nghĩa hơn, nên ở đây tạm sửa lại theo TĐNL.
- 2* TSNL2: *chỉ* 止 và chú: *khủng chỉ* 恐止, nghĩa là: e là chữ *chỉ* (là dừng, xong). Chúng tôi sửa lại theo chủ thích này.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Khâm minh từ thiện thái vương*: tức Trần Liễu, anh ruột Trần Thái Tông và là thân phụ Trần Quốc Tuấn.
- (2) *Nguyên Thánh Thiền Cẩm Hoàng thái hậu*: còn gái Trần Liễu, em Trần Tung và là chị hoặc em Trần Quốc Tuấn. Bà lấy Trần Thánh Tông.
- (3) *Lộ Hồng*: là phần đất trấn Hải-dương về sau.
- (4) Hai lần giặc Bắc xâm lăng, ở đây tức là lần thứ hai (1284 — 1285) và thứ ba (1287 — 1288).

- (5) *Trại Thái-bình*: có lẽ là một phần của tỉnh Thái-bình ngày nay.
- (6) *Đề chỏm*: dịch thoát chữ *đội huê*, tức là mang cái đuôi bằng sừng. Xuất xứ từ câu thơ trong bài *Hoàn lan* 芡蘭, *Vệ phong* 衛風, *Kinh thi*: 詩經 «*Đồng tử bội huê*» 童子佩觿, nghĩa là con trẻ mang cái đuôi bằng sừng.
- (7) *Cửa không*: xem Cht. 7, bài *Sám hối ý căn tội*, số 38, của Trần Cảnh.
- (8) *Dạ lăng*: tên lăng của vua Trần Thánh Tông. Trong cách xưng hô đời xưa, để tỏ ý tôn kính đối với một vị vua đã mất, người ta không gọi thẳng tên mà dùng tên lăng để thay thế.
- (9) *Văn Thủ*: tức Văn Thủ Sư Ly, xem Cht. 9 bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.
- (10) *Giải thoát*: xem Cht. 2, bài *Giới định tuệ luận*, số 9, của Trần Cảnh.
- (11) (12) *Đồ Nam Tử Đoàn Trọng Thuật* dịch.
- (13) *Quần mẹ sinh ra ta*: xem Cht. 2, bài *Đáp Tuệ Trung Thượng sĩ*, số 136, của Trần Hoảng.
- (14) *Tuyết Đậu*: Thiền sư Trung-quốc đời Tống, thuộc phái Vân Môn 雲門 tên thật là Trùng Hiên 重顯, thầy của Thiền sư Thảo Đường 草堂 đời Lý. *Dã Hiên*: chưa rõ là người nào.
- (15) *Ba-la-mật*: xem Cht. 2, bài *Tri giới kiêm nhân nhục*, số 108, của Trần Tung.
- (16) *Trang Dưỡng-chân*: chưa rõ ở đâu.
- (17) *Bốn điều ăn nặng*: nguyên văn là *tứ trọng*, có thể là tứ trọng ăn, hoặc tứ trọng cấm. Theo ý nghĩa đoạn văn, chúng tôi cho đây là tứ trọng ăn, là bốn điều ăn nặng: 1. Ôn cha mẹ; 2. Ôn chúng sinh; 3. Ôn vua; 4. Ôn Tam bảo. Người tu Phật lúc nào cũng phải lo đền đáp bốn ơn trọng ấy bằng sự cung kính, cúng dường, phụng sự.
- (18) *Sửa phép*: xem Cht. 5, bài *Thượng Phức-dương Tiên Dao Thiền sư*, số 93 -- 94 của Trần Tung.
- (19) *Cổ chày*: cái dùi xưa, tượng trưng cho các bậc cao tăng đại đức.
- (20) *Lương hoàng*: tức Lương Vũ Đế 梁武帝, tác giả cuốn *Lương hoàng sám* 梁皇懺.
- (21) *Thái đế*: tức Thái hoàng, tác giả phải đời chữ để vì âm vận câu thơ. Theo *Sử ký* 史記, *Tần Thủy Hoàng kỷ* 秦始皇紀 thì đời xưa có Thiên hoàng, Địa hoàng và Thái hoàng. Vậy Thái hoàng là Nhân hoàng.
- (22) *Một người*: nguyên văn *độc nhữn*, dùng ra là «*nhất chỉch nhữn*»: một con mắt. Một con mắt nhìn sự vật một cách đúng đắn. Theo *Bích nhạn bát tắc* 碧岩八則 nếu có đầy đủ một con mắt (tức nhữn tri minh giác) thì có thể chỉ ngồi một chỗ mà đoán định được mười phương. Ở đây Trần Nhân Tông ca tụng Tuệ Trung Thượng sĩ là một bậc đại tri tuệ của Thiền.
- (23) *Tam giác*: tức ngọn núi Côn-luân. Theo *Thập châu ký* 十洲記: núi Côn-luân rộng hàng muôn dặm hình như cái lòng đặt ngửa, dưới hẹp trên rộng có ba góc (tam giác). Tác giả dùng điển này để nói Thượng sĩ cũng là một quả núi lớn trong rừng Thiền.

208

辭八觀鮮

本國歸附天朝三十年。事上之心無日少怠。歲貢之禮未嘗少缺。始於祖。繼於父。至於今。前後一轍。

屢常被詔。以疾不能入朝。至今聖怒興師。討伐。生靈殺戮。開發山陵。燒毀寺舍。斫伐樹木。不可勝計。本國無辜而遭大難。

天子詔書每謂戕害本國叔。逐天使。拒王師之罪。尚猶未捨。本國叔先國王遣入朝。天子代訴。天子封國叔為王。國叔自懼不知所往。非本國殺本國叔。叔自逃竄海南。宗族握兵逆旅。國王實不知之也。

唯有不朝一事。無他。實為畏死貪生。萬里之外。道路艱險。山嵐瘴氣。不服水土。倘死於道路。何益於上國。但此年不缺貢。小心事上。何損於上國乎。此下情不得上達。

今天使來望得訴本國之冤。與詣闕面陳也。普天之下。莫非王土。率土之濱。莫非臣王。安南一國。已為天子人民。更無異志。天子以西海為家。雖不造朝。且在邦域之中。是社稷之臣也。惟天地知之。

PHIÊN AM;

TỪ NHẬP CẬN GIẢI

Bản quốc quy phụ thiên triều tam thập niên, sự thượng chí tâm vô nhật thiếu đãi; tuế cống chi lễ vị thượng thiếu khuyết, thủy ư tổ, kế ư phụ, chi ư kim, tiền hậu nhất triệt.

Lũ thường bị chiếu, dĩ tật bất năng nhập triều, chí lĩnh thanh nộ, hưng sư thảo phạt, sinh linh sát lục, khai phát sơn lăng, thiêu hủy tự xá, chức phạt thụ mộc, bất năng thăng kế, bản quốc vô cô nhi tạo đại nạn.

Thiên tử chiếu thư mỗi vị tướng hại bản quốc thúc, trực thiên sử, cự vương sự chi tội, thượng do vị xả. Bản quốc thúc, tiên quốc vương khiến nhập triều thiên tử đại tố, thiên tử phong quốc thúc vì vương, quốc thúc tự cụ, bất tri sở vãng, phi bản quốc sát bản quốc thúc. Thúc tự đảo thoán Hải-nam, tông tộc ác binh nghịch lữ, quốc vương thực bất tri chi dã.

Duy hữu bất triều nhất sự, vô tha, thực vị úy tử tham sinh, vạn lý chi ngoại, đạo lộ gian hiểm, sơn lam chướng khí, bất phục thủy thổ, thẳng tử u đạo lộ, hà ích ư thượng quốc? Đãn tị niên bất khuyết công, tiểu tâm sự thượng, hà tồn ư thượng quốc hồ? Thử hạ tình bất đắc thượng đạt.

Kim thiên sử lai, vọng đắc tố bản quốc chi oan; dữ nghệ khuyết diện trần dã. «Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ, suất thổ chi tân, mạc phi vương thần». An-nam nhất quốc dĩ vì thiên tử nhân dân, cánh vô dị chi. Thiên tử dĩ tứ hải vì gia, tuy bất thảo triều, thả tại bang vực chi trung, thị xã tắc chi thần dã, duy thiên địa tri chi.

DỊCH NGHĨA :

BIỆN GIẢI VIỆC TỰ CHỐI SANG CHÂU (*)

Nước tôi quy phụ «Thiên triều» ba mươi năm nay, lòng thờ «thượng quốc» chưa ngày nào có chút xao nhãng, lễ cống hàng năm cũng chưa thiếu sót bao giờ. Kể từ đời ông, đời cha cho đến ngày nay, trước sau đều noi theo một lối.

Nhiều lần tiếp được chiếu vời, chỉ vì đau yếu không thể vào châu, đến nỗi Thánh thượng nổi giận, dấy quân sang đánh, khiến cho sinh linh nước tôi bị giết hại, lăng mộ bị bới đào, chùa chiền bị đốt phá, cây cối bị chặt đẵn không sao kể xiết. Nước tôi chẳng có tội tình gì mà phải chịu nạn lớn như vậy.

Chiếu thư của «Thiên tử» lần nào cũng nói nước tôi có tội giết quốc thúc⁽²⁾, đuổi sứ giả, chống cự quân «Thiên triều», tội ấy đến nay chưa thể tha. Nhưng quốc thúc tôi vốn do tiên vương tôi sai sang châu «Thiên tử» để thay mặt giải bày, «Thiên tử» lại phong quốc thúc làm vương, khiến cho quốc thúc tôi tự lấy làm sợ hãi không biết tránh đi đâu. Chẳng phải nước tôi hại quốc thúc mà quốc thúc tự trốn ra miền Hải-nam, người trong tông tộc cầm quân nghênh chiến, điều ấy quả thực tôi không hề biết vậy.

Duy một việc không sang châu thì không có gì khác, thực là vì tham sống sợ chết; xa ngoài vạn dặm, đường đất gian nguy, chướng khí núi non, không quen thủy thổ, nếu chết ở giữa đường, phỏng có ích gì cho «thượng quốc» đâu? Liên mấy năm nay, lễ cống không thiếu sót, cần thận thờ người trên, phỏng có thiệt gì cho «thượng quốc» đâu? Tâm tình đó của người dưới chưa từng được thấu đạt đến người trên vậy.

Nay Thiên sử sang đây, mong được kể rõ nỗi oan của nước chúng tôi để ngài về kinh tâu bày trước «Thiên tử». «Khắp cả gầm trời, chẳng đâu không phải đất nhà vua; khắp các bến bờ trên cõi đất, chẳng ai không phải bề tôi

nhà vua» (3). Cả nước Nam này đã là dân của «Thiên tử» thì lại càng không có chi gì khác. «Thiên tử» coi bốn bề là nhà, nước tôi tuy không sang châu được thì cũng vẫn ở trong lãnh vực ấy, vẫn là bề tôi của xã tắc, điều này duy có trời biết cho vậy.

PHẠM TÚ CHÂU

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ANCL

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Năm 1291, vua Thế Tổ nhà Nguyên lại sai Thượng thư Trương Lập Đạo 張立道, Binh bộ lang trung Bất-nhãn Thiếp-mộc-nhi 不眼帖木兒 sang đòi vua ta vào châu. Khi về, Trương Lập Đạo viết biểu dâng lên vua Nguyên báo cáo lại chuyện đi; nội dung bài biểu ít nhiều cũng cho thấy trong buổi tiếp kiến các sứ giả, Trần Nhân Tông đã khéo léo bác bỏ những lý lẽ và việc làm sai trái của đối phương, mềm mỏng nhưng cương quyết từ chối sang châu, đồng thời còn nhân dịp này lên án âm mưu và tội ác xâm lược của vua tôi nhà Nguyên. Chúng tôi trích trọn lời đối thoại của Nhân Tông mà Trương Lập Đạo đã ghi được để bạn đọc hiểu thêm về tư tưởng cũng như ngữ khí của ông.
- (2) Quốc thục: chỉ Trần Di Ái 陳遺愛 chủ hộ của Trần Nhân Tông, đi sứ năm 1282. Vì không sao buộc được các vua ta sang châu, nhà Nguyên phong ngay Di Ái làm An-nam quốc vương, sai Sài Thung đem quân hộ tống về nước. Qua khỏi biên giới, Di Ái sợ hãi bỏ trốn, quân hộ tống cũng bị đánh tan.
- (3) Nguyên văn trong Kinh thi 詩經. Tiểu nhã 小雅, bài Bắc sơn 北山.

TRẦN THỊ KIẾN

陳時見

— 7 —

Ông người làng Cự-xạ 巨射, huyện Đông-triều 東潮 phủ Tân-nưng 新興⁽¹⁾, là một môn khách của Trần Quốc Tuấn 陳國峻. Nhờ Trần Quốc Tuấn tiến cử, dưới triều Trần Nhân Tông 陳仁宗, (1279—1293) được bổ chức An phủ sứ phủ Thiên-trường 天長 kế đó đổi qua phủ Yên-ninh 安寧⁽²⁾. Năm 1297, được bổ Đại-an phủ kinh-sư, chuyên về tư pháp. Năm 1298, được thăng chức Hành khiển gián nghị, nhưng rồi vì tội ăn nặc dân đinh nên bị cách. Về sau được phục hồi chức Tả tham tri chính sự, thăng đến Tả học xạ.

Theo sử sách, ông là người sở trường về khoa đoán quẻ Kinh dịch 易經. Trước khi quân dân ta tiến hành hai cuộc kháng chiến chống bọn xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai (1284—1285) và thứ ba (1287—1288), ông đã dự đoán khá chính xác kết quả thắng lợi của chiến tranh⁽³⁾. Nhờ vậy ông được vua khen và đề ý cất nhắc. Đặc biệt, ông còn nổi tiếng ở đức tính thanh liêm, thái độ công bằng và tài biện luận trong lúc xử kiện. Người đương thời có câu khen: «Khả dĩ chiết ngục» 可以折獄 nghĩa là: trong cương vị một quan tòa có khả năng phân tích hết mọi lẽ rồi mới kết tội. Vua Trần Anh Tông 陳英宗 (1276—1320) từng ban cho hốt ngà có khắc bài thơ khen ngợi⁽⁴⁾. Tương truyền có lần ở phủ Thiên-trường, một người dân đem biểu ông một mâm cỗ. Ông hỏi lý do thì nói là nhân ngày giỗ có cỗ cũng đem dâng quan chức không có ý gì. Sau đó ít ngày người đó đến công đường thỉnh cầu ông một việc. Trần Thị Kiến lập tức móc họng nôn oẹ ngay trước mặt anh ta và bảo: của mày hôm nọ, ta giả cho đó. Người kia kinh sợ lui mất⁽⁵⁾.

Tác phẩm: các bộ hợp tuyển thơ văn cổ không ghi được một tác phẩm nào của Trần Thị Kiến. Chỉ vào khoảng bốn mươi năm lại đây, một nhà nghiên cứu mới công bố một bài thơ nói là của ông tặng sư Phổ Minh 普明 chùa An-lãng 安朗. Chúng tôi xin trích lại, đề bạn đọc tham khảo.

(1) Nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh.

(2) ĐVSKTT chép là Yên-khang 安康 nhưng đó là tên mới đổi vào đời Lê, tên cũ là Yên-ninh. Nay là huyện Yên-khánh, tỉnh Hà-nam-ninh.

- (3) Theo ĐVSKTT, Q.V thi lần thứ nhất ông gieo được quẻ «lôi địa dự» biến sang «đê thuận chấn», đoán rằng rốt cục giặc sẽ thua, quả nghiệm. Đến lần thứ hai, gieo được quẻ «phong địa quàn» biến sang «phong thủy hoán», đoán rằng «hoán» là điềm ly tán, quân địch tất lại thua. Tất nhiên, việc bói toán chỉ là mê tín dị đoan, không có gì đáng ghi lại. Nhưng có lẽ sự việc này cũng cho thấy một hình thức tuyên truyền của chế độ phong kiến nhà Trần, nhằm củng cố trong nhân dân lòng tin tưởng đối với thắng lợi.
- (4) Xem bài thơ *Tứ Hữu gián nghị đại phu Trần Thì Kiến hốt mình*, số 220, của Trần Thuyên
- (5) Theo ĐVSKTT, Q.VI.

209

贈安朗寺普明禪師

TẶNG AN-LĂNG TỰ PHỔ MINH
THIÊN SƯ

隱不林泉真大隱
修於家寺即真修
此日參禪如夢覺
休將往事怪潮州

Ẩn bất lâm tuyền chân đại ẩn,
Tu ư gia tự tức chân tu.
Thử nhật tham Thiền như mộng giác.
Hưu tương vãng sự quái Trào-châu.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ TẶNG THIÊN SƯ PHỔ MINH Ở CHÙA AN-LĂNG (1)

Ẩn cư, không ở nơi rừng suối mới là đại ẩn,
Tu hành ngay tại ngôi chùa nhà mới thực chân tu.
Hôm nay được tham vấn đạo Thiền, như người trong mộng chợt tỉnh,
Đừng đem việc đã qua mà trách ông Thử sử Trào-châu (2).

DỊCH THƠ:

Rừng suối phải đâu là đại ẩn,
Chùa nhà ấy mới thực chân tu.
Nay được tham Thiền như mộng tỉnh,
Đừng đem chuyện cũ trách Trào-châu.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
(VNCVHS II)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VNCVHS II

- (1) Bài này do Đinh Gia Thuyết phát hiện và công bố trên báo chí trước Cách mạng, sau đó được Nguyễn Đồng Chi đưa vào VNCVHS II. Chúng tôi chưa tìm được xuất xứ cụ thể của những sưu tầm của Đinh Gia Thuyết, nên dựa theo VNCVHS đưa vào đây để bạn đọc tham khảo.
- (2) *Trào-châu*: tên đất, thuộc tỉnh Quảng-đông 廣東, Trung-quốc. Ở đây, tác giả dùng chữ Trào-châu để ám chỉ Hàn Dũ 韓愈 nhà thơ đời Đường, dưới triều Đường Hiến Tông 唐高宗 đang giữ một chức vụ trong triều thì bị biếm truất đi làm Thứ sử ở Trào-châu, chỉ vì viết bài *Luận Phật cốt biểu* 論佛骨表, nhằm can ngăn việc rước xương Phật. Tuy nhiên, về cuối đời mình, Hàn Dũ lại chịu ảnh hưởng của đạo Phật. Có lẽ câu thơ của Trần Thị Kiến muốn nói đến sự thay đổi quan niệm của Hàn Dũ trong giai đoạn cuối đời này.

TRẦN ĐẠO TÀI

陳道載

(?)

Ông là con Thượng tướng thái sư Trần Quang Khải 陳光啟 tức cháu nội vua Trần Thái Tông, được triều đình phong tước Văn túc vương.

Là người nổi tiếng thông minh, lại có tài văn chương. Trần Đạo Tài được vua quan nhà Trần đặc biệt quý mến. Sử chép ông đậu bảng nhãn lúc mới mười bốn tuổi, được Thượng hoàng Trần Nhân Tông (1279—1307) cho vào điện Dưỡng-đức 養德 cùng ăn cơm với mình. Rất tiếc chết sớm nên không để lại sự nghiệp gì.

Đương thời Trần Đạo Tài sáng tác khá nhiều thơ văn, nhưng nay đều đã mất. Chỉ còn lại một bài thơ ứng khẩu trong bữa tiệc do vua Trần thết ở điện Dưỡng-đức.

*

210

侍上皇宴

紅濕剝龜腳
黃香炙馬鞍
山僧持淨戒
同坐不同餐

THỊ THƯỢNG HOÀNG YẾN

Hồng thấp bóc quy cước,
Hoàng hương chá mã an,
Sơn tăng trì tịnh giới,
Đồng tọa bất đồng ăn.

DỊCH NGHĨA :

HÀU TIỆC THƯỢNG HOÀNG (1)

Món quy cước (2) bóc rồi đồ mọng.

Món mã yên (3) nướng xong vàng thơm.

Vị sư ông trên núi cao giữ điều răn về chay tịnh (4).

Tuy ngồi cùng bàn vẫn khác thức ăn.

DỊCH THƠ :

« Chân rửa »⁽⁵⁾ phanh đổ ướt,
 « Yên ngựa » nướng vàng thơm.
 Sự núi lòng chay tịnh,
 Cùng bàn vẫn khác cơm.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
 VNCVHS II

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : ĐVSKTT, VATT.

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài này được chép trong ĐVSKTT, Bản kỷ, Q. VI, và trong VATT. Cách ghi của ĐVSKTT không rõ ràng nên trước nay nhiều người cho đây là thơ của Trần Nhân Tông làm trong lúc thiết tiệc Trần Đạo Tái. Các soạn giả VATT cũng quan niệm như vậy nên đã xếp vào thơ Trần Nhân Tông với đầu đề *Dữ Văn Túc Vương yến* 與文肅王宴. Nhưng trong VNCVHS tập II, Nguyễn Đồng Chi căn cứ vào nội dung bài thơ và cảnh của đoạn sử (đang nói về tái thơ Đạo Tái và tình thân vượt khỏi lễ nghi thông thường giữa ông và vua Trần Nhân Tông), đoán định lại rằng đây là thơ do Trần Đạo Tái ứng khẩu lúc được vào điện Dưỡng-đức, ở cung Thánh-tử 聖慈 dự tiệc với Trần Nhân Tông trước khi Thượng hoàng rời bỏ kinh thành lên núi Yên-tử xuất gia. Chúng tôi cũng đồng tình với cách hiểu mới. Như vậy bài thơ được sáng tác năm 1299.
- (2) *Quy cước*: một loại trai biển.
- (3) *Mã yên*: chưa rõ là món gì nhưng chắc là một loại hải sản vì ĐVSKTT ghi rõ đây là một bữa tiệc gồm các món hải sản. Ở vùng biển Quảng-ninh hiện nay còn có con « đề đề » giống hình cái yên ngựa.
- (4) Chỉ Trần Nhân Tông.
- (5) Hai chữ « quy cước » và « mã yên » có dụng ý chơi chữ, vì vậy người dịch đã theo mặt chữ mà dịch là « chân rửa » và « yên ngựa » để lột được phần nào dụng ý chơi chữ đó.

NGUYỄN SĨ CỐ

阮士固

(? — 1312)

Nguyễn Sĩ Cố để lại một tiểu sử chưa thật rõ ràng, về năm sinh, quê quán cũng như hành trạng. Chỉ biết trước khi ra làm quan đã mở trường dạy học đào tạo được nhiều học trò giỏi như anh em Phạm Ngộ 范遇 và Phạm Mai

(1). Nhờ nổi tiếng về học văn uyên bác nên năm Giáp tuất (1274), ông được Trần Thánh Tông 陳聖宗 mời về Kinh nhận chức Nội thị học sĩ để dạy hoàng tử, tức Trần Nhân Tông 陳仁宗. Năm Bình ngô (1306), dưới đời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293—1313), được thăng chức Học sĩ, trông coi việc giảng ngũ kinh ở gác Thiên-chương 天章, thỉnh thoảng giảng sách cho vua học (2). Về sau được bổ làm An phủ sứ. Năm Nhâm tí (1312) vua Anh Tông thân chinh đi đánh phía Nam, Nguyễn Sĩ Cố ở trong danh sách những người đi theo xa giá. Dọc đường hành quân, ông bị bệnh và mất.

Theo sử sách cũ, Nguyễn Sĩ Cố là người có tài làm thơ phú tiếng Việt và đến ông, dòng văn học tiếng Việt của nước ta mới bắt đầu hình thành (3). Đặc biệt, tài khôi hài của ông được đương thời sánh ngang với Đông Phương Sóc 東方朔 đời Hán 漢. Rất có thể tính cách đó đã ảnh hưởng đến đặc điểm của ngòi bút ông. Tuy nhiên, ngày nay thơ phú tiếng Việt của Nguyễn Sĩ Cố không còn lại bài nào. Hai bài thơ chữ Hán hiện còn cũng có ít nhiều phong vị hài hước nhưng chưa đủ để nhận định khái quát một bản sắc nghệ thuật.

Tác phẩm: còn hai bài thơ chép trong VBUL và TVTL.

(1) Phạm Ngộ và Phạm Mai: xem tiểu sử trong cùng tập.

(2) Theo Lê Quý Đôn 黎貴惇 trong TVTL thì dưới triều Trần Minh Tông 陳明宗 Nguyễn Sĩ Cố có làm chức Hàn lâm thị độc học sĩ, nhưng chắc là nhầm vì Trần Minh Tông lên ngôi từ 1314, mà ông đã chết từ 1312.

(3) Theo ĐVSKTT. Bản kỷ, Q. VI.

211

從駕西征
謁傘圓祠

TỤNG GIÁ TÂY CHINH
YẾT TẢN-VIÊN TỪ^{1*}

山似天高神岳灵
心香纔叩已聞声
媚娘亦具威儀者
且爲書生保此行

Sơn tự^{2*} thiên cao thần nhạc^{3*} linh,
Tâm hương^{4*} tài khẩu dĩ văn thanh.
Mỹ Nương diệc cụ uy nghi giả^{5*},
Thả^{6*} vị thư sinh bảo thử hành.

DỊCH NGHĨA:

PHÒ GIÁ NHÀ VUA CHINH PHẬT PHÍA TÂY,
BÀI YẾT ĐỀN THỜ TẢN-VIÊN⁽¹⁾

Núi cao như trời, thần núi linh thiêng,
Một nén hương lòng vừa cúi đầu khẩn đã nghe tiếng vọng.
Mỹ Nương⁽²⁾ nếu là vị thần đầy đủ uy nghi,
Thì hãy phù hộ kẻ thư sinh trong chuyến đi này.

DỊCH THƠ:

Núi chạm trời cao; thần núi linh.
Hương lòng vừa khẩn đã nghe danh.
Mỹ Nương nếu quả uy nghi thực,
Giúp học trò qua cuộc viễn trình.

PHẠM TÚ CHÂU — HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: LNCQ1, TVTL1, TVTL2.

1* LNCQ1: không ghi đầu đề; TVTL2: Tản Viên sơn

2* TVTL2: tác 作

3* LNCQ1: tối 最

4* LNCQ1: tâm quynh 心 局

5* TVTL1, TVTL2: hữu hiên linh từ 有 顯 灵 着

6* TVTL1, TVTL2: nguyên 原 原

CHỮ THÍCH:

(1) Tản-viên: tên núi ở huyện Ba-vi, nay thuộc Hà-nội. Núi này là nơi có truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh 山 精 水 精 nổi tiếng trong kho thần thoại của dân tộc. Đền thờ Tản-viên tức đền thờ Sơn Tinh, vị thần trấn núi này. Xem thêm *Truyện núi Tản-viên* trong LNCQ. Căn cứ vào đầu đề thì bài thơ này sáng tác trong dịp Nguyễn Sĩ Cốc theo xa giá nhà vua đi chinh phạt phía Tây. Đối chiếu với sử thi từ 1274 (năm Nguyễn Sĩ Cốc vào triều) đến 1312 chỉ có một lần Thượng hoàng Trần Nhân Tông thân chinh về phía Tây; đó là tháng Tám năm Giáp ngọ (1294). Vậy bài thơ này chắc chắn cũng làm trong dịp đó.

(2) Mỹ Nương: tên một nhân vật trong truyền thuyết, là con gái vua Hùng Vương 左 王 thứ 18, về sau gả cho Sơn Tinh.

212

從駕西征謁白鶴江
顯威王祠

龜 魚 符 印 掛 腰 間
茲 事 希 求 付 將 官
薄 劣 書 生 無 望 處
祇 來 祠 下 乞 平 安

TỤNG GIÁ TÂY CHINH YẾT BẠCH-
HẠC GIANG HIỀN UY VƯƠNG^{1*} TỪ

Quy-ngư^{2*} phù ấn quải yêu gian,
Tư sự^{3*} hy cầu phó tướng quan.
Bạc liệt thư sinh vô vọng xứ,
Chỉ lai từ hạ khát bình an.

DỊCH NGHĨA:

PHÒ GIÁ NHÀ VUA ĐI CHINH PHẠT PHÍA TÂY,
BÁI YẾT ĐỀN HIỀN UY VƯƠNG Ở SÔNG BẠCH-HẠC⁽¹⁾

Lưng đeo bùa ấn hình cá, bình rùa⁽²⁾,
Việc cầu khẩn này phó thác cho quan và tướng.
Kẻ học trò yếu đuối không có ước vọng gì,
Dưới đền chỉ xin khẩn chữ bình an.

DỊCH THƠ:

Ấn phù « rùa cá » khoác trên mình,
Mặc tướng cùng quan khẩn việc binh.
Kẻ học trò xoàng không nguyện ước,
Dưới đền xin khẩn chữ yên lành.

TRẦN LÊ VĂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: LNCQ1, TVTL1.

- 1* TVTL1: Uy hiền vương 威顯王
2* LNCQ1: bảo long 寶龍
3* LNCQ1: tiền sự 前事

CHỮ THÍCH:

- (1) Theo LNCQ, Uy hiền vương là thần sông Bạch-hạc, tự xưng tên là Thổ Lệnh 土令, được thờ làm thần sông từ niên hiệu Vĩnh Hựu 永祐 đời Đường Cao Tông 唐高宗 (650—656). Dưới đời Trần, được phong tước Trung dực vô liệt phụ quốc hiền uy vương. Bài thơ này làm trên đường theo vua đi chinh phạt phía Tây vào năm Giáp ngọ (1294), tức là cùng một lần với bài *Tụng giá Tây chinh, yết Tân-viên từ* (xem bài trước của cùng tác giả). Bạch-hạc là một ngã ba sông ở địa phận huyện Bạch-hạc, do các sông Thao 洮, Đà 沱, Lô 瀾 hợp lưu mà thành. Nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú.
- (2) *Bùa ấn hình cá, hình rùa*: là những vật do triều đình ban tặng cho các võ tướng để đánh dấu công lao của họ trong chiến trận.

VƯƠNG VỤ THÀNH

王務成

(? — ?)

Ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu, hiện nay đều chưa rõ. Chỉ biết dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗 (1276 — 1320) được bổ chức Học sĩ. Năm 1329, cùng với Nguyễn Sĩ Cố, ông có theo vua thân chinh về phía Tây. Nhưng trong cuộc hành binh này, Nguyễn Sĩ Cố không may thiệt mạng, còn ông may mắn sống sót trở về. Khi về qua ngôi miếu thờ thần ở ngã ba sông Bạch-hạc 白鶴, ông có làm một bài thơ. Và đó cũng là bài thơ duy nhất của Vương Vụ Thành còn truyền lại đến ngày nay.

*

213

題白鶴廟

ĐỀ BẠCH-HẠC MIẾU

猊 貅 十 萬 赫 王 靈
勢 壓 雲 南 塞 外 城
江 左 區 區 何 是 氣
風 聲 鶴 唳 振 秦 兵

Tỳ hưu thập vạn bách vương linh,
Thế áp Vân-nam-tái ngoại thành.
Giăng tả khu khu hà thị khí?
Phong thanh hạc lệ trấn Tần binh.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ MIẾU BẠCH-HẠC⁽¹⁾

Mười vạn quân linh hùng dũng như hùm báo làm nổi bật uy linh
của nhà vua,
Khi thế áp sát thành trì giặc, phía ngoài biên giới cõi Vân-nam.
Bo bo một vùng bên tả sông, đó là khí phách gì?
Gió rít, hạc kêu làm chấn động quân Tần.

DỊCH THƠ:

Hùm beo mười vạn dấy oai linh,
 Ngoài cõi Văn-nam thế áp thành.
 Sao cứ bo bo sông mè tả?
 Hạc kêu giổ rít, rộn Tần binh.

Theo ĐINH GIA KHÁNH — NGUYỄN NGỌC SAN.
 (Bd. LNCQ)

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: LNCQ

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm, dựa vào lời ghi trong LNCQ. Theo *Truyện thần sông Bạch-hạc* (*Bạch-hạc-giang thần truyện* 白鶴江神傳) trong sách này thì đây là ngôi miếu do Lý Thường Minh 李常明 Đổ hồ sử Phong-châu lập ra vào niên hiệu Vĩnh-Huy đời Đường Cao Tông 唐高宗 (650—656). Miếu thờ vị thần Thổ Lệnh 土令, phước thần của ba con sông ở hợp lưu sông Bạch-hạc. Tuy nhiên, lý lịch và công tích của vị thần này không được LNCQ chép rõ, nên nội dung bài thơ của Vương Vụ Thành cũng có những chỗ khó hiểu. Chúng tôi tạm dịch nguyên văn đề bạn đọc tham khảo.

PHẠM NGŨ LÃO

范五老

(1255 — 1320)

Ông sinh năm 1255. Người làng Phù-ông 扶翁 huyện Đường-hào.

(1). Vừa là môn khách, vừa là con rể của Trần Quốc Tuấn 陳國峻.

Phạm Ngũ Lão là một vị tướng giỏi, có nhiều công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Đời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293—1314), ông còn lập được nhiều võ công ở biên giới phía Nam, vì thế được giao cai quản quân Hữu vệ thành dục, và về sau làm đến chức Điện soái thượng tướng quân, tước Quan nội hầu. Tuy xuất thân trong hàng võ tướng nhưng ông thích đọc sách ngâm thơ; các sử gia đều khen là người «văn võ toàn tài». Chính ông đã đề xướng và thực hiện quan điểm «phụ tử chi binh» một cách có kết quả.

Phạm Ngũ Lão mất năm 1320. Vua Trần Minh Tông 陳明宗 nghỉ châu năm ngày để tỏ lòng tưởng nhớ. Đó là một sự biệt đãi đối với một công thần vốn không thuộc dòng tôn thất.

Tác phẩm: còn lại hai bài thơ.

(1) Nay thuộc huyện Ân-thị, tỉnh Hải-hung.

214

迷懷

橫 槊 江 山 恰 幾 秋
三 軍 批 虎 氣 吞 牛
男 兒 未 了 功 名 債
秀 聽 人 間 說 武 侯

THUẬT HOÀI^{1*}

Hoành sóc giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

DỊCH NGHĨA:

THUẬT NỔ LÒNG

Cấp ngang ngọn giáo gìn giữ non sông đã mấy thu,
 Ba quân như gấu hổ, át cả sao ngưu⁽¹⁾.
 Thân nam nhi nếu chưa trả xong nợ công danh,
 Ất thẹn thùng khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu⁽²⁾.

DỊCH THƠ:

Mùa giáo non sông trải mấy thu,
 Ba quân hùng khí át sao ngưu.
 Công danh nam tử còn vương nợ,
 Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu.

TRẦN TRỌNG KIM
 (Việt-nam sử lược)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: TVTL, TTTPHT

1* TTTPHT: tự ngâm

CHÚ THÍCH:

- (1) Sao ngưu: sao ngưu đầu ở phương Bắc. Câu thơ trên đây trước nay có hai cách hiểu: cách hiểu truyền thống như lời dịch ở trên, nhưng cũng có một cách hiểu gần đây cho rằng «thôn ngưu» là điển cố rút ra từ một bài thơ của Đỗ Phủ 杜甫, muốn ví ba quân với sức mạnh của loài hổ báo nuốt trời trâu. Thật ra, mô-típ «khi nuốt sao ngưu» đã có từ trước Đỗ Phủ rất lâu, chẳng hạn trong bài phú của Hàn Tín 韓信. Vì vậy, chúng tôi vẫn thiên về cách hiểu thứ nhất.
- (2) Vũ hầu: tức Gia Cát Lượng 諸葛亮, người đời Tam quốc, giúp Lưu Bị 劉備 khôi phục nhà Hán có nhiều công lao, được phong tước Vũ lượng hầu (thường gọi tắt là Vũ hầu).

215

輓上將國公
興道大王

長樂鐘聲遞一椎
 秋風蕭颯不勝悲
 九重明鏡今亡矣
 萬里長城孰壞之

VĂN THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG
 HUNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG 1*

Trường-lạc chung 2* thanh đệ 3* nhất
 chùy,

Thu phong tiêu táp 4* bất thắng bi.
 Cửu trùng minh giám 5* kim vong hỹ.
 Vạn-lý trường thành thực hoại chi?

雨 暗 長 江 空 淚 血
雲 低 複 道 鎖 愁 眉
仰 觀 奎 藻 詞 非 溢
魚 水 情 深 見 詠 詩

Vũ âm trường giang không lệ^{6*} huyết,
Vân đề phức đạo^{7*} tảo sầu mi.
Ngưỡng quan khuê tảo từ^{8*} phi dật,
Ngư thủy tình thâm kiến vịnh thi.

DỊCH NGHĨA:

VIẾNG THƯỢNG TƯỚNG QUỐC CÔNG
HUNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG (1)

Tiếng chuông cung Trường-lạc (2) một hồi vang lên,
Gió thu hiu hắt, đau thương khôn xiết.
Tấm gương sáng của cừu trùng (3) nay đã mất rồi,
Bức trường thành vạn dặm ai làm cho sụp đổ?
Mira phủ kín sông dài, luống tuôn lệ máu,
Mây sa xuống đường sạn đạo (4) nhiều hàng mi sầu.
Ngước xem văn chương (5) lời lời có đức,
Tình sâu cả nước đã hiện ra ở lời thơ vịnh (6).

DỊCH THƠ:

Tiếng chuông Trường-lạc một hồi buông,
Hiu hắt hơi thu xiết nỗi buồn.
Muôn dặm thành dài ai vỡ phá?
Chín trùng gương sáng phút mờ luôn.
Mây trùm phức đạo mi sầu nhiều,
Mira ngập trường giang lệ máu tuôn.
Khuê tảo ngửa trông lời mực thước,
Tình sâu cả nước từ thơ còn.

ĐỖ VĂN HỮ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, MDT, TTTPHT

1* MDT: Văn thượng tướng Hưng đạo vương 輓上將興道王

2* TVTL1, TVTL2: liên 連

3* MDT: kính 逕

4* MDT: tàn sách 散素

5* TVTL2: kính 鏡

6* MDT: cỏi 泊

7* VATT, TVTL2, MDT: lĩnh 嶺

8* TVTL2: từ 卒

CHÚ THÍCH :

- (1) Bài thơ này các sách VATT, TVTL, MDT chép là của Bùi Tông Hoan nhưng sách TTTPHT và thần tích xã Phù-Ứng lại chép là của Phạm Ngũ Lão. Chira có cơ sở để kết luận chắc chắn là của ai, nhưng xem ý tứ trong bài và tình nghĩa giữa Trần Hưng Đạo và Phạm Ngũ Lão chúng tôi thấy bài này có khả năng của Phạm Ngũ Lão nhiều hơn nên tạm xếp vào thơ ông. Hưng đạo đại vương tức Trần Quốc Tuấn, xem tiểu sử trong cùng tập.
- (2) *Cung Trường-lạc*: tên một cung điện đời Hán, tác giả dùng để chỉ một cung điện đời Trần.
- (3) *Cửu trủng*: chỉ nhà vua.
- (4) *Đường sạn đạo*: tạm dịch chữ phức đạo, nguyên là lối đi ở trên cao thông từ vùng này qua vùng khác ở những nơi núi non hiểm trở. Điện cổ này muốn nhắc đến công lao của Hàn Tín khi giúp Hàn Cao Tổ. 漢高祖 đánh Ba thực 巴蜀. Tác giả có ý ví Hàn Tín với Trần Quốc Tuấn.
- (5) *Khuê tảo*: sao khuê trên trời và rau rong ở dưới nước. Hai thứ này được người xưa dùng để chỉ văn chương.
- (6) Hai câu cuối có lẽ tác giả ca tụng bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo.

TRẦN THUYỀN

陳 烱

ANH TÔNG

莫 宗

(1276 — 1320)

Ông là con trưởng Trần Nhân Tông 陳仁宗, sinh ngày 17 tháng Chín năm Đinh tỵ (25 X-1276), mất ngày 16 tháng Ba năm Canh thìn (24-IV-1320). Lên ngôi vào năm Quý tị (1293), lúc đất nước đã trải qua ba cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, đang bước vào thời kỳ củng cố và xây dựng. Trần Anh Tông chẳng những lo giữ gìn bờ cõi, sửa sang chính trị mà còn tỏ ra là một người nổi nghiệp có bản lĩnh, có cá tính, có đức tốt.

Về đối ngoại, Anh Tông tuân thủ nguyên tắc bang giao của cha ông, dù bị nhà Nguyên đe dọa quyết liệt vẫn từ chối sang châu, giữ vững tư thế độc lập, tự chủ của quốc gia; mặt khác, ông đối xử chu đáo, mềm dẻo với các sứ giả, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc bang giao của nước nhà.

Về đối nội, Anh Tông tự tìm hiểu đời sống dân chúng, kết hợp với việc học hỏi sử sách trong ngoài nước, học hỏi các bề tôi lão thành để định ra những kế sách trị nước có hiệu quả. Ông mở mang việc học, thận trọng khi quyết định binh phạt, cẩn thận và mạnh dạn trong việc dùng người. Ông không cất nhắc người thân cận hoặc chỉ có đức mà không có tài, còn người có tài thì tuy trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm, hoặc có thiếu sót, ông cũng không ngần ngại giao công việc thích đáng. Do vậy, dưới triều Anh Tông, nhiều nhân vật trẻ tuổi nổi tiếng như Nguyên Trung Ngạn 阮忠彥, Mạc Đĩnh Chi 莫 之, Đoàn Nhữ Hài 段汝諧, Trương Hán Siêu 張漢超... đã xuất hiện cho chính trị và văn học nước nhà ngày một thịnh.

Thơ Anh Tông giản dị, trong sáng, giàu tình cảm và trau chuốt. Niềm hào hứng của người chiến thắng, mang lại yên vui cho dân cũng như niềm tự tin, sự tinh táo của một nhà lãnh đạo tối cao đều phản ánh trong thơ ông. Đặc biệt, Anh Tông đã mở đầu cho dòng thơ vịnh sử của nước nhà. Trong số thơ này, thái độ khen chê những nhân vật lịch sử thể hiện sự tiếp thu có phê phán đối với quá khứ, đồng thời bày tỏ những quan điểm trị nước và cũng là

nhân sinh quan của tác giả. Sau ông, thơ vịnh sử đời Trần có nhiều bài xuất sắc.

Tác phẩm: theo ĐVSKTT, có bài *Thạch được châm* 石藥金⁺ và tập *Thủy vân tùy bút* 水雲隨筆 nhưng đều đã bị chính tác giả thiêu hủy trước khi chết. Hiện còn 14 bài thơ. Trong khi sắp xếp các bài vào tập sách này, chúng tôi xếp chùm bài thơ vịnh sử của ông xuống cuối phần thơ tứ tuyệt.

216

賜右諫議大夫
陳時見笏駱

泰 山 貞 高
象 笏 貞 列
靈 猗 進 角
爲 笏 難 折

TỨ HỮU GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU
TRẦN THÌ KIẾN HỐT MINH

Thái-son trình cao,
Tượng hốt trình liệt.
Linh trải tiến giác,
Vi hốt^{1*} nan chiết.

DỊCH NGHĨA:

BAN CHO HỮU GIÁN NGHỊ ĐẠI PHU TRẦN THÌ KIẾN
BÀI MINH KHẮC TRÊN HỐT⁽¹⁾

Thái-son⁽²⁾ rất cao,
Hốt ngà rất cứng.
Trải⁽³⁾ thiêng dằng sừng,
Làm hốt khó gãy.

DỊCH THƠ:

Thái-son cực cao,
Hốt ngà cực khỏe.
Linh trải dằng sừng,
Hốt không thể bẻ.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: ĐVSKTT, TTTPHT

1* TTTPHT; đức 德

CHÚ THÍCH:

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo ĐVSKTT, năm Mậu tuất (1298), Trần Thi Kiến được Trần Anh Tông bổ chức Nhập nội hành khiển Hữu gián nghị đại phu, đồng thời được vua ban cho cái hốt có khắc bài minh trên. Về *Trần Thi Kiến*: xem tiểu sử trong cùng bộ sách này.
- (2) *Thái sơn*: một trong năm quả núi lớn của Trung-quốc. Thường dùng để ví với những sự việc, tính cách vĩ đại, cao cả.
- (3) *Trâu*: còn viết là *trải* 𪛗 hoặc *trải* 𪛗, tên một loài thú thần thoại, giống trâu (có thuyết nói giống hươu hoặc dê) nhưng chỉ có một sừng, biết phân biệt kẻ ngay người gian. Truyền rằng người xưa xử kiện đưa nó ra để húc kẻ gian. Trần Anh Tông dùng điển này để đề cao tài xử kiện công minh chính trực của Trần Thi Kiến.

217

東山寺

ĐÔNG-SƠN TỰ^{1*}

風搖解虎秋蟬迴
月瀉軍持夜澗寒
休向五臺勞夢寐
看來天下幾東山

Phong dao^{2*} giải hổ thu thiền quỳnh,^{3*}
Nguyệt tả quân trì dạ giản hàn.
Hưu hướng Ngũ-đài lao mộng寐,
Khan^{4*} lai thiên hạ kỷ Đông-san.

DỊCH NGHĨA:

CHÙA ĐÔNG-SƠN⁽¹⁾

Gió lay gây thần tịch⁽²⁾, tiếng ve mùa thu im vắng,
Trăng tãi ánh sáng xuống bình nước⁽³⁾, dòng suối ban đêm lạnh lẽo.
Đừng nhọc lòng mơ tưởng đến núi Ngũ-đài⁽⁴⁾ làm gì.
Xem trong thiên hạ được mấy cảnh Đông-sơn?

DỊCH THƠ:

Gió lay thiền trượng ve im liếng,
Tràng chảy trong bình, suối lạnh hơn,
Mơ ước Ngũ-đài chi nữa nhĩ?
Trên đời hồ dễ mấy Đông-sơn.

HUỆ CHỈ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: TVTLI, TTTPHT

1* TTTPHT: Đề Đông-sơn tự 題東山寺

2* TVTLI: liến 櫟

3* TVTLI: quá 過

4* TTTPHT: lão 老

CHÚ THÍCH:

- (1) *Đông-sơn*: theo VATT, chùa làm từ đời Lý, ở trên núi Chương 彰山, huyện Ý-yên 懿安, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh. Theo sách *An-nam chí* 安南志 thì Đông-sơn cùng với Bình-sơn, 屏山 Yên-tử-sơn 安子山 và Thiên-kỳ-sơn 天奇山, đều là những danh thắng của nước ta.
- (2) *Gậy thần tích*: nguyên văn là *giải hồ*, bắt nguồn từ một điển tích trong *Cao tăng truyện* 高僧傳: xưa có vị thiền sư nước Tề tên là Tăng Tru 僧禾周 một hôm thấy hai con hồ đánh nhau, liền lấy gậy thần tích gõ chúng ra; từ đấy gậy thần tích còn được mệnh danh là giải hồ.
- (3) *Bình nước*: nguyên văn là *quản trì*, phiên âm từ tiếng Phạn, nghĩa là bình đựng nước của các nhà sư mang theo khi đi xa để đựng nước uống hoặc rửa tay.
- (4) *Ngũ-dài*: xem Cht. 26, bài *Niên tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.

218

冬景

ĐÔNG CẢNH

蒼 描 翠 抹 削 晴 峯
紫 府 樓 臺 倚 半 空
幾 度 碧 桃 先 結 實
洞 天 三 十 六 春 風

Thương miên^{1*} thủy mặt trước tình
phong,
Tứ phủ lâu đài ý bán không.
Kỷ độ bích đào tiên^{2*} kết thực,
Động thiên tam thập lục xuân phong.

DỊCH NGHĨA:

CẢNH ĐÔNG

Vẽ màu xanh, tô màu thủy, thiên nhiên dẻo gọt nên chồm núi
tạnh sáng.

Lâu đài của phủ tía⁽¹⁾ dựa vào lưng chừng trời.

Cây bích đào⁽²⁾ mấy lần đã kết quả trước,

Gió xuân thổi khắp ba mươi sáu động trời.

DỊCH THƠ:

Vẽ thâm, tô xanh sáng đỉnh non,
Lưng trời phủ tía dựa chon von.
Bích đào chín sớm bao nhiêu bận?
Ba sáu cung trời gió ấm tuôn.

HUỆ CHI — PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL

1* VATT: *trừu* 抽2* VATT: *bỏ trống*.

CHÚ THÍCH:

(1) *Phủ lía* (từ phủ): chỉ nơi ở của thần tiên hoặc đế vương.(2) *Bích đào*: một loại quả ở nơi tiên giới. Theo sách *Doãn hỷ nội truyện* 尹喜內傳, Lão Tử 老子 đi chơi phương Tây, thăm bà Thái Chân Vương Mẫu 太真王母 cùng ăn bích đào và tử lê.

219

漢高祖

HÁN CAO TÔ^{1*}

誅 秦 滅 項 救 生 靈
 駕 馭 英 雄 大 業 成
 不 是 高 皇 恩 德 薄
 韓 彭 終 自 棄 韓 彭

Tru^{2*} Tần diệt Hạng^{3*} cứu^{4*} sinh linh,
 Giả ngự anh hùng đại nghiệp thành.
 Bất thị Cao Hoàng ân đức^{5*} bạc,
 Hàn, Bành chửng tự khi Hàn, Bành.

DỊCH NGHĨA:

HÁN CAO TÔ⁽¹⁾

Đánh Tần, diệt Hạng⁽²⁾, cứu dân chúng.
 Chế ngự anh hùng, hoàn thành sự nghiệp lớn.
 Chẳng phải ơn đức của Cao Tô mỏng manh,
 Mà rốt cuộc do Hàn, Bành⁽³⁾ tự hại Hàn, Bành.

DỊCH THƠ:

Phá Tần, diệt Hạng cứu sinh linh,
 Sai khiến anh hùng nghiệp lớn thành.
 Đâu phải nhà vua ơn đức bạc,
 Hàn, Bành làm chết lấy Hàn, Bành.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
 (VNCVHS I)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* TVTL1: Hán Cao 漢高
 2* VATT, TVTL2, TVTL3: đồ 屠
 3* TVTL3: sở 楚
 4* TVTL1, TVTL2: chũng 拯
 5* TVTL1, TVTL2, TVTL3: ý 意

CHÚ THÍCH:

- (1) Hán Cao Tổ: tức Lưu Bang 劉邦, vua đầu tiên dựng nên nhà Hán (206 trước CN — 194 trước CN)
 (2) Hạng: tức Hạng Vũ 項武 người nước Sở, cùng Lưu Bang diệt Tần rồi lên làm vua nước Sở, nhưng chỉ được 5 năm lại bị Lưu Bang diệt.
 (3) Hàn, Bành: Hàn Tín 韓信 và Bành Việt 彭越, hai người bề tôi có công giúp Hán Cao Tổ diệt Tần phá Sở lập nên nhà Hán, nhưng sau đều bị giết.

*

220

漢文帝

HÁN VĂN ĐẾ¹⁰

刑措租寬亦至仁
 養成四百漢家春
 弋絳消得身清儉
 不費功臣費弄臣

Hình thố, tô^{2*} khoan diệc^{3*} chí nhân,
 Dưỡng thành tứ bách Hán gia xuân.
 Dặc đề tiêu đắc thân thanh kiệm,
 Bất phí công thần, phí lộng thần.

DỊCH NGHĨA:

HÁN VĂN ĐẾ⁽¹⁾

Bỏ hình phạt, nhẹ tô thuế cũng là ông vua rất nhân hậu,
 Xây đắp nên cơ nghiệp bốn trăm năm của nhà Hán.
 Mặc áo sồi thâm đạt được đức thanh kiệm cho riêng mình,
 Nhưng không xa phí cho công thần mà xa phí cho kẻ bề tôi lộng hành⁽²⁾

DỊCH THƠ:

Nhẹ thuế khoan hình kẻ đã nhân,
 Xây cơ nghiệp Hán bốn trăm xuân.
 Sồi thâm may áo riêng thanh kiệm,
 So sển công thần, nới lộng thần.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* TVTL1: Hán Văn 漢文: TVTL2, TVTL3: Văn Đế 文帝
 2* TVTL2, TVTL3: dao 徼
 3* VATT: thị 示

CHÚ THÍCH:

- (1) Hán Văn Đế; xem Cht. 2, bài Mai, số 186, của Trần Khâm. Sách Hán thư 漢書 khen Văn Đế chỉ mặc áo sồi dầy nhuộm đen.
 (2) Câu này có lẽ tác giả muốn chê việc Hán Văn Đế cho Đặng Thông 鄧通 được quyền sử dụng cả núi đồng ở đất Thục 蜀 để đúc tiền.

221

漢武帝

HÁN VŨ ĐẾ

窮 黷 干 戈 土 木 興
 蹈 秦 覆 轍 不 秦 崩
 甘 泉 露 冷 仙 人 掌
 青 草 萋 萋 暗 茂 陵

Cung độc can qua, thổ mộc hưng.
 Đạo Tần phúc triệt bất Tần băng.
 Cam tuyên lộ lãnh tiên nhân chưởng.
 Thanh thảo thê thê ám Mậu-lăng.

DỊCH NGHĨA:

HÁN VŨ ĐẾ (1)

Độc sức theo đuổi việc chinh chiến liên miên, lại bày chuyện xây
 cung điện.

Dẫm theo vết xe đổ của nhà Tần mà không bị sụp đổ như nhà Tần.

Hạt móc ở cung Cam-tuyên làm lạnh tay người tiên (2).

Cỏ xanh um tùm che rợp Mậu-lăng (3).

DỊCH THƠ:

Thích xây cung điện, thích đao binh,
 Theo vết Tần, nhưng chẳng đổ kình.
 Hạt móc Cam-tuyên, tiên lạnh công,
 Mậu-lăng khuất dưới cỏ um xanh.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: VATT, TVTL

- (1) *Hán Vũ Đế*: tên là Triệt 徹, cháu nội Hán Cao Tổ 漢高祖, vua thứ 6 nhà Hán (140 trước CN — 86 trước CN). Vũ Đế rất ham đánh dẹp, bị người đời sau chê là hiếu chiến (cùng binh độc vũ: 窮兵黷武). Lại mê tin thần tiên, xây nhiều cung thất, do đó thuế má nặng nề, nhân dân khổ sở.
- (2) Vũ Đế sai đúc pho tượng đồng một tay đỡ mâm, đặt trên đài cao ở cung Cam-tuyền 甘泉 để hứng móc luyến thuốc trường sinh.
- (3) *Mậu-lăng*: lăng chôn Hán Vũ Đế, thuộc tỉnh Thiểm-tây 陝西, Trung-quốc.

222

漢光武

HÁN QUANG VŨ^{1*}

劉氏乾坤喜再開
下車先務待賢才
淒涼華野無人問
消得閒名落釣臺

Lưu thị càn khôn hỉ tái khai,
Hạ^{2*} xa tiên vụ đãi hiền^{3*} tài.
Thê lương^{4*} Sấn dã vô nhân vấn,
Tiêu đắc nhàn danh lạc diều đài.

DỊCH NGHĨA:

HÁN QUANG VŨ⁽¹⁾

Mừng cho cơ nghiệp họ Lưu được gầy dựng lại,
Xống xe, trước hết lo việc tiếp đãi người hiền tài⁽²⁾.
Thế mà lạnh lẽo nội Sấn⁽³⁾ không ai hỏi tới,
Đành để tiếng «nhàn» rơi xuống chốn đài câu⁽⁴⁾.

DỊCH THƠ:

Họ Lưu nghiệp cũ dựng nên rồi,
Người giỏi, dừng xe bước tới mời.
Lạnh lẽo nội Sấn ai đoái hỏi,
Đài câu đành để tiếng «nhàn» rơi.

PHẠM TỬ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* TVTL1: Hán Quang 漢光
2* TVTL1, TVTL2, TVTL3: thức 式
3* TVTL2, TVTL3: anh 英
4* TVTL3: lương thê 涼淒

CHÚ THÍCH:

- (1) Hán Quang Vũ: tên là Tú 秀, cháu chín đời của Hán Cao Tổ 漢高祖. Sau khi nhà Hán bị Vương Mãng 王莽 cướp ngôi, Quang Vũ dấy quân đánh được, khôi phục lại cơ nghiệp, lập nên nhà Đông Hán 東漢 (25—58).
- (2) Sau khi lên ngôi, Quang Vũ rất chú ý tìm người tài giỏi giúp mình. Ông đã tìm được người có tài về nội trị như Thái phó Trắc Mậu 卓茂.
- (3) Sấn: còn gọi là Hữu Sấn 有莘, tên một nước xưa, nay thuộc tỉnh Thiểm-tây 陝西, Trung-quốc. Truyền rằng Y Doãn 伊尹, công thần nhà Hạ 夏, từng đi cày trên cánh đồng nước Sấn này. Ở đây chỉ chỗ Nghiêm Quang 嚴光 một cao sĩ đời Hán, ở ẩn.
- (4) Đai câu: ở Trung-quốc có tới mười nơi gọi là đai câu (điều đai). Nhưng đây là đai câu của Nghiêm Quang ở dưới núi Phú-xuân 富春, trên sông Đồng-giang 木同江 thuộc huyện Đồng-lư 桐廬 tỉnh Chiết-giang 浙江. Nghiêm Quang lúc nhỏ là bạn của Quang Vũ; sau này khi đã lên ngôi vua, Quang Vũ có mời ông ra làm quan nhưng ông từ chối, bỏ về đi cày ở sông Đồng. Đời sau ca ngợi ông có câu: 木同江一絲扶漢九鼎 Đồng-giang nhất ty phù Hán cửu đỉnh; nghĩa là: một sợi dây câu ở sông Đồng nâng đỡ được chín vạc của nhà Hán. Hai câu thơ cuối của Trần Anh Tông có ý chê Hán Quang Vũ đã không dùng được Nghiêm Quang.

223

唐肅宗

ĐƯỜNG TÚC TÔNG^{1*}

奸臣賊婦惑猶深
至孝空教淚滿襟
南內淒涼知有以
即真靈武豈無心

Gian thần tặc phụ hoặc do thâm,
Chi hiếu không giao lệ mãn khâm.
Nam-nội^{2*} thê lương tri hữu dĩ,
Tức chân Linh-vũ khởi vô tâm.

DỊCH NGHĨA:

ĐƯỜNG TÚC TÔNG⁽¹⁾

Tôi gian, vợ ác⁽²⁾ mê hoặc sâu xa,
Lưỡng khiến nước mắt người con chi hiếu thấm ướt vạt áo.
Đành rằng cung Nam-nội⁽³⁾ lạnh lẽo là có duyên cớ,
Nhưng việc lên ngôi ở đất Linh-vũ há phải là vô tâm⁽⁴⁾?

DỊCH THƠ:

Tôi gian, vợ ác, nặng mê làm,
Chi hiếu, thương ai lệ ướt đầm.
Nam-nội lạnh lùng đành có cớ,
Lên ngôi Linh-vũ há vô tâm!

TRẦN LÊ VĂN

KHAO ĐỊNH:

CÁC ĐỊA BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

1° TVTL1: Đường Túc 唐肅

2° TVTL2, TVTL3: hướng 向

CHÚ THÍCH:

- (1) Đường Túc Tông: vua thứ 7 nhà Đường (756 — 763) tên là Hưởng 享, con Đường Huyền Tông 唐玄宗.
- (2) (3) Tôi gian, vợ ác và Nam-nội: Túc Tông bị vợ là Vi Hậu 韋后, tôi là Lý Phụ Quốc 李輔國 khống chế. Sau loạn An Lộc Sơn 安祿山, Lý Phụ Quốc bắt Huyền Tông phải ở cung Nam-nội vắng vẻ, Túc Tông chỉ biết khóc chứ không dám bênh vực.
- (4) Khi An Lộc Sơn nổi loạn, Huyền Tông phải chạy vào đất Thục 蜀. lúc đó Túc Tông còn là thái tử. Quần thần và phụ lão xin Túc Tông ở lại đánh giặc rồi tôn lên làm vua ở đất Linh-vũ. Người sau nghĩ Túc Tông có ý cướp ngôi cha. Câu thơ này của Anh Tông cũng có ý ấy.

224

宋度宗

TỔNG ĐỘ TÔNG

邊風瑟瑟迫人寒
正 是 東 風 盡 醉 間
一 日 權 歸 師 相 手
太 平 天 子 十 年 閒

Biên phong瑟瑟逼人寒,
Chính thị đông phong tận túy gian^{1°}.
Nhất nhật quyền quy sư tướng thủ.
Thái bình thiên tử thập niên nhàn^{2°}.

DỊCH NGHĨA:

TỔNG ĐỘ TÔNG (°)

Gió nơi biên thùy vi vút làm người giá lạnh⁽¹⁾.
Chính là lúc nhà vua mặc sức say sưa trong gió đông.
Một ngày quyền bính về tay sư tướng⁽²⁾.
Thời « thái bình », thiên tử nhàn rồi mười năm⁽⁴⁾.

DỊCH THƠ:

Biên cương gió vút lạnh ghê người,
Ấy lúc xuân về say lả lơi.
Quyền bính một ngày sư tướng nắm.
Thái bình, thiên tử mười năm chơi.

HUYỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN; VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1° TVTL1, TVTL2, TVTL3: nhân 問
 2° TVTL1, TVTL2, TVTL3: gian 問

CHÚ THÍCH:

- (1) *Tống Độ Tông*: vua thứ 6 nhà Nam Tống (1265 — 1275).
 (2) *Gió nơi biên thùy vi vút...*: ý nói quân Nguyên đã đánh vào biên giới nhà Nam Tống.
 (3) *Sư trưởng*: chỉ Giả Tự Đạo 賈似道, Thừa tướng kiêm Thái sư dưới thời Độ Tông. Ý không có tài đức, song rất chuyên quyền, làm cho Nam Tống ngày một suy yếu đến mất nước.
 (4) *Nhân rồi mười năm*: ý nói Độ Tông làm vua mười năm nhưng không có quyền hành gì.

*

225

雲霄庵

VÂN-TIÊU AM

亭	亭	寶	蓋	高	摩	雲
金	仙	宮	闕	無	凡	塵
絕	峰	更	有	學	佛	者
清	風	明	月	相	為	鄰
清	風	匝	地	無	休	歇
明	月	當	空	皎	冰	雪
此	風	此	月	與	此	人
合	成	天	下	三	奇	絕

Đỉnh đỉnh bảo cái cao mà^{1*} vân,
 Kim tiêu cung khuyết, vô phạm^{2*} trần.
 Tuyết phong cánh hữu học Phật^{3*} giá,
 Thanh phong minh nguyệt tương vi lân.
 Thanh phong tập địa vô hưu yết,
 Minh nguyệt đương không kiêu^{4*} băng tuyết.
 Thử phong, thử nguyệt dữ^{5*} thử nhân,
 Hợp^{6*} thành thiên hạ tam kỳ tuyết.

DỊCH NGHĨA:

AM VÂN-TIÊU (1)

Chiếc lọng báu sừng sững cao chạm từng mây,
 Là cung khuyết Kim tiên (2) không gợn chút bụi trần.
 Trên đỉnh tốt vời lại có người học đạo Phật,
 Cùng kết bạn xóm giếng với gió mát trăng trong.
 Gió mát thổi quanh mặt đất không lúc nào ngừng,
 Trăng trong lơ lửng trên không sáng như băng tuyết.
 Gió ấy, trăng ấy, với người ấy,
 Hợp thành ba thứ kỳ tuyết trong thiên hạ.

DỊCH THƠ:

Hiển ngang lòng bầu cao liền mây.
 Cung tiền nào vương bụi trần đây.
 Đỉnh cao có kẻ theo học đạo.
 Trăng thanh gió mát vui bạn bầu.
 Gió mát từ thời quây mặt đất,
 Trăng thanh giữa trời trắng như tuyết.
 Trăng đầy, gió đầy, cùng người đây.
 Hợp thành thiên hạ ba kỳ tuyết.

Theo Bd. HTTVVN II

KHẢO ĐỊNH:

CÁC BỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT

- 1* TVTL2, TVTL3: phan 攀
 2* TVTL2: phong 風
 3* VATT: phật đường 佛堂; HVTT, TVTL1: học tiên 學僊
 4* TVTL2, TVTL3: hạo 皓
 5* VATT, TVTL2: vô 無
 6* VATT, TVTL1: câu 俱

CHÚ THÍCH:

- (1) Vân-tiêu: theo VATT, am ở trên núi Tam-đảo.
 (2) Kim tiên: có hai nghĩa: thần tiên và phật.

*

226

送北使安魯威
 李景山

TỔNG BẮC SỨ AN LÔ^{1*} UY,
 LÝ CẢNH SƠN

躔	聚	輶	光	射	海	涯
拂	開	淚	眼	靚	龍	飛
料	知	炎	燠	聞	還	遠
敢	恨	春	光	照	較	遲
五	嶺	山	高	人	未	渡
三	湘	水	濶	鴈	先	歸
太	平	有	象	憑	君	語
喜	盜	津	津	入	色	眉

Triền^{2*} tụ thiên^{3*} quang xạ hải nhi
 (nhai)^{4*},

Phát khai lệ nhãn đồ long phi.

Liệu tri viêm áo văn hoàn viễn^{5*},

Cầm^{6*} hạm xuân quang chiếu hiệu tri.

Ngũ-lĩnh sơn cao nhân vị độ.

Tam-tương thủy khoát nhạn tiên quy.

Thái bình hữu trượng bằng quân^{7*} ngữ.

Hỷ dật tần tần nhập sắc mi.

DỊCH NGHĨA:

TIỀN SỬ BẮC AN LỖ UY, LÝ CẢNH SƠN (1)

Ánh sáng sao sứ thần tu lại rọi tới ven biển,
 Gạt hai hàng nước mắt, nhìn thấy rồng bay (2).
 Cũng liệu biết lời tàu bày từ miền nóng nực này còn nhiều xa cách.
 Đâu dám oán giận ánh sáng mùa xuân soi tới chậm.
 Núi Ngũ-lĩnh (3) cao, người chưa vượt qua,
 Sông Tam-tương (4) mênh mông, chim nhận đã về báo tin trước.
 Có cảnh thái bình là nhờ ông nói giúp,
 Niềm vui mừng của tôi tràn ngập sắc một nét mây.

DỊCH THƠ:

Xe sứ ngôi sao sáng biển này,
 Mở đôi mắt lệ ngó rồng bay.
 Biết rằng xir nóng lời xa lắc,
 Đâu dám hờn xuân ánh rọi chầy.
 Ngũ-lĩnh non cao người chưa tới,
 Tam-tương nước cả nhận về ngay.
 Thái bình cảnh tượng nhờ ông nói,
 Nỗi sướng niềm vui rạng nét mây.

NGUYỄN VĂN LÃNG

Biển xa sao sứ chiếu ngôi ngôi,
 Chợt thấy rồng bay, gạt lệ rơi.
 Xir nóng tỏ bày nhiều cách trở,
 Ánh xuân dám trách muộn màng soi.
 Ngất cao Ngũ-lĩnh người chưa vượt,
 Bát ngát Tam-tương nhận tới nơi.
 Cảnh tượng thái bình xin nói giúp,
 Mừng vui tràn ngập nét mây tôi.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH

CÁC DI BẢN: ANCL, VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

- 1° TVTL2: dũng 勇
- 2° TTTPHT: tức 肅
- 3° TTTPHT: thiều 韶
- 4° TVTL1, TVTL3: mi 湄
- 5° TVTL2, TVTL3: hoàn phán 還返; VATT, TTTPHT, ANCL: danh viễn 名遠
- 6° TVTL2: tán 散
- 7° TVTL2, TVTL3: phiền quân 煩君; TTTPHT: quân tu 君煩

CHÚ THÍCH:

- (1) An Lỗ Uy, Lý Cảnh Sơn : năm Mậu thân (1308), nhà Nguyên sai Thượng thư Bộ lễ là An Lỗ Uy, Thị lang Bộ lễ là Lý Kinh 李荆 (tức Lý Cảnh Sơn) và Thị lang Bộ binh là Cao Phục Lễ 高復禮 sang sứ nước ta báo việc vua Vũ Tông 武宗 nhà Nguyên lên ngôi. Bài thơ trên đây làm trong dịp này.
- (2) Gạt nước mắt... rồng bay : câu này ý nói gạt nỗi đau của mình để mừng vua Nguyên lên ngôi. Vì sứ Nguyên sang vào tháng Mười một năm Mậu thân, mà ngày 3 tháng đó Thượng hoàng Trần Nhân Tông 陳仁宗 vừa mất.
- (3) Ngũ-linh : tên một dãy núi ở phía Nam Trung-quốc.
- (4) Tam-dương : chỉ ba nhánh sông Trường ở Hồ-nam 湖南, Trung-quốc.

227

征占城還舟
泊福城港

錦	纜	歸	來	繫	老	榕
曉	霜	花	重	濕	雲	蓬
山	家	雨	脚	青	松	月
漁	國	潮	頭	紅	蓼	風
萬	隊	旌	旗	光	海	藏
五	更	簫	鼓	落	天	宮
船	總	一	枕	江	湖	暖
不	復	油	幢	入	夢	中

CHINH CHIÊM-THÀNH ^{1*} HOÀN ^{2*}
CHU ĐẠC PHÚC-THÀNH CẢNG ^{3*}

Cầm lâu quy lại hệ lão榕.
 Hiên sương hoa trọng thấp ^{4*} vân bằng.
 Sơn gia vũ cước thanh tùng nguyệt ^{5*}
 Ngự quốc triều đầu hồng liễu phong.
 Vạn đội tinh kỳ quang hải tằng.
 Ngũ canh tiên ^{6*} cô lạc ^{7*} thiên cung.
 Thuyền song ^{8*} nhất chậm giang hồ ^{9*}
 noãn, ^{10*}
 Bất phục du ^{11*} chàng nhệ mộng trung.

DỊCH NGHĨA:

ĐÁNH CHIÊM-THÀNH VỀ, ĐẠU THUYỀN Ở CỬA BIỂN PHÚC-THÀNH (1)

Thuyền kéo bằng giây gấm trở về buộc dưới gốc cây đa già,
 Sương sớm nặng hạt làm ướt đầm mũi thuyền.
 Xóm núi dưới chân mưa, vầng trăng trên ngọn thông xanh,
 Làng chài ở đầu ngọn thủy triều, gió lướt bãi rằm đỏ.
 Muôn đội cờ xí sáng rực mặt biển,
 Năm canh tiếng kèn trống rơi từ trên cung trời xuống.
 Gối đầu bên cửa sổ thuyền, lòng giang hồ ấm lại,
 Bóng màn tương (2) không còn đi vào giấc mơ nữa.

DỊCH THƠ:

Thuyền gấm đường về buộc gốc đa,
 Sương mai nặng hạt ướt mũi lư.
 Đầu thông xóm núi trăng vừa ló,
 Rằm đỏ làng chài gió đã qua.
 Muôn đời cờ bay, vùng biển rộng,
 Năm canh kèn trống, điện trời sa.
 Bên sông chợt âm lòng sông biển,
 Mãn tướng thời vương giấc mộng hoa.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TTTPHT

- 1* TTTPHT: không có chữ thành 城
 2* TTTPHT, VATT: hồi 回
 3* TTTPHT, VATT: không có chữ cảng 港
 4* TTTPHT: chiếm 占
 5* TTTPHT: bạch 白
 6* TVTL2: ngũ thanh hoa 五声花
 7* TVTL1: lạc 樂
 8* TTTPHT: song 翁
 9* TTTPHT: VATT, san hô 珊 瑚
 10* TVTL2, TVTL3: áo 輿
 11* TVTL3: du 由

CHÚ THÍCH:

- (1) Theo ĐVSKTT, tháng Chạp năm Tân hợi (1311), Trần Anh Tông thân đi đánh Chiêm-thành 占 城. Đến tháng Năm năm Nhâm tí (1312) mới trở về, và đến Kinh đô vào tháng Sáu. Như vậy bài thơ trên đây phải làm trong tháng Năm năm Nhâm tí (1311). Phúc-thành: trước thuộc Yên-ninh 安 寧, đời Hậu Lê gọi là Yên-khang 安康, nay là huyện Yên-khang tỉnh Hà-nam-ninh. Thời Trần, Phúc-thành ở gần biển nên gọi là cửa biển.
- (2) Mãn tướng (du chàng): còn gọi là du bích chàng hoặc bích du chàng, là một loại màn sơn phần nhiều dùng trong quân đội.

228-229

寄普慧尊者

KÝ PHỒ TUỆ TÔN GIẢ

I

種無病妄也也睡鑄從任元泰
 種法眼分不不來來他爾來字
 虛可空南造修打喫擾紛依主
 偽得花北惡善眠飯擾紛舊人。

Chúng chung hư nguy,
 Vô pháp khả đắc,
 Bệnh nhãn không hoa,
 Vọng phân nam bắc,
 Dã bất tạo ác,
 Dã bất tu thiện,
 Thụy lai dã miên,
 Cơ lai khiết phạn,
 Tòng tha nhiều nhiều,
 Nhậm nhĩ phân phân,
 Nguyên lai y cụ,
 Thái vũ chủ nhân.

II

幻客憶獨
 軀雲來對
 雖聚佛寒
 堅散法燈
 不水危淚
 足浮如暗
 憂泡縷流

Huyền khu tuy kiên bất túc ưu,
 Khách vân tụ tán, thủy phù bào.
 Ưc lai Phật pháp nguy như lũ,
 Độc đối hàn đăng lệ âm lưu.

DỊCH NGHĨA:

GỬI PHỒ TUỆ (1) TÔN GIẢ

I

Mọi vật đều hư ảo,
 Không cách nào nắm được.
 Như con mắt đau ốm nảy hoa,
 Phân biệt bừa thành Nam và Bắc.
 Cũng chẳng gây điều ác,
 Cũng không làm điều thiện.
 Buồn ngủ thì đi ngủ,
 Đói bụng thì ăn cơm.

Mặc nó cứ rối loạn,
Mặc nó cứ bộn bề.
Vốn xưa vẫn thế,
Là chủ cửa vũ trụ bao la.

II

Tâm thân hư ảo dầu vững chắc cũng chẳng đáng lo,
Như mây trời khi hợp khi tan, như bọt nước nổi.
Nghĩ thấy đạo Phật mỏng manh như sợi tơ,
Một mình trước ngọn đèn lạnh, nước mắt thầm rơi.

DỊCH THƠ:

I

Muôn vật ảo huyền,
Không sao nắm được.
Mất, bệnh quáng mờ.
Chưa bừa nam bắc.
Cũng không làm ác.
Cũng chẳng làm lành.
Buồn ngủ thì ngủ.
Đói bụng thì ăn.
Mặc chúng quanh quẩn,
Mặc bay rồi bời.
Làm chủ vũ trụ,
Gốc xưa không đời!

II

Đừng lo bền mãi thân hư ảo,
Mây hợp rồi tan, bọt nước trôi,
Phép Phật huyền vi, bưng nhớ lại,
Đèn xanh một bóng lẻ thầm rơi.

TRẦN LÊ VĂN

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TBNL

- (1) Bàu dề do chúng tôi thêm, câu cũ vào lời ghi trong truyện. Trần Anh Tông, sách TBNL. *Phổ Tuế*: pháp danh của sư Pháp Loa. 法螺. Xem tiền sử Đồng Kiên Cương trong cùng tập.

230

情與理關於折獄論

夫鵠之奸且黠如此獄官不能推究
其情。理如知情果狀自見。尤不
可。後則推其理而
之。獄而之。二
曲之
也。

PHIÊN ÂM:

TÌNH DỮ LÝ QUAN Ứ CHIẾT NGỤC LUẬN

Phù Học chỉ gian thả hiệt như thử, ngục quan bất năng suy cứu kỳ tình lý. Trục tình ủng lý bất khả dĩ lý nhi xả tình. Tình lý tịnh hành bất tương bội nhiên hậu vi thiện ngục ngục dã. Như tri kỳ tình chỉ bất nguy, tắc cứ lý nhi hành khả dã. Tình quả nguy hỹ, tắc cánh suy kỳ lý chỉ khúc trục, nhi gian trạng tự hiện. Vưu bất khả kỳ nhi nhi chỉ dã.

DỊCH NGHĨA:

BÀN VỀ TÌNH VÀ LÝ TRONG XỬ VIỆN (1)

Xét lẽ thì tên Học đã gian lại xảo như thế, mà ngục quan không biết cân nhắc đến cùng giữa lý và tình. Tình ngay lý gian thì không thể lấy lý mà bỏ tình. Tình và lý đều phải dùng đến, không bác bỏ lẫn nhau, thì đó mới là người xử kiện giỏi. Nếu biết rằng tình không gian trá thì cứ lý mà làm là thỏa đáng. Còn nếu tình quả gian trá thì lại phải xem xét chỗ thẳng, cong của lý, thì tình trạng gian trá tự khắc hiện ra; càng không nên tách tình lý làm hai mà xét.

HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: ĐVSKTT

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Lời truyền bảo này của Trần Anh Tông được ĐVSKTT chép vào dịp ông mất (1320), nhưng có ghi rõ là vua nói nhân việc hai nô tỳ là Hoàng Hộc 黃鵠 và Thiên Kiện 天健 dùng mưu kế đánh lừa hình quan, làm cho cả một làng chịu tội lây. Chưa rõ vụ kiện này xảy ra vào năm nào.

NGUYỄN CHẾ NGHĨA

阮 制 義

(? — ?)

Nguyễn Chế Nghĩa người xã Cối-xuyên 檜川, huyện Trường-lân 長津, lộ Hồng-châu 洪州 (1). Năm sinh năm mất đều chưa rõ. Sinh ra trong một gia đình có danh vọng, từ nhỏ ông đã có sức khỏe lạ thường, giỏi cưỡi ngựa và sử dụng giáo dài; thiên văn, binh pháp đều tinh thông, lại thích ngâm vịnh và làm thơ.

Dưới triều Trần Anh Tông 陳英宗, quân Nguyên lại gây hấn ở biên giới, nhà vua xuống chiếu cầu người làm tướng. Bấy giờ Nguyễn Chế Nghĩa vào khoảng tuổi đôi mươi, bèn xin ứng tuyển; ông được chọn làm tiên phong, theo Phạm Ngũ Lão tiến quân lên biên giới phía Bắc, đóng sát cửa ải Chi-lăng 支陵. Ra trận, ông cưỡi ngựa, cầm giáo xông vào giữa đám quân giặc, đánh đầu thắng đầy, chẳng ai địch nổi; chúng sợ gọi ông là thần tướng. Khi giặc dẹp xong, ông được cử làm Khống Bắc đại tướng quân, tước Nghĩa xuyên công, ở lại trấn thủ Lạng sơn 涼山 sáu năm, lập được nhiều công, danh tiếng ngang với Phạm Ngũ Lão (2).

Vua Anh Tông rất yêu mến, gả con gái yêu là công chúa Ngọc Hoa 玉花 cho ông. Ít lâu sau, ông được thăng chức Thái úy.

Nguyễn Chế Nghĩa tính tình trung hậu, thẳng thắn, không ngại gian lao, nên được coi là một tướng tâm phúc, tài giỏi của triều Trần. Ông thường ngâm hai câu thơ trong Sầm Lâu tập 岑樓集: 簞笠五湖榮佩印。桑麻翳野勝封侯。Soa lạp ngũ hồ vinh bội ấn; Tang ma ế dã thắng phong hầu (3) và cho đó là cái đạo tự giữ vẹn mình của kẻ bề tôi.

Khi tuổi cao, ông dâng biểu xin từ chức nhiều lần, mới được vua chấp thuận. Trở lại quê nhà, ông mời bè bạn đến chơi, trong dịp này có hai bài thơ tặng ông, ca ngợi công lao của ông đối với đất nước cùng khi tiết cao cả, trong sạch.

Nguyễn Chế Nghĩa còn để lại một bài thơ. Tiểu sử và thơ của ông đều không được chép trong một bộ sử hoặc một bộ thơ văn chính thức nào mà chỉ tìm thấy trong thần phả thờ ông hoặc in phụ vào thần phả thờ Trần Quốc

Tuấn 陳國峻. Vì từng có nhiều trường hợp, tác giả và thơ văn được bảo tồn trong thần tích, đình chùa, hồ sung tài liệu rất quý cho văn học sử, do đó mặc dù về mặt văn bản học chưa thể khẳng định dứt khoát đây là thơ đời Trần hay đã có sự thêm thắt của đời sau, chúng tôi vẫn tạm coi ông là một tác giả đời Trần và đưa bài thơ này cùng hai bài thơ bạn bè tặng ông trong dịp ông thoái hưu vào tuyển tập thơ văn để bạn đọc tham khảo.

- (1) Nay thuộc huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-hung. Cối-xuyên còn có tên là Hội-xuyên 會川.
- (2) Theo thần phả đình Kiêu-ky 驍騎 thi Nguyễn-Chế Nghĩa tham gia chống xâm lược sớm hơn, vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba (1287—1288) ít lâu. Xem thêm *Đường phố Hà-nội* của Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá, Nxb Hà-nội, 1979.
- (3) Sầm Lâu là tên hiệu của Trần Quốc Toại. Xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập. Hai câu thơ trích dẫn trên đây rút từ *Trần triều hiền thánh chính kinh tập biên* 陳朝顯聖正經集編 nên có khác một chữ so với văn bản chính thức lấy từ ĐVSKTT (xem bài *Thắng phong hầu*, số 158, của Trần Quốc Toại), nhưng chúng tôi vẫn giữ nguyên để bạn đọc có thêm một dị bản.

231

言懷

NGÔN HOÀI⁽¹⁾

頂	天	立	地	丈	夫	身
志	氣	堂	堂	邁	等	倫
彈	鉄	肯	縻	齊	策	士
著	鞭	須	向	晉	能	臣
機	藏	苦	火	兼	淮	雪
績	著	唐	煙	與	漢	雲
留	得	乾	坤	忠	義	節
高	談	千	古	一	完	人

Đỉnh thiên lập địa trượng phu thân,
 Chí khí đường đường mại đẳng luân.
 Đàn giáp khảng mi Tề sách sĩ,
 Trước tiên tu hướng Tấn năng thần.
 Cơ tàng Cữ hỏa kiêm Hoài tuyết,
 Tích trứ Đường yên dĩ Hán văn.
 Lưu đặc càn khôn trung nghĩa tiết,
 Cao đàm thiên cổ nhất hoàn nhân.

DỊCH NGHĨA:

TỎ NỖI LÒNG

Thân trượng phu đội trời đạp đất,
 Chí khí phải cao vượt người cùng lứa.
 Võ kiếm không chịu bó buộc như mụ sĩ nước Tề⁽²⁾,
 Ra rồi nên noi theo bề tôi giỏi nhà Tấn⁽³⁾.

Cơ mưu giấu nơi lửa nước Cừ và tuyết sông Hoài,
 Công lao nổi giữa khói đời Đường và mây triều Hán (1).
 Để lại được tiết tháo trung nghĩa cùng trời đất,
 Thi đời sau còn nói chuyện cao nhĩ về con người toàn vẹn nghìn xưa.

DỊCH THƠ:

Đội trời đạp đất chốn trần ai,
 Chỉ khi đường đường há chịu sai.
 Võ kiếm, khách Tề ngoài trời buộc,
 Ra roi, tôi Tấn phận làm trai.
 Tuyết Hoài, lửa Cừ tàng công lớn,
 Mây Hán, sương Đường tỏ chước tài.
 Lưu tiết nghĩa trung cùng vũ trụ,
 Vẹn tròn truyền lại tới lâu dài.

PHẠM TỬ CHÂU

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TRẦN TRIỀU HIỂN THÁNH CHÍNH KINH TẬP BIÊN

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Đây là bài thơ tìm thấy trong cuốn *Trần triều hiển thánh chính kinh tập biên*, bản in tháng Hai năm Canh tí đời Thanh Thái, 1900, ký hiệu Thư viện KHXH: A. 2382. Chữ «hiển thánh» ở tên sách chỉ Hưng Đạo vương và nội dung cuốn sách chính là chép tiểu sử Trần Quốc Tuấn 陳國峻, gia đình, phả hệ, các trận đánh do ông chỉ huy, tiểu sử các văn võ bộ tướng và gia thân có công trong các trận đánh đó cùng việc thờ phụng ông. Nguyễn Chế Nghĩa là một trong những bộ tướng nói trên. Cuốn sách tuy in chưa lâu song có phần chắc đã dựa trên tư liệu hoặc sự thật về một nhân vật anh hùng và một tác giả đời Trần có tên tuổi được đời sau dùng đặt cho một đường phố của Hà-nội.
- (2) Chỉ Phùng Hoan 馮 漢, người nước Tề, môn khách của Mạnh Thường Quân 孟嘗君. Khi chưa được biết tài, Phùng Hoan thường võ kiếm phàn nàn. Sau nhờ mưu lược của Phùng Hoan, Mạnh Thường Quân được cử làm Tề tướng nước Tề 齊, nổi tiếng một thời.
- (3) Chỉ Lưu Côn 劉琨 và Tô Định, hai bề tôi giỏi của nhà Tấn 晉, giúp Tấn trừ ngoại xâm và yên định nước nhà.
- (4) Hai câu này có lẽ phiếm chỉ, ý nói cơ mưu và công lao phải được sử dụng và đạt hiệu quả rực rỡ ở nhiều nơi, trong nhiều tình huống.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG NGHĨA XUYỀN CÔNG (1)

I

Là người tâm phúc trong công hầu, lại là người bảo vệ đất nước,
 Địa vị cao, công cao lớn, người đời lấy làm vẻ vang.
 Lười đem tài tướng mưu làm mỗi câu lợi lộc,
 Khi nhân dặt theo người vợ tiên (2) tỏ bày tình cảm phong nhã.
 Làm mẫu mực cho cháu con giữ trọn khí tiết cao cả.
 Dấy lên cho đời sau lòng mộ tiếng nghĩa thơm tho.
 Được thơm danh là người giỏi của nước mà nhà cũng thỏa chí,
 Một thân khi tại triều, lúc về quê đều trong sạch như nhau.

II

Năm xưa ở triều đình được nhân nhã,
 Ngày nay về với vườn, đồi vì nhớ bài *Khảo bản* (3).
 Đã biết con đường đáng sợ thành thú vui,
 Chẳng chịu ràng buộc tiết tháo trong sạch vào sự đời phức tạp.
 Phong vị núi sông tuy thỏa được tình cảm,
 Nhưng giấc mộng đạt công lớn cho nước, cho người thân hẳn chưa
 tàn.
 Từ đây đến Thăng-long có mấy dặm dài,
 Cách Cối-xuyên gang tấc là Trường-an.

DỊCH THƠ:

I

Tâm phúc công hầu, trải chiến chinh,
 Công cao vị trọng nức mũi vinh.
 Nhác đem tài tướng câu mỗi học,
 Nhân dặt người tiên tỏ mối tình.
 Con cháu noi gương, tròn tiết tháo,
 Mai sau dậy tiếng, vẹn trung trinh.
 Thỏa tình nhà, nước bề tôi giỏi,
 Triều, nội thanh danh ở cả mình.

II

Năm xưa lang miếu một thân nhân,
 Nay lại vườn quê nhớ *Khảo bản*.
 Đã biết đường nguy thành lạc thú,
 Hà cho danh tiết vương trần gian.

Núi, sông hừng nọ tình tuy thỏa,
 Nhà, nước công kia mộng chữa tàn.
 Đây, đây Thăng-long chừng mấy dặm?
 Cối-xuyên gang tấc ấy Trường-an.

PHẠM TÚ CHÂU.

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TRẦN TRIỀU HIỀN THÁNH CHÍNH KINH TẬP BIÊN

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Theo xuất xứ đã dẫn thì đây là hai bài thơ do các bạn của Nguyễn Chế Nghĩa 阮制義 tặng trong bữa tiệc mừng ông trở lại quê nhà. Chưa rõ tác giả là ai, có lẽ là hai người.
- (2) Người vợ tiên: chỉ công chúa Ngọc Hoa 玉華, vợ Nguyễn Chế Nghĩa.
- (3) Tên một bài thơ trong Kinh Thi 詩經, phần Vệ phong 衛風. Bài này ca ngợi người về ở ẩn nơi suối khe.

*

ĐỖ KHẮC CHUNG

杜克終

(? — 1330)

Ông người huyện Giáp-sơn 夾山, phủ Tân-hưng⁽¹⁾ 新興, tự đặt tên là Cúc Ẩn 菊隱.

Năm 1285 quân Nguyên ở ạt tiến đánh nước ta, vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cần một người mưu trí và dũng cảm sang trại giặc lấy cơ mang thư giảng hòa nhưng thực chất để dò xét tình hình. Khắc Chung không sợ nguy hiểm, tình nguyện xin đi. Trong tiếp xúc ông rất nhanh trí, đối đáp cứng cỏi, khiến cho Ô Mã Nhi 烏馬兒 phải thán phục: «Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói, sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chút nào làm Chích, không tăng bốc ta làm Nghiêu. Nước họ có người giỏi chưa dễ đánh lấy được»⁽²⁾. Cuộc thăm viếng ngoại giao này của Khắc Chung không chỉ có tác dụng về mặt chính trị; những tin tức ông thu lượm được cũng đã góp phần vào kế hoạch công thủ của ta. Vì vậy sau khi chiến thắng, bình công, ông được ban họ vua và trao chức Đại hành khiển.

Trải qua ba triều vua Trần (Nhân Tông. 1279 — 1293, Anh Tông 英宗. 1293 — 1314, Minh Tông 明宗 1314 — 1329) Đỗ Khắc Chung từ một chức quan nhỏ: Chi hậu cục thủ, thăng đến chức Thiệu bảo hành Thánh-tử cung tả vi sự gia, hàm Đông trung thư môn hạ bình chương sự và được Trần Minh Tông ban tên tự Văn Tiết 文節. Dưới thời Minh Tông, ông được dự bàn nhiều chủ trương quân sự chính trị quan trọng. Năm 1307 lại được giao nhiệm vụ đến tận Kinh đô Chiêm-thành 占城 cứu công chúa Huyền Trân 玄珍 khỏi giàn lửa thiêu⁽³⁾. Ông từng có cách nhìn tiến bộ đối với một số sự kiện đương thời, thẳng thắn bác quan điểm của ngự sử đài cho rằng: «nhà vua chỉ nên chăm sửa đức chính, đắp đê là việc nhỏ...»⁽⁴⁾. Ông mạnh dạn khuyên vua Minh Tông: «Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu gấp, sửa đức chính không có gì to bằng việc ấy, dân phải chỉ có việc ngồi khoanh tay nghĩ ngợi»⁽⁵⁾. Tuy vậy sử sách đương thời đánh giá ông rất thấp, nhiều người trong tông thất nhà Trần rất ghét ông. Chắc hẳn Khắc Chung cũng có những thiếu sót, nhưng sai lầm lớn nhất trong đời ông có lẽ là việc dính líu đến một vụ bê bối trong triều.

gây nên cái chết thảm khốc của Trần Quốc Chân 陳國瑱. Về sau, khi chết, ông đã bị Thiệu Vĩ (người nhà của Quốc Chân) băm nát xác để trả thù.

Ông mất năm Canh ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai (1330), được tặng phong chức Thiệu sự.

Tác phẩm: hiện còn hai bài thơ.

(1) Nay là huyện Kinh-môn, tỉnh Hải-hung.

(2) Theo ĐVSKTT, bản dịch, Tập II, Nxb KHXH, Hà-Nội, 1971.

(3) Theo ĐVSKTT, tháng Năm năm Đinh mùi (1307) vua Chiêm-thành là Chế Mân 制閔 chết. Tục lệ nước Chiêm hễ vua chết thì hoàng hậu phải lên giàn thiêu chết theo. Vua Trần biết vậy, tháng Mười Ất, sai Đỗ Khắc Chung sang Chiêm-thành viếng tang, nhân đó, bày kế ra bờ bể làm lễ chiêu hồn rồi dùng thuyền nhẹ cướp Huyền Trân đem về.

(4) (5) Theo ĐVSKTT, Sđd.

*

234-235

詠 菊

VỊNH CÚC^{1*}

I

騷名莫負少年時
試向花塲植將旗
入夢斷無春草句
吟香喜有菊花詩

Tao danh mạc phụ thiếu niên thi,
Thí hướng hoa trường thực tướng kỳ.
Nhập mộng đoạn vô xuân thảo cú,
Ngâm hương hỷ hữu cúc hoa thi.

二

II

重陽摘藥陶釀醉
秋夕殮英屈愛香
二老風流千載遠
天教菊隱出承當

Trùng dương trích nhụy Đào nhương^{2*}
túy.
Thu tịch xan^{3*} anh Khuất ái hương.
Nhị lão phong lưu^{4*} thiên tái viễn.
Thiên giáo cúc ẩn xuất thừa đương.

DỊCH NGHĨA :

VỊNH HOA CÚC

I

Tuổi trẻ chớ phụ cái danh tao khách,
Thử đem ngọn cỏ tướng trồng ở bãi hoa.
Đi vào giấc mơ, tuyệt không có câu thơ «cỏ xuân»⁽¹⁾.
Vịnh hương thơm, mừng có bài thơ hoa cúc.

II

Tiết trùng dương⁽²⁾ hái nhị, họ Đào⁽³⁾ ủ men say,
 Chiều thu ngậm cánh hoa, họ Khuất⁽⁴⁾ yêu hương ngát.
 Phong độ hai ông già đã nghìn năm xa rồi,
 Nay trời trao chức, hoa cúc ần dật⁽⁵⁾ phải ra gánh vác.

DỊCH THƠ:

I.

Thiếu niên đình vội phụ tài thơ,
 Thử đến vườn hoa cảm ngọn cỏ.
 Linh Vận không vào trong mộng hưng,
 Uyên Minh mừng gọi được nguồn thơ.

II

Trùng cửu hái hoa, Đào cất rượu,
 Chiều thu nếm nhụy, Khuất yêu hương.
 Phong lưu hai vị nghìn năm khuất,
 Cúc ần trời trao, hãy đắm đương.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* TVTL1, TVTL2: không có chữ 詠
 2* Các bản đều là 攘, nghĩa không thích hợp, đoán là chữ 釀 viết nhầm. Tạm chữa lại.
 3* TVTL1, TVTL2: hàm 含
 4* Các bản đều là 光, đoán là 流 chép nhầm. Tạm chữa lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) Câu thơ «cổ xuân»: theo Nam sử 南史 Tạ Huệ Liên truyện 謝惠連傳 thì Huệ Liên, em Tạ Linh Vận 謝靈運 mới mười tuổi đã giỏi văn thơ. Mỗi lần Tạ Linh Vận làm thơ có Huệ Liên thì thường nghĩ được câu thơ hay. Một hôm ông làm thơ ở nhà phía Tây Vĩnh-gia 永嘉, mãi vẫn không tìm ra từ. Chợt ông nằm mơ thấy Huệ Liên, thế là câu thơ 池塘生春草 三句 庭中春草 (nghĩa là: Bờ ao cổ xuân mọc) nảy ra trong trí. Ở đây, tác giả muốn nói mình không có phong cách của Tạ Linh Vận nhưng lại gần gũi với Đào Uyên Minh.
 (2) Trùng dương: tức ngày 9 tháng Chín ẤL hàng năm. Âm dương gia gọi 9 là số dương, mà mồng 9 tháng Chín là hai số dương, nên gọi là trùng dương.
 (3) Họ Đào: tức Đào Tiềm 陶潛 (365—427), tự là Uyên Minh 淵明, người đất Tầm-dương 尋陽, làm quan Lệnh ở Bành-trạch 彭澤 vào đời Tấn 晉. Ông rất yêu hoa cúc, tính tình khảng khái, ghét luồn cúi. Một hôm có tên Đốc Bưu 督郵 do quan trên sai xuống, nhà lại khuyên ông nên mũ áo chỉnh tề ra đón. Ông đáp: 吾不能為五斗米折腰, 拳拳事鄉里小人。 Ngó bất năng vì

ngũ đầu mẽ chiết gầu, quền quền sự hương lý tiểu nhân; nghĩa là: ta không thể vì năm đầu gạo mà khom lưng khúm núm thờ bợn tiểu nhân trong làng được. Rồi ông treo ấn từ quan, trở về quê trồng liễu, trồng cúc làm vui. Trước khi ra về, ông có bài *Quy khứ lai từ* 歸去來辭。

- (4) Khuất: tức Khuất Nguyên 屈原 (340—278 trước CN), người nước Sở thời Chiến quốc, tính trung thực, cao khiết. Sau bị vua nước Sở bỏ rơi, ông đã làm bài *Lý tao* 離騷 nổi tiếng; trong bài thơ này, ông thường dùng hoa cúc hoa lan để ví với phẩm chất trong sạch của mình.

- (5) *Hoa cúc ẩn dật*: ở đây tác giả có ý chỉ mình, vì tên hiệu của ông là Cúc Ẩn.

上士語錄跋

上士佛皇之祖燈也。相心以心。佛捨金輪王位。坐菩提樹。演無上乘。度無量眾。作人天師。上士實開悟之。上士以在家菩薩。振佛家風。提起句語。引後學。俾乎有光。佛皇實成就之。

在乎繼釋迦志。受燃燈記。成等正覺。佛皇以之。在乎錄埽陵王問融禪師。到究竟處。上士以之。蓋佛皇之心。起乎佛祖之域。上士之語。窮乎心性之源。微上士不能成佛皇之大報。佛皇豈能登上士之蘊哉。而使昏者明。聵者聽。是大有功於佛教也。

佛皇一日命持其錄來。告曰。維持佛法。在國王大臣。且別求一序。併鐫板。以光其傳。

今上皇帝遂命臣克終。謹跋其後。則雲漢天章。昭揭於前矣。

臣克終拜受其錄。焚香伏讀。始焉如醉。繼焉如醒。終焉心目明焉。初不自知其所以然而然。

臣謹此筆以跋。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC BẠT

Thượng sĩ, Phật hoàng chi tổ đăng dã, tương tâm dĩ tâm. Phật xá kim luân vương vị, tọa bồ-đề thụ, diễn vô thượng thừa, độ vô lượng chúng, tác nhân thiên sư. Thượng sĩ thực khai ngộ chi. Thượng sĩ dĩ tại gia Bồ-tát, chấn Phật gia phong, đề khởi cú ngữ, dẫn hậu học, trác hồ hữu quang. Phật hoàng thực thành tựu chi.

Tại hồ kế Thích Ca chi, thu Nhiên Đăng ký, thành đẳng chính giác, Phật hoàng dĩ chi. Tại hồ lục Bắc Lăng vương, vấn Dung Thiên sư, đảo cứu cánh xứ, Thượng sĩ dĩ chi.

Cái Phật hoàng chi tâm, khởi hồ Phật tổ chi vực ; Thượng sĩ chi ngữ, cùng hồ tâm tính chi nguyên. Vì Thượng sĩ bất năng thành Phật hoàng chi đại báo, Phật hoàng khởi năng đẳng Thượng sĩ chi uẩn tại ! Nbi sử hôn giả minh, quý giả thính, thị đại hữu công ư Phật giáo dã.

Phật hoàng nhất nhật mệnh tri kỷ lục lai, cáo viết : « Duy trì Phật pháp, tại quốc vương đại thần. Thả biệt cầu nhất tự, tịnh lâu bản dĩ quang kỳ truyền ».

Kim thượng hoàng để toại mệnh thần Khắc Chung, cầu bát kỳ hậu, tác Văn-hán thiên chương chiêu yết ư tiền kỷ.

Thần Khắc Chung bái thụ kỷ lục, phần hương phục đọc, thủy yên như tuyết, kế yên như tỉnh, chung yên tâm mục minh yên ; sơ bất tự tri kỷ sở dĩ nhiên nhi nhiên.

Thần cầu thứ bát dĩ bát.

DỊCH NGHĨA :

LỜI BẠT BỘ SÁCH THƯỢNG SĨ NGŨ LỤC (1)

Thượng sĩ (2) là ngọn đèn tổ của Phật hoàng (3), lấy tâm để truyền tâm. Xưa kia Đức Phật bỏ ngôi vương giả, rời cỗ xe vàng (4), đến ngồi dưới gốc bồ-đề (5), khai diễn phép vô thượng thừa (6), cứu độ vô lượng (7) chúng sinh, làm bậc thầy ở cõi người và cõi trời. Thượng sĩ thực đã mở mang lĩnh ngộ được phép Thiên ấy. Với tư cách một vị bồ-tát tại gia, Thượng sĩ làm phần phát lại ngọn gió lành của nhà Phật, đề xướng những châm ngôn để dẫn dắt lớp người hậu học đi tới vàng sáng trác việt. Phật hoàng thực đã làm cho sự nghiệp đó của người được thành tựu.

Đối với việc kế tục cái chí của Phật Thích Ca, tiếp nhận lời ký thác của Phật Nhiên Đăng⁽⁸⁾ mà trở thành đạo chính giác⁽⁹⁾ thì Phật hoàng thực đã phát huy được. Còn đối với việc ghi chép lời Bác Lăng vương hỏi Dung Thiên sư⁽¹⁰⁾ mà đạt đến chỗ tột cùng của trí tuệ thì Thượng sĩ đã phát huy được.

Bởi vì tâm của Phật hoàng khởi nguyên từ bờ vực của Phật tổ, mà lời của Thượng sĩ lại thấu suốt đến chỗ cội nguồn của tâm tính. Nếu không có Thượng sĩ thì không thành được đại báo⁽¹¹⁾ của Phật hoàng, mà Phật hoàng há có thể lên đến chỗ uyên áo của Thượng sĩ sao? Làm cho người mù lại tỏ mắt, người điếc lại sáng tai, đó là công lớn đối với Phật giáo vậy!

Một ngày kia, Phật hoàng sai người đem tập *Ngữ lục* đến, bảo rằng: «Duy trì Phật pháp là nghĩa vụ của quốc vương đại thần. Các khanh hãy tìm người viết một bài tựa khác⁽¹²⁾ và cho khắc bản, hầu làm sáng tỏ ý nghĩa lưu truyền bộ sách».

Đức Hoàng đế đương kim⁽¹³⁾ bèn sai thần là Khắc Chung viết bài bạt ở cuối sách, noi theo vàng Ngân-bà chói lọi treo rõ ràng ở phía trước vậy⁽¹⁴⁾.

Thần, Khắc Chung, vãi nhận bộ *Ngữ lục*, đốt hương cúi đọc. Mới đầu như say, kể đó như tỉnh, rồi cuối cùng lòng và mắt đều sáng bừng mà không tự biết vì sao lại như vậy.

Thần bèn kính cẩn đặt bút viết lời bạt này.

ĐỖ VĂN HỖ — HUỆ CHI

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: TSNL.

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài bạt này nằm cuối sách TSNL, sau phần *Chư nhân tán tụng* 諸人贊頌, tức là những bài văn vần ngắn do các thế hệ Thiền sư Yên-tử 宴子 viết để khen ngợi Tuệ Trung Thượng sĩ 慧中上士 (xem tiểu sử và thơ văn Trần Tung trong cùng tập). Hai chữ *Khắc Chung* trong lời bạt cho phép ta đoán định tác giả là Đỗ Khắc Chung, vì dựa vào các bộ sử quen thuộc thì vào đời Trần không có một nhân vật nào trùng tên với ông làm quan to ở trong triều. Bài bạt này có nói đến vị Hoàng đế đương kim mà ta có thể xác định là Trần Anh Tông, từ đó cũng có thể đoán bài bạt này được viết trong khoảng 1293 — 1314 là thời gian Trần Anh Tông đang ở ngôi hoàng đế, và có lẽ cũng là thời gian khắc bản lần đầu bộ *Thượng sĩ ngữ lục*. Bài bạt có một số câu văn khó hiểu, chúng tôi tạm đoán định và dịch.

(2) *Thượng sĩ*: tức Tuệ Trung Thượng sĩ.

(3) *Phật hoàng*: tức Trần Nhân Tông 陳仁宗, xem tiểu sử và thơ văn Trần Khâm trong cùng tập.

(4) *Cổ xe vàng*: tức *kim luân* hay *kim luân hải* một điển tích của nhà Phật, là cỗ xe báu, bánh bằng vàng ròng, một trong bảy vật báu của Chuyển Luân thánh vương 轉輪聖王. Theo điển tích này thì mỗi khi có vị vua tài đức ra trị vì, cỗ xe báu này sẽ từ phương Đông xuất hiện, màu vàng rực rỡ bay khắp thập phương và trở về đầu phía bên trái nhà vua.

- (5) *Gốc bồ-đề*: xem Cht. 1, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh. Theo truyền thuyết thì Phật Thích Ca đến ngồi dưới gốc cây pipala ở trong rừng Boudha-Gaya mà tu hành và đắc đạo, do đó về sau cây pipala đó được gọi là cây bồ-đề.
- (6) *Vô thượng thừa*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ giáo pháp cao siêu, cùng tột nhất.
- (7) *Vô lượng*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ số lượng hết sức lớn, không thể đo lường nổi.
- (8) *Phật Nhiên Đăng*: tên một vị Phật quá khứ. Tiếng Phạn là Dipankara, nên cũng phiên âm là Đề-hòa-kiệt-la 提和桀羅. Khi Phật Thích Ca tu ở A tăng kỳ kiếp thứ hai còn mang hiệu Thiện Huệ Bồ-tát 善惠, có đem năm thứ hoa cúng Phật Nhiên Đăng, vì vậy Phật Nhiên Đăng có «thụ ký» (trao lời lại) cho Thiện Huệ, rằng sau này Thiện Huệ sẽ thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni.
- (9) *Chính giác*: xem Cht. 9, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (10) *Diễn tích* này chưa rõ.
- (11) *Đại báo*: báo là thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là quả báo, báo ứng, tức là sự đáp trả lại bằng kết quả vui sướng hay sầu khổ, do nghiệp lành hay dữ tạo ra từ trước. Tác giả thêm chữ đại vào để cho đẹp lời, tương ứng với đối tượng mà mình muốn chỉ, là vua Trần Nhân Tông. Đại báo là sự báo ứng lớn.
- (12) Nguyên văn là *biệt câu nhất tự*, có lẽ muốn nói tìm thêm người viết một bài tựa nữa, ngoài bài tựa đã có. Trong tập *Thượng sĩ ngữ lục* hiện còn, ngoài hai bài tựa của người khắc in vào các đời sau, thì có bài *Thượng sĩ hành trạng* 上士行狀 của Trần Nhân Tông. Có lẽ nhà vua muốn nói đến bài này.
- (13) Tức Trần Anh Tông (1293 — 1314), xem tiểu sử và thơ văn Trần Thuyên trong cùng tập.
- (14) Có lẽ tác giả muốn nói đến bài *Thượng sĩ hành trạng* của Trần Nhân Tông để ở trước bộ sách. Xem thêm Cht. 12, cùng bài.

TRẦN KHÁNH DƯ

陳慶餘

(? — 1339)

Ông là tôn thất nhà Trần, được vua Trần Thánh Tông 陳聖宗 nhận làm con nuôi, tước Nhân huệ vương. Là một tướng lĩnh mưu trí và dũng lược, biết lợi dụng chỗ sơ hở của địch để đánh địch, ngay từ hồi còn trẻ, ông đã giành được nhiều chiến công quan trọng và được phong Phiêu kỵ đại tướng quân, là chức chỉ dành riêng cho hoàng tử. Nhưng rồi vì phạ lỗi⁽¹⁾ sau đó, ông bị cách tuột hết mọi chức tước, trở về châu Chi-linh 至靈 là ấp phong của thượng tướng Trần Phó Duyệt 陳傳悅, thân phụ của ông, làm nghề bán than⁽²⁾. Khi cuộc kháng chiến lần thứ hai sắp sửa bùng nổ, nhà Trần tổ chức hội nghị Bình-than 平漢⁽³⁾ (1282), ông nhận chở than qua đó, liền được vua Trần Nhân Tông 陳仁宗 cho triệu đến, cùng ngồi bàn việc quân với các vương hầu, rồi được phục chức Phó đô tướng quân, hoàn thành nhiều nhiệm vụ chiến đấu khó khăn nhất. Đặc biệt, trong cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287 — 1288), ông phụ trách chiến đấu ở vùng ven biển, đã biết chuyển bại thành thắng, tổ chức một trận phục kích lừng lẫy làm đắm toàn bộ đoàn thuyền lương của tướng giặc Trương Văn Hồ 張文虎 ở Vân-dồn 雲屯 tạo điều kiện để quân dân ta kết thúc nhanh chóng chiến cuộc.

Về mặt phẩm cách cá nhân, bên cạnh những ưu điểm nổi bật, Trần Khánh Dư cũng có để lại nhiều điều dị nghị trong sử sách⁽⁴⁾. Có lẽ người viết sử đương thời có quá nghiêm khắc đối với ông. Tuy nhiên nếu truy nguyên đến gốc, thì cơ sở thực tế của những điều dị nghị kia là ở chỗ: ông tự cho phép mình hành động phóng túng, vì ông có một quan điểm sai lầm không phải so với ngày nay mà so với ngay cả những nhà tư tưởng đương thời, về mối quan hệ giữa cá nhân và quần chúng trong sự nghiệp sáng tạo lịch sử⁽⁴⁾.

Tác phẩm: chỉ còn lại một bài tựa đề trước cuốn sách binh thư của Trần Quốc Tuấn 陳國峻, nhưng có lẽ cũng không trọn vẹn.

(1) Theo EVSKTT, Q.VI, thì ông có quan hệ bất chính với công chúa Thiên Thụy 天瑞 là vợ Hưng trí vương Nghiễn 興智王峴, con trai Trần Quốc Tuấn.

- (2) ĐVSKTT chỉ nói đất Chi-linh là của thượng tướng Trần Phó Duyệt 陳傅悅. Chúng tôi đoán đó là thân phụ của Trần Khánh Dư.
- (3) ĐVSKTT, Q.VI, chép rằng lúc làm phó tướng ở Vân-dồn, Trần Khánh Dư thấy nhân dân ở đây phần lớn làm nghề buôn bán, mọi phương tiện sinh hoạt đều mua của phương Bắc, bèn hạ lệnh cho quân lính trong toàn cõi không được dùng nón của phương Bắc, sợ trong khi chiến đấu có sự nhầm lẫn quân ta với quân địch chẳng, mà phải dùng nón Ma-lôi 麻雷, là thứ nón dân tộc, đặc sản của lộ Hồng-châu 洪州. Nhưng trong khi hạ lệnh đó, thì ông đã cho người nhà mua sẵn nón Ma-lôi từ trước, chở thuyền đến đậu ở trong cảng rồi. Do đó, người ta đổ ra mua, giá nón lên cao đến nỗi mỗi chiếc nón phải đổi một tấm vải. Thuyền buôn thu được số vải hàng ngàn tấm. Sử gọi hành vi đó của ông là «tham bỉ» và có ghi lại một câu trong bài thơ của người khách buôn phương Bắc tặng họ Trần: 雲屯雞犬亦皆驚 Vân-dồn kẻ khuyến diệc giai kinh, nghĩa là: «Gà chó ở Vân đồn cũng khiếp ông» bề ngoài tưởng như ca ngợi uy danh mà thực là mỉa mai ngầm.
- (4) Cũng theo ĐVSKTT, Q.VI, thì năm 1296, Trần Khánh Dư về triều châu vua, bấy giờ người trong trấn đang kiện ông tham lam vơ vét. Trần Anh Tông đem việc đó hỏi ông. Ông trả lời rằng: 將者鷹也。軍者鴨也。以鴨養鷹有何怪。 Tướng giả, ưng dã. Quân giả, áp dã. Dĩ áp dưỡng ưng, hữu hà quái. Nghĩa là: «tướng là chim ưng, quân là con vịt. Lấy vịt nuôi chim ưng, có gì là lạ!». Vua nghe không bằng lòng.

萬劫宗秘傳書序

夫善師者不陣。善陣者不戰。善戰者不敗。善敗者不死。昔臯陶作士師而人不干其命。及周文武為文武師。陰謀修德以傾商政而興王業。所謂善師者不陣矣。舜舞干羽而有苗格。及吳孫武以宮中美人試勒兵而西破強楚。北威秦晉。顯名諸侯。所謂善陣者不戰矣。及晉馬岌依八陣圖。轉戰千里破樹機能以復涼州。所謂善戰者不敗矣。

故陣者陳也。巧也。昔軒帝立井田以制兵。諸葛累江石以為八陣。衛公裁為六花陣。桓溫

制為蛇勢陣。有名圖序列。昭然成法。時人少有能者。千端萬緒。徒為紊亂。未常變易。如李筮則定其推。後人不能曉其義。

故我國公乃校撰諸家圖法。集成一編。雖以秋毫各錄。所之用者。要去其冗。畧取其實。是以五行相應。九宮相權。配合剛柔循環奇偶。不雜陰陽神殺。利方吉驪。凶神惡將。三吉五凶。各以昭彰。出入三代。百攻全勝。故能當時地震旬奴。西威林邑。遂以其編。授受家傳不為外泄。又有囑語云。後我子孫陪臣得其秘術者。可以明哲。施竹布列。不可以頑昧遺文傳言。否則身招殃咎。禍及子孫。是謂泄天機者。

PHIÊN ÂM:

VĂN-KIỆP TÔNG BÍ TRUYỀN THU TỰ^{1*}

Phủ thiên sư giả bất trận; thiên trận giả bất chiến; thiên chiến giả bất bại; thiên bại giả bất tử. Tịch Cao Dao tác sĩ sư nhi nhân bất can kỳ mệnh. Cập Chu Văn, Vũ^{2*} vi văn, vũ sư. Âm mưu tu đức dĩ khuynh Thương chính nhi hưng vương nghiệp. Sở vị thiên sư giả bất trận hỹ. Thuần vũ can vũ nhi Hữu Miêu cách. Cập Ngô Tôn Vũ dĩ cung trung mỹ nhân thí lược binh nhi tây phá cường Sở, bắc uy Tần Tấn, hiển danh chư hầu. Sở vị thiên trận giả bất chiến hỹ. Cập Tấn Mã Ngập y bát trận đồ, chuyên chiến thiên lý, phá Thu Cơ Năng dĩ phục Lương châu. Sở vị thiên chiến giả bất bại hỹ.

Cổ trận giả, trận dã, xảo dã. Tịch Hiên đế lập tỉnh điền dĩ chế binh. Gia Cát lữ giang thạch dĩ vi bát trận. Vệ Công tại vi Lục-hoa trận. Hoàn Ôn chế vi Xà-thế trận. Hữu danh đồ tự liệt, chiến nhiên thành pháp. Thời nhân thiếu hữu năng giả, thiên đoan văn tự, tỷ vi văn loạn, vị thường biến dịch. Như Lý Thuyền tác định kỳ suy, hậu nhân bất năng hiểu kỳ nghĩa.

Cổ ngã Quốc công nãi hiệu soạn chư gia đồ pháp, tập thành nhất biên. Tuy dĩ thu hảo các lược^{3*}, sở chỉ dụng giả yếu khứ kỳ nhữ, lược thủ kỳ thực. Thị dĩ ngũ hành tương ứng, cửu cung tương quyền, phối hợp cương nhu, tuần hoàn cơ ngẫu, bát tạp âm dương thân sát, lợi phương cát diện, hưng thân ác tướng tam cát ngũ hung; các dĩ chiêu chương. Xuất nhập tam đại, bách công toàn thắng. Cổ năng đương thời Bắc trấn Hung-nô, Tây uy Lâm-ấp. Toại dĩ kỳ biên thu thu gia truyền, bất vị ngoại tiết. Hựu hữu chúc ngữ văn: «Hậu ngã tử tôn bởi thần đắc kỳ bí thuật giả khả dĩ minh triết thi hành bố liệt. Bất khả dĩ ngoan muội dĩ văn truyền ngôn. Phủ tắc thân chiêu ương cửu, họa cập tử tôn, thị vị tiết thiên cơ giả».

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ TỰA SÁCH VẠN-KIỆP TÔNG BÍ TRUYỀN THU (1)

Phàm người khéo cầm quân thì không cần bày trận. Khéo bày trận thì không cần giao chiến. Khéo giao chiến thì không thể thất bại. Khéo thất bại thì không thương vong.

Xưa kia, Cao Dao làm chức sĩ sự mà mọi người không dám trái mệnh (2); Văn Vương và Vũ Vương nhà Chu là bậc thầy về văn và về võ, ngầm ngầm sửa đức để khuynh loát quyền bính của nhà Thương mà dấy nghiệp vương (3). Đó đều có thể gọi là những người giỏi cầm quân, không cần bày trận vậy. Vua Thuấn mùa lá mọc và lông trĩ mà họ Hữu Miêu tự mình tìm đến (4); Tôn Vũ nước Ngô đem mỹ nhân trong cung thử tập trận (5) mà phía Tây phá nước Sở hùng cường, phía Bắc ra uy với nước Tần nước Tấn, nổi tiếng khắp chư hầu. Đó đều có thể gọi là những người giỏi bày trận, không cần giao chiến vậy. Cho đến Mã Ngập nước Tấn dựa vào bát trận đồ, chuyên đánh nghìn dặm, phá được Thụ Cơ Năng mà lấy lại Lương-châu (6). Thế gọi là người giỏi giao chiến không bao giờ thất bại vậy.

Cho nên, trận nghĩa là bày ra, là khéo léo. Ngày xưa, vua Hiên Viên lập ra phép «tĩnh điền» để đặt binh chế (7); Gia Cát Lượng xếp đá bên sông để làm bát trận (8); Vệ Công sửa lại làm trận Lục hoa (9); Hoàn Ôn định ra trận xà thế (10), trước sau đều có trận đồ nổi tiếng, trình bày tuần tự, thành phép tắc rõ ràng. Nhưng người đương thời ít ai thông hiểu, muốn vắn đầu mỗi nhìn vào dường như rối loạn, chưa từng nắm được lẽ biến dịch bên trong (11). Ví như những phép tắc và suy luận của Lý Thuyên (12), người sau không ai hiểu nghĩa là gì.

Vì thế, Quốc công ta bèn so sánh, kẻ cửu trận đồ và binh pháp của các nhà, tổng hợp lại thành một bộ sách. Tuy chép cả những điều chi tiết, nhưng người sử dụng thì nên bỏ bớt những chỗ rườm rà, tóm lấy thực chất. Rồi lấy năm hành (13) ứng với nhau, chín cung (14) cân với nhau, phối hợp cương và nhu, xoay vần chẵn và lẻ, không làm hỗn loạn âm dương và thần sát (15), phương lợi và sao tốt, hung thần và ác tướng, ba cái và năm hung (16)... Việc nào việc ấy thực phân minh rõ rệt.

Quốc công lại còn thêm bớt với chiến thuật của thời Tam đại (17), nhờ đó trăm trận trăm thắng. Cho nên đương thời phía Bắc làm cho Hung-nô phải sợ (18), phía Tây làm cho Lâm-ấp phải kinh (19). Rồi ông đem sách này dạy bảo con em làm gia truyền, không tiết lộ cho người ngoài biết. Lại có lời dặn rằng: «Sau này con cháu và bề tôi phò tá của ta có học được bí thuật này thì nên lấy đầu óc sáng suốt, linh hoạt mà thực hành và sắp đặt nó, chứ không nên lấy đầu óc cứng nhắc, tối tăm mà cất giữ và lưu truyền. Nếu trái điều đó thì sẽ mang vạ vào thân, lại hại lây đến cả con cháu. Đó gọi là tiết lậu cơ trời vậy».

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: ĐVSKTT

- 1* Bài tựa này chỉ có một văn bản duy nhất: văn bản chép trong ĐVSKTT, Q. VI. Nhưng văn bản này lại có nhiều câu khó hiểu, phần cuối ý tứ chưa dứt, có thể là do tam sao thất bản mà sai sót, cũng có thể là các tác giả ĐVSKTT đã lược bớt khi chép lại. Dưới đây những chỗ nào xét ra sai quá rõ thì chúng tôi khảo định lại rồi mới dịch. Còn những chỗ có thể dịch thoát được thì tạm dịch, chờ giám định sau.
- 2* Nguyên văn là Chu Vũ Thành 周武成 tức là Vũ Vương và Thành Vương nhà Chu. Nhưng Thành Vương lên ngôi khi nhà Thương đã bị diệt rồi, không còn có chuyện ngấm ngấm sửa đức mà làm khuynh đảo nhà Thương nữa. Chúng tôi ngờ đây là nói chuyện Văn Vương và Vũ Vương nhà Chu. Văn Vương tuy chưa đánh đổ được nhà Thương nhưng việc ông trau dồi đức chính mà thu phục được hai phần ba xã tắc của nhà Thương thì rõ ràng. Hơn nữa ông lại được nhiều nước chư hầu tôn là thầy, bậc thầy về văn (lễ nghĩa nhân chính). Vì vậy, tạm sửa lại.
- 3* Nguyên văn: tộc 不象, có lẽ là chữ lục 金象 viết nhầm. Tạm sửa lại.

CHÚ THÍCH:

- (1) Bài tựa này không rõ được Trần Khánh Dư viết vào thời gian nào, nhưng dựa vào nội dung có nhắc đến chiến công « lúc đương thời » của Trần Quốc Tuấn 陳國峻, có thể phỏng đoán tác giả viết vào khoảng những năm sau khi Trần Quốc Tuấn đã mất (1300—1339) (năm 1339 là năm mất của Trần Khánh Dư).
- (2) Cao Dao: cũng gọi là Cửu Dao 咎繇 theo truyền thuyết, là một bề tôi giỏi của vua Thuấn 舜, là người chế định ra hình luật và bước đầu tổ chức hình thức xét xử tội nhân. Ông làm đến chức Sĩ sư, là một chức quan xét việc kiện tụng thời nhà Chu 周.
- (3) Văn Vương và Vũ Vương: Hai vua nhà Chu. Văn Vương họ Cơ 姬 tên Xương 昌, làm chức Tây bá thời vua Trụ 紂 nhà Ân 殷, đóng ở Kỳ sơn 岐山, luôn luôn khuyến khích điều thiện, thi hành nhân chính, được các nước chư hầu tâm phục, thu gồm được hai phần ba đất nước của nhà Thương 商. Về sau khi Vũ Vương lên ngôi truy phong ông là Chu Văn Vương. Vũ Vương là con Văn Vương, tên là Phát 發, được nối nghiệp cha làm chức Tây bá. Gặp vua Trụ hung bạo, ông bèn đốc suất chư hầu đánh đuổi đến Mục dã 牧野 rồi lên ngôi vua sáng lập ra nhà Chu.
- (4) Điền này lấy từ Kinh thư 書經 thiên Đại Vũ mớ 大禹謨. Hữu Miêu tức là Tam-miêu 三苗, tên một nước thời cổ gồm nhiều tộc người Miêu ở vùng khe động Hồ-nam 湖南 ngày nay. Tương truyền Tam-miêu vốn là con cháu họ Tấn-vân 綏雲 bị coi là một trong « tứ hung » và bị vua Thuấn đẩy đến ở Tam-nguy và quản thúc chặt chẽ. Khi Vũ 禹 lên ngôi, Tam-miêu cậy đông, lại nổi lên làm phản. Thuấn hạ lệnh cho Vũ đem quân chinh phạt. Vũ đem quân đến nước này suốt một tháng mà dân chúng vẫn không chịu quy phục. Sau nghe theo mưu của Ích 益, Vũ kéo quân về và ban bố văn giáo. Thuấn mùa lá mọc và lòng trĩ ở trước thềm 70 ngày thì Hữu-miêu tự mình tìm đến quy phục. Lá mọc và lòng trĩ là những dụng cụ dùng trong nhạc vũ.
- (5) Tôn Vũ: người nước Tề 齊, sống vào thời Xuân thu, giỏi binh pháp, được vua Hạp Lư 閼闔 nước Ngô 吳 dùng làm tướng. Theo truyền thuyết, ông đem 80 cung nữ của Hạp Lư chia làm hai đội, cử đội trưởng, rồi tập trận giả cho vua xem, trong số cung nữ có người cười đùa, ông lập tức sai đem chém theo quân lệnh. Về sau dưới sự chỉ huy của ông, nước Ngô đánh tan nước Sở, uy hiếp Tề, Tấn, làm bá chủ các nước chư hầu.
- (6) Mã Ngấp: người đời Tấn. Theo Tấn thư 晉書 Liệt truyện 列傳 Q. 27, thì ông là Mã Long 馬龍 chứ không phải Mã Ngấp.

- (7) *Hiền Viên* 軒轅: tức Hoàng Đế 黃帝, một ông vua trong truyền thuyết cổ đại Trung-quốc, họ là Công Tôn 公孫, sinh ở gò Hiền-viên. Khi họ Thần Nông 神農 truyền đến đời Du Vồng 榆罔 thì bạo ngược vô đạo, ông bèn đánh giết y mà lên làm vua. Cũng theo truyền thuyết, Hoàng Đế lập ra phép tính điền, tức là chia ruộng thành hình chữ tình gồm chín phần, chia cho tám gia đình cày cấy các phần chung quanh, còn ở giữa thì đào giếng. Sau này nhà Thương 商 phát triển phép tính điền hoàn chỉnh hơn, để mảnh đất ở giữa làm ruộng công, cả 8 gia đình, cùng phải làm chung để nộp cho nhà nước. Thật ra, đây chỉ là cách lý giải phép «tính điền» về sau của Mạnh Tử, còn nội dung đích xác của phép «tính điền» thời Hoàng Đế thế nào thì không thể biết được. Sách *Bình lược loan văn* 兵略纂聞 cho biết rằng Hoàng Đế đã dựa vào phép tính điền, chế ra Bát trận để đánh Xuy-vưu 蚩尤. Danh tướng đời xưa biết được bát trận của Hoàng Đế chỉ có Khương Thái Công 姜太公, Tôn Vũ 孫武, Hàn Tín 韓信, Gia Cát Lượng 諸葛亮, Lý Tĩnh 李靖 mà thôi.
- (8) *Gia Cát Lượng* 諸葛亮: người ở Lang-nha 琅琊 sống vào thời Tam-quốc, tự là Khổng Minh 孔明 giúp Lưu Bị 劉備 đánh lại Tào Tháo 曹操, xây dựng nước Thục 蜀 thành một nước ngang hàng với Ngụy 魏 và Ngô 吳. Lưu Bị lên ngôi phong ông làm Thừa tướng. Gia Cát Lượng đã phỏng theo Bát trận của Hoàng Đế, nghiên cứu binh pháp, rồi dùng đá xây dựng Bát trận đồ. Tương truyền hiện ở Trung-quốc còn ba nơi có di tích Bát trận đồ của ông.
- (9) *Vệ Công*: tức Lý Tĩnh 李靖, người đất Tam-nguyên 三原 đời Đường, tự là Dục Sư 樂師, giỏi binh pháp, làm Thượng thư bộ Hình đời Đường Thái Tông, đã phỏng theo Bát trận đồ của Gia Cát Lượng làm ra trận Lục hoa, trận lớn học trận nhỏ, doanh lớn học doanh nhỏ, gọi là *Lý Vệ Công binh pháp* 李衛公兵法.
- (10) *Hoàn Ôn*: người đất Long 龍, tự là Nguyên Tử 元子 giỏi hành binh, làm quan đến Đại tư mã đồ đốc trung ngoại chư quân sự, quyền nghiêng thiên hạ. Ông chế ra thể trận hình rắn.
- (11) Câu này không rõ nghĩa, tạm dịch.
- (12) *Lý Thuyên*: người đời Đường, soạn sách *Thái bạch âm kinh* 太白陰經 là sách, nhà binh, gồm 10 quyển, chia thành 10 loại: nhân mưu, tập nghị, chiến công cụ, dự bị, trận đồ, tế văn, tiếp thư, được phương, tập chiêm, tập thức.
- (13) *Năm hành*: thủy, hỏa, mộc, kim, thổ, theo quan điểm của *Kinh dịch* 易經, đó là 5 yếu tố vật chất đầu tiên, sinh ra nhau, và kết hợp với nhau để sinh ra vạn vật.
- (14) *Chín cung*: có hai nghĩa. Thứ nhất, sách *Dịch căn lục độ* 易章鑿度 chép 太一取其數以行九宮. Thứ nhất thủ kỹ số dĩ hành cửu cung. Trịnh Huyền 鄭玄 chú rằng: Thái ất là sao Bắc thần (Bắc đẩu), vận hành theo cung bát quái, cứ bốn cung lại trở về vị trí trung tâm là vị trí chính thức của sao Bắc thần, cho nên gọi là cửu cung. Thứ hai, cửu cung cũng là tên phép tính cổ của Trung-quốc.
- (15) *Thần sát*: cũng như âm và dương, đây là hai phạm trù đối lập, thần là nét tính túy, là khí phách tinh anh của sự vật, sát là nét suy thoái, tán lác của sự vật.
- (16) *Ba cát và năm hung*: cát là tốt lành, đối lập với hung là dữ, xấu. Chưa rõ tam cát và ngũ hung cụ thể gồm những gì.
- (17) *Tam đại*: ba triều đại Hạ 夏, Thương 商, Chu 周 trong lịch sử cổ đại Trung-quốc. Nhà Hạ (2205 — 1766 trước CN); nhà Thương (1766 — 1122 trước CN) nhà Chu (1122 — 256 trước CN).
- (18) *Hung-nô*: là một tộc người ở về phía Tây Bắc Trung-quốc, rất hùng mạnh vào thời Tần Hán, giữ trọn phần đất nội ngoại Mông-cô 蒙古 ngày nay. Sau chia ra thành Nam và Bắc Hung-nô. Nhưng ở đây Trần Khánh Dư dùng chữ này để chỉ quân Mông-cô.
- (19) *Lâm ấp*: xem Cht. 3, bài *Nhật một chức hương*, số 39, của Trần Cảnh.

BUI TÔNG HOAN

裴宗瓘

(? — ?)

Bùi Tông Hoan⁽¹⁾ biệt hiệu Thủy Hiên 水軒, chưa rõ năm sinh năm mất, quê quán và hành trạng như thế nào. Chỉ biết ông làm quan dưới thời Trần Anh Tông 陳英宗 (1293 — 1314). Thơ ông tuy còn lại rất ít nhưng cũng cho thấy một cái nhìn khỏe khoắn và tích cực của một con người biết gắn bó với sự nghiệp của thời đại mình.

Tác phẩm: hiện còn 4 bài thơ, chép trong VATF và TVTL, trong đó có một bài *Văn Thương tướng quốc công Hưng đạo đại vương* 輓上將國公興道大王, trùng với thơ Phạm Ngũ Lão 范伍老. Cần nhắc kỹ tiểu sử hai người, chúng tôi tạm xếp bài thơ đó cho Phạm Ngũ Lão. Do đó Bùi Tông Hoan còn lại 3 bài.

(1) TVTL chép tên là Bùi Sùng Hoan. 裴崇瓘

238

江村秋望

GIANG THÔN THU VỌNG^{1*}

披衣獨自立江汧
秋色誰將到眼邊
旅雁行行過別浦
客帆点点落晴天
溪頭佛寺依紅葉
竹外人家隔淡煙
日暮誰知汚竹處
綠雲暗野看豐年

Phi^{2*} y độc tự lập giang thiên,
Thu sắc thùy tương đáo nhãn biên.
Lữ nhạn hàng hàng qua biệt phố,
Khách phàm điểm điểm lạc tình thiên.
Khê đầu Phật tự y hồng diệp,
Trúc ngoại nhân gia cách đạm yên,
Nhật mộ thùy tri ngưng trử xứ,
Lục vân ám dã khán phong niên.

DỊCH NGHĨA :

NGẮM CẢNH THU Ở XÓM BÊN SÔNG

Khoác áo đứng một mình ở bên sông,
 Ai đã đem sắc mùa thu đến ngay bên mắt.
 Chim nhạn đi xa, từng hàng bay qua bến nọ,
 Buồm khách từng chấm, rơi giữa trời quang.
 Chùa Phật ở đầu khe dựa vào lùm lá hồng⁽¹⁾.
 Nhà dân ngoài rặng trúc cách làn khói nhạt.
 Ngày trở chiều ai biết nơi ta đang nhìn chăm chú,
 Mây biếc che tối đồng nội, nhìn thấy cảnh được mùa⁽²⁾.

DỊCH THƠ :

Một mình khoác áo đứng ven sông.
 Ai kéo mùa thu sát mắt trông.
 Nhạn lướt, hàng hàng, qua bến nọ,
 Buồm đi, chấm chấm, giữa bầu không.
 Bên khe, chùa dựa lùm cây đỏ,
 Sau trúc, nhà xen đám khói lồng.
 Chiều muộn ai hay còn mãi ngắm,
 Mây xanh, ngò thấy lúa chan đồng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DI BẢN : VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* TVTL2 : vọng thu 望秋

2* HVTT : phất y 拂衣

CHÚ THÍCH :

(1) Lá hồng : lá ủa đỏ về mùa thu.

(2) Người xưa có tục xem mây đoán mùa màng được hay mất.

*

239

丁未九月大水
耽耽堤决

ĐÌNH MÙI CỨU NGUYỆT ^{1*} ĐẠI THỦY
ĐAM-ĐAM ĐỀ QUYẾT

瓠 子 何 煩 臨 漢 皇
禹 功 責 任 要 賢 良
早 知 人 事 胼 胝 力
須 備 天 災 水 旱 常
盛 夏 何 曾 霖 潦 潦
初 春 猶 未 謹 隄 防
至 今 聖 主 切 荒
遂 有 霸 臣 策 救 荒

Hồ-tử hà phiên lâm Hán hoàng.
Vũ công trách nhậm yếu hiền lương.
Tảo tri nhân sự biến chi lực,
Tu ^{2*} bị thiên tai thủy hạn thường.
Thịnh hạ hà tăng bất lâm潦,
Sơ xuân do vị cần đề phòng (phòng).
Chỉ kim thánh chúa tru dân thiết,
Toại hữu ky thần sách cứu hoang.

DỊCH NGHĨA :

THÁNG CHÍN NĂM ĐÌNH MÙI NƯỚC LỚN,
ĐỀ ĐAM-ĐAM VỠ ⁽¹⁾

Sao phải làm phiên vua Hán đến xem sông Hồ-tử ⁽²⁾.
Trách nhiệm đắp đê trị thủy ⁽³⁾ cốt ở kẻ hiền tài.
Nếu sớm biết việc người phải dùng sức đến chai tay.
Thì phải phòng bị thiên tai thường xảy ra hạn úng.
Giữa mùa hè oi bức đâu từng không mưa dầm nước lũ,
Thế sao còn chưa đề phòng cẩn thận từ đầu xuân ?
Nay thánh hoàng hết sức lo lắng cho dân,
Nên có kẻ bề tôi chạy việc cứu đói.

DỊCH THƠ :

Hồ-tử phiên gì đến Hán vương ?
Đề điều giao phó bậc hiền lương.
Việc dân, sớm biết còn cay cực,
Thời tiết, nên lo lúc thất thường.
Nắng gắt lẽ đâu không lũ lụt.
Đầu xuân sao chẳng chịu tìm phương ?
Ngày nay thánh chúa vì dân xót,
Đã cất người chuyên việc cứu hoang.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL2

1* TVTL2: không có chữ *cửu nguyệt* 九月

2* TVTL2: dự 預. VATT cũng chú: hữu tác dự 有作預; nghĩa là: có bản viết là dự.

CHÚ THÍCH:

- (1) Năm Đinh mùi tức là năm 1307 — VATT có chú rõ trận lụt xảy ra vào niên hiệu Hưng Long 興隆 thứ 15, đời Trần Anh Tông 陳英宗. ĐVSKTT cũng có chép về trận lụt làm vỡ con đê này. Đê Đam-đam chưa rõ ở đâu.
- (2) Hồ-tử: tên sông, thuộc tỉnh Trực-lệ 直隸 Trung-quốc. Đời Hán 漢 đế Hồ-tử bị vỡ, vua Hán Vũ Đế 漢武帝 thân hành đến xem và có làm hai bài ca Hồ-tử.
- (3) Đắp đê trị thủy: dịch thoát chữ Vũ công, tức là công lao của vua Vũ, một ông vua mở đầu nhà Hạ 夏, có công trị thủy.

*

240

雨後新居卽事

飲雨翻晴又幾回
今朝還出出門來
草生曲徑雙眉合
水漲方池一眼開
不掃庭泥和落葉
欲傾砌石有粘苔
閑中景趣渾如許
說與傍人莫浪猜

VŨ HẬU TÂN CƯ TỨC SỰ

Liêm vũ phiên tình hựu kỷ hồi,
Kim triền hoàn thị xuất môn lai.
Thảo sinh khúc kính song my hợp,
Thủy trương phương trì^{1*} nhất nhãn khai.
Bất tảo đình né hòa lạc diệp,
Dục khuynh^{2*} thể thạch^{3*} hữu niêm dài.
Nhàn trung cảnh thú hồn như hử,
Thuyết dữ bàng nhân mạc lãng sai.

DỊCH NGHĨA:

SAU CON MƯA TỨC CẢNH ĐỀ CHỖ Ở MỚI

Tan mưa hừng nắng mấy lượt rồi,
Sáng nay mới bước ra khỏi cửa.
Cỏ mọc ở lối đi quanh như đôi mày đang khép,
Nước dâng lên ao vuông như một con mắt mở.

Không quết được đám bùn ở sân lẫn với lá rụng,
 Muốn dọn đồng đá trước thêm có rêu bám vào.
 Cảnh thú trong lúc nhàn hờn nhiên như thế,
 Bão với ông làng giếng chớ có cười khẩy.

DỊCH THƠ:

Hừng nắng tan mưa mấy lượt rồi,
 Sớm nay ra ngõ đứng nhìn chơi.
 Đường công cỏ mượt: đôi mây khép,
 Nước đầy ao vuông: một mắt soi.
 Lá lẫn bùn lầy, sân khó quết,
 Thêm trơn rêu mọc, đá toan dòi.
 Hờn nhiên trong cảnh nhàn như vậy,
 Bão làng giếng xin chớ với cười.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL2, TVTL3

1* TVTL2, TVTL3: đường 塘

2* VATT: đời 頹

3* VATT: thổ 土

TRẦN QUANG TRIỀU

陳光朝

(1286 — 1325)

Ông còn có tên là Nguyên Đạo 元道 và Nguyên Thọ 元壽 hiệu là Cúc Đường Chủ nhân 菊堂主人 và Vô Sơn Ông 無山翁, sinh năm Giáp ngọ (1286), mất năm Ất sửu (1325), nguyên quán ở hương Tức-mặc 即黑犬, phủ Thiên-trường 天長, nay thuộc Hà-nam-ninh. Là con trai cả Trần Quốc Tăng 陳國榮, cháu nội Trần Quốc Tuấn 陳國峻 và anh vợ vua Trần Anh Tông 陳英宗. Trần Quang Triều được nhà Trần biệt đãi, nên năm 1301, mới 14 tuổi, đã được phong tước Văn huệ vương 文惠王; kể đó, vào làm quan trong triều. Ông giỏi văn và giỏi cả võ, đã từng hăng hái cầm quân đi đánh dẹp Thịch-na 刺那. Tuy vậy ông không ham công danh, phú quý. Sáu khi vợ là công chúa Thượng Trân 尚珍 mất, ông càng muốn cáo quan. Nhiều khi trên đường đi công cán, ông cũng tỏ ý nhớ nhà muốn về. Cuối cùng ông đã xin về ở ẩn ở am Bích-dộng 碧洞 gần chùa Quỳnh-lâm 瑯林, nay thuộc huyện Đông-triều, tỉnh Quảng-ninh, lập ra thi xã Bích-dộng, xướng họa với các bạn thơ và cũng là bạn đồng liêu như Nguyễn Sùng 阮昶, Nguyễn Trung Ngạn 阮忠彥, Nguyễn Ức 阮億, Tự Lạc tiên sinh 自樂先生. Năm 1324, vua Trần Minh Tông 陳明宗 triệu ông ra gánh vác việc nước, giao chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ cho ông, nhưng chẳng được bao lâu thì mất. Thương tiếc ông, các bạn đã làm thơ viếng và thu thập, biên tập thơ ông thành Cúc Đường di thảo 菊堂遺稿.

Về thơ, Trần Quang Triều là nhà thơ giàu tình cảm, tinh tế, phóng khoáng, tài hoa. Thơ ông ý hàm súc, lời cô đọng, giản dị, dễ hiểu, hầu hết nói đến thú ở ẩn, thú du ngoạn, uống rượu ngâm thơ cùng bạn bè đồng điệu. Ông vui với thiên nhiên và cuộc sống trù phú của dân chúng nơi thôn dã, đồng thời cũng bộc lộ tâm sự buồn nản, chán công danh, ghét thói đơn bạc — dấu hiệu suy vi của triều Trần. Thơ tả cảnh qua đó lồng tâm tư tình cảm của Trần Quang Triều thật đặc sắc. Ông có những nhận xét tinh tế về nét riêng của thiên nhiên nước ta. Thơ ông được Phan Huy Chú 潘輝注 đánh giá là « thanh thoát, đáng ưa ».

Tác phẩm: tập Cúc Đường di thảo nay đã thất lạc, hiện còn 11 bài thơ chép trong VATT, TVTL.

241

釣叟

ĐIỀU TÀU

豚	浪	吹	潮	上	碧	灘
櫓	聲	移	入	碧	雲	寒
幾	回	薄	餌	懸	鍾	鼎
邪	重	桐	江	一	釣	竿

Đồn lãg xuy triều thườg bích than,
 Lỗ thanh di nhập bích vân hàn.
 Kỳ hồi bạc^{1*} nhị huyền chung đỉnh,
 Na trọng Đồng-giang nhất điều can.

DỊCH NGHĨA :

ÔNG GIÀ CÂU CÁ

Sóng cá đồn (1) đẩy nước triều lên dòng thác biếc,
 Tiếng mái chèo đưa hơi lạnh vào mây xanh.
 Đã bao lần coi nhẹ miếng mồi treo chuông vạc (2),
 Mồi ấy đâu có nặng bằng chiếc cần câu bên sông Đồng (3).

DỊCH THƠ :

Thác biếc triều dâng sóng cá heo,
 Mây lồng hơi lạnh tiếng bơi chèo.
 Đồng-giang cần trúc từng xem nặng,
 Hơn cả mồi câu vạc đỉnh treo.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT, TVTL2: mạc 漠

CHÚ THÍCH:

- (1) Cá đồn: tức cá heo. Người xưa cho rằng khi nào cá này nổi lên là biển có gió to sóng dữ.
 (2) Chuông vạc (chung đỉnh) chỉ công danh, phú quý.
 (3) Chiếc cần câu trên sông Đồng: xem Cht. 4, bài Hán Quang Vũ, số 222, của Trần Thuyên.

242

長安懷古

TRƯỜNG-AN HOÀI CỔ

河 岳 終 存 故 國 非
 數 行 陵 栢 背 斜 暉
 舊 時 王 氣 埋 秋 草
 暮 雨 蕭 蕭 野 蝶 飛

Hà nhạc chung tồn cố quốc phi,
 Số hàng lăng bách bối^{1*} tà huy.
 Cựu thời vương khí mai thu thảo
 Mộ vũ tiên tiên dã^{2*} điệp phi.

DỊCH NGHĨA:

TRƯỜNG-AN (1) HOÀI CỔ

Sông núi rớt cuộc vẫn còn mà nước cũ đã đổi khác,
 Mấy hàng bách trồng trên gò đứng phơ lưng dưới nắng chiều.
 Khí đế vương triều xưa chôn vùi dưới cỏ mùa thu,
 Mưa chiều hiu hắt hươm nội bay.

DỊCH THƠ:

Núi sông còn đó nước xưa đâu,
 Nắng xế gò cao, bách giải dầu.
 Vương khí một thời chôn dưới cỏ,
 Bướm đồng chao cánh dưới mưa mau.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL.

1* TVTL: bối 輩

2* TVTL: quỷ 鬼

CHÚ THÍCH:

(1) Trường-an: tên gọi khác của kinh đô.

*

243

題寥元龍
送畫景扇

ĐỀ LIÊU NGUYÊN LONG
TỔNG HỌA CẢNH PHIẾN

南國那堪入畫圖
新安池館長蓀蒲
年年領攬閑風月
竹外一聲啼鷓鴣

Nam quốc na kham nhập họa^{1*} đồ,
Tân-an trì quán trưởng cô bồ.

Niên niên lãnh lãm^{2*} nhàn phong
nguyệt.

Trúc ngoại nhất thanh đề giá^{3*} cô.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHIẾC QUẠT VẼ PHONG CẢNH
ĐO LIÊU NGUYÊN LONG⁽¹⁾ TẶNG

Phong cảnh nước Nam khó có thể đưa vào tranh vẽ,

Trong ao bên quán Tân-an⁽²⁾ cỏ năn, cỏ lác mọc.

Hàng năm thâu lượm cảnh trăng gió thanh thoi,

Ngoài rặng trúc, một tiếng chim đa đa kêu.

DỊCH THƠ:

Cảnh Nam hồ dễ vẽ nên tranh,

Ao quán Tân-an cỏ lác xanh.

Một tiếng đa đa ngoài rặng trúc,

Năm năm thâu lượm gió trăng thanh.

PHẠM TÚ CHÂU

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

- 1* TVTL2: mộng 夢
2* TVTL2: lãm 覽
3* TVTL2: liêu 寮

CHỮ THÍCH

(1) Liêu Nguyên Long: có lẽ là bạn Trần Quang Triều.

(2) Tân-an: địa danh: Từ thời Hậu Lê trở đi đổi là Tiên-yên 先安. Nay thuộc tỉnh Quảng-ninh.

244

梅村廢寺

荒	草	前	朝	寺
秋	風	苗	戰	場
殘	碑	沈	暮	雨
古	佛	卧	斜	陽
石	室	藏	雲	衲
花	臺	供	野	香
應	身	無	處	所
與	世	共	興	亡

MAI THÔN PHỄ TỰ

Hoang thảo tiền triều tự.
 Thu phong cựu chiến trường.
 Tàn bi trăm mộ vũ,
 Cổ phật ngọa tà dương.
 Thạch thất tàng vân nạp.
 Hoa đài cúng dã hương.
 Ứng thân vô xứ sở,
 Dĩ thế cộng hưng vương (vong).

DỊCH NGHĨA :

CHÙA HOANG Ở XÓM MAI⁽¹⁾

Ngôi chùa của triều đại trước lẫn giữa đám cỏ hoang,
 Bãi chiến trường xưa đang phôi mình trước gió thu.
 Tấm bia tàu chìm trong mưa chiều,
 Pho tượng cổ nằm phôi bóng xế.
 Tấm áo mây⁽²⁾ đã cất trong ngôi nhà đá⁽³⁾,
 Mùi hương đồng nội dâng lên đài hoa.
 Ứng thân⁽⁴⁾ không có chỗ nhất định,
 Với đời cùng hưng vong.

DỊCH THƠ :

Cỏ chen ngôi chùa cổ,
 Gió thổi chiến trường xưa,
 Tượng cũ chiều dài nắng,
 Bia tàn tối dầm mưa.
 Áo mây, nhà đá trữ,
 Đài hoa, hương nội đưa.
 Ứng thân không xứ sở,
 Theo thế tục vật vờ.

PHẠM TÚ CHÂU

CHỮ THÍCH:

XUẤT XỨ: VATT, TVTL

- (1) *Xóm Mai*: chưa rõ ở đâu. Các làng xã cổ ở miền Bắc Việt-nam có tên Mai rất nhiều, nhưng dùng tên Mai-thôn thì chỉ có một làng thuộc huyện Kim-hoa 金華, lộ Kinh-bắc 京北 nay thuộc ngoại thành Hà-nội.
- (2) *Tám áo mây* (vàn nập): tượng trưng cho nhà sư.
- (3) *Nhà đá* (thạch thất): mộ xây bằng đá. Cả câu thơ ý nói nhà sư đã mất.
- (4) *Ứng thân*: Thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *ứng hóa thân* hoặc *hóa thân*. Là một trong ba thân của Phật; tùy theo cơ duyên của chúng sinh mà Phật hiện thân để giáo độ cho họ.

*

245

黃州道上作

HOÀNG CHÂU ĐẠO THƯỢNG TÁC

行	路	石	頭	滑
巒	雲	雜	瘴	煙
客	帆	秋	雨	外
山	寺	夕	陽	邊
綠	暗	桑	麻	地
紅	明	橘	柚	天
登	車	空	有	憶
歸	思	又	悽	然

Hành lộ^{1*} thạch đầu hoạt,
 Loan^{2*} vân tạp chương yên.
 Khách phàm thu vũ ngoại,
 Sơn tự tịch dương biên.
 Lục âm tang ma địa,
 Hồng minh quất dữu thiên.
 Đăng^{3*} xa không hữu ức^{4*},
 Quy tứ hựu thê nhiên.

DỊCH NGHĨA:

VIẾT TRÊN ĐƯỜNG HOÀNG-CHÂU (1)

• Đường đi đá núi trơn,
 Mây ngàn lẫn với khói lam chương.
 Cánh buồm khách ngoài trời mưa thu,
 Ngôi chùa trên núi trong bóng chiều tà.
 Màu xanh che rợp đất dâu gai,
 Màu hồng chiếu sáng trời quýt bưởi.
 Lên xe luống những nhớ nhung,
 Ý trở về lại thêm man mác.

DỊCH THƠ:

Đường đi tron đá núi.
 Khói độc lẫn mây ngàn.
 Buồm khách ngoài mưa gió,
 Chùa cao hừng nắng tàn.
 Đất dàu gai xanh rợp,
 Trời quýt buổi đỏ chan.
 Xe trâu băng khuâng nhớ,
 Lòng về trĩu tâm can.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC ĐI BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* TVTL2: lạc 洛

2* TVTL1, TVTL2: man 蠻

3* TVTL2: doanh 營

4* TVTL1: hận 恨

CHỮ THÍCH:

(1) Hoàng-châu: tức là Hoàng-giang 黃江, nay thuộc tỉnh Hà-nam-ninh.

*

246

題嘉林寺

心	灰	蝸	角	夢
步	履	到	禪	堂
春	晚	花	容	薄
林	幽	蟬	韻	長
雨	收	天	一	碧
池	淨	月	分	涼
客	去	僧	無	語
松	花	滿	地	香

ĐỀ GIA-LÂM TỰ^{1*}

Tâm khôi oa giác mộng.
 Bộ lý^{2*} đảo thiên đường^{3*}.
 Xuân văn hoa dung bạc,
 Lâm u thiên vận^{4*} trường.
 Vũ thu thiên nhất bích,
 Tri^{5*} tịnh nguyệt phân lương.
 Khách khứ tăng vô ngữ,
 Tùng hoa mãn địa hương.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ CHÙA GIA-LÂM (1)

Lòng nguội lạnh với giấc mơ sừng con sên (2),
 Đạo bước đến cửa thiền.
 Xuân muộn, dáng hoa mỏng mảnh,
 Rừng sâu, tiếng ve ngân dài.
 Mưa tạnh, trời xanh biếc một màu,
 Ao trong, trăng mát dịu tỏa xuống.
 Khách ra về, sư chẳng nói,
 Mặt đất thơm ngát mùi hoa thông.

DỊCH THƠ:

Nguội ngắt lòng danh lợi,
 Am thiền rảo gót qua.
 Xuân chầy hoa mỏng mảnh,
 Rừng thâm ve ngân nga.
 Mưa tạnh đa trời biếc,
 Ao trong ánh trăng ngà.
 Khách về sư biếng nói,
 Thông rụng nức mùi hoa.

HUỆ CHI — HOÀNG LÊ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

- 1* TVTL1, TVTL2: Gia-lâm tự 嘉林寺
 2* TVTL1: lý bộ 履步
 3* VATT: lý đảo hồ lớn đường 履倒虎蹲堂
 4* TVTL1, TVTL2: mộng 夢
 5* TVTL1, TVTL2: địa 地

CHỮ THÍCH:

- (1) Chùa Gia-lâm: ở thôn Gia-lâm, xã Lê-chi, huyện Gia-lâm, ngoại thành Hà-nội ngày nay.
 (2) Sừng con sên (oa giác): chỉ việc đua chen danh lợi, xem Cht. 28, bài Kim cương tam mươi kinh tự, số 4, của Trần Cảnh.

247

歸舟卽事

詭遇念殊輕
歸心夢自縈
鳥啼煙樹沒
帆帶夕陽行
秋削山容瘦
潮開水鑑明
醉翁渾未醒
紅葉滿江城

QUY CHU TỨC SỰ

Quĩ ngộ^{1*} niệm thù^{2*} khinh,
Quy tâm mộng tự vinh (oanh).
Điều đề yên thụ một,
Phàm đời tịch dương hành.
Thu trước sơn dung sấu,
Trào khai thủy giám minh.
Túy ông hồn vị tỉnh,
Hồng diệp mãn giang^{3*} thành.

DỊCH NGHĨA:

TỨC CẢNH KHI QUAY THUYỀN VỀ

Nghĩ đến những cuộc gặp gỡ giả dối⁽¹⁾ lòng càng coi nhẹ.
Cho nên giấc mộng về cử vương vẫn mãi.
Chim kêu khuất trong đám cây lồng khói,
Cánh buồm đi mang theo bóng chiều tà.
Hơi thu đổ gầy dáng núi,
Triều lên, mặt nước như gương sáng.
Ông già say vẫn chưa tỉnh,
Lá đỏ rơi đầy thành ven sông.

DỊCH THƠ:

Thù tạc, thoảng như không,
Mộng về vương vấn lòng.
Chim kêu, cây khói tỏa,
Buồn chay, nắng đi cùng.
Thu tới, vẻ non mảnh.
Triều dâng, gương nước lồng.
Ông say còn chưa tỉnh,
Lá đỏ ngập thành sông.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2:

1* TVTL1: đồ 途, nếu dùng chữ này thì thất luật.

2* TVTL2: tự 自

3* TVTL1, TVTL2: sơn 山

CHÚ THÍCH :

- (1) Những cuộc gặp gỡ giả dối : chỉ những quan hệ xã giao trong xã hội quan lại cung đình lúc bấy giờ.

*

248

江村郎事

GIANG THÔN TỨC SỰ

西	隣	村	巷	隔	東	隣
雞	犬	相	聞	近	要	津
海	燕	日	斜	低	弄	影
江	花	風	細	遠	隨	人
稻	逢	梅	雨	連	雲	裏
蚕	到	桑	天	著	葉	新
却	笑	吟	翁	貪	勝	賞
王	京	歸	棹	已	兼	旬

Tây lân thôn hạng cách đông lân,
 Kê khuyển tương văn cận^{1*} yếu tân.
 Hải yến nhật tà đề lộng ảnh,
 Giang hoa phong tế viễn tùy nhân.
 Đạo phùng mai vũ liên vân thực,
 Tầm đảo tang thiên^{2*} trước diệp tân.
 Khước tiểu ngâm ống tham thắng thưởng,
 Ngọc kinh qui trạo dĩ kiêm tuần.

DỊCH NGHĨA :

TỨC CẢNH XÓM BÊN SÔNG

Ngõ xóm Tây cách với xóm Đông,
 Tiếng gà gáy chó sủa vọng sang nhau gần bến sông chính.
 Dưới ánh trời tà, én biền là là hay giỡn bóng.
 Trong làn gió nhẹ, hoa bên sông xa xa hương theo người.
 Lúa gặp mưa mai⁽¹⁾, chín liền đến chân mây.
 Tầm đến mùa dâu, theo lá mà đôi khác.
 Buồn cười cho nhà thơ mãi ngắm cảnh đẹp,
 Đi thuyền về kinh sư đã trọn tuần⁽²⁾.

DỊCH THƠ :

Thôn Tây xóm ngõ cách thôn Đông,
 Gà chó râm ran xế bến sông.
 Giỡn bóng, chiều hôm đàn én liêng,
 Mừng người, gió nhẹ bãi hoa rừng.

Dâu non, ăn rồi tắm theo lá,
Mưa xuống, liền mây lúa rợp đồng.
Cười ngất nhà thơ tham ngắm cảnh,
Về kinh thuyền trôi chực hôm rông.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

1* VATT: đạt 達

2* VATT: tang dào tâm thiên 桑到蚕天

CHÚ THÍCH:

- (1) Mưa mai (mai vũ): hàng năm trời hay mưa vào lúc mờ chín vàng, khoảng đầu mùa hạ.
Còn gọi là hoàng mai vũ (mưa mai vàng).
(2) Tuần: mười ngày là một tuần.

*

249

過安隆

QUÁ AN-LONG

水	國	微	風	正	可	人
清	樽	傾	尽	送	餘	曠
蘆	花	瑟	瑟	潮	吞	岸
天	色	依	依	雁	沒	雲
截	浦	漁	烟	鍾	韻	小
碎	灘	櫓	電	夜	涼	分
玉	京	千	里	情	無	奈
江	漢	停	舟	看	斗	文

Thủy^{1*} quốc vi phong chính khả nhân,
Thanh tôn khuynh tận^{2*} tổng dư
huân^{3*}.

Lô hoa sắt sắt triều thôn^{4*} ngạn,

Thiên sắc y y nhận một vân.

Tiệt phổ ngư yên chung vận tiêu,

Toái than lỗ bạo dạ lương phân.

Ngọc kinh thiên lý^{5*} tình vô nại,

Giang Hán đình chu khán đầu văn.

DỊCH NGHĨA:

QUA AN-LONG (1)

Gió nhẹ ở miền sông hồ rất hợp lòng người.

Dốc cạn chén rượu trong tiền bóng chiều tàn.

Hoa lau xào xạc, nước triều dâng ngập bờ,

Sắc trời xanh xanh, cánh nhận chìm trong mây.

Khói chài chặn ngang bến, chuông khẽ ngân,
 Giọt nước mái chèo như mưa đá làm vỡ bờ nước, đêm thắm lạnh.
 Kinh đô xa cách nghìn dặm, tình cảm biết tình sao đây?
 Dừng thuyền trên sông⁽²⁾ xem vệt sáng sao đầu.

DỊCH THƠ:

*Gió nhẹ sóng hồ hợp ý người,
 Ánh tà đưa tiễn chén đầy vui.
 Hoa lau xào xạc, dăng triều ngập.
 Cánh nhạn chìm mây, biếc sắc trời.
 Đêm lạnh chèo khua tan bến nước,
 Chuông ngân khói tỏa ngút thuyền ai.
 Kinh đô nghìn dặm tình vương vấn,
 Thuyền đậu trên sông, ánh đầu ngời.*

PHẠM TÚ CHÂU

*Ưa người sông nước gió hây hây,
 Đưa tiễn chiều tàn cạn chén say.
 Xào xạc hoa lau triều lút bãi,
 Láng láng trời biếc nhạn chìm mây.
 Khói chiều ngang bến chuông đêm vắng,
 Bọt lái xô ghềnh khi lạnh bay.
 Muôn dặm ngọc kinh tình bịn rịn,
 Nhìn sao, Giang Hán đỗ thuyền đây.*

ĐỖ VĂN HỖ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: YATT, TVTL1, TVTL2, TVTL3

- 1* TVTL2: tiễn 小
 2* TVTL1: nhập 入
 3* TVTL1: huân 熏
 4* TVTL2: hàm 含
 5* TVTL2: thiên tải 千載

CHÚ THÍCH:

- (1) An-long: tên một con sông ở tỉnh Tuyên-quang 宣光, nay là tỉnh Hà-tuyên.
 (2) Trên sông: nguyên văn là Giang. Hán là tên hai con sông lớn của Trung-quốc. Ở đây tác giả mượn để chỉ sông nói chung.

250

題福成祠堂

雲自悠悠歲月深
 祠堂兩畔栢森森
 花凝宿雨千行淚
 月印寒潭一片心
 臺下草分今日路
 松中鶴識陌時琴
 夜來記得燈前夢
 海濶天高何處尋

ĐỀ PHÚC-THÀNH TỪ ĐƯỜNG¹⁰

Vân tự²⁰ du du tuế nguyệt thâm,
 Từ đường lưỡng bạnh bách sâm sâm.
 Hoa ngưng túc vũ thiên hàng lệ,
 Nguyệt ấn hàn đàm nhất phiến tâm.
 Đài hạ thảo phân kim nhật lộ,
 Tùng trung³⁰ hạc thức cự thời cầm.
 Dạ lai ký đắc đăng tiền mộng,
 Hải khoát thiên cao hà xứ tìm?

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ NHÀ THỜ PHÚC-THÀNH⁽¹⁾

Mây bay man mác năm tháng lâu rồi,
 Hai bên nhà thờ cây bách um tùm.
 Những hạt mưa đêm đọng lại trên hoa như nghìn hàng lệ,
 Mặt trăng in xuống đầm lạnh như một mảnh lòng.
 Dưới đài, cỏ rể thành lối đi ngày nay,
 Trong cây thông, hạc nhớ cung đàn thuở trước.
 Đêm đến ghi nhớ giấc mộng trước đèn.
 Nhưng trời cao biều rộng biết tìm đâu?

DỊCH THƠ:

Ngày qua, mây tự lững lờ,
 Bách xanh um cạnh nhà thờ bấy lâu.
 Mảnh lòng: đầm lạnh trăng thấu,
 Mưa đêm: nghìn giọt lệ sâu vương hoa.
 Dưới đài, cỏ rể đường ra,
 Trong thông, hạc nhớ cầm ca thuở nào.
 Khôn nguôi biều rộng trời cao,
 Tìm đâu giấc mộng đêm nao trước đèn.

PHẠM TÚ CHÂU

Mây lững lờ bay năm tháng rông.
 Từ đường đôi ngả mát xanh tùng.
 Mưa đêm hoa đọng: muôn hàng lệ.
 Đầm lạnh trăng in: một mảnh lòng.

Cỏ rễ đường nay bên dãy gác,
Hạc nghe đàn cũ giữa hàng thông.
Trước đèn giấc mộng còn vương mãi,
Biển rộng trời cao bất lối trông.

ĐỖ VĂN HỖ

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2

- 1* VATT: Đề Phúc-thành hương đường 題福成香堂
2* TVTL1, TVTL2: vật 物
3* VATT: sao 梢

CHÚ THÍCH:

- (1) Phúc-thành: chưa rõ ở đâu.

251

舟中獨酌

CHU TRUNG ĐỘC CHƯỚC

秋滿山城倍寂寥
家人書不到海天遙
人情疎密敲蓬雨
世態高低拍岸潮
松菊故交嗟異路
琴書歲晚喜同調
幾多磊塊胸中事
且向樽前試一澆

Thu mãn sơn thành bội tịch^{1*} liêu,
Gia thư bất đáo hải thiên diêu^{2*}.
Nhân tình sơ mật^{3*} xao bông vũ,
Thế thái cao đê phách ngạn triều.
Tùng cúc cố giao^{4*} ta dị lộ,
Cầm thư tuế vãn hỷ đồng điều.
Kỷ đa lổ khối^{5*} hung trung sự,
Thả hương tôn tiền thi nhất kiêu.

DỊCH NGHĨA:

UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH TRONG THUYỀN

Thu về dãy thành núi, càng khiến hiu quạnh bội phần.
Thư nhà không đến miền biển xa xăm này.
Tình người thừa nhạt như mưa gõ mũi thuyền,
Thói đời lên xuống như nước triều vô bờ.

Tùng cúc bạn cũ, than ôi, nay đã khác nẻo,
 Tuổi già đèn sách, mừng rằng hợp điệu.
 Biết bao nỗi niềm chồng chất trong lòng.
 Hãy thử giải khuây trước chén rượu xem sao.

DỊCH THƠ :

Mầu thu hiu hắt khắp non thành,
 Trời bề tin nhà đợi vắng tanh.
 Nết ở nhứt thừa mưa trước mái,
 Mùi đời cao thấp sóng đầu ghềnh.
 Bạn xưa từng cúc chia đôi ngã,
 Tuổi tác đàn thơ hợp với mình.
 Trong dạ ngồn ngang nào tả xiết,
 Hãy nâng chén rượu dốc lưng bình.

Theo ĐINH VĂN CHẤP
 (Tập chí Nam phong)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN ; VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

- 1* TVTL2 : tịch mịch 寂寞
 2* VATT : thập thiên đấu tửu ý vô liêu 十千斗酒意無聊
 3* TVTL1 : lược 畧
 4* VATT : giao tình 交情
 5* VATT, TVTL1, HVTT : -ngôi 隗

HỨA TỔNG ĐẠO

許宗道

(? — ?)

Hứa Tông Đạo là một đạo sĩ người làng Hải-dân 海壇 hương Thái-bình 太平, huyện Phúc-thanh 福清, Phúc-châu 福州, lộ Phúc-kiến 福建, nước Tống 宋, chưa rõ năm sinh năm mất. Đến lập nghiệp ở Đại-việt vào đời Trần Thái Tông 陳太宗 (1225 — 1258) (1), ông được Trần Nhật Duật 陳日燾 thu dùng làm môn khách và thường cùng đàm đạo về Đạo giáo. Năm 1285, quân Nguyên Mông đánh xuống Đại-việt lần thứ hai, Tông Đạo đã cắt tóc ăn thề cùng sinh tử với Trần Nhật Duật, sau đó ông tham gia chiến trận, và theo ĐVSKTT, trong chiến công của Trần Nhật Duật đã có phần đóng góp đáng kể của đạo quân người Tống do Hứa Tông Đạo tổ chức. Sau ngày chiến thắng, Tông Đạo lại trở về với công việc của đạo, ông được giao thừa hành những việc đúc chuông, xây quán, sao chép kinh kệ... Các hoàng thân, công chúa nhà Trần thường góp tiền, vàng, ruộng đất cho các công việc đó của ông. Năm 1321, Tông Đạo đúc quả chuông cho cung Thái-thanh 太清 ở quán Thông-thánh 通聖 Bạch-hạc 白鶴 (2) và viết bài ký thuật lại sự việc này.

Tác phẩm: Có thể sinh thời Hứa Tông Đạo có soạn nhiều kinh kệ về Đạo giáo, nhưng hiện chỉ còn một bài *Bạch-hạc Thông-thánh quán chung ký* nói trên.

(1) Theo lời tự thuật trong bia thì Hứa Tông Đạo đến Việt-nam vào năm Bính tý triều Trần Thái Tông. Nhưng triều Trần Thái Tông không hề có năm Bính tý, mà chỉ có ba năm tý: Mậu tý (1228) Canh tý (1240), và Nhâm tý (1252). Còn năm Bính tý là thuộc đời Trần Thánh Tông 陳聖宗 (1276). Có thể do tấm bia từng bị khắc lại nên chữ Bính tý là nhầm lẫn từ ba năm tý nói trên, và cũng có thể là năm Bính tý thật nhưng Trần Thái Tông thì chính là chữ Trần Thánh Tông mà khắc nhầm. Chúng tôi nghiêng về giả thuyết thứ hai, vì nếu Hứa Tông Đạo sang Việt-nam dưới đời Trần Thái Tông thì lúc cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông nổ ra, ông đã quá nhiều tuổi, và khi viết bài bia này lại càng quá già (trên dưới 100 tuổi).

(2) Nay thuộc tỉnh Vĩnh-phú.

252

白鶴通聖觀鍾記

按趙公記云。唐永徽中。以阮常明為峰州都督。觀其土地千里。江山襟帶。於白鶴外。延通聖觀。置三清像。以為奇偉。別開前後二廡。擬塑諸觀神像。未辨真靈。焚香祝曰。此間神祇。苟能顯靈者。早現形狀。吾知塑樣。夜夢兩箇異人。面貌層綾。並擁徒屬。相呵相凌。趙常明爭居觀前。常明問之。汝名字為誰。一稱土令。一稱石鄉。常明曰。請試真藝。勝者前居。石鄉跳踉一步到那邊江。忽然已見土令以那邊江住。石鄉再跳一步。復這邊江已見土令先這邊住。於是土令得焉。即令敕封。武輔忠翊威靈王是也。自唐至今千百餘載。其地傑神靈。祈禱報應。古今一也。

向者。陳朝第二帝。太宗皇帝。丙子年間。治道太平。四方向化。時有大宋國。福延路福州。福清縣。太平鄉。海壇里。道士許崇道。同流附舶乘興入南。

時太宗皇帝第六子昭文王。今入內檢校太尉平章事。清化府路都元帥。賜金魚袋。上柱國開國王。心懷大道。性重宋人。相留崇道於門牆。期以闡揚於道教。

甲申冬季。北寇來侵。時開國王鎮守宣光諸路。同許崇道曾於乙酉上元。在白鶴江。剪髮立誓。與神為盟。盡以心忠其報君上。遂率左右單騎前趨。終歷蠻獠。鞭軍後至。八刻之內彼此。

不逢。直至御前朝侍駕右平集軍士斬馘唆都。

仲夏中旬韃軍敗散。皆托神王之福蔭也。

自後數載。開國王屢修黃籙。許宗道主行。數投簡於傘圓山頂。進龍璧於白鶴靈洲。啟白道前經由祠下。見其宮觀漸已傾頽。兼乏洪鍾晨宵警悟。心歛鑄造。力所未能。

後有天瑞長公主陳迺第三帝聖宗皇帝長皇姪也。掌管白鶴鄉民。曾出己財買置梓料重造一新。

自天瑞長公主身薨之後。其鄉民土地盡屬第五帝莫宗皇帝長皇姪天真長公主之所管。薄稅減役。恤苦愛民。一鄉之生靈莫不拜其恩矣。

奈何天人下世不肯久延。二十有衆因胎遇疾。彼時許宗道恭奉詔命代為祈禳。救治百端。難逃大限。昇沉莫測。超度無因。

此後莫宗皇帝太上皇太后。以天真長公主。已分金銀。盡皆布施。就供養太清宮生金五十兩。

不其庚申春暮。莫宗皇帝雲駕已僊。時許宗道架造太清宮梓工未畢。情痛何依。思難報於君天。念歛修其善果。辛酉春。許宗道鑄造太清宮洪鍾。再蒙太上皇太后。委付堂主寶雲公主陳。取天真長公主已銀三十三兩。計錢五百緡。親受許宗道供養緣司為天真長公主前程之福果也。

又遇嘉林弟文惠王代為天真長公主布

施孤貧及諸寺觀。再供養太清宮金銀計錢二百緡。

今許崇道累蒙供養。欲廣其恩。除已助緣太清宮外。再以天真長公主分所施之資。收買銅錫。投請入內檢校太尉開國王主盟。就石棟□□□□□□鑄造洪鍾一口供養□□□□□□于以報□□□□□□之厚德。于以酬□□□□□□主之深恩。然願□□□□□□增崇福果廣衍金枝。伏為天真長公主陳。伏此鑄鍾功德。滌除五瀦之色身。超涉三清之淨界。仍為天瑞長公主陳證。向時造觀之王良因。銷歿後無邊之業垢。再為大道法門神王祠下祈□□□□□□之香火。保扶合國之人員。邨祝今上皇帝聖壽無疆。福基□□□□□冀開國王陳善心永固。晚壽增延。許崇道等及一切有情俱霑福蔭。

旨皇越陳朝第六帝大慶

□□□□□□

許崇道謹誌。

PHIÊN ÂM:

BẠCH-HẠC THÔNG-THÁNH QUÁN CHUNG KÝ

Ân Triệu công ký văn : Đường Vĩnh Huy trung, dĩ Nguyễn Thường Minh vi Phong-châu Đô đốc, đồ ký thổ địa, thiên lý, giang sơn khâm đới, ư Bạch-hạc ngoại kiến Thông-thánh quán, tri Tam thanh tượng dĩ vi kỳ vĩ. Biệt khai tiên, hậu nhị mặc nghĩ tổ họ quán thần tượng, vi biện thực linh, phần hương chúc viết : « Thử gian thần kỳ, cầu năng hiển linh giả, tảo hiện hình trạng ngộ tri tổ dạng ». Dạ mộng lưỡng cá dị nhân, diện mạo tăng lãng, tính ứng đồ thuộc trong a tương lãng, xu Thường Minh tranh cư quán tiên.

Thường Minh vấn chi : « Nhữ danh, tự vi thủy ? ». Nhất xưng Thổ lệnh, nhất xưng Thạch Khanh. Thường Minh viết : « Thỉnh thi, thực nghệ thăng giả, tiên cư ». Thạch Khanh khiêu trích nhất bộ đao ná biên giang, hốt nhiên dĩ kiến Thổ lệnh dĩ ná biên giang trụ. Thạch Khanh tái khiêu nhất bộ phục giả biên giang, dĩ kiến Thổ Lệnh tiên giả biên trụ. Ừ thị, Thổ-lệnh đắc yên. Tức kim sắc phong : Vũ phu trung dục uy hiển vương thị dã.

Tự Đường chí kim, thiên bách dư tải. Kỳ địa kiệt thần linh, kỳ đảo báo ứng, cổ kim nhất dã.

Hương giả, Trần triều đệ nhị đế Thái Tông hoàng đế, Bính tý niên gian, trị đạo thái bình, tứ phương hương hóa. Thời hữu đại Tống quốc, Phúc-kiến lộ, Phúc-châu, Phúc-thanh huyện, Thái-bình hương, Hải-dân lý, đạo sĩ Hứa Tông Đạo, đồng lưu phụ bách thừa hưởng nhập Nam.

Thời Thái Tông hoàng đế đệ lục tử Chiêu văn vương, kim Nhập nội kiềm hiệu thái úy bình chương sự, Thanh-hóa phủ lộ đô nguyên súy, tứ kim ngư đại, Thượng trụ quốc khai quốc vương, tâm hoài đại đạo, tính trọng Tống nhân, tương lưu Tông Đạo ư môn tướng, ký dĩ xiển dương ư đạo giáo.

Giáp thân đông quý, Bắc khấu lai xâm ! Thời Khai quốc vương trấn thủ Tuyên-quang chư lộ, đồng Hứa Tông Đạo tăng ư Ất dậu, thượng nguyên, tại Bạch-hạc giang tiên phát lập thế dữ thần vi minh tậu dĩ tâm trung ký báo quân thượng. Toại suất tả hữ, đơn ký tiền xu. Tài lịch Man-lão Thất quân hậu chí, bát khắc chi nội, bỉ thử bất phùng. Trục chí ngự tiền triều thị giá hữ, suất tập quân sĩ trăm quốc Toa Đô.

Trọng hạ trung tuần, Thất quân bại tán, giai thác thần vương chi phúc âm dã.

Tự hậu sở tải, Khai quốc vương lữ tu hoàng lục, Hứa Tông Đạo chủ hành, sắc dầu giản ư Tản-viên sơn đỉnh, tiến long bích ư Bạch-hạc linh uyển, khải bạch : đạo tiên kinh do từ hạ, kiến ký cung quán tiệm dĩ khuynh đới, kiềm pháp hồng chung thần hôn cảnh ngộ, tâm dục trú tạo, lực sở vi năng.

Hậu hữu Thiên Thụy trưởng công chúa Trần, nãi đệ tam đế Thánh Tông hoàng đế trưởng hoàng cơ dã, chứng quán Bạch-hạc hương dân, tăng xuất ký tài mai tri tử liệu trùng tạo nhất lần.

Tự Thiên Thụy trưởng công chúa thân hoàng chi hậu, kỳ hương dân, địa thổ tận thuộc đệ ngũ đế Anh Tông hoàng đế trưởng hoàng cơ Thiên Chân trưởng công chúa chi sở quản; bạc thuế giảm dịch, tuất khổ ái dân, nhất hương chi sinh linh, mạc bất bá kỳ ân hĩ.

Nại hà thiên nhân hạ thế, bất khảng cứu diên, nhị thập hữu gia, nhân thai ngộ tật. Bĩ thời Hứa Tông Đạo cung phụng chiếu mệnh đại vi kỳ nhương, cứu trị bách đoan, nan đào đại hạn. Thặng trăm mạc trắc, siêu độ vô nhân.

Thử hậu Anh Tông hoàng đế thái thượng hoàng Thái hậu dĩ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ phần kim ngân, tận giai bố thí, tỵ cung dưỡng Thái-thanh cung sinh kim ngũ thập lượng.

Bất kỳ Canh thân xuân mộ, Anh Tông hoàng đế vân giá dĩ tiên! Thời Hứa Tông Đạo giá tạo Thái-thanh cung, tử công vị tất. Tình thống hà y, tư nan báo ư quân thiên, niệm dục tu kỳ thiện quả.

Tân dậu xuân, Hứa Tông Đạo trú tạo Thái-thanh cung hồng chung, tái móng Thái thượng hoàng Thái hậu ủy phó đường chủ Bảo Văn công chúa Trần, thủ Thiên Chân trưởng công chúa kỷ ngân tam thập tam lượng kể tiền ngũ bách mãn, thân phụ Hứa Tông Đạo cung dưỡng duyên ty vi Thiên Chân trưởng công chúa tiền trình chi phúc quả dã.

Hựu ngộ Gia-lâm đệ Văn huệ vương đại vi Thiên Chân trưởng công chúa bố thí cô bản cập chư tự quán. Tái cung dưỡng Thái-thanh cung kim ngân kể tiền nhị bách mãn.

Kim Hứa Tông Đạo lũy móng cung dưỡng dục quảng kỳ ân: trừ dĩ trợ duyên Thái-thanh cung ngoại, tái dĩ Thiên Chân trưởng công chúa phần sở thí chi tư, thu mại đồng tích, đầu thỉnh Nhập nội kiểm hiệu thái úy khai quốc vương chủ minh, tỵ thạch đồng □ □ □ □ □ □ trú tạo hồng chung nhất khẩu cung dưỡng □ □ □ □ □ □ vu dĩ báo □ □ □ □ □ □ chi hậu đức; vu dĩ thù □ □ □ □ □ □ chủ chi thâm ân. Nhiên nguyện □ □ □ □ □ □ lăng sùng phúc quả, quảng diên kim chi. Phúc vị Thiên Chân trưởng công chúa Trần, phúc thử trú chung công đức, dịch trừ ngũ lậu chi sắc thân. Siêu trắc tam thanh chi tịnh giới. Nhưng vị Thiên Thụy trưởng công chúa Trần chứng hương thời tạo quán chi lương nhân, tiếu một hậu vô biên chi nghiệp cầu. Tái vị đại đạo pháp môn thần vương từ hạ, kỳ □ □ □ □ chi hương hỏa, bảo phù hợp quốc chi nhân viên. Ngưỡng chúc kim thượng hoàng đế thánh thọ vô cương, phúc cơ □ □ □ □ . Kỳ khai quốc vương Trần, thiện tâm vĩnh cố, văn thọ tăng diên. Hứa Tông Đạo đẳng cập nhất thiết hữu tình cầu triêm phúc ăm.

Thời Hoàng Việt Trần triều đệ lục đế Đại Khánh

□ □ □ □ □ □

HỨA TÔNG ĐẠO cần chỉ

DỊCH NGHĨA :

BÀI KÝ CHUÔNG QUÁN THÔNG-THÁNH Ở BẠCH-HẠC⁽¹⁾

Xét sách *Giao-châu ký*⁽²⁾ của Triệu công có nói rằng : Giữa niên hiệu Vĩnh Huy⁽³⁾ đời Đường, Nguyễn Thường Minh làm Đô đốc Phong-châu, thấy xứ Bạch-hạc đất đai nghìn dặm, sông núi như đai vật bao quanh, bèn xây quán Thông-thánh, đặt tượng tam thanh để làm một cảnh quan kỳ vĩ. Lại riêng mở hai dải vũ trước sau, định tô tượng thần hộ vệ quán, nhưng chưa rõ vị nào linh thiêng nên đốt hương khẩn rằng : « Các vị thần trời, thần đất ở đây, nếu có vị nào linh thiêng, xin sớm hiện hình cho tôi biết để tạc tượng ». Đêm đến mộng thấy hai dị nhân, áo gấm cổ quái, đều đem theo bộ thuộc, nường mở chen lẫn nhau rảo đến chỗ Thường Minh, tranh được ở quán trước. Thường Minh hỏi họ :

— Các ngài tên, tự là gì ?

Một người xưng là Thổ Lệnh, một người xưng là Thạch Khanh. Thường Minh nói :

— Xin thử tài nghệ. Ai thắng sẽ được ở trước.

Thạch Khanh nhảy một bước đến bên kia sông, bỗng thấy Thổ Lệnh đã đứng bên kia sông rồi. Thạch Khanh lại nhảy một bước sang bên này sông, lại thấy Thổ Lệnh đã đứng bên này trước. Vì vậy Thổ Lệnh được ở đây. Đó tức là vị thần mà ngày nay được sắc phong Vũ phủ trung dực uy hiền vương.

Từ đời Đường đến nay, đã ngoài hàng trăm hàng nghìn năm. Nơi đây đất quý, thần thiêng, cầu đảo được báo ứng, xưa nay đều như vậy.

Trước đây vào đời Thái Tông hoàng đế, vị vua thứ hai triều Trần, khoảng năm Bình tý⁽⁴⁾, trị nước thái bình, bốn phương theo giáo hóa. Lúc đó có đạo sĩ Hứa Tông Đạo, người lý Hải-đàn, hương Thái-bình, huyện Phúc-thanh, thuộc Phúc-châu, lộ Phúc-kiến, nước đại Tống, cùng người trong tông phái, cao hừng đáp thuyền đến nước Nam.

Bấy giờ, con thứ sáu của Thái Tông hoàng đế là Chiêu văn vương⁽⁵⁾, nay làm Nhập nội kiểm hiệu thái úy hình chương sự, do nguyên súy ở phủ lộ Thanh-hóa, được ban túi kim ngư⁽⁶⁾, tước Thượng trụ quốc khai quốc vương, có lòng mộ đại đạo, tính thường coi trọng người Tống, nên đã lưu Tông Đạo ở môn tường, mong mở mang đạo giáo.

Cuối đông năm Giáp thân (1284), giặc Bắc đến xâm lược ! Lúc đó, Khai quốc vương trấn thủ các lộ Tuyên-quang. Ngày thượng nguyên năm Ất dậu (1285), vương cùng Hứa Tông Đạo cắt tóc thề trước thần linh trên sông Bạch-hạc : sẽ đem hết lòng trung báo ơn vua. Rồi đem quân tá hũy, một mình một ngựa xông lên phía trước. Vừa qua vùng Man-lão⁽⁷⁾ quân Thát⁽⁸⁾ đã đến sau, trong vòng tám khắc, hai bên không gặp nhau. Vương đến thẳng trước vua, châu hầu ở bên hữu ngự giá, rồi tập hợp quân sĩ, chém đầu Toa Đô⁽⁹⁾.

Trung tuần tháng Năm, quân Thát thua chạy. Đó đều là nhờ vào phúc ăm của thần vương vậy.

Sau đó vài năm, Khai quốc vương nhiều lần tu sửa hoàng lục⁽¹⁰⁾. Hứa Tông Đạo chủ trì việc thừa hành, thường dâng giản⁽¹¹⁾ lên đỉnh núi Tản-viên, tiến long bích⁽¹²⁾ ở vực thiêng Bạch-hạc, trình bày việc Tông Đạo trước đây đi qua dưới đền, thấy cung quán đã dần dần nghiêng đổ, và thiếu chuông lớn để sớm hôm thức tỉnh người đời, lòng muốn đúc chuông nhưng sức chưa đủ!

Sau đó có trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần⁽¹³⁾, con gái cả vua thứ ba là Thánh Tông hoàng đế. Bà là người cai quản dân hương Bạch-hạc, đã từng bỏ cửa nhà, mua gỗ lạt, sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư đất đai hương này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân⁽¹⁴⁾, con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế. Công chúa lấy thuế nhẹ, giảm sưu dịch, thương người khổ, yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong hương, chẳng ai không được nhờ ơn huệ.

Nào hay người trời giáng thế, không chịu ở lâu. Năm hai mươi tuổi lập gia đình, nhân lúc có mang bị bệnh. Bấy giờ Hứa Tông Đạo kính vàng chiếu mệnh, đại diện coi việc cầu cúng, cứu chữa trăm đường, nhưng vẫn khó tránh được hạn lớn! Thực là việc thăng trầm khó lường, được siêu độ không phải không có tiền nhân,

Sau đó Thái thượng hoàng thái hậu của Anh Tông hoàng đế, lấy vàng bạc thuộc phần của trưởng công chúa Thiên Chân đem bố thí hết, cúng dâng cho cung Thái-thanh năm mươi lạng vàng sống.

Nào ngờ cuối xuân năm Canh thân (1320), Anh Tông hoàng đế đã ngự xe mây lên tiên! Lúc đó Hứa Tông Đạo đang xây dựng cung Thái-thanh, công việc chưa xong. Trong lòng đau đớn, không biết dựa vào đâu, nghĩ khổ báo đáp ơn vua, lòng muốn tu tròn quả phúc. Mùa xuân năm Tân dậu (1321), Hứa Tông Đạo đúc chuông lớn ở cung Thái-thanh. Lại đội ơn Thái thượng hoàng thái hậu ủy cho đường chủ là công chúa Bảo Văn⁽¹⁵⁾ họ Trần, lấy ba mươi ba lạng bạc thuộc phần trưởng công chúa Thiên Chân, tính thành tiền là năm trăm quan, thân trao cho Hứa Tông Đạo cúng dâng vào tòa duyên ty⁽¹⁶⁾ để làm quả phúc cho tiền trình⁽¹⁷⁾ của trưởng công chúa Thiên Chân.

Lại gặp lúc Văn huệ vương⁽¹⁸⁾ ở phủ đệ Gia-lâm thay Trưởng công chúa Thiên Chân, bố thí cho kẻ mồ côi nghèo hèn và các chùa quán, lại cúng dâng cho cung Thái-thanh vàng bạc tính thành tiền là hai trăm quan.

Nay Hứa Tông Đạo đã nhiều lần đội ơn được cúng dâng nên muốn mở rộng ân đức ấy: trừ khoản đã làm duyên cho cung Thái-thanh ra, lại lấy phần của cải mà Trưởng công chúa Thiên Chân đã bố thí để thu mua đồng thiếc... vào xin với Nhập nội kiểm hiệu thái úy khai quốc vương làm chủ mình. đến cột đá □ □ □ □ □ □ đúc một quả chuông lớn để cúng dâng □ □ □ □ □ □ để báo ơn dày của □ □ □ □ □ □ để đáp ơn sâu của □ □ □ □ □ □ . Những muốn □ □ □ □ □ □ tăng thêm quả phúc to lớn, lâu dài dòng dõi cảnh vàng. Cúi vì Trưởng công chúa Thiên Chân họ Trần, nhờ công đức đúc chuông này, để tẩy trừ ngũ lậu sắc thân⁽¹⁹⁾, siêu thoát lên

tính giới tam thanh⁽²⁰⁾. Những vị Trưởng công chúa Thiên Thụy họ Trần, mà chứng giám cho việc xây quán là một việc tốt trước kia, và tiêu trừ nghiệp cấu⁽²¹⁾ vô biên sau khi qua đời. Lại vì đại đạo pháp môn thần vương từ hạ, cầu cho hương hỏa □ □ □ □ □ để phù trợ cho mọi người trong cả nước. Kính chúc Kim thượng Hoàng đế thánh thọ vô cùng, nên phúc □ □ □ □ □. Mong cho Khai quốc vương họ Trần lòng thiện bền vững, tuổi thọ thêm dài. Bọn Hứa Tông Đạo chúng tôi và tất cả loài hữu tình đều được thấm nhuần phúc ăm.

Niên hiệu Đại Khánh⁽²²⁾ đời vua thứ sáu triều Trần
nước Việt. □ □ □ □ □ □ □

HỨA TÔNG ĐẠO kính cẩn ghi lại

NGUYỄN CẨM THUY — HOA BẮNG

CHÚ THÍCH:

XUẤT XỨ: CÁC BẢN DẠP 4997 — 4998 — 4999 — 5000

- (1) Trên *Nghiên cứu lịch sử* số 88 (7-1966), Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã công bố bản dịch *Bài minh trên chuông Thông-thánh quán*. Dịch giả đã dựa vào các bản dập của Thư viện KHXH mang ký hiệu 13955 — 13956 — 13957 — 13958. Những bản dập này đã mờ nên tuy rất cố gắng, các dịch giả vẫn phải bỏ trống nhiều chỗ. Và do đó, một số câu dịch trở nên thiếu chính xác.

Trong khi dịch bài này chúng tôi tìm thêm được hai bản dập khác, ký hiệu 4997 — 4998 — 4999 — 5000. Về khuôn khổ và hình thức, các bản này hoàn toàn giống các bản Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã dùng, nhưng rõ hơn khá nhiều. Chúng tôi đã điền thêm được 90 chữ mà bản dịch của hai dịch giả đi trước bỏ trống. Riêng một số chữ mất vì chuông bị sứt thì đánh đề lại và mỗi chỗ thay bằng những ô vuông (chỗ nhiều thay 7 ô, chỗ ít hơn thay 5 ô).

- (2) *Giao-châu ký*: sách của Triệu Xương 趙昌 và Tăng Côn 曾衮 là những viên quan Trung-quốc đồ hộ nước ta vào khoảng cuối thế kỷ IX. Sách đã mất.
- (3) *Niên hiệu Vĩnh Huy*: niên hiệu của Đường Cao Tông 唐高宗 từ 650—656.
- (4) *Năm Bình tý*: xem Cht. 1, phần tiểu sử Hứa Tông Đạo, trong cùng tập.
- (5) *Chiêu văn vương*: tức Trần Nhật Duật 陳日煊, con thứ sáu Trần Thái Tông.
- (6) *Túi kim ngư*: túi cá vàng. Đời Đường, các quan từ tam phẩm trở lên mới được đeo, nhà Trần thì từ tước vương trở lên.
- (7) *Man-lão*: chỉ các dân tộc thiểu số.
- (8) *Quán Thát*: tức quân Nguyên Mông.
- (9) *Toa Đô*: một tướng giỏi của quân Nguyên Mông, bị chém đầu trong trận Tây-kết 西結 năm 1285.
- (10) *Hoàng lục*: sớ, ghi chép những điều cầu xin để đọc khi cúng.
- (11) *Giản*: thẻ tre để ghi chữ. Ở đây chỉ các đạo sớ.
- (12) *Long bích*: thứ ngọc quý.

- (13) *Công chúa Thiên Thụy*: ĐVSKTT ghi rõ Thiên Thụy là chị của Trần Nhân Tông, trước đã gả cho Trần Quốc Nghiễn 陳國峴 con trai Trần Quốc Tuấn 陳國峻. Trong bài ký ghi bà là Trưồng hoàng cơ của Trần Thánh Tông 陳聖宗. Chữ cơ 姬 có hai nghĩa: mỹ từ chỉ con gái và chỉ chung những người vợ lẽ, hầu thiếp. Ở đây tác giả dùng nghĩa thứ nhất.
- (14) *Công chúa Thiên Chân*: theo ĐVSKTT, năm 1301, vua Trần Anh Tông 陳英宗 đã gả Thiên Chân cho Văn Bịch 文碧, cháu nội Trần Quang Khải 陳光啟.
- (15) *Công chúa Bảo Vân*: lúc này là thời Trần Minh Tông 陳明宗, có lẽ Bảo Vân là con vua Minh Tông, không rõ gì thêm về hành trạng của nàng.
- (16) *Duyên ty*: một cơ quan tôn giáo do nhà chùa tổ chức đề hoạt động về các việc thiệu.
- (17) *Tiền trình*: con đường phía trước.
- (18) *Văn huệ vương*: tức Trần Quang Triều 陳光朝, con trai Trần Quốc Tảng 陳國桑, cũng là một nhà thơ. Xem tiểu sử trong cùng tập.
- (19) *Ngũ lậu sắc thân*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ cái thân trần thế, không vĩnh hằng của con người, còn nhiều phiền não, chưa giác ngộ.
- (20) *Tĩnh giới tam thanh*: thuật ngữ Đạo giáo, chỉ thế giới cao nhất, nơi ở của thần tiên.
- (21) *Nghiệp cầu*: thuật ngữ đạo Phật; Phật giáo quan niệm mỗi người đều có nghiệp, là những nhân tố siêu hình chi phối mình ở kiếp này, do các việc làm thiện hay ác của mình ở kiếp trước. Nhưng vì con người không giác ngộ, có nhiều lầm lỗi, nên thường phải chịu cái nghiệp khổ, không được thanh tịnh, vì thế mà gọi là nghiệp cầu. Xem thêm Cht. 2, bài *Kim cương tam muội kinh tụng* số 4, của Trần Cảnh.
- (22) *Đại Khánh*: niên hiệu của Trần Minh Tông 陳明宗, từ 1314 — 1324.

KHUYẾT DANH

253

興福寺碑

清化府安緣鄉興福寺碑銘并序。

夫繼承先志。顯揚後世。孔門謂之孝。喜捨淨財。創立福田。我佛謂之慈。噫。孝與慈。其惟吾人之本心歟。故致孝以報罔極之深恩。推慈以徼無窮之冥福。俾世世子孫。因霜露之恩。煮烹之感。一昭一禮。起孝起敬。永為餘慶之基者。其惟圓覺之福田歟。

粵有清化府。安緣鄉。興福寺者。是先祖上將明字黎公安。室中郭氏生曰。大撮黎袍子。大撮黎明。以紹隆甲子。黎公朋之所創也。寺未克竟。費志以沒。其子大撮。大僚。班服黎公孟。慈祥天志。孝友風成。每念生成之德。顧復之恩。雖碎骨粉身。曷報萬一。遂與其兄元大撮。寄班黎男子。寄班黎廣。追謚曰。正覺婆。黎可嘉。洎諸子孫。於開泰甲子春首。相彼遺址。規模狹隘。像設未完。堂廡未備。相謂曰。

厥父基厥子弗肯堂矧肯構。

乃同心協力。繼成其志。開拓基址。廣袤如法。塑像金容。雕霍萬狀。法堂製其前。僧房繚其後。寶座擎以石龍。雕刻極人間之巧。佛殿蓋以花瓦。飛跂聳雲外之觀。砌累貞石。庭列異花。風度青松。彷彿乎天宮之奏响。月篩翠竹。搖颺乎佛界之放光。古木扶疎。宛若菩提之樹。祇園深邃。浩然布地之金。朕惟衍奇。變態百出。非筆舌所能舉寫。

嗚呼非公存慈之一念。安能致萬世之福田乎。

紹寶間。胡虜南下。虜右相唆都。整軍海道。間于古溪道。由其鄉。公平鄉人。禦于古筆渡。與虜交戰。虜幾不返。顧為鄉猾降于虜。因為鄉道。合其廬舍為所焚蕩。事遂不果。

及虜退。上回銓京闕。公以其事聞。詔鞠之。則以其鄉物賠償之。以為忠勤之勸。繫公之力也。其年冬。寺既畢工。碑既礱石。公不以乎是為遂。走价袖狀。請銘於余曰。

某先君子夙志未遂。某忝為人子。恐先君子之志。與腐草一旦斯盡。爰繼成之。款俾某與先君子之志業與攬山海水流注。崑崙相為無窮。幸囑筆焉。以誌來者。

余領公言。既嘉公之志。又嘉是父之有是子。安得不銘。遂為之銘。銘曰。

南攬之山
東海之水
左盤右擎
昂平匪美。

清淑淵渟
有源有委
蛇蜿蜒迤邐
為龍為虺。

惟彼黎公
鍾此瑰瑋
為國忠臣
為家令子。

慨念先君
修崇釋氏
買目遺構
克繼先軌。

開泰紹隆
甲子甲子
父基子堂
孝無終始。

為善之報
錫類之址
嗚呼休哉
□□□□。

正□□□大夫□□□金魚袋上品都□□撰。
翰林□□□□。
開泰甲子年李冬月谷日。
侍內員外郎黎□□書。

PHIÊN ÂM:

HUNG-PHÚC TỰ BI

(Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc tự bi minh tỉnh tự)

Phù, kể thừa ^{1*} tiên chi, hiền dương hậu thế, Không môn vị chi hiếu; hỷ xả tĩnh tài, sáng lập phúc điền, ngã Phật vị chi từ. Y! Hiếu dữ từ, kỳ duy ngô nhân chi bản tâm dư? Cố trí hiếu dĩ báo vãng cực chi thâm ân, suy từ dĩ yêu vô cùng chi minh phúc. Tỷ thế thế tử tôn nhân xưng lộ chi từ, huân cao chi cảm, nhất chiêm nhất lễ, khởi hiếu khởi kính, vĩnh vi dư khương chi cơ giả, kỳ duy viên giác chi phúc điền dư?

Việt hữu Thanh-hóa phủ, Yên-duyên hương, Hưng-phúc tự giả, thị tiên tổ Thượng tướng minh tự Lê Công An^{2*}, thất trung Quách thị sinh viết Đại toát Lê Bào^{3*} Tử, Đại toát Lê Bằng, dĩ Thiệu Long Giáp tí Lê Công Bằng chỉ sở sáng dã. Tự vị khắc cánh, tề chi dĩ một. Kỳ tử Đại toát đại liêu ban phúc Lê Công Mạnh^{4*} tử tường thiên chí, hiền hữu túc thành. Mỗi niệm sinh thành chi đức, cố phục chi ân, tuy toái cốt phần thân, hạt báo vạn nhất. Toại dữ kỳ huynh nguyên Đại toát kỳ ban Lê Nam^{5*} Tử, kỳ ban Lê Quảng truy thụy viết Chính Giác Bà. Lê Khả Lỗi^{6*}, kỳ chư tử tôn ư Khai Thái Giáp tý xuân thủ, tướng hỷ^{7*} dĩ chỉ, quy mô hiệp ải, tượng thiết vị hoàn, đường vũ vị bi, trong vị viết:

— Quyết phụ cơ, quyết tử phất khảng đường, thần khảng cầu.

Nãi đồng tâm hiệp lực, kể thành kỳ chí, khai thác cơ chí, quảng biếu như pháp; tổ tượng kim dung, điều hoặc vạn trạng. Pháp đường chế kỳ tiền, tăng phòng liêu kỳ hậu. Bảo tọa kinh dĩ thạch long, điều khắc cực nhân gian chi hảo, Phật điện cái dĩ hoa^{8*} ngổa, phi xi tủng vân ngoại chi quan. Xế lũy trình thạch, đình liệt dĩ hoa; phong độ thanh tủng, phảng phất hồ thiên cung chi tấu hưởng; nguyệt si thủy trúc, điều dương hồ Phật giới chi phóng quang. Cổ mộc phù sơ, uyển nhược bồ-đề chi thụ; chi viên thâm thúy, hạo nhiên hồ địa chi kim, trầm^{9*} quá diễm kỳ, biến thái bách xuất; phi bút thiết sở năng cử, tả.

Ô hô! Phi công hiếu từ chi nhất niệm, an năng trí vạn thế chi phúc điền hồ?

Thiệu Bảo gian, Hồ lỗ Nam hạ, lỗ hữu tướng Toa Đô, chỉnh quân hã đạo, gián vu Cổ-khê đạo do kỳ hương. Công suất hương nhân, ngự vu Cổ-bút độ, dữ lỗ giao chiến. Lỗ cơ bất phần. Cố vị hương hoạt hàng vu lỗ, nhân vi hương đạo, hợp kỳ lộ xá vi sở phần dâng; sự toại bất quả; Cập lỗ thoái, Thương hỗi loan Kinh khuyết. Công dĩ kỳ sự văn, chiếu cực chi, tắc dĩ kỳ hương vật bồi thường chi, dĩ vi trung cần chi khuyến. Ế công chi lực dã. Kỳ niên đông tự kỳ tất công, bi ký lung thạch, công bất dĩ hồ thị vi toại, tẩu giới tự trạng, thỉnh minh ư dư viết:

— Mỗ tiên quân tử túc chí vị toại, mỗ thêm vi nhân tử, khùng tiên quân từ chi chí dữ hủ thảo nhất đán tư tận. Viên^{10*} kể thành chi, dục tỷ mỗ dữ

tiên quân tử chí chí nghiệp dũ Quốc sơn hải thủy lưu vân. Từ thốt^{11*} tương vi vô cùng, hạnh chúc bút yên dĩ chí lai giả.

Dur hàm công ngôn, ký gia công chí chí, hựu gia thị phụ chí hữu thị tử, an đắc bất minh! Toại vi chí minh.

Minh viết:

Nam-quốc chí sơn,
Đông hải chí thủy.
Tả bản hữu nỗ,
Đỉnh bình sắt mỹ.

Thanh thực uyên đình,
Hữu nguyên hữu ủy.
Xà diên ủy đà,
Vi long vi hỷ.

Duy bĩ Lễ công
Chung thử khỏi vĩ.
Vi quốc trung thần,
Vi gia lệnh tử.

Khải niệm tiên quân,
Tu sùng Thich thị.
Mậu mục di cẩu,
Khắc kế tiên quỹ.

Khai Thái, Thiệu Long,
Giáp tí, Giáp tí^{12*}.
Phụ cơ, tử đường,
Hiếu vô chung thủy.

Vi thiện chí báo,
Tư loại chí chí.
Ô hô! Hưu tai!

□ □ □ □^{13*}

Chính □ □ □^{14*} đại phu □ □ □^{15*} kim ngư^{16*}
đại, thượng phẩm^{17*} đồ □ □ □^{18*} soạn,

Hàn lâm □ □ □ □ □^{19*}.

Khai Thái Giáp tí^{20*} niên, quý đông nguyệt, cốc^{21*} nhật.
Thị nội viên ngoại lang Lê □ □^{22*} thư.

DỊCH NGHĨA :

VĂN BIA CHÙA HƯNG-PHÚC

(Bài minh kèm theo lời tựa bia chùa Hưng-phúc,
hương An-duyên, phủ Thanh-hóa) ⁽¹⁾

Nói theo chí người trước làm sáng tỏ ở đời sau, họ Không gọi là hiếu ; vui bố thí của tiền, sáng lập ruộng phúc ⁽²⁾ đạo Phật ta gọi là từ. Ôi, hiếu và từ, há chẳng phải là bản tâm của con người hay sao. Vậy nên dốc lòng hiếu để báo cái ơn vô cùng, rộng điều từ để cầu phúc cõi âm mờ mịt. Khiến cho đời đời con cháu nhớ ơn mưa móc ⁽³⁾, cảm sắc khói hương, mỗi lần chiêm ngưỡng lễ bái lại một lần dậy niềm hiếu kính, gây nên phúc lâu dài về sau. Đây chẳng phải là ruộng phúc của sự viên giác ư ? ⁽⁴⁾

P phủ Thanh-hóa, hương An-duyên có chùa Hưng-phúc. Tiên tổ Thượng tướng minh tự ⁽⁵⁾ Lê Công An, vợ họ Quách, sinh được Đại toát ⁽⁶⁾ Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng. Năm Giáp tý niên hiệu Thiệu Long (1264) Lê Công Bằng dựng chùa. Công việc chưa xong ông ốm chỉ mà chết. Con là Đại toát đại liêu ban phục ⁽⁷⁾ Lê Công Mạnh, hiền lành trời sinh, hiếu hữu sớm có, thường nhớ đến đức sinh thành, công nuôi dưỡng của mẹ cha, cho rằng dù có xương tan thân nát cũng không thể báo đền trong muôn một. Ông cùng với anh là nguyên Đại toát ký ban ⁽⁸⁾ Lê Mạnh Tử, Ký ban Lê Quảng, truy thụy là Chính Giác Bà ⁽⁹⁾, Lê Khả Lỗi và con cháu vào đầu xuân năm Giáp tý, niên hiệu Khai Thái (1324) xem xét nền cũ, thấy quy mô nhỏ hẹp, tượng Phật đắp chưa xong, nhà hiên làm chưa đủ, bèn bảo nhau rằng :

— Cha đã đắp nền, lẽ nào con không làm nhà !

Rồi đồng lòng hiệp sức làm toại chí cha ông. Khai thác nền móng, mở rộng quy mô, đắp tô tượng Phật, khắc chạm muôn hình. Điện Phật xây phía trước, nhà tăng học phía sau. Bệ thờ đỡ bằng rồng đá, chạm khắc cực tài khéo nhân gian ; điện Phật lợp bằng ngói hoa, mái vượn cao suốt ngoài mây thẳm. Thêm xếp đá vân ; sân bày hoa lạ. Gió thoảng ngọn tùng, phảng phất như cung trời vang tiếng sáo ; trăng rây trúc biếc, lung linh như cõi Phật tỏa hào quang. Cỏ thụ sum suê, giống hệt bồ-đề tươi tốt ; vườn Kỳ thăm thẳm, tưởng như mặt đất trải vàng. Hiện lạ bày kỳ, trăm nghìn biến thái, bút lời khôn tả cho cùng.

Ôi ! Nếu không do một niềm hiếu từ của ông thì sao có được ruộng phúc để lại muôn đời vậy !

Khoảng năm Thiệu Bảo (1279 - 1285), giặc Hồ kéo xuống phương Nam ⁽¹⁰⁾, Hữu tướng giặc là Toa Đô ⁽¹¹⁾ tiến quân theo đường biển tắt qua Cỗ-khê ⁽¹²⁾ vào hương này. Ông đem người trong hương chặn giặc ở bến Cỗ-bút ⁽¹³⁾. Hai bên đánh nhau, giặc cơ hồ không rút chạy được. Nhưng vì có kẻ gian hàng giặc chỉ đường nên nhà cửa của ông bị đốt phá ; công việc không thành. Đến khi giặc lui, nhà vua trở lại kinh đô ; ông vì công tích ấy nên được biết đến. Vua xuống chiếu tra xét, cho lấy sản vật trong hương bồi thường cho ông để khuyến khích người trung cần, nêu công sức của ông vậy.

Mùa đông năm ấy, chùa xây dựng xong; bia đá đã mài nhưng ông vẫn chưa toại nguyện, mới đem sự việc đến xin tôi làm cho bài minh. Ông nói :

— Cái chí của cha tôi xưa chưa đạt, tôi then về đạo làm con. Sợ rằng chí hướng của người một ngày kia mục nát cùng cỏ cây nên tôi phải kể tục hoàn thành công việc, muốn cho chí hướng, công nghiệp của cha con tôi được cùng Quốc sơn chót vót, nước biển chảy tràn, sừng sững cho đến vô cùng. Mong được ông hạ bút, để cho người sau tưởng nhớ.

Tôi nhận lời. Đã khen chí hướng của ông, lại khen ông cha nào con nấy, lẽ nào không làm bài minh. Bèn làm cho ông bài minh, rằng :

*Núi non Nam-quốc,
Nước biển Đông-hải.
Vây trái, đỡ phải,
Càng đẹp, cao, bằng.*

*Trong lặng, êm sâu,
Có nguồn, có gốc.
Quanh co uốn khúc,
Như rắn, như rồng.*

*Duy có Lê công,
Anh tài chung đức.
Tôi trung ở nước,
Con hiền trong nhà.*

*Cảm nhớ cha xưa,
Tôn sùng đạo Thích.
Mở mang dấu tích,
Kế tiếp nên công.*

*Khai Thái, Thiệu Long,
Giáp tí, Giáp tí.
Cha gây, con dựng,
Đạo hiếu vô cùng.*

*Việc thiện đền báo,
Phúc lành được ban.
Thần ôi, tốt, thay !*

□ □ □ □

Chinh □ □ □ đại phu □ □ □ Kim ngư đại,
Thượng phẩm đồ □ □ □ soạn.

Hàn lâm □ □ □ □ □

Ngày tốt, tháng Chạp mùa đông năm Giáp tí,
niên hiệu Khai thái (1321).

Thị nội viên ngoại lang Lê □ □ viết ⁽¹⁴⁾.

PHAN ĐẠI DOÁN

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: BẢN DẬP BIA CHÙA HƯNG-PHÚC

Bài văn bia chùa Hưng-phúc được khắc trên tấm bia đá, hiện còn tại cánh đồng phía Tây thôn Trường-tân, xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa.

Bia cao 1m 55, rộng 1m, 06, dày 0m 24, dựng trên một thân rùa bằng đá có bề dày 0m, 42. Trên bia hình vòng cung, chính giữa là bốn chữ *Hưng-phúc tự bi*, khắc theo kiểu chữ triện; hai bên trang trí hình rồng tròn, nhỏ, dài, uốn khúc. Hoa văn hai bên điểm bia hình dây hoa cúc; chân bia là hoa văn sóng nước. Các hình hoa trang trí đã bị mờ nhiều. Toàn bộ bài văn bia được khắc trên mặt trước; mặt sau là bài-bia của Vũ hội thôn Trường-tân ghi lại việc xây chùa và khắc lại bia vào năm 1859. Chữ trên bia đã bị mòn, nhiều chữ không đọc được, có một số chữ khi khắc lại bị sai nguyên bản, khiến cho câu văn không có nghĩa. Tuy vậy, bài văn của Vũ hội mặt sau đã giúp những cứ liệu để khẳng định chắc chắn đây là tấm bia được dựng từ đời Trần và có thể căn cứ vào văn bản này để bổ sung một số chữ đã bị mòn ở mặt trước.

- 1* Hai chữ này bị mờ, đoán là kế thừa 繼承
- 2*, 3*, 4*, 5*, 6* Những chữ này trong bia đều bị mờ, rất khó đọc chúng tôi căn cứ vào văn bia Vũ hội ở mặt sau để thêm vào.
- 7* Nguyên văn: du 攸, không có nghĩa; đoán là bỉ 彼
- 8* Nguyên bản bị mờ, đoán là hoa 花
- 9* Nguyên văn 朕, không rõ chữ gì; đoán là trẫm 朕, có nghĩa là thể hiện.
- 10* Nguyên bản bị mờ, đoán là viên 爰
- 11* Nguyên văn: 峯 峯, chữ 峯 không có trong từ điển; ở *Khang Hy tự điển* 康熙字典 chỉ có chữ từ 山 蔴, cũng viết là 蔴, chữ này đi đôi với chữ thất 率, hình dung dãy núi cao và dài. Chúng tôi theo *Khang Hy tự điển* chữa lại thành từ thất 蔴 率.
- 12* Nguyên bản: hai chữ này bị mờ. Căn cứ vào năm dựng chùa và hoàn thành chùa đã ghi trong bia, và theo văn của đoạn minh, đoán là Giáp tí 甲子.
13. Cả câu này bị mờ, chưa đoán ra được, tạm thay bằng 4 ô vuông.
- 14*, 15*, 18*, 19*, 22*. Những chỗ này trong nguyên bản bị mờ, chưa khôi phục được, chúng tôi thêm vào các ô vuông để bạn đọc dễ nhận (tùy vị trí mà thêm tượng trưng 2, 3, hoặc 5 ô).
- 16* Nguyên bản bị mờ, đoán là chữ ngư 魚
- 17* Nguyên bản bị mờ, đoán là chữ phẩm 品
- 20* Nguyên bản là tam thập 三十, có lẽ người khắc lại bia đã nhầm. Niên hiệu Khai Thái đời Trần Minh Tông 陳明宗 chỉ có 6 năm (1324—1329); theo nội dung bài bia thì mùa đông năm Giáp tí chùa Hưng-phúc xây dựng xong; do đó đoán là hai chữ Giáp tí 甲子.
- 21* Chữ này trong nguyên bản bị mờ, đoán là chữ cốc 谷, cốc nhật 谷日 là ngày lành; hai chữ ấy thường gặp ở phần ghi ngày tháng hoàn thành các công việc lớn.

CHÚ THÍCH:

- (1) Tấm bia này được phát hiện vào khoảng đầu những năm 70, nhiều đoàn nghiên cứu đã về tận nơi xem xét. Trên *Nghiên cứu lịch sử*, số 156 tháng 5 và 6-1974, Phùng Văn Cường và Phạm Văn Kinh đã công bố bản dịch đầu tiên. Lần dịch lại này chúng tôi

có tham khảo bản dịch đó. Bản dịch cũng đã được cụ Trần Lê Hữu và Giáo sư Hà Văn Tấn xem lại. Nhóm biên soạn *Thơ văn Lý-Trần* soát lại lần cuối, có chỉnh lý và nhuận sắc một số trường hợp.

Hương An duyên sau gọi là An-giang, nay là làng Trường-tân, tục gọi là làng Bến, thuộc xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, tỉnh Thanh-hóa.

- (2) *Ruộng phúc* (phúc điền), thuật ngữ đạo Phật, chỉ việc làm việc thiện sẽ được đền đáp, ví như trồng trọt sẽ có thu hoạch, Kinh *Vô lượng thọ* 無量壽經, thiên *Tĩnh ảnh* 靜影 nói: cuộc sống có phúc thiện, như ruộng vườn sinh hoa lợi, do vậy gọi là phúc điền.

Nhà Phật có các thuyết nhị phúc điền, tam phúc điền, tứ phúc điền... Thông thường nhất trong kinh *Ưu-bà Sa giới* 優婆塞戒 là tam phúc điền, gồm có: báo ân phúc điền nghĩa là báo đáp cha mẹ, bậc sư trưởng; công đức phúc điền, nghĩa là cúng dàng Phật pháp, tam bảo; bản cùng phúc điền, nghĩa là bố thí cứu giúp người nghèo khổ.

- (3) *Ơn mưa móc*: xuất phát từ một điển trong Kinh lễ 禮經: xuân lộ 春露 thu sương 秋霜, ý nói khi thấy sương mùa thu rơi, móc mùa xuân nhỏ giọt, người quân tử giảm lên thì sinh lòng cảm thương. Cho nên hàng năm tảo mộ vào mùa thu, mùa xuân là để tỏ lòng thương xót người đã khuất.

- (4) *Viên giác*: xem Cht. 11, bài *Phủ cư trần lạc đạo*, số 205, của Trần Khâm.
- (5) *Minh tự*: theo LTHCLC phần *Quan chức chỉ* thì đời Trần có tước Nội minh tự phong cho các quan văn võ và duy trì mãi đến thời Lê sơ. Tước này không lớn lắm, dưới tước hầu.
- (6) *Đại toát* còn đọc là *Đại loát* cũng tức là *Đại tư xã*. Theo LTHCLC, phần *Quan chức chỉ*, thời Trần có chức Đại tư xã và Tiểu tư xã phong cho những người đứng đầu các xã.
- (7) *Đại liêu ban phục*: cũng theo sách LTHCLC Đại liêu ban là tước phong cho các võ tướng.
- (8) *Ký ban*: phẩm tước này chưa rõ, ĐVSKTT có chép chức về ký ban, không rõ có phải tước này không.
- (9) *Truy thụy là Chính giác bà*: câu này có thể hiểu hai cách: hoặc là Lê Quảng về sau được truy thụy là Chính giác bà. Với nghĩa này câu văn liền mạch hơn. Nhưng cũng có thể hiểu là Lê Mạnh Tử cùng anh là Lê Quảng truy thụy cho cha là Chính giác bà. Xin ghi chú để bạn đọc tham khảo.

Chính giác bà nghĩa là nhận thức được đầy đủ, hiểu rõ chân lý đến chỗ giác ngộ.

- (10) *Khoảng năm Thiệu Bảo... phương Nam*: chỉ cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai của quân Nguyên Mông.
- (11) *Toa Đô*: xem Cht. 7, bài *Lâm chung di chúc*, số 141, của Trần Quốc Tuấn. Năm 1282 Toa Đô cầm đầu một cánh quân thủy đánh xuống Chiêm-thành 占城. Ý đồ của quân Nguyên là sau khi chiếm Chiêm-thành sẽ theo đường thủy đánh ta từ phía Nam phối hợp với các cánh quân tiến xuống từ phía Bắc. Đầu năm 1285, Toa Đô từ Chiêm-thành tiến ra theo đường biển, y đồ bộ vào Thanh-hóa; mấy tháng sau ra vùng Thiên-mạc 天幕 (khoảng vùng sông Hồng ở Khoái-châu, Hải-hưng ngày nay). Tháng Sáu Ấl năm đó y bị quân ta giết chết ở trận Tây-kết (cũng thuộc địa phận Hải-hưng ngày nay).
- (12) *Cồ-kê*: nay là thôn Kinh, thuộc xã Quảng-hùng, huyện Quảng-xương, Thanh-hóa.
- (13) *Bến Cồ-bút*: nay thuộc địa phận thôn Yên-nam, thuộc xã Quảng-hải, cùng huyện Quảng-xương.
- (14) *Mặt sau bia khắc bài văn của Vũ hội thôn Trường-tân*. Nguyên văn như sau:

長津村武會重鵬相公碑記

夫有功德則祀之。吾邑古安緣鄉。惟黎相公鍾此魁偉。翼裘紹家。于城衛國。一門父子兄弟相繼為將。真莫僚先出乎吾邑者矣。今子忠臣豐功偉績。千古後于興福寺碑可想也。幾六百年。世遠蹟遠。苔侵石痕。人皆祝為尋常底事。皇朝紹治六年歲丙午。詔凡古寺古碑。武將文臣立功之處。具錄以聞。

間副總杜名冠披開碑記。刻名蹟係本村前陳上將。明字黎公安生大撮黎袍子。大撮黎朋。遠四世大撮大僚班復黎公孟。其兄大撮記班黎男子。大撮記班黎廣。欣然如有得之。

嗣德元年。歲戊申春。協諸村人。秀才陳世祿。書吏林文瑞。里長黎允使。企長黎廷統。里長黃重信。鄉目黎重進。饒學梁士冠。杜石演。里長范文瑩。黎允準。阮如亨等立武會。供田設祭。春開賀。秋嘗新。歲如之。粵庚申春。協心卜吉。安之于安江峽壘地。鳩貨財為公需。命工來秋砌石完其址。址南向。季夏落成。乃迺原碑重鵬立于址之右。永為祀事。幾乎其享之有所矣。遂追刻于石。以壽其傳云。

皇朝嗣德十三年歲庚申季夏初八日。

副總杜名冠。書吏林文瑞。里長黎允使。黃重信記。

本村庚戌科秀才陳世祿恭撰并書。

石工黎文春刻。

PHIÊN ÂM :

TRƯỜNG-TÂN THÔN VŨ HỘI

TRÙNG THUYỀN TƯỚNG CÔNG BÍ KÝ

Phù, hữu công đức tắc tự chi. Ngõ ấp cổ An-duyên hương, duy Lê tướng công chung thủ khôi vĩ, cơ cầu thiệu gia, can thành vệ quốc. Nhất môn phụ tử, huýnh đệ trưng kế vị tướng, chân anh kiệt, tiên xuất hồ ngõ-ấp giả hỹ. Lệnh tử trung thần, phong công vĩ tích, thiên cổ hậu vu Hưng-phúc tự bi, khả tướng dã. Cơ lục bách niên, thế viễn tích liêu, đài xâm thạch ngấn, nhân giai chúc vi tâm thường đề sự.

Hoàng triều Thiệu Trị lục niên, tuế Bình ngo, chiếu : phạm cổ tự, cổ bi, võ tướng, văn thân lập công chí xư, cụ lục dĩ văn.

Gian, Phó tổng Đỗ Danh Quán phi khai bí ký □ □ □ khắc danh tích, hệ bản thôn tiền Trần Thượng tướng Minh tự Lê Công An, sinh Đại toát Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng ; đại tử thế Đại toát đại liêu ban phục Lê Công Mạnh, ký huýnh Đại toát ký ban Lê Nam Tử, Đại toát ký ban Lê Quảng, hàn nhiên như hữu đặc chi.

Tự Đức nguyên niên, tuế Mậu thân xuân, hiệp chư thôn nhân tú tài Trần Thế Lộc, thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, trùm trưởng Lê Đình Thống, Lý trưởng Hoàng Trọng Tín, hương mục Lê Trọng Tiến, nhiều học Lương Sĩ Quán, Đỗ Thạch Diễn, Lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuẩn, Nguyễn Như Hối đẳng lập Vũ hội, cung điền thiết tế, xuân khai hạ, thu thường tân, tuế như chi. Việt Canh thân xuân, hiệp tâm bốc cát, an chí vu An-giang sảng khai địa, cư hóa tài vị công nhu, mệnh công lai thu xế thạch hoàn ký chỉ. Chỉ Nam hướng. Quý hạ lạc thành, nãi đệ nguyên bí trùng thuyền lập vu chỉ chỉ hữu, vĩnh vi tự sự, cơ hồ ký hưởng chi hữu sở hỹ. Toại truy khắc vu thạch, dĩ thọ kỳ truyền văn.

Hoàng triều Tự Đức thập tam niên, tuế Canh thân, quý hạ sơ bát nhật.

Phó tổng Đỗ Danh Quán, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sử, Hoàng Trọng Tín ký.

Bản thôn Canh tuất khoa Tú tài Trần Thế Lộc cung soạn tính thư.

Thạch công Lê Văn Xuân khắc.

DỊCH NGHĨA :

**BÀI KÝ VỀ VIỆC KHẮC LẠI BIA TƯỚNG CÔNG
CỦA VŨ HỘI THÔN TRƯỜNG-TÂN**

Phạm, người có công đức ắt được thờ tự. Hương An-duyên xưa của ấp ta duy tướng công họ Lê là bậc tài tuấn, được núi sông chung đức, nối dài nghiệp nhà, bảo vệ đất nước ; một nhà cha con anh em kế nhau làm tướng, đúng là đáng anh kiệt đi trước mở đường cho ấp ta vậy. Con tốt, tôi trung, công nghiệp to lớn, người ngàn năm sau nhớ bia Hưng-phúc này mà có thể tưởng nhớ đến được. Gần sáu trăm năm, đời xa dấu mờ, rêu phủ đá mòn, mọi người đều coi là chuyện tầm thường.

Năm Bình ngo, niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (1847), triều Nguyễn xuống chiếu rằng : phạm những chùa cổ, bia cổ, những nơi võ tướng văn thân lập công, phải sao lục cẩn thận tâu lên.

Bấy giờ có phó tổng Đỗ Danh Quán xem được bài bia khắc sự tích quan Thượng tướng Minh tự nhà Trần người thôn ta là Lê Công An, sinh con là Đại toát Lê Bảo Tử, Đại toát Lê Bằng ; đến đời thứ tư là Đại toát đại liêu ban phục Lê Công Mạnh cùng hai anh là Đại toát ký ban Lê Nam Tử, Lê Quảng, ông mừng như bắt được của báu.

Mùa xuân Mậu thân, niên hiệu Tự Đức năm đầu (1848) ông cùng người trong thôn là Tú tài Trần Thế Lộc, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sửu, Trùm trưởng Lê Đình Thống, Lý trưởng Hoàng Trọng Tiến, Nhiều học Lương Sĩ Quán, Đỗ Thạch Diễn, Lý trưởng Phạm Văn Oánh, Lê Doãn Chuẩn, Nguyễn Như Hối thành lập Vũ hội, cùng ruộng đất lệ tế, hàng năm mùa xuân lễ khai hạ, mùa thu cúng cơm mới. Đến mùa xuân năm Canh thân (1859) cùng nhau chọn chỗ đất tốt, đặt nền ở khu đất cao thôn An-giang, góp tiền của dùng cho việc công, thuê thợ nung gạch, đánh đá để hoàn thành việc xây chùa. Chùa ngoảnh hướng Nam. Cuối mùa hạ làm xong; bên đem bia cũ khắc lại, ngõ hầu việc phụng sự được có nơi chốn vậy. Do thế đem những sự việc trên khắc vào bia đá để lưu truyền mãi mãi.

Ngày 8 tháng Sáu năm Canh thân, niên hiệu Tự Đức thứ mười ba (1859).

Phó tổng Đỗ Danh Quán, Thư lại Lâm Văn Thụy, Lý trưởng Lê Doãn Sửu, Hoàng Trọng Tin cũng ký tên.

Tú tài khoa Canh tuất người bản thôn Trần Thế Lộc soạn và viết chữ. Thợ đá Lê Văn Xuân khắc đá.

ĐỒNG KIÊN CƯƠNG

同 堅 剛

PHÁP LOA

法 螺

(1281 — 1330)

Ông người hương Cửu-la 九羅, huyện Chi-linh 至靈, châu Nam-sách 南冊, lộ Lạng-giang 諒江⁽¹⁾, sinh ngày 7 tháng Năm năm Giáp thân (23-V-1281).

Từ nhỏ đã rất thông minh và ham thích đạo Phật. Khoảng năm Hưng Long thứ mười hai (1301), Trần Nhân Tông 陳仁宗, bấy giờ đã là lãnh tụ của dòng Thiền Trúc lâm Yên-tử 安子, đến du ngoạn ở châu Nam-sách. Kiên Cương tình cờ được tiếp kiến, bèn xin Nhân Tông cho theo học đạo. Nhân Tông vui vẻ thu nhận và đặt tên cho ông là Thiện Lai 善來 để kỷ niệm cuộc gặp gỡ này. Về sau Thiện Lai trở thành một học trò xuất sắc, và đến năm 1308 thì được Nhân Tông đổi tên là Pháp Loa và trao y bát, trở thành vị tổ thứ hai của dòng Thiền Trúc lâm.

Pháp Loa là người vừa uyên thâm về giáo lý đạo Thiền, vừa có tài tổ chức các hoạt động của Phật giáo trong nước thời bấy giờ. Ông đã có công khai sáng nhiều danh thắng lớn như viện Quỳnh-lâm 瓊林, chùa Thanh-mai 青梅... đồng thời trông coi việc tu sửa nhiều chùa, viện khác. Ông cũng thường được mời giảng các kinh Hoa Nghiêm 華嚴經, Viên giác 圓覺經, Tuyết đầu ngữ lục 雪竇語錄, Đại tuệ ngữ lục 大慧語錄, Thượng sĩ ngữ lục 上士語錄 (của Trần Tung 陳嵩) và Thiền lâm thiết chủ ngữ lục 禪林鐵嘴語錄 (của Trần Nhân Tông). Các vua nhà Trần rất tôn trọng ông. Hoạt động Phật giáo của ông lôi cuốn được sự hưởng ứng của rất đông vương hầu, công chúa. Vua Trần Anh Tông 陳英宗 đã tặng ông tên hiệu Phổ Tuệ Tôn giả 普慧尊者 và trong thư từ trao đổi với ông, nhà vua thường tự xưng là đệ tử. Pháp Loa còn nhận trọng trách san dịch, biên tập và in ấn nhiều kinh sách, kể cả tác phẩm của các vị thầy như Thượng sĩ ngữ lục hay Thạch thất ngữ lục 石室寐語 (của Trần Nhân Tông)... Nhờ đó, ông đã có điều kiện viết chú sớ cho nhiều bộ kinh, như Kim cương trường

đa-la-ni khoa chú 金剛場陀羅尼科註, Niết-bàn đại kinh khoa sơ
涅槃大經科疏 ... cũng như soạn một số bộ sách hướng dẫn việc tu
hành, như Pháp sự khoa văn 法事科文, Độ môn trợ thành tập 度門
助成集 ...

Ông mất ngày 3 tháng Ba năm Canh ngọ, niên hiệu Khai Hựu thứ hai
(22-III-1330) (2).

Tác phẩm: Pháp Loa ít sáng tác thơ, hiện chỉ còn 3 bài. Tác phẩm chính
của ông, như nói ở trên, là những sách ghi chú, thuyết giảng về thiền học,
trong đó có những cuốn khá nổi tiếng, chẳng hạn Đoạn sách lược 斷索錄,
Tham thiền chỉ yếu 參禪指要 ... ngày nay đều đã mất. Tuy nhiên, trong
TTTTL, sau phần tiểu truyện Pháp Loa, có in thêm một phần Thiền đạo yếu học
禪道要學, gồm 4 bài luận thuyết và một đoạn ngũ lục, xét kỹ nội dung
có vẻ là những chương còn sót lại của tác phẩm Tham thiền chỉ yếu, và lâu
nay vẫn được các nhà nghiên cứu mặc nhận là của Pháp Loa (3). Khác hẳn lối
văn giảng thuyết của Trần Thái Tông 陳太宗 rất giàu hình ảnh, đây là
những đề cương ngắn gọn, cô đúc, nhưng lập luận chặt chẽ và có sức khái quát.
Để bạn đọc hiểu thêm về văn xuôi chính luận thời Lý — Trần, dưới đây chúng
tôi trình bày gần đủ Thiền đạo yếu học, chỉ lược bớt một chương Đại thừa yếu
thuyết 大乘要說 vì quá vắn tắt.

- (1) Nay là huyện Nam-sách, tỉnh Hải-hung.
- (2) Có sách chép ông thọ 44 tuổi, tức là mất năm 1327.
- (3) Thật ra, TTTTL chia Thiền đạo yếu học thành 4 chương, nhưng đọc vào chương I sẽ
thấy ngay có một phần ngũ lục bị ghép luôn vào đây. Vì vậy, chúng tôi tán thành như
Nguyễn Lang trong Việt-nam Phật giáo sử luận tập I, Sđd, tách thành 5 chương. Tuy
nhiên, có khác với ông Nguyễn Lng, chúng tôi thấy đoạn ngũ lục này chủ yếu kể lại
một buổi tham Thiền của Pháp Loa có vị tổ thứ nhất dòng Thiền Trúc lâm là Trần
Nhân Tông chứng kiến, chứ không phải là một buổi thuyết pháp của Trần Nhân Tông
mà Pháp Loa là thính giả. Xin xem thêm phần văn bản, bài số 258.

*

254

入俗戀青山

NHẬP TỤC LUYẾN THANH SƠN 1*

疎瘦窮秋水
巉巖落照中
昂頭看不盡
來路又重重

Sơ cẩu cùng thu thủy,

Sâm nhâm lạc chiếu trung.

Ngang đầu khan bất tận,

Lại lộ hựu trùng trùng.

DỊCH NGHĨA :

VÀO CÔI TỤC TIẾC NON XANH

Rặng núi gầy mảnh in bóng xuống đáy nước mùa thu.

Đỉnh núi chót vót dưới ánh mặt trời.

Ngẩng đầu lên nhìn thấy không cùng,

Con đường đi tới lại càng lăm ngả.

DỊCH THƠ :

Dòng thu in bóng núi,

Chót vót dưới chiều tà.

Ngước mắt nhìn vời vợi,

Đường vào trập trùng xa.

BẢNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DI BẢN: TDTT, TVTL, TLTCNT

- 1° TLTCNT: *luyện thanh sơn* 戀青山, TDTT: cũng một đầu đề nhưng nội dung bài thơ lại nói về quả nhãn.

百 果 有 龍 眼
如 人 見 子 都
不 應 緣 後 翫
喚 作 荔 枝 奴

Bách quả hữu long nhãn,

Như nhân kiến Tử Đô.

Bất ưng duyên hậu thực,

Hoán tác lệ chi nô.

Nghĩa là :

Trong trăm thứ quả có quả nhãn,

Như giữa đám đông người xuất hiện Tử Đô.

Không nên vì nó chín muộn.

Mà gọi nó là tôi đòi của quả vải.

Dịch thơ :

Loài quả có long nhãn,

Như người có Tử Đô.

Đừng vì nhãn chín muộn,

Mà gọi « lệ chi nô ».

BẢNG THANH

Tử Đô là người thanh niên đẹp.

Trong TVTL bài thơ này của Thái Thuận và có tên là *Long nhãn quả* 龍眼果.

Có phần chắc là người sao bản TDTT đã nhầm. Xin xem thêm tr. 77, 78 phần Khảo luận văn bản, *Thơ văn Lý — Trần*, tập I.

255

示 寂

THỊ TỊCH

萬緣截斷一身閑
四十餘年夢幻間
珍重諸人休借問
那邊風月更還寬

Vạn duyên ^{1*} tiết đoạn nhất thân nhàn,
Tứ thập dư niên mộng ảo gian.
Trân trọng chư nhân hưu tá vấn,
Ná biên ^{2*} phong nguyệt cánh hoàn ^{3*}
khoan.

DỊCH NGHĨA:

THỊ TỊCH (1)

Cắt đứt vạn duyên, một thân nhàn hạ,
Hơn bốn chục năm qua chỉ là trong ảo mộng.
Trân trọng nhần mọi người đừng gạn hỏi,
Trăng gió ở thế giới bên kia lại càng mênh mông.

DỊCH THƠ:

Một thân nhàn nhả dứt muôn duyên,
Hơn bốn mươi năm những hão huyền.
Nhấn bảo các người đừng gạn hỏi,
Bên kia trăng gió rộng vô biên.

Theo NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: VATT, TVTL1, TVTL2, HVTT

1* VATT, TVTL1, HVTT: đoạn 立端

2* TTTL: truy 追

3* VATT, HVTT, TVTL1: mọi 邊; TTTL3: nun 滿

CHÚ THÍCH:

- (1) *Thị tịch*: tịch là tịch diệt; tịch diệt là niết-bàn. Phật, bồ-tát, cao tăng khi chết đều gọi là tịch; thị tịch có nghĩa là gọi báo trước khi chết; cũng có nghĩa là cái chết chỉ là biểu hiện ra bề ngoài, không phải thực là diệt.

256

贊慧忠上士

TÁN TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ

啞 純 金 打 就
 生 鐵 鑄 成
 尺 天 寸 地
 月 白 風 清
 咄

Á !

Thuần cương dả tự,
 Sinh thiết trú thành,
 Xích thiên thốn địa,
 Nguyệt bạch phong thanh.
 Đốt !

DỊCH NGHĨA :

CA NGỌI TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ⁽¹⁾

Ôi !

Thép ròng rèn được,
 Gang sống đúc nên.
 Thước trời gang đất,
 Trăng sáng gió trong.
 Quát !

DỊCH THƠ :

Ôi !

Thép ròng rèn được,
 Gang sống đúc thành.
 Thước trời tắc đất,
 Gió mát trăng thanh.
 Ha !

ĐỖ VĂN HỖ

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ: TSNL

(1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Bài này nằm trong chùm thơ *Chư nhân tán tụng* in cuối sách TSNL. *Tuệ Trung Thượng sĩ*: tức Trần Tung, xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập.

257

勸出家進道言

敬勸出家學道等眾且審於斯言矣。

然我等業重福薄。生時不值正法。釋迦已滅。彌勒未生。聖賢隱匿。邪法增熾。嗚呼悲哉。眾等出家。本為願報四重之恩。思濟三途之苦。若欲達佛心祖意。知生了死者。先當學二法也。

何者為二。

一學三種法。二學求師法。

若三種法者。初明宗師。次辨真偽。後知善惡也。

初明宗師者。如本行經云。從上祖師說法何等。幾人得道。嗣法傳宗。至今何師眾等可學也。

次辨真偽法者。若真法常持戒律依法進修也。若偽法者。如大慧錄云。論說外道。臆度義理。立為宗旨。遞相傳授爾。

若後知善惡者。若親近善友。勸令懺悔。滅罪前愆。勤求知識。修道精進也。若親近惡友者。口說出家。心行世業。自作教他。心無慚愧。是三種法。可親近。不可親近。

若求師法者。如禮讚云。久居知識之叢林。深造祖師之閭域。此擇友尋師也。

若人具有二法者。即達佛心祖意知生了死也。

或諸人內父母既廢。外佛法不明。自稱修

道修何道乎。

諸人審之言也。又大報父母經云。十月懷胎。三年乳哺。恩何過此。眾等尚捨何況傍人。區區執為師弟。不能解捨。無縛還求縛。非纏卻就纏。只因貪求利養。不顧沉淪。或揚世求聲求名。或自己不知不覺。是無明之徒也。

從上祖師行道禪機。等如虛空。任去任來。或南或北。參禪問道。因緣會悟。自利利他。是佛法也。

PHIÊN ÂM:

KHUYẾN XUẤT GIA TIẾN ĐẠO NGÔN

Kính khuyến xuất gia học đạo đẳng chúng thả thâm ư tứ ngôn hỹ.

Nhiên ngã đẳng nghiệp trọng phúc hạc, sinh thời bất trị chỉnh pháp, Thích Ca dĩ diệt, Di Lặc vị sinh, thánh hiền ăn nặc, tà pháp tăng xi, ô hô bi tai!

Chúng đẳng xuất gia, bản vị nguyên bảo tứ trọng chi ân, tư tế tam đồ chi khổ. Nhược dục đạt Phật tâm tồ ý, tri sinh liễu tử giả, tiên đương học nhị pháp dã.

Hà giả vi nhị?

Nhất học tam chủng pháp; nhị học cầu sư pháp.

Nhược tam chủng pháp giả, sơ minh tông sư, thứ biện chân ngụy, hậu tri thiện ác dã.

Sơ minh tông sư giả, như *Bản hạnh kinh* văn: «Tông thượng tổ sư thuyết pháp hà đẳng, kỷ nhân đắc đạo tự pháp truyền tông, chỉ kim hà sư chúng đẳng khả học dã?».

Thứ biện chân ngụy pháp giả, nhược chân pháp: thường tri giới luật, y pháp tiến tu dã. Nhược ngụy pháp giả, như *Đại tuệ lục* văn: «Luận thuyết ngoại đạo, ức đặc nghĩa lý, lập vị tông chỉ, đệ tương truyền thụ nhĩ».

Nhược hậu tri thiện ác giả, nhược thân cận thiện hữu, khuyến linh sám hối, diệt tội tiền khiên, cần cầu tri thức, tu đạo tinh tiến dã. Nhược thân cận ác hữu giả, khẩu thuyết xuất gia, tâm hành thế nghiệp, tự tác giáo tha, tâm vô tâm quý. Thị tam chủng pháp, khả thân cận? Bất khả thân cận?

Nhược cầu sư pháp giả, như *lễ tán* văn: Cứu cư tri thức chỉ tòng lâm, thâm thảo tồ sư chi khốn vực. Thứ trách hữu tâm sư dã.

Nhược nhân cụ hữu nhị pháp giả, tức đạt Phật tâm, tồ ý, tri sinh liễu tử dã.

Hoặc chư nhân : nội phụ mẫu kỳ phế, ngoại Phật pháp bất minh, tự xưng tu đạo ; tu hà đạo hồ ?

Chư nhân ! Thâm chi ngôn dã. Hựu Đại báo phụ mẫu kinh văn : thập nguyệt hoài thai, tam niên nhũ bộ, ân hà quá thử. Chúng đẳng thượng xả hà hướng bàng nhân ! Khu khu chấp vi sư đệ, bất năng giải xả, vô phước hoàn cầu phước, phi triền khước tự triền, chỉ nhân tham cầu lợi dưỡng, bất cố trầm luân ; hoặc dương thế cầu thanh cầu danh ; hoặc tự kỷ bất tri bất giác, thị vô minh chi đồ dã.

Tông thượng tổ sư hành đạo thiên cơ, đẳng như hư không, nhậm khứ nhậm lai, hoặc Nam hoặc Bắc, tham thiền văn đạo, nhân duyên hội ngộ, tự lợi lợi tha, thị Phật pháp dã.

DỊCH NGHĨA :

LỜI KHUYÊN NGƯỜI XUẤT GIA TIẾN TU VIỆC ĐẠO

Kính khuyên những kẻ xuất gia học đạo hãy xét kỹ mấy lời sau đây.

Vì bọn chúng ta nghiệp nặng phúc mỏng, sinh vào thời không gặp được chính pháp⁽¹⁾. Thích Ca⁽²⁾ đã chết, Di Lặc⁽³⁾ chưa sinh, thánh hiền vắng bóng, pháp tà loạn lưu. Ôi, bi đát lắm thay.

Các người xuất gia, ý vẫn mong báo đáp cái ơn từ trọng⁽⁴⁾ muốn thoát nỗi khổ tam đồ⁽⁵⁾. Nếu muốn thành người thấu suốt lòng Phật ý tổ, biết lẽ sống chết thì trước tiên nên học hai phép vậy.

Hai [phép] đó là gì ? Một là học phép tam chủng ; hai là học phép cầu sư.

Phép tam chủng là : trước hết phải sáng [đạo] tông sư ; thứ nữa biện giải chân nguy ; sau hết là biết điều thiện ác.

Sáng [đạo] tông sư, như kinh *Bản hạnh* đã nói rằng : « Nhìn lại số người theo thuyết pháp của tổ sư, có bao nhiêu người đắc đạo nổi pháp truyền tông, đến nay vị sư nào mọi người có thể học được ».

Biện giải chân nguy là, nếu phép đó là chân pháp thì thường ngày giữ luật tri giới, theo đúng phép mà tiến tu ; nếu là nguy pháp thì *Đại tuệ lục*⁽⁶⁾ đã chỉ rõ : « luận thuyết ngoại đạo, ước đoán nghĩa lý, lập ra tôn chỉ rồi đưa ra truyền thụ cho nhau ».

Và sau hết biết điều thiện ác là, gần gũi bạn tốt, khuyên bảo sám hối, diệt trừ tội căn, chăm điều học hỏi, tu việc đạo [ngày đêm] tinh tiến. Nếu gần gũi bạn xấu, miệng nói xuất gia, lòng cầu thế nghiệp, tự làm người dạy người khác, mà không lấy làm hổ thẹn.

Đây là tam chủng pháp. Có thể gần gũi [hay] không thể gần gũi ? Còn về phép cầu sư thì như bài tán khóa lễ đã nói : « Ở lâu trong rừng sâu tri thức, bước đi khắp cõi bờ tổ sư ».

Đó là cách chọn bạn tìm thầy. Nếu ai nắm đủ hai phép ấy tức là thấu suốt được lòng Phật ý tổ, biết rõ lẽ sống chết. Nếu trong các người có kẻ,

trong thì bỏ lia cha mẹ, ngoài thì chẳng rõ Phật pháp, mà lại tự xưng là tu đạo. Thế thì tu đạo gì vậy ?

Các người hãy xét lời ta nói. Kinh *Đại báo phụ mẫu* (7) viết rằng : Mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, ơn nào hơn thế. Thế mà chúng đồ còn bỏ, hưởng gì người ngoài. Chỉ bo bo giữ mối thầy trò, không thể buông tha. Như vậy, không bị trói tự mình xin trói, chẳng phải buộc tự mình xin buộc, chỉ vì hám điều lợi lộc, không chịu nhìn đến cái kiếp trầm luân [về sau] ; hoặc giả lại khoe mình, cầu danh cầu tiếng ; hoặc thu mình lại không hay không biết gì. Đó chính là bọn vô minh vậy.

Tuân theo tổ sư hành đạo thiên cơ, mọi việc như không có gì, mặc cho đi đi lại lại, hoặc đến phương Bắc, hoặc tới phương Nam, cứ tham thiền hỏi đạo, tùy duyên giác ngộ cho mình và cho người khác. Đó là Phật pháp vậy.

LÊ HỮU NHIỆM

CHÚ THÍCH :

XUẤT XỨ : TTTL

- (1) *Chính pháp* : đây chỉ đạo Phật chân chính chưa bị pha tạp hoặc làm cho thay đổi đi.
- (2) *Thích Ca* : xem Cht. 19, bài *Phổ khuyến phát bồ-đề tâm*, số 7, của Trần Cảnh.
- (3) *Di Lặc* : xem Cht. 15, bài *Phổ thuyết hương thượng nhất lộ*, số 8, của Trần Cảnh.
- (4) *Tứ trọng* : xem Cht. 17, *Thượng sĩ hành trạng*, số 207, của Trần Khâm.
- (5) *Tam đồ* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ ba cõi tối tăm, ở đó có những hình phạt khác nhau dành cho con người sau khi chết : 1. Hỏa đồ : hồn bị rơi vào địa ngục đạo, bị lửa ; nung đốt ; 2. Huyết đồ : hồn rơi vào súc sinh đạo, bị đâm bị mổ, hoặc cắn xé lẫn nhau . 3. Dao đồ : hồn rơi vào ngã quỷ đạo, bị đao, gươm, trượng bức bách.
- (6) *Đại tuệ lục* : xem Cht. 1, bài *Độc Đại tuệ ngữ lục hữu cảm*, số 147—148, của Trần Hoảng.
- (7) *Đại báo phụ mẫu* : một bộ kinh Phật, tên đầy đủ là *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛言說大報父母恩重經 . Kinh này đã được dịch ra tiếng Việt vào khoảng thế kỷ XV. Bản in thế kỷ XVIII hiện còn. Viện Hán nôm hiện đang giữ một bản phông ảnh do nhà nghiên cứu Tạ Trọng Hiệp cung cấp. Xem thêm Nguyễn Ngọc San : *Góp vài ý kiến về âm đầu tiếng Việt cổ qua cử liệu nôm trong sách « Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh »*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 3-1982.

258

竹林大尊者上坐聽師示眾

竹林大尊者於丙午年閏正月九日。就麒麟院。開堂指法座云。

這座也。是曲象藤牀也。是金猊寶座。坐斷佛祖舌頭。管甚之乎者也。

招香。

此一辨香。祥煙馥郁。瑞氣飄騰。凝五分之法身。普十方之妙供。熱向爐中。奉為十方聖祐。九廟應靈。玉曆綿長。皇圖鞏固。

此一辨香。清淨根苗。希奇種性。不假栽培之力。全憑知見之薰。熱向爐中。奉為風和雨順。國泰民安。佛日增輝。法輪常轉。

此一辨香。烹也不烹。煑也不爛。打又不開。揔又不訖。覷着則眼睛枯。嗅着則腦門裂。熱向爐中。奉為無二上人慧忠大士。法雨恩霑。兒孫被澤。就座。陞堂。上首白槌云云。師云。

大眾若向第一義諦者。說動念即差。開口即錯。作麼生諦。作麼生觀。今日且據第二頭言之。也不得恁麼。

乃顧左右云。

箇中莫有具大眼孔底人麼。若有。兩朵眉毛不消一剔。如無。貧道不免口巴巴地。提將朽爛。朝報之兄辭。但為諸人打取一段。骨董去也。諦聽諦聽。

且大道虛廣。何繫何拘。本性湛凝。無善無

惡。良由料棟橫出多歧。瞥起秋毫。易成霄壤。九
聖元同一揆。是非豈得分張。故知罪福本空。畢
竟因果非實。人人本具。個個圓成。佛性法身如
形如影。隨隱隨顯。不即不離。鼻孔直下當面。門
眉毛橫。眨在眼背豈容易覓。要且追尋不見道。
三千法門。同歸方寸。河沙妙用。總在心源。

所謂戒門定門慧門汝無欠少。應反自思。
凡諸警欬之聲。揚眉瞬目。手執足運。是什麼性。
知此性者。是什麼心。心性洞明。那箇是。那箇不
是。

法即性也。佛即心也。那性不是法。那性不
是佛。即心即佛。即心即法。法本非法。即法即心。
心本非心。即心即佛。

諸人者。時光容易過。人命不停留。奈何喫
粥喫齋。不明鉢盂匙筋事參。

時有僧出云。

著衣喫飯尋常事。

何須特地卻生疑。

禮拜起問云。

禪界無欬即不問。教界無禪。道將一句來。

師以手點空。

進云。

用古人涕唾作麼。

師云。

一回招出一回新。

進云。

古人皆說如何是佛。如何是法。如何是僧。

又這如何。事若何。

師云。

如何。事若何。

進云。

沒絃琴上知音少。

父子彈來格調高。

云云。

一日師聞徒誦經。乃問。

眾作什麼。

有僧出云。

眾念佛心。

師云。

若謂是心。心即無佛。若謂是佛。佛即無心。

喚什麼作心。

僧無語。

又問一僧。

眾作什麼。

僧云。

念佛。

師云。

佛本無心。念箇什麼。

進云。

念是事。

師云。

是什麼事。

進云。

不識。

師云。
 汝既不識。說者是誰。
 僧無語。
 云云。
 蟻孔潰堤。纖塵瞋目。
 一行纔失。百行俱傾。
 珍重。

PHIÊN ÂM:

TRÚC LÂM ĐẠI TÔN GIÁ THƯỢNG TỌA THỈNH SƯ THỊ CHÚNG

Trúc lâm đại tôn giả ư Bình ngô niên, nhuận chính nguyệt cửu nhật, trụ Kỳ-lân viện, khai đường chỉ pháp tọa vân :

— Giá tọa dã. thị Khúc-lục đẳng sàng dã, thị Kim-nghe bảo tọa, tọa đoạn Phật tử thiệt đầu, quần thậm chi hồ giả dã !

Niệm hương :

— Thử nhất biện hương, tường yên phúc ức, thủy khí phiêu đẳng, ngưng ngũ phân chi pháp thân, phổ thập phương chi diệu cúg. Nhiệt hương lô trung, phụng vi thập phương thủy hựu, cửu miếu ứng linh, ngọc lịch miên trường, hoàng đồ củng cố !

— Thử nhất biện hương, thanh tịnh căn miên, hy kỳ chủng tính, bất giả tài bồi chi lực. toàn bằng tri kiến chi huân. Nhiệt hương lô trung, phụng vi phong hòa vũ thuận, quốc thái dân yên, Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyển !

— Thử nhất biện hương, phanh dã bất thực, chữ dã bất lạn, dã hựu bất khai, niết hựu bất trụ. Khuy trước tắc nhãn tình khô ; khừu trước tắc não môn liệt. Nhiệt hương lô trung, phụng vi vô nhị thượng nhân Tuệ trung đại sĩ. pháp vũ ân triêm, nhi tôn bị trạch !

Tự tọa, thăng đường, thượng thủ bạch chùy vân vân 1*.

Sư vân :

— Đại chúng nhược hương đệ nhất nghĩa đế giả, thuyết động niệm tức sai, khai khẩu tức thác. Tác ma sinh đế ? Tác ma sinh quan ? Kim nhật thả cử đệ nhị đầu ngón chi, dã bất đặc nhậm ma ?

Nãi cổ tả hữu vân :

— Cá trung mạc hữu cụ đại nhãn không đề nhân ma ? Nhược hữu, lưỡng đoá mi mao bất tiêu nhất dịch ; như vô, bản đạo bất miên khẩu ba ba địa, đề

tương hủ lạn, triệu báo chi những từ ! Đấng vị chư nhân, đã thủ nhất đoạn cốt đồng khủ dã. Để thỉnh ! Để thỉnh !

Thả đại đạo hư quảng, hà hệ hà câu. Bản tính trạm ngưng, vô thiện vô ác. Lương do liệu giản, hoành xuất đa kỳ, miết khởi thu hào, di thành tiên nhưỡng. Phạm thánh nguyên đồng nhất quý, thị phi khởi đắc phân trương. Cổ tri: tội phúc bản không, tất cánh nhân quả phí thực. Nhân nhân bản cụ ; cá cá viên thành. Phật tính pháp thân, như hình như ảnh. Tùy ân tùy hiển ; bất tức bất ly. Ty không trực hạ, đương diện môn, mi mao hoành, trác tại nhân bối, khởi dụng dị mịch. Yếu thả truy tầm bất kiến đạo. Tam thiên pháp môn đồng qui phương thốn ; hà sa diệu dụng tổng tại tâm nguyên.

Sở vị giới môn, định môn, tuệ môn, như vô khiếm thiếu, ưng phản tự tư. Phạm chư thánh khái chi thanh, dương mi thuận mục, thủ chấp tức vận, thị thập ma tính ? Tri thử tính giả, thị thập ma tâm ? Tâm tính động minh, ná cá thị ? Ná cá bất thị ?

Pháp tức tính dã, Phật tức tâm dã. Ná tính bất thị pháp ? Ná tính bất thị Phật ? Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp bản phi pháp, tức pháp tức tâm ; tâm bản phi tâm, tức tâm tức Phật.

Chư nhân giả ! Thời quang dụng dị quá, nhân mệnh bất định lưu. Nại hà khiết chúc khiết trai, bất minh bất mãnh chủ trợ sự tham ?

Thời hữu tăng xuất văn :

*Trước y khiết phạm tâm thường sự,
Hà tu đặc địa khước sinh nghi ?*

Lễ bài khởi, vấn văn :

— Thiền giới vô dục, tức bất vấn ; dục giới vô thiền, đạo tương nhất cú lai !

Sư dĩ thủ diêm không.

Tiến văn :

— Dụng cổ nhân thể thóa tác ma ?

Sư văn :

— Nhất hồi niệm xuất nhất hồi tâm.

Tiến văn :

— Cổ nhân giai thuyết : như hà thị Phật ? Như hà thị pháp ? Như hà thị tăng ? Chỉ giả như hà, sự nhược hà ?

Sư văn :

— Như hà, sự nhược hà !

Tiến văn :

*Một huyền cầm thượng tri âm thiền,
Phụ tử đàn lai cách điện cao.*

Vấn văn.

Nhất nhật, sư vấn đồ tụng kinh, nãi vấn :

— Chúng tác thập ma ?

Hiền lẳng xuất văn :

— Chúng niệm Phật tâm.

Sư vấn :

--- Nhược vị thị tâm.

Tâm tức vô phật.

Nhược vị thị phật,

Phật tức vô tâm.

Hoán thập ma tác tâm ?

Tăng vô ngữ.

Hựu vấn nhất tăng :

— Chúng tác thập ma ?

Tăng văn :

— Niệm phật.

Sư vấn :

-- Phật bản vô tâm, niệm cá thập ma ?

Tiến văn :

— Niệm thị sự.

Sư vấn :

— Thị thập ma sự ?

Tiến văn :

— Bất thức !

Sư vấn :

— Nhữ ký bất thức, thuyết giả thị thủy ?

Tăng vô ngữ.

Văn văn.

Nghị không hội đê, tiêm trần ẽ mục.

Nhất hạnh tài thất, bách hạnh câu khuyh !

Trần trọng.

DỊCH NGHĨA:

TRÚC LÂM ĐẠI TÔN GIẢ LÊN PHÁP TÒA NCHE SƯ

THUYẾT PHÁP (1)

Ngày mồng chín tháng Giêng nhuận năm Bính ngọ (1306) Trúc lâm đại tôn giả tới viện Kỳ-lân, mở cửa chỉ vào pháp tòa nói rằng :

— Tòa này là giường mây khắc lục (2), là tòa Kim nghệ bảo tòa đây. Ngồi đây mà phán đoán lẽ đạo đức Phật tổ thì quẩn ngại lắm vậy.

Người bên thấp hương khẩn :

— Một nén đốt lên, khói lành thơm phức, khi tốt dâng lên, ngưng đọng năm phần pháp thân⁽³⁾, thấu đến mười phương cúng lễ. Sức nóng lò hương, tỏa rộng đến mười phương hưởng phúc, chín miếu⁽⁴⁾ ứng thiêng ; lịch ngọc lâu bền⁽⁵⁾, ngôi trời vững chãi⁽⁶⁾.

— Một nén đốt lên, thanh tịnh rõ ràng ; hiếm lạ giống tịnh, không nhờ cây sự vun đắp [từ ngoài] , chỉ dựa vào sức kết tụ của biết, nhìn, trông, thấy. Sức nóng là hương, xin cho mưa thuận gió hòa ; nước mạnh dân yên. Mặt trời Phật thêm sáng ; bánh xe pháp quay đều.

— Một nén đốt lên, đun sôi không chín ; nấu mãi không như. Đánh vào không mở ; vò lại không xong. Liếc trộm thì ánh mắt khô kiệt ; ngửi thử thì vô não rạch đôi. Sức nóng lò hương, nguyện dâng lên ngài Vô nhị thượng nhân Tuệ Trung đại sĩ⁽⁷⁾, mưa pháp thấm nhuần ; cháu con đều gọi.

Đến tòa. Ngài bước lên nhà, gạt đầu khăn lạy, vân vân...

Sư nói :

Tất cả mọi người nếu hướng vào nghĩa « để »⁽⁸⁾ thứ nhất, rằng đi vào suy nghĩ là sai, mở miệng nói là lầm, như vậy thì tìm được « để » mới gì ? « quán »⁽⁹⁾ mới gì ? Hôm nay hãy cứ nêu đầu mối thứ hai để nói, liệu có được không ?

Rồi ngoảnh nhìn ra hai bên tả hữu nói tiếp :

Ở đây lại không có người nào có con mắt to lớn hay sao ? Nếu có thì hai khoe lòng mi không mãi đi một mảy. Bằng không, kẻ bần đạo này không khỏi cái miệng phải lầm rầm đưa ra những lời nhảm chán, các quan triều thị lại cho là những lời thừa. Nhưng vì các người, xin rút ra một phần cốt yếu đó thôi. Hãy thành tâm xin lắng nghe, xin lắng nghe !

Này xem, đạo lớn cao rộng hư không, nào có ràng nào có buộc ; bản tính sáng trong kết tụ, không có dũ, không có lành. Lâu ngày do sự lựa chọn cân nhắc mà sinh ra tất ngang lẫn ngã ; chỉ cần quáng mờ một nháy mắt cũng dễ cách xa nhau một trời một vực. Thánh phàm vốn chung một lối ; phải trái đâu dễ rạch rời. Cho nên, mới biết tội phúc vẫn là không ; nhân quả vốn không thực. Mọi người đều có đủ ; ai nấy cũng viên thành. Phật tính, pháp thân, như hình với bóng ; khi ẩn khi hiện, không dính không rời. Lỗ mũi nằm phía dưới trước mặt ; lông mi mọc ngang trên vành mắt, há dễ thấy đâu !

Lại chỉ đi tìm cho được cái đạo không [thể] thấy. Ba nghìn pháp môn cũng quy về một tác dạ, phép diệu dụng hà sa tùm lại ở cõi lòng. Những điều gọi là giới môn, định môn, tuệ môn các người không thiếu, nên quay lại tự suy nghĩ về bản thân mình. Phàm các tiếng ho hắng, mày giương mắt nháy, tay chấp chân quỳ... đó là tính gì ? Biết được tính ấy thì tâm là cái gì ? Tâm tính đều được sáng tỏ, cái nào đúng, cái nào không đúng ?

— Pháp tức tính vậy, Phật tức tâm vậy. Tính ấy không phải là pháp, tính ấy không phải là Phật. Là tâm tức là Phật, là tâm tức là pháp. Pháp vốn

không phải pháp, là pháp tức là tâm ; tâm vốn không phải là tâm, là tâm tức là Phật.

Này các người ! Thời gian thấm thoát trôi qua, số mệnh không hề dừng lại. Cớ sao ăn cháo, ăn chay lại không hiểu cái việc của cái bát, cái thìa, đôi đũa ?

Bấy giờ có một thầy tăng bước ra, thưa rằng :

— Ăn cơm mặc áo là việc tầm thường, sao cứ chú ý vào đề sinh ngờ vực ?

Lẽ xong, tăng đứng dậy hỏi :

— Cõi Thiền không có dục thì không hỏi, cõi dục không có Thiền, xin thầy nói cho một câu.

Sư giờ tay chỉ vào khoảng không.

Tăng lại hỏi :

— Dùng « đờm dãi » của người xưa mà làm gì ?

Sư đáp :

— Một lần đưa ra dùng lại một lần có cái mới.

Tăng hỏi :

— Người xưa đều đặt câu hỏi : « Thế nào là Phật ? Thế nào là pháp ? Thế nào là tăng ? Chỉ nêu « thế nào » như vậy, sự thế sẽ thế nào ?

Sư đáp :

— Thế nào ! Sự thế thế nào ?

Tăng nói :

*Đánh đàn không dây tri âm vắng,
Cha gầy con nghe cách điệu cừ !*

Vân vân

..

Một hôm, sư nghe bọn đệ tử tụng kinh, liền hỏi :

— Làm gì thế ?

Một thầy tăng đi ra, thưa :

— Mọi người đang niệm Phật tâm.

Sư nói :

— Nếu bảo đó là tâm, tâm tức không có Phật ;

Nếu bảo đó là Phật, Phật tức không có tâm.

Vậy gọi cái gì là tâm ?

Tăng im lặng.

Sư lại hỏi :

— Mọi người đang làm gì ?

Tăng trả lời :

— Niệm Phật.

Sư nói :

— Phật vốn không có tâm, vậy niệm cái gì ?

Tăng đáp :

— Niệm việc ấy.

Sư lại hỏi :

— Việc ấy là việc gì ?

Tăng đáp :

— Không biết.

Sư hỏi :

— Người đã không biết thì người nói đó là ai ?

Tăng không trả lời.

Vân vân.

Tồ kiến vũ đế, hạt bụi mù mắt.

Một nét dễ hồng, trăm nét hồng theo !

Trần trọng.

LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: TTTL.

- 1* Trong TTTL sáu chữ *thượng thủ bạch chủ vân vân* 上首白槌云云 viết dưới dòng cước chú. Trong sách TTTL, truyện Trần Nhân Tông 陳仁宗 có chỗ nói nhà vua lên đàn thuyết pháp, cũng có câu này. Có lẽ ở đây tác giả muốn nhắc lại buổi thuyết pháp của Trúc lâm đại đầu đà đệ nhất tổ, nhưng vì chủ yếu bài này nói đến việc giảng kinh của Pháp Loa nên chỉ nói gọn một câu như vậy.

CHỮ THÍCH :

- (1) Đầu đề do chúng tôi thêm. Trong nguyên bản đoạn này được chép liền với bài *Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn* 勸出家進道言 nhưng xét nội dung thì không ăn nhập gì với bài đó. *Trúc lâm đại tôn giả* : tên hiệu của Trần Nhân Tông sau khi đi tu.
- (2) *Giường mây khúc lục* : khúc lục mộc 曲条木 là kiềng ghế tựa dài của nhà chùa. vì ghế chạm khắc có dáng hình cong queo nên có tên là *khúc lục*. Ở đây có lẽ chỉ là loại giường tre mây, chỗ tựa được uốn cong.
- (3) *Pháp thân* : thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 8, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.
- (4) *Chín miếu* : miếu thờ gia tiên của nhà vua, tính từ đời bố trở lên gồm tám đời và thủy tổ.
- (5) *Lịch ngọc* : ý nói tuổi thọ của nhà vua.
- (6) *Ngôi trời* : dịch chữ hoàng đồ, nghĩa là cơ nghiệp của nhà vua, đây là triều Trần.
- (7) *Tuệ Trung đại sĩ* : ở đây có lẽ chỉ Tuệ Trung Thượng sĩ, tức Trần Tung, xem tiểu sử trong cùng tập.
- (8) *Đế* : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là chân ngôn, lời nói đúng; đế cũng còn có nghĩa là thẩm xét.
- (9) *Quán* : có nhiều nghĩa, ở đây nghĩa là nhận thức.

上乘三學勸眾普說

夫學佛之流。先須見性。見性者。非謂有可見之謂見。乃見無可見處而見之。故見見非見。則真性現。性見無生則生見非有。非有性實而實見不遷。故名真實見性者。

見性之後。堅持淨戒。云何淨戒。以十二時中外息諸緣。內心無喘。心無喘動。境到如閑。眼不為識所緣出。識不為境所緣入。出入不交。故名制止。雖名制止非止止故。故知耳鼻舌身意亦復如是。是名大乘戒。是名無上戒。亦名無等等戒。

此淨戒者。雖小僧以至大僧。皆可住持。因持得戒。堅確不搖。次乃習禪。身心俱捨。

且禪定之要。先定其心。常自思惟。身從何來。心從何得。心不可得。何所得身。身心俱無。法從何有。法非實有。無有有故。有非有有。有有何有。有有已無。無有有法。法法不法。法法何依。無據無依。法非法法。此法非實。亦非不實。得實法證。能證入禪。修習禪定。不着功用。用無可用。名上乘禪。

外參話頭。毋使間斷。綿密相運。亦無縫罅。亦不顛倒。亦不掉舉。亦不沉昏。活潑潑底。如盤走珠。光迥迥底。如臺放鏡。到這田地。行也得。住也得。坐也得。卧也得。語也得。默也得。何處不為之得。既恁麼得。然後提撕三關悟句。三玄三要。

五位。詮量四料簡。四賓主。四照用。等諸禪祖之機關。七穿八穴。打去打來。真源透徹。方能借燭王之法座。拈兔耳。秉龜毛。筆擘一回。熟瞞四眾。始可正恁麼時。便發無上妙慧。照曜無方。於四量心。四念處。四無畏。八正道。佛十力。十八不共法。乃至八萬四千陀羅尼門。塵塵刹刹。一切諸三昧門。皆從自己流出。一一具足。慧旣具足。施與眾生。願力無窮。覺自覺他。四生九類一切普露。

蓋慧而不得定者。猶名乾慧。定而不得慧者。亦名癡禪。蓋禪有五等。一凡夫。二外道。三小乘。四大乘。五上乘。此所謂禪者。乃上乘之禪也。

自毘盧遮那。經歷不可說。不可說劫數。逮于釋迦牟尼。傳下西天二十八祖。東土六祖。祖祖授手。至于洋洋焉。數之不盡。皆由此戒。此定。此慧而得證悟。非有餘也。

諸小子。旣入叢林。著一子地。徒華兒以求名譽。不復參取底處。那箇是諸佛祖師下手處。那箇是二乘外道用心處。徒自日來月往。役役他求。一旦不諱。將奈之何。那是安身立命處底。且三千威儀八萬細行。無一秋毫為自己分。他日閻羅王必不放汝在。爾何不自思。勿以夢中事爲言。撥無因果。莽莽蕩蕩招殃禍。非唯墮替宗門。亦乃蠹殘正法。

噫。吾末如之何也已。

PHIÊN ÂM :

THƯỢNG THỪA TAM HỌC KHUYẾN CHỨNG PHỔ THUYẾT

Phủ học Phật chỉ lưu, tiên tu kiến tính. Kiến tính giả, phi vị hữu khả kiến chi vị kiến, nãi kiến vô khả kiến xứ nhi kiến chi. Cố kiến kiến phi kiến, tắc châu tính hiện. Tính kiến vô sinh, tắc sinh kiến phi hữu; phi hữu tính thực, nhi thực kiến bất thiên. Cố danh chân thực kiến tính giả.

Kiến tính chi hậu, kiên trì tính giới. Văn hà tính giới? Dĩ thập nhị thời trung; ngoại tức chư duyên, nội tâm vô suyễn. Tâm vô suyễn động, cảnh đảo như nhàn. Nhãn bất vị thức sở duyên xuất; thức bất vị cảnh sở duyên^{1*} nhập. Xuất, nhập bất giao, cố danh chế chỉ. Tuy danh chế chỉ, phi chỉ chỉ cố. Cố tri: nhĩ, ty, thiết, thân, ý, diệc phục như thị. Thị danh Đại thừa giới; thị danh Vô thượng giới; diệc danh Vô đẳng đẳng giới.

Thử tính giới giả, tuy tiền tăng dĩ chí đại tăng, giai khả trụ trì. Nhân trì đắc giới, kiên xác bất dao, thử nãi tập thiền, thân tâm câu xả.

Thả thiền định chi yếu, tiên định kỷ tâm, thường tự tư duy: thân tông hà lai? tâm tông hà đắc? Tâm bất khả đắc, hà sở đắc thân? Thân tâm câu vô, pháp tông hà hữu? pháp phi thực hữu, vô hữu hữu cố. Hữu phi hữu hữu, hữu hữu hà hữu? Hữu hữu dĩ vô, vô hữu hữu pháp. Pháp pháp bất pháp, pháp pháp hà y? Vô cứ vô y, pháp phi pháp pháp. Thử pháp phi thực, diệc phi bất thực. Đắc thực pháp chứng, năng chứng nhập thiền. Tu tập thiền định, bất trừ công dụng. Dụng vô khả dụng, danh Thượng thừa thiền.

Ngoại tham «thoại đầu», vô sử gián đoạn; miên mật tương liên, diệc vô phùng hã, diệc bất điên đảo, diệc bất trạo cử, diệc bất trầm hôn. Hoạt bát bát đề, như bàn tàu châu; quang quỳnh quỳnh đồ, như đài phóng kính. Đáo giá điền địa, hành dã đắc, trụ dã đắc, tọa dã đắc, ngoa dã đắc, ngữ dã đắc, mặc dã đắc, hà xứ bất vi chi đắc. Kỳ nhậm ma đắc, nhiên hậu đề đoạn tam quan ngộ cú, tam huyền, tam yếu, ngũ vị. Thuyên lượng tứ liệu giản, tứ tán chủ, tứ chiếu dụng, đẳng chư thiền tổ chi cơ quan; thất xuyên bát huyết, dã khứ dã lai, chân nguyên thấu triệt. Phương năng tá Đấng vương chi pháp tọa, niệm thố giác, bình qui mao, hoa phách nhất hồi, nhiệt mãn tứ chúng. Thủy khả chính nhậm ma thời, tiên phát vô thượng diệu tuệ, chiếu diệu vô phương, ư tứ lượng tâm, tứ niệm xứ, tứ vô úy; bát chính đạo, Phật thập lực, thập bát bất cộng pháp, nãi chi bát vạn tứ thiên Đà-la-ni môn. Trần trần, sát sát, nhất thiết chư tam muội môn, giai tông tự kỷ lưu xuất; nhất nhất cụ túc. Tuệ kỷ cụ túc, thì dữ chúng sinh, nguyện lực vô cùng. Giác tự giác tha, tứ sinh cứu loại, nhất thiết phổ triêm.

Cái tuệ nhi bất đắc định giả, do danh can tuệ, định nhi bất đắc tuệ giả, diệc danh si thiên. Cái thiền hữu ngũ đẳng: nhất phạm phu, nhị ngoại đạo, tam Tiểu thừa, tứ Đại thừa, ngũ Thượng thừa. Thử sở vị thiền giả, nãi Thượng thừa chi thiền dã. Tự Tỷ-lư-giá-na, kinh lịch bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp số. Đãi vu Thích Ca Mâu Ni, truyền hạ Tây thiên nhị thập bát tổ, Đông độ lục tổ, tổ tổ thụ thủ, chí vu đương dương yên, số chi bất tận, giai do thử giới; thử định, thử tuệ, nhi đắc chứng ngộ, phi hữu dư dã.

Chư tiêu tử ! Kỳ nhập tùng lâm, trước nhất tử địa. Đồ hoa nhi dĩ cầu danh dự, bất phục tham thủ đế xứ. Ná cá thị chư Phật, tổ, sư hạ thủ xứ ; ná cá thị nhĩ thừa, ngoại đạo dụng tâm xứ. Đồ tự nhứt lai nguyệt vãng, dịch dịch tha cầu ; nhất đán bất hỷ, tương nại chi hà ! Ná thị yên thân lập mệnh xứ đồ. Tha tam thiên uy nghi, bát vạn tế hạnh, vô nhất thu hào vi tự kỷ phần. Tha nhứt Diêm-la vương tất bất phóng nhữ tại ! Nhĩ hà bất phần tự tử ? Vật dĩ mộng trung sự vi ngôn, bất vô nhân quả, mãng mãng đẳng đẳng, chiếu vương họa, phi duy huy thể tông môn, diệc nãi đồ tàn chính pháp.

Y ! Ngô mặt như chi hà dã dĩ !

DỊCH NGHĨA :

**PHỔ THUYẾT KHUYÊN MỌI NGƯỜI VỀ TAM HỌC
THƯỢNG THỪA (1)**

Người học Phật, trước tiên cần thấy tính (2). Thấy tính, không phải là nói về cái có thể nhìn thấy. Gọi là thấy, là thấy cái ở những nơi không thể nhìn thấy. Cho nên, nhìn thấy « cái thấy không thể thấy » (3) thì chân tính sẽ hiện ra. Bản tính của cái thấy là vô sinh, nên « cái thấy sinh này » (4) là không có. Cũng không có sự thực hữu của tính, mà cái thấy chân thực thì không thay đổi, cho nên mới nói : thấy tính một cách chân thực.

Sau khi đã thấy tính rồi phải kiến tri tính giới (5). Thế nào là tính giới ? Ấy là trong khoảng mười hai thời khắc của một ngày (6), bên ngoài tĩnh lặng mọi nhân duyên, bên trong tâm không xao động. Tâm không xao động thì cảnh (7) dù hiện đến cũng như không. Mắt không bị thức (8) lôi cuốn mà hướng ra ngoài ; thức không bị cảnh níu kéo mà hướng vào trong. Ra, vào không giao tiếp với nhau, cho nên gọi là chế ngự sự dừng. Tuy gọi là chế ngự sự dừng, không phải là dừng hẳn cái có nên dừng (9). Từ đó mà biết rằng, đối với các « thức » khác như tai, mũi, lưỡi, thân, ý, cũng đều như vậy. Đây gọi là Đại thừa giới, là Vô thượng giới, cũng gọi là Vô đẳng đẳng giới (10).

Phép tịnh giới này, từ người tiểu tăng cho đến bậc đại tăng, ai cũng có thể nắm giữ và an trú trong đó được. Từ chỗ giữ được giới, vững vàng không lay chuyển, sau mới tu tập thiền định, thân và tâm đều cùng vứt bỏ. Và lại điều cốt yếu của phép thiền định, là trước hết định cái tâm của mình. Luôn luôn tự mình suy nghĩ : thân từ đâu tới ? Tâm từ đâu thành ? Tâm đã không có thì do đâu mà có thân ? Thân và tâm đều là không thì pháp từ đâu mà có được ? Pháp đã không phải là cái « hữu » có thực thì « vô » cũng có duyên có từ « hữu ». « Hữu » không phải là « cái có hiện hữu » (11), vậy thì cái có hiện hữu lấy gì mà có được ? Cái có hiện hữu đã là không, « vô » cũng có phép tắc của « hữu », « pháp » là bắt chước cái « không pháp » (12), vậy thì cái « pháp tự nó » (13) là dựa vào đâu ? Không có căn cứ, không có chỗ dựa, « pháp » chẳng phải là cái pháp tự nó. Cái pháp đó không phải là thực cũng không phải không

thực, Có được thực pháp chứng ngộ, thì mới có năng lực chứng ngộ nhập thiền. Việc tu tập thiền định mà không cần bám vào công dụng, thì sẽ dùng được cái không thể dùng, đó gọi là Thượng thừa thiền vậy.

Bên ngoài thì tham cứu «thoại đầu»⁽¹⁴⁾, chớ để gián đoạn. Liên miên, mật thiết, không xen kẽ chấp vá, cũng không chao đảo; không trông tránh, cũng không đắm chìm mê muội. Tươi roi rói như ngọc lầu trên mào; sáng lung linh như gương rọi trên đài. Đạt đến cõi đất ấy rồi, đi cũng dặng, đứng cũng dặng, ngồi cũng dặng, nằm cũng dặng, nói cũng dặng, làm thình cũng, dặng. Còn có nơi nào mà không làm dặng? Khi đã đạt được như vậy thì mới thấu hiểu «tam quan ngộ cú», «tam huyền», «tam yếu», «ngũ vị», mới suy xét kỹ về «tứ liên giản», «tứ tân chủ», «tứ chiếu dụng»⁽¹⁵⁾, và cơ vi của các thiền tổ, «bảy khe tám lỗ»⁽¹⁶⁾, xáo di xáo lại, thấu triệt châu nguyên. Bấy giờ mới có thể mượn pháp tọa của Đấng vương⁽¹⁷⁾, nhờ sừng thỏ, vật lông rùa tung bay rục rở một phen, làm nóng bừng mặt và tối mắt muôn loài. Đúng vào lúc ấy mới có thể phát sinh vô thượng diệu tuệ⁽¹⁸⁾, chiến lợi muôn phương, soi vào tứ lượng tâm⁽¹⁹⁾, tứ niệm xứ⁽²⁰⁾, tứ vô úy⁽²¹⁾ bát chính đạo⁽²²⁾. Phật thập lực⁽²³⁾, mười tám bất cộng pháp⁽²⁴⁾, cho đến tám vạn bốn nghìn cửa Đà-la-ni⁽²⁵⁾. Dài lâu hay chóng vánh, hết thấy các cửa Tam muội⁽²⁶⁾ đều từ trong chính mình mà tỏa ra, nhất nhất đều đầy đủ. Tuệ đã đầy đủ, thì hổ thi ra chúng sinh, nguyên lực vô cùng. Giác ngộ mình và giác ngộ người khác; bốn giống chín loài⁽²⁷⁾, tất cả đều được thấm gội cả.

Bởi vì, tuệ mà không đạt được định, thì còn gọi là tuệ cần, định mà không đạt được tuệ, cũng gọi là thiền si. Còn nói về thiền thì có năm bậc: thứ nhất là phàm phu; thứ nhì là ngoại đạo; thứ ba là Tiền thừa; thứ tư là Đại thừa; thứ năm là Thượng thừa. Cái gọi là «thiền» ở đây là thiền Thượng thừa vậy. Từ Tỷ-lư-giá-na⁽²⁸⁾, trải qua không biết bao nhiêu số kiếp mới đến Thích Ca Mâu Ni. Truyền xuống đến hai mươi tám vị tổ Tây thiên, sáu vị tổ Đông độ⁽²⁹⁾, tổ này trao tay cho tổ khác⁽³⁰⁾, đến mức mệnh mỏng lứt tấp, kẻ không hết được. Tất cả đều từ cái «giới» ấy, cái «định» ấy, cái «tuệ» ấy mà được chứng ngộ; không nhờ đũa khác.

Này các môn đệ! Đã vào rừng sâu, nên cầm lấy một miếng đất. Luống chỉ chăm vào hoa lá để cầu tiếng tăm, không quay lại cân nhắc, lựa chọn nơi nào là nơi các vị Phật, tổ, sư đã trực chỉ, nơi nào là nơi đem nhị thừa và ngoại đạo⁽³¹⁾ dụng tâm; luống tự để cho ngày qua tháng lại, loay hoay tìm kiếm những dẫu, một mai nằm xuống thì biết làm thế nào? Còn biết chốn nào là nơi an thân lập mệnh nữa? Vả chăng, giữa ba nghìn uy nghi⁽³²⁾, tám vạn tế bành⁽³³⁾, không một mảy lông tơ nào là thuộc phần riêng mình. Ngày đó, vua Đem-la tất không buông tha cho người ở lại dẫu. Vậy sao bọn các người không tự mình suy nghĩ lại? Chớ lấy việc trong mộng ra mà bàn, rồi gạt bỏ điều nhân quả, thả mình trong mịt mù hoang rậm, tự khoác lấy tai họa. Chẳng những làm sa sút tông môn mà còn làm ruồng một chính pháp.

Ôi! Ta còn biết làm thế nào nữa đây!

KHẢO ĐỊNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐỊNH: TTTL.

1* TTTL chú: *cựu bản thủ tự* 舊本取字 nghĩa là: bản cũ là chữ thủ 取

CHÚ THÍCH:

(1) Đây là một trong những bài văn chưa đựng những quan điểm Thiền học cơ bản của Pháp Loa và cũng là của Thiền học đời Trần, trong đó có những cách lý giải sâu sắc về các phạm trù « hữu » « vô », « sắc » « không », « thân » « tâm » v.v. Đặc biệt tác giả đưa ra những thuật ngữ ít thấy ở những bài văn Thiền học khác, như khái niệm về cái « hữu hữu », cái « pháp pháp »... Chính vì thế, tuy đã hết sức cố gắng, người dịch vẫn không thể nói đã hiểu hết ý nghĩa văn cảnh, cũng như diễn đạt chính xác các thuật ngữ này. Những chỗ nào cần mượn một thuật ngữ tương đương để thay thế, chúng tôi sẽ có chú thích để bạn đọc cần nhắc.

Tam học Thượng thừa: Tam học là ba bộ phận không khí mà người tu hành cần học hỏi để đắc đạo. Đó là: 1. Giới học (học về giới luật); 2. Định học (học về thiền định); 3. Tuệ học (học về trí tuệ). Còn *thượng thừa* cũng gọi là Thượng diện, là một cách gọi khác của chữ Đại thừa, có nghĩa là đại giác, thành Phật. Nhưng ở đây, tác giả muốn dùng khái niệm *Thượng thừa* để chỉ một tông phái riêng mà theo ông là phái cao sâu hơn hết trong Phật học. Đó là Thiền tông. Xin xem thêm nội dung bài văn.

(2) *Thấy tính*: dịch chữ *kiến tính*, ngôn ngữ thông dụng trong giáo lý đạo Phật, có nghĩa là nhìn thấy cái tính Phật trong tâm mình, cũng tức là cái tính tự nhiên, nguyên thủy của mình. *Kiến tính* cũng là một thuật ngữ đạo Phật, chỉ tính thấy của con người. Xem thêm Cht. 2, bài *Kiến giải*, số 61, và Cht. 7, bài *Đối cơ*, số 111, cùng của Trần Tung.

(3) « *Cái thấy không thể thấy* »: dịch chữ *kiến vô khả kiến xứ nhĩ kiến chi*, theo chúng tôi, đây là một khái niệm mà Pháp Loa dùng để giải thích rõ hơn yêu cầu « thấy tính », nhằm gợi mở cho môn đệ thấy chiều sâu triết lý của chữ *tính*.

(4) « *Cái thấy sinh nầy* »: dịch chữ *sinh kiến*. Theo chúng tôi, Pháp Loa dùng khái niệm này để đối lập với khái niệm *thực kiến* (cái thấy chân thực) ở dưới. Theo quan niệm nhà Phật, thấy thực là thấy tính Phật của mình, tính Phật luôn luôn bất sinh bất diệt, nên cái thấy đó cũng bất sinh bất diệt. Sự nảy sinh của thấy do ngoại cảnh đưa tới chỉ là cái thấy giả.

(5) *Tịnh giới*: xem Cht. 2, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.

(6) *Mười hai thời khắc trong một ngày*: xem Cht. 1, bài *Lục thì sám hối khoa nghi tự*, số 22, của Trần Cảnh.

(7) *Cảnh*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ những hiện tượng bên ngoài, làm cho « sáu căn » trong thân thể người ta bị lôi cuốn mà thành ra « sáu thức », cho nên cũng gọi là cái « sở duyên ». Xem thêm Cht. 6, bài *Phổ thuyết sắc thân*, số 6, của Trần Cảnh.

(8) *Thức*: thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là *vijnāna*, chỉ cái tính biết nguyên thủy của vạn vật. Phật giáo phân chia thức thành sáu cấp (lục thức) hoặc tám cấp (A-lại-da thức). Xem thêm Cht. 1, bài *Tám vương*, số 74, của Trần Tung.

(9) Câu này, ý tác giả muốn nói khái niệm « chế chỉ » (chế ngự sự dừng) ở đây không phải là tuyệt đối, mà phải quan niệm nó một cách uyển chuyển, dừng mà vẫn có vận động.

(10) *Đại thừa giới*, *Vô thượng giới*, *Vô đẳng đẳng giới*: đều là những thuật ngữ đạo Phật, chỉ sự giới hạnh ở bậc cao nhất trong quá trình tu hành thành Phật.

- (11) « *Cái có hiện hữu* »: dịch chữ *hữu hữu*. Theo chúng tôi Pháp Loa dùng khái niệm này để chỉ cái hữu tuyệt đối, siêu hình, vốn là một quan niệm mà Phật giáo không chấp nhận, bởi vì trong các mệnh đề kinh điển của nhà Phật, sắc và không, vô và hữu, thường là nguồn gốc của nhau, có quan hệ nhân quả với nhau.
- (12) *Cái « không pháp »*: dịch chữ *bất pháp*, cũng là một khái niệm đối lập hiện chứng với khái niệm *pháp* trong giáo lý nhà Phật.
- (13) *Cái « pháp tự nó »*: nguyên văn là *pháp pháp*, có thể hiểu là pháp này pháp khác, rất nhiều pháp, nhưng ở đây chúng tôi hiểu là một thuật ngữ Pháp Loa dùng để chỉ cái pháp tuyệt đối, chỉ nảy sinh từ trong nó mà thôi, cũng như thuật ngữ *hữu hữu* ở trên, do đó tạm dịch là cái pháp tự nó.
- (14) *Thoại đầu*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ các đầu đề, đầu mối của câu chuyện, là chìa khóa để mở thông một vấn đề, trong khi tham thiền. Vì giáo pháp của đạo Phật ít vận dụng lô-gích tư duy làm sợi dây dẫn dắt nhất quán, nên muốn tham cứu được nó, người học đạo phải nắm lấy đầu mối, tức là thoại đầu. Trong Thiền tông, khi thầy trò đối thoại, thầy thường có thói quen đưa ra một thoại đầu để đệ tử tham xét, và vì nhiều thoại đầu quá có đức, nên thường khi học trò không hiểu nổi, phải nhờ đến trực quan để lĩnh ngộ.
- (15) Theo Nguyễn Lang trong *Việt-nam Phật giáo sử luận*, Sđd, thì đây đều là những thuật ngữ thông dụng trong phái thiền Lâm Tế.
- (16) *Bảy khe tám lỗ*: chưa rõ là gì; trong bài *Tụng Huyền Quang Tôn giả*, số 343, của Trần Mạnh cũng nói đến khái niệm này. Có lẽ ở đây muốn nói đến « thất khiếu » (bảy lỗ thông, chỉ tai, mắt, mũi, miệng...) và « bát thức » chúng.
- (17) *Đấng vương*: một hiệu của Phật, được nói đến trong kinh *Duy ma 維摩經*.
- (18) *Vô thượng diện tuệ*: trí tuệ cao hơn tất cả, tức trí tuệ của Phật Như Lai.
- (19) *Tứ lượng tâm*: tức *tứ vô lượng tâm*, thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn đức vô lượng mà Phật và Bồ-tát thi hành để độ cho vô lượng chúng sinh trong vô lượng thế giới. Bốn đức vô lượng đó là từ, bi, hỷ, xả.
- (20) *Tứ niệm xứ*: thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là *sattvupasthana*, là bốn phép quán tưởng về bốn lẽ: vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh. Bao gồm: 1. Thân niệm xứ (cũng gọi là thân bất tịnh); 2. Thọ niệm xứ (cũng gọi thọ thị khổ); 3. Tâm niệm xứ (cũng gọi tâm vô thường); 4. Pháp niệm xứ (cũng gọi pháp vô ngã). Đây là 4 trong 37 phép hành đạo (tam thập thất đạo phẩm) để thành đạo Bồ-đề.
- (21) *Tứ vô úy*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ bốn đức không sợ của Phật và Bồ-tát. Bốn đức không sợ của Phật là: 1. Nhất thiết tri vô sở úy (có hết thấy mọi cái tri không sợ); 2. Lậu tận vô sở úy (dứt hết các phiền não nên không sợ); 3. Thuyết chương đạo vô sở úy (lý giải được chỗ ngăn trở đạo nên không sợ); 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy (lý giải được cách dứt hết khổ nên không sợ). Bốn đức vô úy của Bồ-tát là: 1. Tổng tri bất vong, thuyết pháp vô úy (giữ trọn chẳng quên nên thuyết pháp vô úy); 2. Tận tri pháp được cập tri chúng sinh căn dục tính tâm thuyết pháp vô úy (biết hết các môn pháp được và biết căn dục tính tâm của chúng sinh nên thuyết pháp vô úy); 3. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy (có tài vấn đáp nên thuyết pháp vô úy); 4. Năng đoạn vật nghi thuyết pháp vô úy (có khả năng trừ bỏ các mối nghi ngờ nên thuyết pháp vô úy).
- (22) *Bát chính đạo*: thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là *Aryatongamarga*, cũng dịch là bát thánh đạo, chỉ tám con đường chính trong đạo Phật thuộc đề thứ tư (đạo đế) trong tứ diệu đế. Ai noi theo tám con đường đó mà đi thì thoát khỏi khổ não: 1. Chính kiến hay chính tri kiến; 2. Chính tư duy; 3. Chính ngữ; 4. Chính nghiệp; 5. Chính mệnh; 6. Chính tinh tiến; 7. Chính niệm; 8. Chính định.

- (23) *Phật thập lực* : tức thập lực, thuật ngữ đạo Phật, tiếng Phạn là Dasa-bala, chỉ mười sức lực về trí của đức Phật : 1. Trí thị xứ phải xứ trí lực (trí lực biết chỗ phải chỗ trái); 2. Trí tam thế nghiệp báo trí lực (trí lực biết nghiệp báo ba đời); 3. Trí chư thiên giải thoát tam muội trí lực (trí lực biết các thang bậc tu hành và giải thoát tam muội của chúng sinh); 4. Trí chúng sinh tâm tính trí lực (trí lực biết tâm tính chúng sinh); 5. Trí chủng chủng giải trí lực (trí lực biết rõ các cách nhận hiểu về đạo của chúng sinh); 6. Trí chủng chủng giới trí lực (trí lực biết hết các cảnh giới); 7. Trí nhất thiết sở đạo trí lực (trí lực biết hết thấy các con đường hành đạo); 8. Trí thiên nhân vô ngại trí lực (trí lực biết hết mọi việc trong vô lượng thế giới không có gì trở ngại); 9. Trí túc mệnh vô lậu trí lực (trí lực biết đến các đời trước rất xa của chúng sinh); 10. Trí vĩnh đoạn khi trí lực (trí lực biết dứt hẳn các khi chất, các tính tình quen thuộc).
- (24) *Thập bát bất cộng pháp* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi thập bát bất cụ pháp, chỉ 18 môn công đức của Phật mà cả ba thừa, Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát, đều không có đủ : 1. Thân vô thất (thân không lỗi); 2. Khẩu vô thất (miệng không lỗi); 3. Niệm vô thất (ý nghĩ không lỗi); 4. Vô dị tướng (không có suy tướng khác); 5. Vô bất định tâm (không có tâm bất định); 6. Vô bất tri dĩ xả (không phải không biết chuyện đã bỏ); 7. Dục vô diệt (dục không diệt); 8. Tính tiến vô diệt (tính tiến không diệt); 9. Niệm vô diệt (ý nghĩ không diệt); 10. Tuệ vô diệt (trí tuệ không diệt); 11. Giải thoát vô diệt (giải thoát không diệt); 12. Giải thoát tri kiến vô diệt (giải thoát tri kiến không diệt); 13. Nhất thiết thân nghiệp tùy trí tuệ hành (hết thấy nghiệp thân theo trí tuệ mà thi hành); 14. Nhất thiết khẩu nghiệp tùy trí tuệ hành (hết thấy nghiệp miệng theo trí tuệ mà thi hành); 15. Nhất thiết ý nghiệp tùy trí tuệ hành (hết thấy nghiệp ý theo trí tuệ mà thi hành); 16. Trí tuệ tri quả khứ thể vô ngại (trí tuệ biết đời quả khứ không trở ngại); 17. Trí tuệ tri vị lai thể vô ngại (trí tuệ biết đời vị lai không trở ngại); 18. Trí tuệ tri hiện tại thể vô ngại (trí tuệ biết đời hiện tại không trở ngại).
- (25) *Tám vạn bốn nghìn của Bà-la-ni* : xem Cht. 10, bài *Phẩm thánh bát di*, số 106, của Trần Tung.
- (26) *Tam muội* : xem Cht. 30, bài *Niệm tụng kệ*, số 21, của Trần Cảnh.
- (27) *Bốn giống chín loài* : xem Cht. 2, bài *Giới sát sinh văn*, số 15, và Cht. 5, bài *Khất bạch*, số 35, cùng của Trần Cảnh.
- (28) *Tỳ-lư-già-na* : tức tỷ-lư-xá-na, gọi tắt là tỷ-lư. Xem Cht. 14, bài *Phật tâm ca*, số 103, của Trần Tung.
- (29) Theo một quan niệm vẫn được lưu truyền trong các môn đồ Phật giáo Trung-quốc và Việt-nam, thì cho đến khi Bồ Đề Đạt Ma sang Trung-quốc, ở Ấn-độ đã truyền nổi được 28 đời mà Đạt Ma là đời thứ 28. Dòng Thiền Đông độ là dòng Thiền do Đạt Ma lập ra sau khi sang Trung-quốc, truyền nổi được 6 đời mà Tuệ Năng 慧能 là ông tổ thứ sáu, cũng là người mở đầu cho dòng thiền Nam phương. Xem thêm bảng Phả hệ cuối sách.
- (30) *Tổ này trao tay cho tổ khác* : theo thủ tục của Thiền tông thì mỗi vị tổ khi đào tạo được một học trò xuất sắc làm người kế thừa mình để trở thành vị tổ của đời tiếp theo, liền làm lễ trao tận tay cho người đó áo cà sa và bát đề di khuyến hóa chúng sinh, gọi là trao y bát. Nhưng từ sau Lục tổ Tuệ Năng thì tục trao y bát bị bỏ.
- (31) *Nhị thừa* : chỉ hai tông phái Tiểu thừa và Đại thừa. *Ngoại đạo* : chỉ những tôn giáo khác ngoài Phật giáo.
- (32) *Ba nghìn uy nghi* : uy nghi là thuật ngữ đạo Phật, chỉ những cách đi, đứng, ngồi, nằm cho nghiêm chỉnh, để môn đệ và người ngoài kính trọng. Mỗi tỷ kheo phải giữ 250 giới, mỗi giới có 4 uy nghi, do đó thành một nghìn uy nghi. Mà tuần tự có 3 đời quả khứ, hiện tại và vị lai, nên có đến ba nghìn uy nghi.

(33) *Tám vạn tế hạnh* : tế hạnh là thuật ngữ đạo Phật, chỉ những nét nhỏ mà người tu hành phải trì giới, cũng như khái niệm uy nghi ở trên. Nhưng do chỗ mỗi tỷ khéo phải giới một nghìn uy nghi, và nhân lên trong phạm vi tam tụ giới của Bồ-tát (luật nghi giới, thiện pháp giới, nhiều ich chúng sinh giới), thì sẽ thành ra ba nghìn tế hạnh. Rồi lại phải trì giới trong 3 nghiệp về thân (sát, đạo, dâm) và 4 nghiệp về khẩu (vọng ngữ, ý ngữ, lường thiệt, ác khẩu) nên thành ra tám vạn bốn nghìn tế hạnh. Người ta gọi theo số chẵn là tám vạn tế hạnh.

*

260

要明學術

若學者。先按經法而後修行也。經有五位。法有四法。五位者。初資糧位。是十信。二加行位。是十住。三見道位。是十行。四修道位。是十回向。五究竟位。是十地。法有四法。初擇友。二聞道。三守道。四證道。

初資糧位。是總福田。後四位。是別修行也。四位配四法也。

初擇友法者有二。初不可親近。後可親近。不可親近者。僧有四癡。一貪僧。二惡僧。三虛妄僧。四不信心僧。師有四過。一邪師。二外道師。三嫉妬師。四小心師。友有四劣。一執小乘法。二貪求福報。三著人我相。四無智慧心。此等不可親近者。

僧有六和。身和同住。口和無諍。意和無違。見和同解。戒和同修。利和同均。師有四正。一正宗師。二正心師。三正行師。四正語師。友有

四勝。一學大乘。二博覽經典。三無益相諫。四有難相扶。此等可親近。卽加行位。

二。聞道法者。因親近師友。得悟正宗。捨離法相。常守內心。卽見道位。

三。守道法者。既悟正宗。則擇境而住。境惡山惡水不可住。境具四緣。一水。二火。三糧。四菜。是具四緣。

又云。境不近人間。不遠人間。近則喧鬧。遠則無人護持。此境可住。住則息業。養神。種智。般若。心有記性。長養聖胎。則證道也。卽究竟位。法則圓滿道法。此乃超凡入聖矣。

法華經云。安樂行品。引阿含說。遠四惡友。攝四善友。遠四惡友者。一如親近惡友。畏而伏之。實無親意。二美言惡友。言順意違。三敬順惡友。心雖敬順。然於所作善惡。皆從無相諫心。四同事惡友。爲惡事件。或同飲酒。博戲。嬉逸歌舞等。

攝四善友者。一止非善友。惡事相止。二慈愍善友。苦事相憐。三利人善友。樂事相與。四同事善友。善事相同。

今見學者未聞道。自稱修道。修何道乎。

古德云。食得數莖菜。稱道祖師齋。又云。如牛終身食草。何曾成佛耶。故慧忠云。

喫草與喫肉。

衆生各所屬。

春來百草生。

如何見罪福。

李源云。三十年來尋劍客。是求聞道而後修道矣。

且師者。流芳四七。續焰二三。縱楊岐宗。得圓悟旨。日日談禪說法。無一法而可得。處處接物利生。非眾生而不利。你看石牛吼月。住聽木馬嘶風。坐倚沒影樹前。卧息無縫絇內。真能探頭其涯渙哉。

諸山林經云。朝市禪宗者。若逢言外之旨。不涉見聞。勿滯句中之玄。閑閑擬議。然後能向宗門中下得一轉語。卽許汝把手同行。不然且作蠹魚書一等觀耳。

余雖有拔針之芥。偶獲寶書。慚無吐鳳之才。湔編聖蹟。憑茲片善。奉答四恩。多生粉骨。而罔極昊天。一句潛神。而普成正覺。

噫。

劍為不平開寶匣。

藥因療病出金甌。

偈曰。

魔強法弱道何孤。

佛祖殷勤作遠圖。

唯有玄言為軌範。

誰能識者解行無。

PHIÊN ÂM :

YẾU MINH HỌC THUẬT

Nhược học giả, tiên an kinh pháp nhi hậu tu hành dã. Kinh hữu ngũ vị, pháp hữu tứ pháp. Ngũ vị giả: sơ tư lương vị, thị thập tín; nhị gia hành vị, thị thập trú; tam kiến đạo vị, thị thập hành; tứ tu đạo vị, thị thập hồi hướng; ngũ cứu cánh vị, thị thập địa. Pháp hữu tứ pháp: sơ trạch hữu, nhị vưu đạo, tam thủ đạo, tứ chứng đạo.

Sơ tư lượng vị thì tông phúc điền; hậu tứ vị, thì biệt tu hành dã. Tứ vị phối tứ pháp dã.

Sơ trách hữu pháp giả, hữu nhị: sơ bất khả thân cận; hậu khả thân cận. Bất khả thân cận giả, *tăng* hữu tứ sĩ: nhất tham tăng, nhị ác tăng, tam hư vọng tăng, tứ bất tín tâm tăng. Sơ hữu tứ quá: nhất tà sư, nhị ngoại đạo sư, tam tật đồ sư, tứ tiểu tâm sư. *Hữu* hữu tứ liệt: nhất chấp Tiểu thừa pháp, nhị tham cầu phúc báo, tam trước nhân ngã tướng, tứ vô trí tuệ tâm. Thử đẳng bất khả thân cận giả¹⁹.

Tăng hữu lục hòa: thân hòa đồng trú, khẩu hòa vô tranh, ý hòa vô vi, kiến hòa đồng giải, giới hòa đồng tu, lợi hòa đồng quân. Sơ hữu tứ chính: nhất chính tông sư, nhị chính tâm sư, tam chính hành sư, tứ chính ngữ sư. *Hữu* hữu tứ thắng: nhất học Đại thừa, nhị bác lãm kinh điển, tam vô ích tương gián, tứ hữu nạn tương phù. Thử đẳng khả thân cận, tức gia hành vị.

Nhị văn đạo pháp giả, nhân thân cận sơ hữu, đắc ngộ chính tông, xả ly pháp tướng, thường thủ nội tâm, tức kiến đạo vị.

Tam thủ đạo pháp giả, ký ngộ chính tông, tắc trách cảnh nhi trừ. Cảnh: ác sơn, ác thủy, bất khả trú; Cảnh cụ tứ duyên: nhất thủy, nhị hỏa, tam lương, tứ thái; thị cụ tứ duyên. *Hựu* văn: Cảnh bất cận nhân gian, bất viễn nhập gian; cận tắc huyền uáo, viễn tắc vô nhân hộ trì. Thử cảnh khả trú. Trú tắc tức nghiệp, dưỡng thân, chủng trí. Bất nhả tâm hữu ký tính, trường dưỡng thành thái, tắc chứng đạo dã, tức cứu cánh vị. Pháp tắc viên mãn đạo pháp, thử nãi siêu phàm nhập thánh hĩ.

Kháp hoa kinh văn: An lạc hạnh phàm, dân *A-hàm* thuyết: viễn tứ ác hữu, nhiếp tứ thiện hữu. Viễn tứ ác hữu giả: nhất như thân cận ác hữu, ủy nhi phục chi, thực vô thân ý; nhị, mỹ ngôn ác hữu, ngôn thuận ý vi; tam kính thuận ác hữu, tâm tuy kính thuận nhiên ư sở tác thiện ác, giai tông vô tương gián tâm; tứ đồng sự ác hữu, vi ác sự kiện hoặc đồng âm tửu, bác hi, dâm dật, ca vũ đẳng.

Nhiếp tứ thiện hữu giả: nhất chỉ phi thiện hữu, ác sự tương chỉ; nhị từ mẫu thiện hữu, khổ sự tương lân; tam lợi nhân thiện hữu, lạc sự tương dữ; tứ đồng sự thiện hữu, thiện sự tương đồng.

Kim kiến học giả, vị văn đạo, tự xưng tu đạo, tu hà đạo hồ? Cổ đức văn: thực đắc sở hính thái, xưng đạo tổ sư trai. *Hựu* văn: như ngư chung thân thực thảo, hà tăng thành Phật đa. Cổ Tuệ Trung văn:

Khiết thảo dữ khiết nhục;

Chúng sinh các sở thuộc,

Xuân lai bách thảo sinh.

Như hà kiến tội phúc?

Lý Nguyên văn: Tam thập niên lai tâm kiếm khách; thị cầu văn đạo nhi hậu tu đạo hĩ.

Thả sư giả, lưu phương « tứ thất » ; tục điệp « nhị tam ». Tung dương kỳ tông ; đặc viên ngộ chỉ. Nhật nhật đàm thiền thuyết pháp, vô nhất pháp nhi khả đặc ; xư xư tiếp vật lợi sinh, phi chúng sinh nhi bất lợi. Hành khán thạch ngư hồng nguyệt ; trú thỉnh mộc mã tê phong. Tọa ý một ảnh thụ tiền ; ngoại tức vô phùng tháp nập. Thục năng thám tích kỳ nhai sĩ ? tại ! *Chư sơn lâm* kinh văn : « Triều thị Thiền tông giả, nhược phùng ngôn ngoại chi chỉ, bất thiệp kiến văn, vật trệ cú trung chi huyền, nhân khai nghĩ nghị, nhiên hậu năng hướng tông môn trung hạ đặc nhất chuyên ngữ, tức hứa nhữ bả thủ đồng hành. Bất nhiên, thả tác đồ ngư thư nhất đẳng quan nhĩ ».

Dư tuy hữu đầu châm chi giới, ngẫu hoạch bảo thư, tâm vô thổ phượng chi tài ; lạm biên thánh tích. Bằng tư phiên thiện, phùng đáp tứ ân, đa sinh phần cốt, nhi vọng cực hiệu thiên, nhất cú tiềm thần nhi phổ thành chính giác.

Y !

*Kiểm vị bất bình khai bảo hạp,
Dược nhân liệu bệnh xuất kim âu.*

Kệ viết :

*Ma cường pháp nhược đạo hà có !
Phật tử ân cần túc viên đồ.
Duy hữu huyền ngôn vi quỹ phạm,
Thùy năng thức giả giải hành vô.*

DỊCH NGHĨA :

CÁCH HỌC CẦN SÁNG TỎ

Đối với người học, trước tiên là xét khảo kinh pháp, sau mới tu hành. Kinh có năm bậc, pháp có bốn phép. Năm bậc ấy là : Đầu tiên là bậc tư lương tức thập tin ⁽¹⁾ ; thứ hai là bậc gia hành tức thập trú ⁽²⁾ ; thứ ba là bậc kiến đạo tức thập hành ⁽³⁾ ; thứ tư là bậc tu đạo tức thập hồi hướng ⁽⁴⁾ ; thứ năm là bậc cứu cánh tức thập địa ⁽⁵⁾. Pháp có bốn phép : Một là chọn bạn, hai là nghe đạo, ba là giữ đạo và bốn là chứng đạo.

Bậc đầu tiên tư lương vị tức là cái nền của mọi việc phúc đức chung. Còn bốn bậc sau dành riêng nói về từng việc tu hành. Bốn bậc này sánh với bốn phép.

Thứ nhất là phép chọn bạn, gồm có hai : đầu tiên là không thể gần gũi, sau là có thể gần gũi. Không thể gần gũi thì, về tăng có bốn hạng tăng si : một là tăng tham lam, hai là tăng độc ác, ba là tăng cần rở và bốn là tăng không có lòng tin. Về sư có bốn hạng sư tội lỗi : một là sư không chính đính, hai là sư ngoại đạo, ba là sư ghen tị và bốn là sư thân trọng cung kính ⁽⁶⁾. Về bạn có bốn loại kém : một là theo phép Tiểu thừa ⁽⁷⁾, hai là tham cầu phúc quả ⁽⁸⁾, ba là phân biệt ta và người ; bốn là không có cái tâm tri tuệ. Những hạng người như vậy là không thể gần gũi được.

Về *tăng* có sáu hòa : thân hòa cùng ở ; miệng hòa không cãi ; ý hòa không trái ; kiến hòa cùng tỏ bày ; điều răn hòa cùng tu ; điều lợi hòa cùng chia sẻ. Về *sư* có bốn chính : một là sư chính tông, hai là sư chính tâm, ba là sư chính hành vi và bốn là sư chính ngôn ngữ. Về *bạn* có bốn loại hơn mình : Một là học Đại thừa⁽⁹⁾ ; hai là đọc rộng kinh điển ; ba là khuyên can điều vô ích và bốn là giúp nhau trong khó khăn hoạn nạn. Đó là những hạng người có thể gần gũi, cũng gọi là vào bậc gia hạnh⁽¹⁰⁾ vậy.

Thứ hai là phép nghe đạo : Nhờ gần gũi thầy bạn, được giác ngộ chính tông, rời bỏ tướng pháp⁽¹¹⁾ hằng ngày giữ vững cái tâm bên trong. Như thế là đến bậc kiến đạo vậy.

Thứ ba là phép giữ đạo : Khi đã giác ngộ chính tông thì chọn cảnh mà trụ trì. Cảnh ác sơn, ác thủy không thể ở. Cảnh phải đủ bốn duyên : một là nước, hai là lửa, ba là lương ăn, bốn là rau quả, như vậy là đủ bốn duyên. Lại có câu dạy : Cảnh không gần nhân gian, không xa nhân gian ; gần thì ồn ào, xa thì không người hộ trì. Cảnh như thế thì có thể trụ trì.

Đã trụ trì thì tất mọi nghiệp, nuôi dưỡng tinh thần, vun trồng trí tuệ. Tâm bất nhả có kỷ tính⁽¹²⁾ nuôi dưỡng lâu dài mầm thánh thiện thì sẽ được chứng đạo. Như vậy cũng là lên bậc cứu cánh vậy. Về pháp thì viên mãn mọi đạo pháp. Lúc ấy là đã vượt lên trên người thường mà vào bậc thánh vậy.

Kinh *Pháp hoa* trong mục *An lạc hạnh phẩm* dẫn một câu của kinh *A-hàm*⁽¹³⁾ : « Xa bốn bạn xấu, đi sát bốn bạn tốt ». Xa bốn bạn xấu : một là gần gũi bạn xấu, sợ mà theo, thực lòng không có ý thân ; hai là nói cho đẹp lòng bạn xấu, lời thuận theo mà ý chống lại ; ba là kinh chiều bạn xấu, lòng kinh chiều, thấy điều lành điều dữ của chúng đều vâng theo không tỏ ý can ngăn ; bốn là cùng hùa theo bạn xấu, làm điều ác hoặc cùng nhau rượu chè, cờ bạc, trai gái, xướng ca. Đi sát bốn bạn tốt : một, bạn tốt ngăn cản điều sai trái, nghĩa là khi gặp điều ác thì cùng khuyên can nhau ; hai, bạn tốt từ mẫn, nghĩa là gặp điều khổ ải, thường cứu đỡ nhau ; ba, bạn tốt làm điều lợi chung, nghĩa là khi có việc vui cùng san sẻ ; bốn, bạn tốt cùng làm việc với nhau, nghĩa là khi có việc thiện thì cùng chung tay đóng góp. Nay thấy có kẻ học nhưng chưa « nghe đạo » đã vội xưng là tu đạo. Thế thì tu đạo gì vậy ? Bậc cổ đức⁽¹⁴⁾ từng nói : « Ăn được một vài cuống rau đã tự cho là ăn chay theo đạo tổ ». Ngài lại dạy : « Như con trâu trợn đời ăn cỏ, có bao giờ thành Phật được đâu ? » Cho nên, ngài Tuệ Trung⁽¹⁵⁾ có câu :

Ăn thịt hay ăn cỏ,
Chúng sinh từng loài đó.
Xuân về trăm cỏ sinh,
Họa phúc nào đâu có !⁽¹⁶⁾

Lý Nguyên⁽¹⁷⁾ nói : « Ba mươi năm nay tìm kiếm khách » ; ý nói, tìm người để nghe đạo rồi sau mới tu đạo được.

Mặt khác, gọi là sư, chính là người đề tiếng thơ trong số hai mươi tám tổ Tây phương, nối dõi ngọn đèn của sáu tổ Đông độ, mở rộng tông phái, đạt tới sự trọn vẹn theo tôn chỉ. Hàng ngày bàn thiền thuyết pháp không một pháp nào cho qua, đến đâu cũng tiếp vật lợi sinh, không một chúng sinh không lợi. Đi thì xem trâu đá rống trắng, đứng thì nghe ngựa gồ bí gió⁽¹⁸⁾. Ngồi dựa vào thân cây không bóng râm, nằm nghỉ không khoác áo cà sa, nào ai có thể dò biết nơi cấp hển bờ được!

Kinh *Chư sơn lâm* nói rằng: «Kẻ Thiền tông trong triều ngoài chợ, nếu có gặp những lời nói ngoài tôn chỉ, không qua sự hiểu biết từng trải của mình, thì chớ sa vào cái mù mịt của câu chữ. Hãy thông thả đưa ra bàn luận, bướng dẫn vào nội dung tông phái để cuối cùng hạ được một câu làm xoay chuyển chiều hướng. Tức thì cùng người dắt tay dạo bước. Bằng không, chỉ tổ làm một bầy một sách mà thôi».

Ta tuy có duyên kim cải⁽¹⁹⁾, tình cờ bắt gặp sách quý, thẹn mình không có tài nhả phượng⁽²⁰⁾, lạm ghi chép lại dấu thánh. Với chút việc thiện nhỏ này mong đền đáp tứ ân; dù nhiều lần xương tan thịt nát cũng không thể đền đáp được công ơn như trời cao lồng lộng. Một câu ẩn sâu thần ý, phổ thuyết ra dễ thành chính giác:

Ồi!

*Gươm bởi bất bình gươm tuốt vỏ,
Thuốc vì trị bệnh thuốc rời âu⁽²¹⁾.*

Kệ rằng:

*Ma mạnh pháp hèn thế đạo cô,
Đằng xa, Phật tổ bảo ban cho.
Lẽ huyền chỉ có lời kinh pháp,
Thực giả, nào hay hành giải vô.*

LÊ HỮU NHIỆM

KHẢO-ĐÌNH:

VĂN BẢN KHẢO ĐÌNH: TTTL

- 1* TTTL ghi: *khủng di khả thân cận giả cú* 恐遺可親近者句, nghĩa là: sợ sót câu khả thân cận giả. Tuy nhiên trong sách không thiếu câu này, có lẽ khi in, người soạn sách đã bỏ sung vào.
- 2* TTTL ghi: *cụ lệ* 舊淚, nghĩa là bản cũ là chữ lệ.

CHÚ THÍCH:

- (1) *Thập tín*: thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ Kinh *Lăng nghiêm* 楞嚴經, gồm mười điều phát nguyện vô tâm: tín tâm (lòng tin), niệm tâm (tâm luôn nghĩ suy về đạo), tinh tiến tâm (lòng quyết tiến tới về đạo), tuệ tâm (tâm sáng suốt), định tâm (tâm an định), bất thoái tâm (tâm ý không chịu lùi trong tu hành), hộ pháp tâm (lòng bảo hộ Phật pháp), hồi hướng tâm (tâm quay về với việc cứu vớt chúng sinh), giới tâm (tâm theo điều răn), nguyện tâm (tâm phát nguyện làm điều thiện).

- (2) *Thập trú* : thuật ngữ đạo Phật, cũng gọi là *thập địa* ; xem Cht. 2, bài *Chỉ tâm tùy hỷ*, số 30, của Trần Cảnh.
- (3) *Thập hành* : thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ *Kinh Lăng nghiêm* nói về việc các Phật tử làm các việc thiện : hoan hỷ hành (việc làm vui vẻ), nhiều ích hành (làm việc có ích), vô sân hận hành (không giận dữ), vô tận hành (làm việc thiện không ngừng), ly si loạn hành (rời bỏ việc si ngốc, độc ác), thiện hiện hành (tỏ rõ việc thiện), vô trước hành (không bám víu lấy các hiện hữu), tôn trọng hành (biết kính trọng), thiện pháp hành (giỏi theo phép Phật), chân thực hành (thành thực).
- (4) *Thập hồi hướng* : thuật ngữ đạo Phật, xuất xứ từ *Kinh Lăng nghiêm*, nghĩa là đem lòng từ bi cứu vớt tất cả chúng sinh, gồm : cứu giúp chúng sinh thoát ly tướng chúng sinh ; giúp chúng sinh không bị hủy hoại, theo bằng các Phật, đến khắp mọi nơi, công đức vô cùng ; thuận theo tâm bình đẳng, bờ-đề ; thuận theo tâm coi mọi chúng sinh đều bình đẳng ; giúp chúng sinh ngộ diệu lý chân như, giải thoát không trói buộc, hiểu được pháp giới vô lượng.
- (5) *Thập địa* : Xem Cht. 2, cùng bài.
- (6) *Thận trọng cung kính* : tạm dịch chữ *tiêu tâm*, *Tiêu tâm* là chữ của *Kinh thi* 詩經 được các nhà chú thích giảng là thận trọng cung kính (*cung thân mạo*) Ở đây không rõ vì sao tác giả quan niệm sự thận trọng cung kính (tiêu tâm sự) là sự có lỗi.
- (7) *Tiêu thừa* : thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 42, bài *Phủ cư trần lạc đạo*, số 209, của Trần Khâm.
- (8) *Phúc quả* : dịch chữ *phúc báo*, nghĩa là làm việc thiện với động cơ cầu lợi, mong được báo đền.
- (9) *Đại thừa* : thuật ngữ đạo Phật, xem Cht. 23, bài *Tụng cổ*, số 112, của Trần Tung.
- (10) *Gia hạnh* : thuật ngữ đạo Phật, nói về một tiêu chuẩn của người tu hành để đạt được bậc chính vị, có nghĩa là đem sức lực tu hành, trước kia còn dịch là phương tiện.
- (11) *Tướng pháp* : thuật ngữ đạo Phật, chỉ thế giới hiện tượng, một phạm trù đối lập với bản thể chân như.
- (12) *Kỷ lực* : năng lực ghi nhớ của mỗi người. Năng lực này sẽ giúp cho việc học tập, tu dưỡng và tiến bộ của người học đạo rất nhiều.
- (13) *A hàm* : tên chung các kinh của ngành Tiêu thừa, nguyên tiếng Phạn là Agama, nghĩa là mọi pháp đều về chỗ không còn thiếu sót, là phép mẫu nhiệm không thể so sánh được.
- (14) *Bạc cổ dật* : xem Cht. 5, bài *Thụ giới luận*, số 10, của Trần Cảnh.
- (15) *Fuệ Trung* : tức Trần Tung. Xem tiểu sử và thơ văn trong cùng tập.
- (16) Đoạn thơ này trích từ bài *Trì giới kiêm nhần nhục*, số 108, của Trần Tung.
- (17) *Lý Nguyên* : chưa rõ lai lịch.
- (18) *Trâu đá* : chưa rõ nội dung điển tích.
- (19) *Duyên kim cật* : chỉ sự việc hiếm có, ít gặp. *Kinh Nam bản niết-bản* 南本涅槃經 có câu : 芥子投針鋒 . 佛出難於是 ; giới từ đầu chám phong Phật xuất nan n thi ; nghĩa là : đem hạt cải ném vào mũi kim là một việc khó ; gặp Phật ra đời còn khó hơn thế.

- (20) *Tài nhả phượng* : ý nói có tài văn chương ; lấy ý từ điển Dương Hùng 陽雄 nằm mơ thấy nhả ra con phượng trắng. Dương Hùng là một học giả có tiếng đời Hán, sau Lý Thương Ẩn 李商隱, nhà thơ đời Đường cũng dùng lại điển ấy trong một câu thơ của mình : 門多吐鳳才. Môn đa thồ phượng tài, nghĩa là ngoài cửa có nhiều bậc có tài nhả phượng.
- (21) Hai câu này đã có trong bài *Đối cơ*, số 111, của Trần Tung nhưng có thay đổi một số chữ, có lẽ là những mệnh đề quen thuộc của Thiền học Trung-hoa được cải biến lại.
- (22) *Hành giải* : hai phạm trù có tính chất trái ngược nhau trong việc tu tập học đạo. Hành là thực hành, giải là thuộc về nhận thức, kiến giải. Hai phạm trù đó cũng bổ sung cho nhau khiến cho nhận thức của người tu hành được hoàn chỉnh, viên mãn.

*

LÝ ĐẠO TÀI

李道載

HUYỀN QUANG

玄光

(1251 — 1331)

Ông người hương Vạn-tải 萬載, châu Nam-sách 南策, lộ Lang-giang 涼江 ⁽¹⁾; sinh năm Giáp dần (1251).

Theo *Tổ gia thực lục* 祖家實錄 trong *Tam tổ thực lục* 三祖實錄 thì từ nhỏ ông đã có khiếu văn chương, năm hai mươi tuổi đỗ khoa thi hương và năm sau lại đỗ đầu khoa thi hội ⁽²⁾. Được bổ dụng vào Viện nội hàn, từng tiếp sứ Bắc, rất nổi tiếng về thơ văn. Nhưng không bao lâu ông một mực xin từ chức đi tu ⁽³⁾. Được người đứng đầu dòng Thiền Trúc lâm lúc bấy giờ là Trần Nhân Tông 陳仁宗 rất quý mến, giao cho Pháp Loa 法螺 hướng dẫn. Về sau ông trở thành vị tổ thứ ba của dòng Thiền này ⁽⁴⁾.

Huyền Quang là một nhà sư đồng thời là một thi sĩ có tiếng đời Trần. Thơ ông rất đậm chất trữ tình. Các nhà phê bình đời trước như Lê Quý Đôn 黎貴惇, Phan Huy Chú 潘輝注 đều khen thơ ông « ý tình tế, cao siêu », « lời bay bướm, phóng khoáng ». Có lẽ con người thi nhân trong ông rõ nét hơn con người tôn giáo. Xung quanh thân thể ông có nhiều giai thoại khá hấp dẫn, đã trở thành những câu chuyện dân gian được lưu truyền rộng rãi, và cũng đã từng được nhà văn, đương thời ghi lại dưới hình thức một truyện truyền kỳ lý thú, đi vào kho sách vở nhà Phật từ nhiều thế kỷ nay ⁽⁵⁾.

Mất ngày 23 tháng Giêng năm Giáp tuất (27-II-1334).

Tác phẩm: hiện còn 24 bài thơ, trong số đó có bài *Xuân nhật tức sự* 春日即事 gần đây được xác minh là thơ thiền đời Tống ⁽⁶⁾, một bài phú nôm. Sách vở cũ cho biết ông còn có các tác phẩm *Chư phẩm kinh* 諸品經, *Công văn tập* 公文集, thư từ tiếp sứ và tập thơ *Ngọc tiên tập* 玉鞭集 nhưng nay đều đã thất lạc.

Một số sách còn chép ông chính là tác giả câu thơ nôm cảm khái về nhân tình thế thái khá chua chát sau đây :

*Khó khăn thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đổ trạng, tám nghìn nhân đặng.*

- (1) *Vạn-lãi* : nay thuộc huyện Gia-lương, tỉnh Hà-bắc.
- (2) Vấn đề này có nhiều thuyết. Lê Quý Đôn 黎貴惇 trong TVTL chép : « Tục truyền ông đỗ trạng nguyên, không làm quan, xin về núi tu hành, hiện nay không có sách vở nào đề khảo cứu ». Nhưng trong KVTL, sau khi đã được tham khảo TĐTT, thái độ nghi ngờ của ông đối với việc Huyền Quang đi thi và đỗ trạng có phần rõ hơn. TLTCNT thì chép « Huyền Quang đỗ trạng nguyên khoa thi tam giáo ». *Trạng nguyên cống* lại chép « năm 19 tuổi ông đỗ trạng nguyên và ra làm quan đời Trần Nhân Tông (1279 — 1293). *Lược sử mỹ thuật* còn chép cụ thể : ông đỗ trạng nguyên năm Hưng Long thứ 5 (1297). Chưa rõ các sách này căn cứ vào đâu. Ở đây tạm theo TTTL.
- (3) Lê Quý Đôn và Bùi Huy Bích 裴輝璧 đều chép ông đi tu từ năm 19 tuổi, có lẽ căn cứ vào lời chú thích trong TĐTT : « Lên 9 tuổi biết làm thơ ; học tập chuyên về cử nghiệp. 19 tuổi vào chùa học đạo, trở thành tổ thứ ba dòng thiền Trúc lâm », (trích theo KVTL). Nhưng lời chú trên đây không còn tìm thấy trong bản sao TĐTT mới phát hiện.
- (4) Nếu so về tuổi tác và về quá trình tu hành thì Huyền Quang đứng trên Pháp Loa. Nhưng Pháp Loa là đệ tử Trần Nhân Tông từ sớm, nên được Trần Nhân Tông cất nhắc trước khi ông gặp Huyền Quang. Xem thêm *Việt-nam Phật giáo sử luận*, tập I.
- (5) Xem truyện *Tổ gia thực lục* 祖家實錄 trong TTTL, *Thơ văn Lý — Trần*, tập II, Q. hạ.
- (6) Xem bài *Về tác giả bài thơ « Xuân nhật tức sự »* của LMT, *Tạp chí văn học*, số 1-1984. Mặc dù đã tìm thấy xuất xứ xưa nhất của bài thơ trong thơ Thiền đời Tống, nhưng khi đối chiếu văn bản vẫn có một số chữ sai dị so với bài thơ gốc. Do đó cũng có thể nên thêm một giả thuyết là biết đâu Huyền Quang chẳng đã mượn bài thơ gốc của Trung-quốc rồi chỉnh lý lại chút ít để biểu đạt cảm hứng Thiền thâm thúy của mình? Để bạn đọc có thêm tài liệu về Huyền Quang và về mối quan hệ giữa thơ Thiền Trung-quốc và Việt-nam, dưới đây, chúng tôi xin ghi chú kèm theo lời dịch toàn văn bài *Xuân nhật tức sự*.

春 日 即 事
二 八 佳 人 刺 綉 遲
紫 荊 花 下 轉 黃 鸝
可 憐 無 限 傷 春 意
盡 在 停 針 不 語 時

XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Nhị bát giai nhân thích tú tri,
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly.
Khả liên vô hạn thương xuân ý,
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

Dịch nghĩa :

TỨC CẢNH NGÀY XUÂN

Người đẹp tuổi vừa đôi tám, ngồi thêu gấm chậm rãi,
Dưới lùm hoa tử kinh đang nở, liu lo tiếng chim oanh vàng.
Thương biết bao nhiêu cái ý thương xuân của nàng,
Cùng dồn lại ở một giây phút, dừng kim và im phắc.

Dịch thơ:

Lồng tay thêu gấm, gái yêu kiều,
 Hoa rập, oanh vàng lãnh lót kêu.
 Bao nỗi thương xuân, thương biết mấy,
 Là khi không nói, chợt dừng thêu.

HUỆ CHI

- (7) Hiện nay trong thư viện KHXH còn có quyển *Thích thị bảo đính hành tri quốc ngữ văn*
 釋氏寶鼎行持國語文 bìa ghi rõ do Huyền Quang soạn, nhưng đọc
 vào, chúng tôi thấy không phải.

*

261

午 睡

NGO THUY^{1*}

雨 過 溪 山 淨
 楓 林 一 夢 涼
 反 觀 塵 世 界
 開 眼 醉 茫 茫

Vũ quá khe sơn tịnh^{2*},
 Phong lâm nhất mộng lương.
 Phản^{3*} quan trần thế giới,
 Khai nhãn túy^{4*} mang mang.

DỊCH NGHĨA:

NGỦ TRƯA

Sau mưa, khe và núi đều sạch lầu,
 Một giấc mộng mát mẻ trong rừng phong.
 Ngoảnh nhìn lại cõi đời bụi bặm,
 Mở mắt, mà dường như say choáng váng.

DỊCH THƠ:

Mưa tạnh, núi khe sạch,
 Rừng phong một giấc mơ.
 Ngoảnh nhìn đời bụi bặm,
 Mở mắt dường say sưa.

ĐỖ VĂN HỖ

Sau mưa núi lạng khe trong,
 Êm đềm một giấc rừng phong lộng tờ.
 Ngoảnh nhìn thế giới bụi mờ,
 Mở to đôi mắt mà ngỡ như say.

BĂNG THANH

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DI BẢN: TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TLTCNT: thêm chữ tác 作
 2* TVTL2, TVTL3: tĩnh 靜
 3* TVTL2, TVTL3: bách 百
 4* TVTL2: thù 酉

*

262

安子山庵居

庵 遍 青 霄 冷
 門 開 雲 上 層
 已 竿 龍 洞 日
 猶 尺 虎 溪 冰
 抱 拙 無 餘 策
 扶 衰 有 瘦 藤
 竹 林 多 宿 鳥
 過 半 伴 閒 僧

YÊN-TỬ SƠN AM CƯ^{1*}

Am bức thanh tiên lãnh,
 Môn khai^{2*} vân thượng tầng.
 Dĩ can Long-dộng nhật,
 Do xích Hồ-khê băng.
 Bao chuyết vô dư sách^{3*}
 Phù suy hữu sấu đẳng^{4*}.
 Trúc lâm đa túc diên,
 Quá bán bạn nhàn tăng.

DỊCH NGHĨA :

Ở AM NÚI YÊN-TỬ

Cao sát trời xanh, am thiền mát lạnh,
 Cửa mở trên tầng mây.
 Trước Long-dộng⁽¹⁾ mặt trời đã một cây sào,
 Dưới Hồ-khê⁽²⁾ băng còn dày một thước.
 Giữ thói vụng về không có mưu chước gì,
 Đỡ tấm thân già yếu đã có chiếc gậy mây khẳng kheo.
 Rừng trúc nhiều chim đậu,
 Quá nửa làm bạn với nhà sư thanh nhàn.

DỊCH THƠ :

Am sát trời xanh lạnh,
 Cửa mở trên tầng mây.
 Động Rồng trời sáng bạch,
 Khe Hồ lớp băng dày.

DỊCH THƠ :

Dầu khách giang hồ thuyền một lá,
Hàng lau lách gió chèo thông thả.
Bốn bề trông quanh ngọn triều lên,
Nước biếc liền trời âu trắng xóa.

ĐINH VĂN CHẤP
(Tập chí Nam phong)

Giang hồ tẻch một lá thuyền con,
Chèo khỏi hàng lau, gió đập dồn.
Trắng xóa chim âu, trời lẫn nước,
Mịt mù bốn phía ngọn triều tuôn !

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DI BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

- 1* TLTCNT : thêm chữ tác 作
2* TDTT : khứ 去
3* TVTL3 : 火威 义威

*

264

石 室

THẠCH THẤT^{1*}

半 間 石 室 和 雲 住
一 領 彝 衣 經 歲 寒
僧 在 禪 床 經 在 案
爐 殘 楫 杜 日 三 竿

Bán gian thạch thất hòa^{2*} vân trụ.
Nhất lĩnh xối y kinh tuế hàn.
Tăng^{3*} tại thiền sàng^{4*} kinh tại án.
Lò tàn cốt đột^{5*}, nhật tam can.

DỊCH NGHĨA :

NHÀ ĐÁ

Nửa gian nhà đá, ở lẫn cùng mây,
Một tấm áo lông, trải hết mùa đông rét buốt.
Sư ở trên giường thiền, kinh ở trên án,
Lò tàn, củi lụi, mặt trời lên đã ba cây sào.

DỊCH THƠ :

Nửa gian nhà đá, bạn cùng mây,
Tắm áo lông thỏ, lạnh tháng ngày.
Sư khềnh giường thiền, kính trước án,
Lò lèn, than lụi, sáng nào hay.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, KVTL, TLTCNT, HVTT

- 1* TLTCNT : thêm chữ tác 作
2* TVTL3 : thu 秋
3* TDTT, HVTT : ông 翁
4* TVTL2, TVTL3 : lâm 林
5* TVTL2 chỉ chuyết 指拙 , TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT : cốt chuyết 杼拙 ,
HVTT : cốt lục 杼綠 nhưng trong chủ thích lại viết cốt đột 杼拙, KVTL : cốt lục 杼綠. Chữ cốt đột 杼拙 là từ kép có trong Từ hải, nên chúng tôi chọn chữ này.

*

265

次寶慶寺壁
問題THỨ BẢO-KHÁNH TỰ BÍCH
GIAN ĐỀ^{1*}

荒草殘煙野思多
南樓北館夕陽斜
春無主惜詩無料
愁絕東風幾樹花

Hoang thảo tàn yên^{2*} dã tứ đa,
Nam^{3*} lâu Bắc^{4*} quán tịch dương tà.
Xuân vô chủ tịch^{5*} thi vô liệu^{6*},
Sầu tuyết Đông phong kỷ thụ hoa.

DỊCH NGHĨA :

HỌA BÀI THƠ ĐỀ TRÊN VÁCH CHÙA BẢO-KHÁNH

Cỏ hoang khói nhạt, từ què chạn chứa,
Lầu Nam quán Bắc dưới bóng chiều tà.
Tiếc thay cảnh xuân không có chủ, thơ không có nguồn thơ,
Mấy cây hoa luôn bã trước gió xuân.

DỊCH THƠ :

Khói nhạt đồng hoang quê lắm vẻ,
 Lầu Nam quán Bắc, xế vừng hồng.
 Thơ không thi liệu, xuân không chủ.
 Mấy cội hoa sầu nhớ gió Đông.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
 (VNCVHS II)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN: TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : vận 韻
 2* TVTL1, TVTL3, TLTCNT : yên vận 煙雲
 3* TVTL3 : kim 金
 4* TVTL3 : cửu 九
 5* TVTL3 : tả 偈
 6* TVTL2, TLTCNT : bạn 伴, TVTL3 : bạn 畔

*

266

地 爐 即 事

ĐỊA LÔ TỨC SỰ^{1*}

煨	餘	榼	拙	絕	焚	香	Ồi dư ^{2*}	cốt	đột ^{3*}	tuyệt ^{4*}	phần ^{5*}
口	答	山	童	問	短	章					hương,
手	把	吹	商	和	采	擇	Khẩu đáp sơn đồng vãn đoản chương.				
徒	教	人	笑	老	僧	忙	Thủ hã suy thương hòa thái thác ^{6*} ,				
							Đồ ^{7*} giao ^{8*} nhân tiếu ^{9*} lão lãng				mang.

DỊCH NGHĨA :

TRƯỚC BẾP LÒ TỨC CẢNH

Củ đã tàn, cũng chẳng thắp hương,
 Miệng trả lời chủ bé hỏi về những chương sách ngẩn.
 Tay cầm ống thổi, tay nhặt mo nang.
 Luống dề người ta cười vị sư già này bạn bạn.

DỊCH THƠ:

Củ tàn, thối chẳng thấp thêm hương,
Miệng đáp gia đồng hỏi mấy chương.
Bận bịu cho ai cười chế lão,
Liền tay ống thổi với mo nang.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DỊ BẢN: TDTT TVTL1 TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TLTCNT: thêm chữ tác 作
2* TVTL2: trừ 除
3* TVTL3: chỉ chuyển 指拙, TDTT và TLTCNT: cốt chuyển 骨拙
4* TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT: độc 獨
5* TDTT, TVTL1, TLTCNT: hoàng 黃
6* TLTCNT: mộc đặc 木鐸
7* TDTT, TVTL3, TLTCNT: tông 從
8* TVTL2, TVTL3: lai 來
9* TDTT, TVTL1, TVTL3, TLTCNT: đạo 道

267

因事題究蘭寺

NHÂN SỰ ĐỀ CỨU^{1*} - LAN TỰ

德薄常慚繼祖燈
空教寒拾起冤憎
爭如逐伴歸山去
疊嶂重山萬萬層

Đức bạc thường tâm kể tồ^{2*} dâng,
Không giao Hàn Thập^{3*} khỏi oan
tăng^{4*}.
Tranh^{5*} như trúc bạn^{6*} quý sơn khứ,
Diệp chương trùng san^{7*} vạn vạn
tầng.

DỊCH NGHĨA:

NHÂN CÓ VIỆC, ĐỀ Ở CHÙA CỨU-LAN

Thường thẹn mình đức mỏng mà được nói ngọn đèn tỏ,
Luống đề cho Hàn Sơn và Thập Đắc⁽¹⁾ phải sinh niềm oan giận.
Chỉ bằng theo bạn về núi,
[Sống giữa] muôn vàn tầng núi non trùng điệp.

DỊCH THƠ:

Đức mỏng, then thùng đèn tổ nổi,
 Luống cho Hàn, Thập nổi hờn căm.
 Chi bằng theo bạn về non quách,
 Núi dựng non che vạn vạn tầng.

HOÀNG TRUNG THÔNG

Then mình đức mỏng, nổi đen,
 Luống cho Hàn, Thập nhiều phen ngậm hờn.
 Sao bằng theo bạn « quy sơn »,
 Khuất che lớp lớp núi non vạn tầng.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC BẢN : TĐTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TVTL2, TVTL3 : khách 客
 2* TVTL1 : dạ 夜
 3* TĐTT : chuyết 拙, TVTL2 : xá 舍, TLTCNT bỏ trống
 4* TĐTT, TVTL2, TVTL3 : tình 情
 5* TVTL3 : sự 事
 6* TĐTT : bạn 畔
 7* TĐTT : sơn trung 山中, TLTCNT : loan 巖

CHÚ THÍCH:

- (1) Hàn Sơn và Thập Đắc là tên hai vị cao tăng đời Đường. Theo Cao tăng truyện 高僧傳 thì Lư Khâu Dận 闍丘胤 khi sắp đi nhậm chức thái thú ở châu Thai 台 卽 gặp sư Phong Can 豐干 (vốn ở châu Thai) liền hỏi: « Ở châu Thai có vị sư nào giỏi không? ». Phong Can đáp: « Có Hàn Sơn văn thù và Thập Đắc phổ hiền, hình dáng như người nghèo, lại ngây ngô, ở chùa giữ việc nấu bếp, chính là các vị sư giỏi đấy ».

Khâu Dận đến nơi tìm vào chùa yết kiến. Hai vị sư nói: « Phong Can thật lắm mồm » rồi cùng nhau bỏ chùa đi vào núi. Hàn Sơn, Thập Đắc, Phong Can đều có thi tập.

268

梅 花

MAI HOA ^{1*}

欲	向	蒼	蒼	問	所	從		Dục hướng	thương	thương	vấn	sở	tòng.		
凜	然	孤	峙	雲	山	中		Lâm	nhiên	cô	trĩ	tuyệt	sơn	trung.	
折	來	不	爲	遮	青	眼		Chiết	lai	bất	vị	già	^{2*}	thanh	nhãn.
願	借	春	思	慰	病	翁		Nguyên	tả	^{3*}	xuân	tư	ủy	bệnh	ông.

DỊCH NGHĨA:

HOA MAI

Muốn ngẩng nhìn trời xanh hỏi hoa mai từ đâu tới,
 Lâm liệt đứng sừng sững một mình trong núi tuyết.
 Bẻ về không phải để che mắt những người tình đời ⁽¹⁾,
 Chỉ muốn mượn từ xuân an ủi ông già ốm yếu.

DỊCH THƠ:

Muốn hỏi trời xanh : hoa tự đâu,
 Một mình gột tuyết chốn non sâu.
 Bẻ về, đâu muốn lừa tri kỷ,
 Chỉ mượn tình hoa giải bệnh sầu.

BẢNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: TDDT, TVTL1, TVTL2, TLTCNT

1* TLTCNT thêm chữ tác 作

2* TVTL1; liêu 遼

3* TDDT; tả 佐

CHÚ THÍCH:

- (1) Người tình đời; Nguyễn Tịch 阮籍 (đời Tấn) thấy bọn dung tục thì nhìn bằng con mắt trắng, riêng Kê Khang 嵇康 ông nhìn bằng mắt xanh. Tề sau « người mắt xanh » có nghĩa là người tình đời. Trong câu này có lẽ tác giả muốn nói: thường thức hoa mai không phải để khiến những người mắt xanh tưởng mình thanh cao mà chỉ để an ủi tâm thân ốm yếu.

*

269

晝 眠

TRÚ MIÊN^{1*}

祖 父 田 園 任 自 鋤 Tô phụ điền viên nhậm^{2*} tự sừ,
 千 青 盤 屈 繞 吾 盧 Thiên thanh bàn khuất^{3*} nhiều ngô lư.
 木 犀 牕 外 千 鳩 寂 Mộc tế song ngoại^{4*} thiên cư tịch,
 一 枕 清 風 晝 夢 餘 Nhất chẩm thanh^{5*} phong trú mộng dư.

DỊCH NGHĨA :

NGỦ NGÀY

Ruộng vườn của cha ông, mặc sức tự cây cấy,
 Ngàn cây xanh quanh cò, vẩn vơ quanh nhà ta.
 Trên cây quế ngoài cửa sổ, ngàn con chim cư vắng tiếng.
 Một chiếc gối trong gió mát, giấc mộng ban ngày chưa tàn.

DỊCH THƠ :

Vườn tược cha ông mặc sức cây,
 Quanh nhà xanh nượp mấy ngàn cây.
 Ngoài song, cảnh quế chim cư vắng,
 Gió mát, triền miên giấc ngủ ngày.

KIỀU THU HOẠCH
 (Tập chí văn học)

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: TTDVT, TTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1° TLTCNT: thêm chữ tác 作
 2° TVTL2, TVTL3: lực 力
 3° TDTT: thạch 石, TLTCNT: kết 結
 4° TVTL2: tế sông minh nguyệt 犀牕明月
 5° TVTL3: thanh 青

270

山 宇

SON^{1*} VŨ^{2*}

秋風午夜拂簷牙 Thu phong ngộ dạ phất thiềm nha,
 山宇蕭然枕綠蘿 Sơn vũ tiên nhiên chẩm lục^{3*} la.
 已矣成禪心一片 Dĩ hĩ^{4*} thành thiền tâm nhất phiến.
 蛩聲唧唧爲誰多 Cùng thanh tức tức vị thùy đa !

DỊCH NGHĨA :

NHÀ TRONG NÚI

Đêm khuya gió thu sịch động bức rèm,
 Nhà núi điêu hiu gối vào lùm dây leo xanh biếc.
 Thôi rồi, lòng ta đã hoàn toàn yên tĩnh.
 Tiếng dế vì ai vẫn rầu rĩ mãi.

DỊCH THƠ :

*Gió thu khuya khoắt thoáng hiên ngoài,
 Quạnh quẽ nhà non lấp ruối gai.
 Thôi đã theo thiền lòng lặng tất,
 Nỉ non tiếng dế vẫn vì ai ?*

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1° TDTT : xuất 出

2° TLTCNT : thêm chữ tác 作

3° TVTL2, TVTL3 : bộ 薛

4° TVTL2 : khán 看 ; TVTL3 : vọng 望

271

哀 俘 虜

AI PHÙ LÔ^{1*}

剗血書成欲寄音 Khóa huyết thư thành^{2*} dục ký âm,
 孤飛寒雁塞寄雲 Cò phi hàn nhạn tái vân^{3*} thâm.
 幾處愁對今宵月 Kỷ^{4*} gia sầu đối^{5*} kim^{6*} tiền nguyệt.
 兩處然一 種心 Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng^{7*} tâm.

DỊCH NGHĨA :

THƯƠNG TÊN GIẶC BỊ BẮT

Chích máu viết thư muốn gửi lời,
 Cánh nhạn lạnh lùng bay xuyên vào đám mây ngoài quan ải (1).
 Bao nhiêu nhà buồn ngấm bóng trăng đêm nay?
 Đồi nơi xa cách nhưng tấm lòng nhớ thương vẫn chỉ là một.

DỊCH THƠ :

*Chích máu thành thư muốn gửi lời,
 Lẻ loi nhạn lạnh, ải mù khơi.
 Đêm nay mấy kẻ sầu trăng nhĩ?
 Xa cách, nhưng lòng chỉ một thời.*

HUỆ CHI

*Chích máu thành thư muốn gửi đưa,
 Rẽ mây biên tái, nhạn bơ vơ.
 Mấy nhà buồn ngấm trăng đêm vắng,
 Xa cách lòng chung một đợi chờ.*

HOÀNG TRUNG THÔNG

KHẢO ĐỊNH :

CÁC BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT, KTTL

- 1* TLTCNT : thêm chữ tác 作
- 2* TVTL2, TVTL3 : lai 來
- 3* TDTT : sơn 山
- 4* TVTL3 : nhất 一
- 5* TVTL2 : hướng 向
- 6* KVTL : kim 今, các bản khác : thanh 青
- 7* TVTL2, TVTL3 : thụ 樹

CHÚ THÍCH :

(1). Câu này cũng có thể hiểu là : cánh nhạn rét bay lẻ loi, đám mây ngoài quan ải dày đặc.

272

泛舟

PHIẾM CHU^{1*}

小	艇	乘	風	泛	渺	茫	Tiểu ^{2*} đình thừa phong phiếm điều
山	青	水	綠	又	秋	光	mang,
數	聲	漁	笛	蘆	花	外	Sơn thanh thủy lục hựu thu quang.
月	落	波	心	江	滿	霜。	Sô thanh ngư địch lô hoa ngoại.
							Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương.

DỊCH NGHĨA:

CHƠI THUYỀN⁽¹⁾

Chiếc thuyền con lướt gió lênh đênh trên dòng sông bát ngát,
 Nón xanh, nước biếc, lại thêm ánh sáng mùa thu.
 Vài tiếng sáo làng chài ngoài khóm hoa lau,
 Trăng rơi đầy sông, mặt sông đầy sương.

DỊCH THƠ:

Lướt gió thuyền con rười rùt mù,
 Nón xanh nước biếc, ánh trời thu.
 Khuất lau sáo nổi vài ba tiếng,
 Sương phủ, trăng chìm dưới sóng sâu.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTE, TLTCNT

1* TLTCNT: thêm chữ tác 作

2* TVTL1: thiếu 少

CHÚ THÍCH:

(1) Trong LTHCLC, Phan Huy Chú 潘輝注 trích dẫn ba bài Phiếm chu, Chu trung.
 Các hoa và bình: « Văn thơ bay bướm phóng khoáng ».

273

題洞軒
檀越假山ĐỀ ĐỘNG-HIÊN^{1*}
ĐÀN VIỆT GIẢ SƠN

花	木	寅	緣	種	作	山		Hoa	mộc	di	duyên	chủng ^{2*}	tác	sơn,
籠	烟	窠	月	落	花	寒		Lung	yên	trạo ^{3*}	nguyệt,	lạc	hoa	hàn,
從	茲	念	慮	都	無	俗		Tòng	tư ^{4*}	niệm	lự	đô	vô	tục,
羸	得	清	風	一	枕	安		Doanh ^{5*}	đắc	thanh	phong	nhất	châm	an.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ NÚI NON BỘ CỦA THÍ CHỦ (1) Ở ĐỘNG-HIÊN

Trồng hoa và cây quẩn quýt làm thành núi non bộ,
 Khói tỏa trắng lồng, hoa rơi lạnh lẽo.
 Từ nay những mối suy nghĩ không còn vương tục lụy,
 Giành được giấc ngủ êm đêm trước luồng gió trong mát.

DỊCH THƠ :

Quanh quất cây leo, núi chắt chùng.
 Hoa rơi lạnh giữa khói trắng lồng.
 Từ nay niềm tục thói vương vẫn.
 Chiếc gối an nhàn trước gió trong.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DI BẢN: TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TVTL1: Hiên-dộng 軒洞
 2* TVTL2: thụ 樹, TVTL3: liễu 柳
 3* TVTL1: tuyết 雪
 4* TVTL2: lư 斯
 5* TLTCNT: lụy 累

CHÚ THÍCH :

- (1) *Thí chủ* (đàn việt): mấy chữ *đàn việt* vốn bắt nguồn từ thuật ngữ đa-na-bát-đề, phiên âm tiếng Phạn Dānapati, có nghĩa là những vị chủ nhân có hăng tâm hăng sản, thường hay bố thí cho nhà chùa (đàn là đa-na gọi tắt). Sau, Phật giáo Trung-quốc thêm vào chữ *viết* 越, ý nói những người bố thí có thể vượt qua được bề khổ.

274

過萬劫

QUÁ VẠN-KIỆP^{1*}

諒	州	人	物	水	流	東	Lạng-châu nhân vật thủy lưu đông.
百	歲	光	陰	撚	指	中	Bách tuế quang âm nhiên chỉ ^{2*} trung.
回	首	故	山	凝	望	處	Hồi thủ cố sơn ngưng vọng xứ,
數	行	歸	鴈	帖	晴	空	Số hàng quy nhạn thiếp tình không.

DỊCH NGHĨA:

QUA VẠN-KIỆP⁽¹⁾

Nhân vật đất Lạng-châu như nước chảy về đông.
 Trăm năm bóng quang âm chỉ trong nháy mắt.
 Ngoảnh lại non xưa, nhìn đắm đắm,
 Vài hàng chim nhạn về Bắc in bóng giữa trời quang.

DỊCH THƠ:

Về Đông, nước chảy, người châu Lạng,
 Ngày tháng, trăm năm một thoáng nhanh.
 Núi cũ, ngoảnh đầu đắm đắm ngóng,
 Nhạn về in bóng giữa tầng xanh.

HOÀNG TRUNG THÔNG — BẢNG THANH

KHẢO ĐỊNH:

CÁC DI BẢN: TDĐT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1* TLTCNT: thêm chữ tác 作

2* TDĐT: chỉ cổ 指顧, TVTL2: cổ chỉ 顧指

CHÚ THÍCH:

- (1) Vạn-kiếp: tên xã (đời Trần thuộc châu Nam-sách 南策, lộ Lạng-giang 諒江, nay thuộc huyện Chí-linh, tỉnh Hải-hung) là nơi quân ta đã từng chiến thắng quân Nguyên. Trần Quốc Tuấn lúc cuối đời cũng về tri sĩ ở đây. Hiện nay vẫn còn đền thờ.

275

贈仕途子弟

TẶNG SĨ ĐỒ TỬ ĐỆ^{1*}

富貴浮雲遲未到
光陰流水急相催
何如小隱林泉下
一榻松風茶一杯

Phú quý phù vân trì vị đáo,
Quang âm lưu thủy cấp tương thôi.
Hà như tiên ần lâm^{2*} tuyền hạ,
Nhất tháp tùng phong trà^{3*} nhất hời.

DỊCH NGHĨA :

TẶNG NHỮNG CON EM TRÊN ĐƯỜNG SĨ HOẠN

Giàu sang như mây nổi, chậm chạp chưa đến,
Quang âm như nước chảy, hối hả giục nhau qua.
Sao bằng về ần⁽¹⁾ nơi rừng suối,
Một sập gió thông, một chén trà.

DỊCH THƠ :

*Giàu sang đến chậm như mây nổi,
Năm tháng trôi vèo tựa nước sa.
Rừng suối chỉ bằng về ần quách,
Gió thông một sập, chén đầy trà.*

HUỆ CHI

*Giàu sang mây nổi chậm rì,
Tháng ngày đắp đổi nước về miền Đông.
Lui về rừng suối hơn không,
Chè thơm một chén, gió thông một giòng.*

ĐỖ VĂN HỖ

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DI BẢN : TDTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT, TLTCNT

1* TVTL1 : Tặng sĩ đồ đệ tử 贈仕途弟子 TVTL3 viết chữ sĩ đồ 仕途 là
đồ sĩ 途士

2* TVTL2, TVTL3 : cam 菓

3* TVTL3 : quả

CHÚ THÍCH :

(1) Về ần : nguyên văn tiên ần. Theo quan điểm Nho giáo thi ở ần nơi rừng núi thôn dã chỉ là tiên ần, còn đại ần là ở ần ngay trong cương vị cao sang của mình, ở ngay nơi Kinh đô.

276

題淡水寺

ĐỀ ĐẠM^{1*}-THỦY TỰ

淡	水	亭	邊	野	草	多		Đạm ^{2*} -thủy đình biên ^{3*} dã thảo đa,
空	山	雨	霽	夕	陽	斜		Không sơn vũ tễ tịch dương tà.
因	過	輦	路	投	禪	室		Nhân qua ^{4*} liên lộ đầu Thiền ^{5*} thất,
擁	梵	敲	鐘	揀	落	花		Ứng ^{6*} phạn ^{7*} xao chung giã ^{8*} lạc hoa.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ CHÙA ĐẠM-THỦY (1)

Bên đình Đạm-thủy nhiều cỏ nội,
 Núi quang, mưa tạnh, bóng chiều chênh vênh.
 Nhân qua con đường vua đi mà vào am thiền,
 Giúp nhà chùa thỉnh chuông và nhặt hoa rơi.

DỊCH THƠ :

Bên đình Đạm-thủy cỏ đua tươi,
 Mưa lạnh non quang, bóng ngả dài,
 Tiễn lối xe vua vào vắng Phật,
 Thỉnh chuông, giúp rải nhặt hoa rơi.

HUỆ CHI

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DI BẢN: TĐTT, TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

1*, 2* TĐTT, TTTL2: khê 溪; TTTL3: hoàng 潢.

3* TVTL2, TVTL3: dao 遙

4* TVTCNT: dọc nhân 缺因

5* TVTL2, TVTL3: không 空

6* TVTL3, TLTCNT: thời 催

7* TVTL2: kỹ 幾

8* TVTL3: đồng 揀

CHÚ THÍCH :

(1) Chùa Đạm-thủy: chưa rõ ở đâu.

277

早 秋

TẢO THU^{1*}

夜 氣 分 涼 入 畫 屏
 蕭 蕭 庭 樹 報 秋 聲
 竹 堂 忘 適 香 初 燼
 一 一 叢 枝 網 月 明。

Dạ khí phân lương nhập họa bình,
 Tiêu tiêu đình thụ^{2*} báo thu thanh.
 Trục đường vong thích^{3*} hương sơ
 tận^{4*},
 Nhất nhất tưng chi vãng^{5*} nguyệt
 minh.

DỊCH NGHĨA :

THU SỚM

Khi đêm chia hơi mát vào bức rèm vẽ,
 Cây trước sân xào xạc báo tiếng thu.
 Dưới mái tranh quên bằng hương vừa tắt,
 Mấy khóm cây cảnh giăng lưới vàng trắng sáng.

DỊCH THƠ :

Hơi mát đêm thấm lọt tới màn,
 Cây sân xào xạc báo thu thanh.
 Bên lầu quên bằng hương vừa tắt,
 Lưới bủa vàng trắng, mấy khóm cành.

NGUYỄN ĐỒNG CHI
 (VNCVHS I)

KHẢO ĐỊNH :

CÁC DỊ BẢN: TVTL1, TVTL2, TVTL3, TLTCNT

- 1* TLTCNT: thêm chữ tác. 作
 2* TVTL2: thơ 寄
 3* TVTL3: bức 遍
 4* TVTL2: tận 盡, TVTL3: tận 儘
 5* TVTL2, TVTL3: nhuận 潤; TLTCNT: điệu 調 và chỉ có ba chữ cuối.

*

278-283

菊 花

CÚC HOA

I

徑家合花。生士苟黃。先處難吐。詡湖同處。蔣西不隨。聲景氣園。松梅義故。

Tùng^{1*} thanh Tường Hủ^{2*} tiên sinh
kinh.

Mai cảnh Tây hồ xử sĩ gia.

Nghĩa khí bất đồng^{3*} nan cầu hợp.
Cổ viên tùy xử thổ^{4*} hoàng hoa.

II

腸粧穩忙。枯好未花。浣讓吟菊。夢花秋爲。無梅愁實。江詠去瓢。大有老詩。

Đại giang vô mộng cán khô trang.
Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang.
Lão khứ sầu^{5*} thụ ngậm vị ôn.
Thi biểu thực vị cúc hoa mang.

III

志涼日陽。都榻曆重。己一無即。世然中處。忘蕭山開。身久晚花。忘坐歲菊。

Vương thân vương thế dĩ đô vương.
Toạ cửu tiêu nhiên nhất tháp lương.
Tuế văn sơn trung vô lịch^{6*} nhật.
Cúc hoa khai xứ^{7*} tức trùng dương.

IV

開懷處來。秋寸妙歸。向慙花插。露光明到。和風不隨。年淡笑頭。年月堪滿。

Niên niên hòa^{8*} lộ hương thu khai,
Nguyệt đạm phong quang thiếp thốn
hoài.
Kham tiếu bất minh loa diện^{9*} xứ.
Mãn đầu tùy đạo^{10*} tháp quy lai.

V

樓裏幾頭。在忘無一。人自渾出。庭坐物芳。中獨與群。在香人向。花焚主花。

Hoa tại trung đình^{11*}, nhân tại lâu,
Phân hương độc tọa tự vong ưu.
Chủ nhân dĩ vật hồn vô cạnh,
Hoa hương quần phương xuất nhất
đầu.